ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3023/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2539/TTr-SXD ngày 17 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình tỉnh Kiên Giang. Đơn giá được xác định riêng cho từng vùng: vùng II, vùng III và vùng IV, cụ thể:

- Vùng II gồm địa bàn các thành phố: Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc;
- Vùng III gồm địa bàn các huyện: Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành;

- Vùng IV gồm địa bàn các huyện còn lại.

Điều 2. Đơn giá này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được công bố;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được công bố và có hiệu lực: Chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu;

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền;

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (10b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 10.12.2021 14:54:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG II

(Kèm theo Quyết định số 3023./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kĩ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí lao động được tính bằng chi phí số ngày công theo cấp bậc

công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II gồm: Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán..

+ Chi phí máy thi công: là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng chi phí số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II gồm: Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao ≤ 6m, nếu thi công ở độ cao > 6m thì đơn giá bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép trong đơn giá xây dựng công trình.

CHƯƠNG I
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt điện					
BA.11110	Quạt trần	cái	821.773	44.421	2.256	868.450
BA.11120	Quạt treo tường	cái	651.910	33.315	1.504	686.729
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	1.928.182	88.841	2.256	2.019.279
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	1.727.100	33.315	1.053	1.761.468

Ghi chú: *Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số k =1,3.*

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt					
BA.11210	≤ 1,5kW	cái	1.727.100	215.440	165	1.942.705
BA.11220	≤ 3,0kW	cái	2.090.700	359.807	286	2.450.793
BA.11230	≤ 4,5kW	cái	2.777.500	504.174	391	3.282.065
BA.11240	≤ 7,5kW	cái	4.171.300	719.614	572	4.891.486

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt					
BA.11310	≤ 2,5kW	cái	4.355.400	335.376	150	4.690.926
BA.11320	≤ 5,0kW	cái	7.323.600	559.700	301	7.883.601
BA.11330	≤ 10kW	cái	11.383.200	784.024	451	12.167.675
BA.11340	≤ 22kW	cái	21.277.200	1.119.399	602	22.397.201

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)

Thành phần công việc:

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, dấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục					
BA.12110	Loại treo tường	máy	273.000	173.240	4.513	450.753
BA.12120	Loại ốp trần	máy	273.000	224.324	4.964	502.288
BA.12130	Loại âm trần	máy	273.000	290.955	5.415	569.370
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	273.000	382.017	6.017	661.034

Ghi chú: *Đơn giá dự toán công tác lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hòa không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.*

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	95.550	22.210		117.760
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	139.934	26.652		166.586
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	129.150	37.758		166.908
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	104.580	33.315		137.895

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M

BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	112.200	28.873		141.073
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	164.024	33.315		197.339
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	234.724	46.642		281.366
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	136.010	33.315		169.325
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	176.750	42.200		218.950
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	251.875	53.305		305.180
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	326.625	62.189		388.814

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	156.310	37.758		194.068
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	185.840	48.863		234.703
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	262.958	59.968		322.926
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	339.690	68.852		408.542

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn chùm					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	345.946	37.758		383.704
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	720.720	44.421		765.141
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	1.296.648	73.294		1.369.942
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	1.920.576	77.736		1.998.312

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác					
	Loại đèn					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	98.880	39.979		138.859
BA.13602	Đèn đũa	bộ	268.830	44.421		313.251

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	86.716	35.536		122.252
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	92.700	26.652		119.352
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	133.900	33.315		167.215

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14110	Đường kính ≤ 26mm	m	21.521	8.884	150	30.555
BA.14120	Đường kính ≤ 35mm	m	29.347	11.105	150	40.602
BA.14130	Đường kính ≤ 40mm	m	40.992	13.326	165	54.483
BA.14140	Đường kính ≤ 50mm	m	48.436	15.547	181	64.164
BA.14150	Đường kính ≤ 66mm	m	61.998	16.658	211	78.867
BA.14160	Đường kính ≤ 80mm	m	78.954	17.768	226	96.948

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14210	Đường kính ≤ 26mm	m	21.521	33.315	226	55.062
BA.14220	Đường kính ≤ 35mm	m	29.347	37.758	226	67.331
BA.14230	Đường kính ≤ 40mm	m	40.992	44.421	256	85.669
BA.14240	Đường kính ≤ 50mm	m	48.436	53.305	256	101.997
BA.14250	Đường kính ≤ 66mm	m	61.998	59.968	286	122.252
BA.14260	Đường kính ≤ 80mm	m	78.954	68.852	301	148.107

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14301	Đường kính ≤ 15mm	m	5.703	6.219	150	12.072
BA.14302	Đường kính ≤ 27mm	m	10.817	7.552	150	18.519
BA.14303	Đường kính ≤ 34mm	m	15.101	8.662	181	23.944
BA.14304	Đường kính ≤ 48mm	m	26.240	10.217	211	36.668
BA.14305	Đường kính ≤ 76mm	m	51.124	11.994	256	63.374
BA.14306	Đường kính ≤ 90mm	m	59.869	13.992	301	74.162

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14401	Đường kính ≤ 15mm	m	6.246	24.431	150	30.827
BA.14402	Đường kính ≤ 27mm	m	11.847	33.315	150	45.312
BA.14403	Đường kính ≤ 34mm	m	16.539	37.758	181	54.478
BA.14404	Đường kính ≤ 48mm	m	28.739	44.421	211	73.371
BA.14405	Đường kính ≤ 76mm	m	55.993	51.084	256	107.333
BA.14406	Đường kính ≤ 90mm	m	65.571	57.747	301	123.619

Ghi chú:

- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;*
- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.*

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY

BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường Chiều dài ống ≤150mm					
BA.15101	- Tường gạch	cái	18.900	33.315	150	52.365
BA.15102	- Tường bê tông	cái	18.900	46.642	181	65.723

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài ống ≤250mm					
BA.15103	- Tường gạch	cái	25.200	46.642	181	72.023
BA.15104	- Tường bê tông	cái	25.200	53.305	226	78.731
	Chiều dài ống ≤350mm					
BA.15105	- Tường gạch	cái	27.300	53.305	226	80.831
BA.15106	- Tường bê tông	cái	27.300	64.410	256	91.966

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại sứ hạ thế					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	23.100	11.105		34.205
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	13.650	13.326		26.976
BA.15203	- 2 sứ	sứ	31.500	48.863		80.363
BA.15204	- 3 sứ	sứ	36.750	68.852		105.602
BA.15205	- 4 sứ	sứ	48.300	97.725		146.025

Ghi chú: *Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.*

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt puli					
	Loại puli					
BA.15301	Sứ kẹp trên tường	cái	82.400	5.108	150	87.658
BA.15302	Sứ kẹp trên trần	cái	82.400	6.663	226	89.289
BA.15303	≤ 30x30 trên tường	cái	82.400	6.663	150	89.213
BA.15304	≤ 30x30 trên trần	cái	82.400	7.552	226	90.178
BA.15305	≥ 35x35 trên tường	cái	96.133	11.327	150	107.610
BA.15306	≥ 35x35 trên trần	cái	96.133	11.771	226	108.130

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP CÁC LOẠI (HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT)

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt hộp các loại (hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat)					
	Diện tích hộp					
BA.15401	- ≤ 40cm^2	hộp	10.584	42.200	301	53.085
BA.15402	- ≤ 225cm^2	hộp	17.325	46.642	301	64.268
BA.15403	- ≤ 500cm^2	hộp	21.525	55.526	301	77.352
BA.15404	- ≤ 1600cm^2	hộp	33.600	66.631	301	100.532

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây đơn					
BA.16101	Loại dây ≤0,7mm^2	m	3.391	3.554		6.945
BA.16102	Loại dây ≤1,0mm^2	m	4.359	4.442		8.801
BA.16103	Loại dây ≤2,5mm^2	m	10.237	5.330		15.567
BA.16104	Loại dây ≤6mm^2	m	23.989	5.997		29.986
BA.16105	Loại dây ≤10mm^2	m	43.068	6.663		49.731
BA.16106	Loại dây ≤25mm^2	m	92.847	7.996		100.843
BA.16107	Loại dây ≤50mm^2	m	189.231	9.328		198.559
BA.16108	Loại dây ≤95mm^2	m	345.078	11.771		356.849
BA.16109	Loại dây ≤150mm^2	m	566.922	14.659		581.581
BA.16110	Loại dây ≤200mm^2	m	671.482	17.324		688.806
BA.16111	Loại dây ≤300mm^2	m	888.343	22.655		910.998

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột					
BA.16201	Loại dây ≤1mm^2	m	8.947	5.108		14.055
BA.16202	Loại dây ≤4mm^2	m	35.786	6.219		42.005
BA.16203	Loại dây ≤10mm^2	m	89.466	7.329		96.795
BA.16204	Loại dây ≤25mm^2	m	223.665	9.106		232.771
BA.16205	Loại dây ≤50mm^2	m	447.329	10.439		457.768
BA.16206	Loại dây ≤95mm^2	m	849.925	12.660		862.585

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.*

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột					
BA.16301	Loại dây ≤1mm^2	m	15.126	5.330		20.456
BA.16302	Loại dây ≤3mm^2	m	45.378	6.663		52.041
BA.16303	Loại dây ≤10mm^2	m	151.260	11.105		162.365
BA.16304	Loại dây ≤25mm^2	m	378.149	13.326		391.475
BA.16305	Loại dây ≤50mm^2	m	756.298	15.103		771.401
BA.16306	Loại dây ≤95mm^2	m	1.436.966	17.324		1.454.290

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.*

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột					
BA.16401	Loại dây ≤1mm^2	m	19.766	5.553		25.319
BA.16402	Loại dây ≤3mm^2	m	59.297	6.885		66.182
BA.16403	Loại dây ≤10mm^2	m	197.657	10.439		208.096
BA.16404	Loại dây ≤25mm^2	m	494.143	13.992		508.135
BA.16405	Loại dây ≤50mm^2	m	988.285	15.769		1.004.054
BA.16406	Loại dây ≤95mm^2	m	1.877.742	19.101		1.896.843

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.*

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	10.050	17.768		27.818
BA.17102	- 2 hạt	cái	18.090	19.545		37.635
BA.17103	- 3 hạt	cái	27.135	21.322		48.457
BA.17104	- 4 hạt	cái	35.175	23.099		58.274
BA.17105	- 5 hạt	cái	40.200	24.876		65.076
BA.17106	- 6 hạt	cái	48.240	30.206		78.446

BA.17200 LẮP ĐẶT Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ổ cắm					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	23.648	17.768		41.416
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	29.135	21.322		50.457
BA.17203	Loại ổ ba	cái	41.788	24.876		66.664
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	72.260	28.429		100.689

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp Loại công tắc, ổ cắm					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	33.698	17.768		51.466
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	57.345	19.545		76.890
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	80.993	21.322		102.315
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	43.748	24.876		68.624
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	67.395	28.429		95.824
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	91.043	31.983		123.026

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều Cường độ dòng điện					
BA.17401	- ≤60Ampe	Bộ	124.524	44.421	1.053	169.998
BA.17402	- ≤100Ampe	Bộ	325.278	84.399	1.203	410.880
BA.17403	- ≤200Ampe	Bộ	1.192.278	88.841	1.504	1.282.623
BA.17404	- ≤400Ampe	Bộ	3.926.274	133.262	1.805	4.061.341

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều Cường độ dòng điện					
BA.17501	- ≤60Ampe	Bộ	147.022	53.305	1.429	201.756
BA.17502	- ≤100Ampe	Bộ	369.342	102.167	1.730	473.239
BA.17503	- ≤200Ampe	Bộ	1.565.500	106.609	1.880	1.673.989
BA.17504	- ≤400Ampe	Bộ	5.573.544	151.030	1.955	5.726.529

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ

BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ

Thành phần công việc:

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đồng hồ Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	303.000	24.431		327.431
BA.18102	Ampe kế	cái	290.880	26.652		317.532

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	151.500	33.315		184.815
BA.18104	Rơ le	cái	265.200	48.863		314.063

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 1 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18201	- ≤10Ampe	cái	90.300	24.431		114.731
BA.18202	- ≤50Ampe	cái	209.090	33.315		242.405
BA.18203	- ≤100Ampe	cái	816.000	51.084		867.084
BA.18204	- ≤150Ampe	cái	1.224.000	53.305		1.277.305
BA.18205	- ≤200Ampe	cái	1.632.000	75.515		1.707.515
BA.18206	- >200Ampe	cái	2.010.000	179.903		2.189.903

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 3 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18301	- ≤10Ampe	cái	455.520	39.979		495.499
BA.18302	- ≤50Ampe	cái	667.080	66.631		733.711
BA.18303	- ≤100Ampe	cái	2.060.400	93.283		2.153.683
BA.18304	- ≤150Ampe	cái	3.030.000	113.273		3.143.273
BA.18305	- ≤200Ampe	cái	3.989.500	199.893		4.189.393
BA.18306	- >200Ampe	cái	6.331.500	266.524		6.598.024

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BÁO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy					
	Máy biến dòng					
	Cường độ dòng điện					
BA.18401	- ≤50/5A	bộ	791.700	46.642		838.342
BA.18402	- ≤ 100/5A	bộ	950.040	86.620		1.036.660
BA.18403	- ≤ 200/5A	bộ	1.102.920	159.914		1.262.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	184.608	39.979		224.587
BA.18405	Linh kiện báo cháy	bộ	240.380	33.315		273.695

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tơ điện					
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	122.400	31.094	2.256	155.750
BA.18502	- 3 pha	cái	244.800	35.536	2.256	282.592
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	127.500	42.200	2.256	171.956
BA.18504	- 3 pha	cái	247.450	59.968	2.256	309.674

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	102.585	19.989	1.504	124.078

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, đóng cọc chống sét					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	73.500	111.052		184.552
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	70.700	59.968		130.668
BA.19103	Đóng cọc ống đồng Φ ≤50mm có sẵn	cọc	95.445	71.073		166.518

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất					
BA.19201	Dây đồng Φ = 8mm	m	26.334	3.998	1.613	31.945
BA.19202	Dây thép Φ = 10mm	m	17.290	4.664	1.613	23.567
BA.19203	Dây thép Φ = 12mm	m	24.850	4.664	1.613	31.127

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà					
BA.19301	Dây đồng Φ = 8mm	m	33.238	12.882	2.366	48.486
BA.19302	Dây thép Φ = 10mm	m	20.748	15.103	2.366	38.217
BA.19303	Dây thép Φ = 12mm	m	26.657	27.541	2.366	56.564

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kim thu sét					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	34.397	39.979	378	74.754
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	69.015	53.305	378	122.698
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	103.412	66.631	378	170.421
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	138.030	79.957	378	218.365

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kim thu sét					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	111.375	146.588	58.084	316.047
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	220.000	173.240	58.084	451.324
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	281.875	213.219	74.218	569.312
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	438.625	248.755	74.218	761.598

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công *Cột bê tông chiều cao cột (m)*					
BA.21101	- ≤10	cột	1.400.000	650.762		2.050.762
BA.21102	- >10	cột	1.900.000	721.835		2.621.835
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21103	- ≤8	cột	3.276.400	433.101		3.709.501
BA.21104	- ≤10	cột	4.996.400	650.762		5.647.162
BA.21105	- ≤12	cột	5.178.200	721.835		5.900.035
	Lắp dựng cột đèn bằng máy *Cột bê tông chiều cao cột(m)*					
BA.21201	- ≤10	cột	1.400.000	362.028	199.915	1.961.943
BA.21202	- >10	cột	1.900.000	506.395	266.553	2.672.948
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21203	- ≤8	cột	3.276.400	306.502	133.277	3.716.179
BA.21204	- ≤10	cột	4.996.400	362.028	133.277	5.491.705
BA.21205	- ≤12	cột	5.178.200	433.101	199.915	5.811.216

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột					
	Chiều cao cột đèn (m)					
BA.22001	- ≤10,5m	Bộ	600.000	73.294	210.537	883.831
BA.22002	- >10,5 m	Bộ	600.000	73.294	247.978	921.272

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn D60					
	Chiều dài cần đèn					
BA.23101	- ≤2,8m	Cần đèn	350.000	137.704	210.537	698.241
BA.23102	- ≤3,2m	Cần đèn	380.000	151.030	210.537	741.567
BA.23103	- ≤3,6m	Cần đèn	480.000	164.356	210.537	854.893

BA.23200 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn chữ S					
	Chiều dài cần đèn					
BA.23201	- ≤2,8m	Cần đèn	400.000	144.367	238.609	782.976
BA.23202	- ≤3,2m	Cần đèn	460.000	166.577	238.609	865.186

BA.23300 LẮP ĐẶT CHÓA ĐÈN; CHAO CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chóa đèn, chao cao áp					
	Đèn cao áp ở độ cao					
BA.23301	- ≤12m	Bộ	150.000	57.747	182.466	390.213
BA.23302	- >12m	Bộ	150.000	86.620	214.914	451.534
BA.23303	Chao cao áp	Bộ	120.000	44.421	210.537	374.958

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		28.873	168.430	197.303

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt xà					
BA.24201	Lắp thủ công	1 bộ	250.000	75.515		325.515
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	51.084	140.358	441.442

Ghi chú:

- *Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài ≤1m, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.*
- *Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.*
- *Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.*

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	130.000	68.852	37.128	235.980

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.000.000	57.747	37.128	1.094.875

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	300.000	73.294	290.502	663.796

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm2	100m	9.064.875	217.661	350.896	9.633.432
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm2	100m	14.050.630	362.028	1.403.582	15.816.240

Ghi chú: *Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm^2, cáp tiết diện >50mm^2 thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.*

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	30.000	44.421		74.421

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	5.075.000	217.661		5.292.661

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lấp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		28.873		28.873

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT

BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	35.000	20.311		55.311

BA.35200 LẮP CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	47.500	44.421	37.128	129.049

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	998.760	362.028	1.403.582	2.764.370

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	998.760	288.734		1.287.494

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	100.000	288.734		388.734

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng Độ cao của tủ điện					
BA.37201	- <2m	Tủ	1.300.000	339.818		1.639.818
BA.37202	- ≥2m	Tủ	1.300.000	339.818	280.716	1.920.534

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẤM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẢM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	550.000	31.343	210.537	791.880
BA.38002	Đèn nấm	Bộ	400.000	48.220	210.537	658.757
BA.38003	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	Bộ	500.000	94.029		594.029

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mồi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc					
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao H≥3m	Bộ	800.000	156.714	196.501	1.153.215
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	800.000	236.277		1.036.277

Ghi chú: *Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao <3m thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao ≥3m.*

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mối nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình ≤1,2m tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) ≤6,0m.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu >1,2m.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	≤ 2,5	≤ 3,5	≤ 4,5	≤ 5,5	≤ 7,0	≤ 8,5
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao >6,0m.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	≤ 6,5	≤ 8,5	≤ 10,5	≤ 12,5
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao > 6m) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0.91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính chi phí hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ chi phí hao hụt thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mối nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính ≤ 100mm để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính ≥ 100mm trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dũa vát ống trong đơn giá cưa cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m vệ sinh ống, xuống và dồn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11111	Đường kính 200mm	đoạn	216.908	42.200		259.108
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn	325.363	57.747		383.110

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11121	Đường kính 200mm	đoạn	433.817	55.526		489.343
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn	650.725	77.736		728.461

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dồn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11211	Đường kính D≤600mm	đoạn	537.869	57.747	56.552	652.168
BB.11212	Đường kính D≤1000mm	đoạn	1.494.948	104.388	56.552	1.655.888
BB.11213	Đường kính D≤1250mm	đoạn	2.596.399	164.356	61.137	2.821.892
BB.11214	Đường kính D≤1800mm	đoạn	3.297.248	248.755	67.251	3.613.254
BB.11215	Đường kính D≤2250mm	đoạn	4.121.560	328.712		4.450.272
BB.11216	Đường kính D≤3000mm	đoạn	5.495.413	475.300	98.480	6.069.193

Ghi chú: Công tác BB.11215 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11221	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.075.738	77.736	85.592	1.239.066
BB.11222	Đường kính D≤1000mm	đoạn	2.989.896	139.925	91.706	3.221.527
BB.11223	Đường kính D≤1250mm	đoạn	5.192.797	219.882		5.412.679
BB.11224	Đường kính D≤1800mm	đoạn	6.594.496	328.712		6.923.208
BB.11225	Đường kính D≤2250mm	đoạn	8.243.120	435.322	149.689	8.828.131
BB.11226	Đường kính D≤3000mm	đoạn	10.990.826	630.773	189.068	11.810.667

Ghi chú: Công tác BB.11223 và BB.11224 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2,5m					
BB.11231	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.344.672	84.399	94.763	1.523.834
BB.11232	Đường kính D≤1000mm	đoạn	3.737.371	153.251	100.876	3.991.498
BB.11233	Đường kính D≤1250mm	đoạn	6.490.997	239.871		6.730.868
BB.11234	Đường kính D≤1800mm	đoạn	8.243.120	362.028		8.605.148
BB.11235	Đường kính D≤2250mm	đoạn	10.303.899	475.300	163.476	10.942.675
BB.11236	Đường kính D≤3000mm	đoạn	13.738.533	690.740	206.655	14.635.928

Ghi chú: Công tác BB.11233 và BB.11234 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 3m					
BB.11241	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.613.606	91.062	102.405	1.807.073
BB.11242	Đường kính D≤1000mm	đoạn	4.484.844	166.577	110.047	4.761.468
BB.11243	Đường kính D≤1250mm	đoạn	7.789.196	259.861		8.049.057
BB.11244	Đường kính D≤1800mm	đoạn	9.891.743	390.901	169.385	10.452.029
BB.11245	Đường kính D≤2250mm	đoạn	12.364.679	515.279	197.861	13.077.819
BB.11246	Đường kính D≤3000mm	đoạn	16.486.239	746.266	334.555	17.567.060

Ghi chú: Công tác BB.11243 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 4m					
BB.11251	Đường kính D≤600mm	đoạn	2.151.475	115.494		2.266.969
BB.11252	Đường kính D≤1000mm	đoạn	5.979.792	206.556		6.186.348
BB.11253	Đường kính D≤1250mm	đoạn	10.385.594	324.270	185.142	10.895.006
BB.11254	Đường kính D≤1800mm	đoạn	13.188.991	488.627	235.235	13.912.853
BB.11255	Đường kính D≤2250mm	đoạn	16.486.239	641.878	370.992	17.499.109

Ghi chú: Công tác BB.11251 và BB.11252 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 5m					
BB.11261	Đường kính D≤600mm	đoạn	2.689.344	133.262	191.051	3.013.657
BB.11262	Đường kính D≤1000mm	đoạn	7.474.741	242.092	204.838	7.921.671
BB.11263	Đường kính D≤1250mm	đoạn	12.981.993	377.575	241.831	13.601.399
BB.11264	Đường kính D≤1800mm	đoạn	16.486.239	568.584	414.053	17.468.876
BB.11265	Đường kính D≤2250mm	đoạn	20.607.799	748.487	521.679	21.877.965

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải cống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn	3.094.909	135.483	89.959	3.320.351
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn	3.546.955	146.588	89.959	3.783.502
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn	5.052.505	199.893		5.252.398
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn	7.125.212	248.755		7.373.967
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn	8.201.120	266.524	141.042	8.608.686
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn	12.566.357	297.618	166.159	13.030.134
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn	16.656.666	364.249	194.093	17.215.008

Ghi chú: Công tác BB.12103 và BB.12104 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn	9.361.536	266.524	146.838	9.774.898
BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn	11.811.581	333.155	166.159	12.310.895
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn	15.262.626	357.586	173.887	15.794.099
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn	23.324.332	397.564	241.537	23.963.433
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn	33.481.648	486.406	441.909	34.409.963

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỠ ỐNG BÊ TÔNG

BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mối nối	32.929	11.105		44.034
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mối nối	75.405	15.547		90.952
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mối nối	96.643	17.768		114.411
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mối nối	133.631	22.210		155.841
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mối nối	157.995	28.873		186.868
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mối nối	174.921	35.536		210.457
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mối nối	180.784	39.979		220.763
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mối nối	236.647	46.642		283.289
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mối nối	248.410	51.084		299.494
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mối nối	252.973	53.305		306.278

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mối nối	353.863	46.642		400.505
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mối nối	366.026	48.863		414.889
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mối nối	417.552	51.084		468.636
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mối nối	519.079	59.968		579.047
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mối nối	570.605	64.410		635.015
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mối nối	623.657	68.852		692.509
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mối nối	675.184	75.515		750.699
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mối nối	725.947	77.736		803.683
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mối nối	827.473	82.178		909.651
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mối nối	877.473	86.620		964.093
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mối nối	928.999	93.283		1.022.282
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mối nối	1.031.289	97.725		1.129.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mối nối	1.132.815	104.388		1.237.203
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mối nối	1.237.394	111.052		1.348.446
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mối nối	1.338.920	115.494		1.454.414

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mối nối	17.616	15.547		33.163
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mối nối	26.805	22.210		49.015
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.611	28.873		65.484
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.041	33.315		76.356
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mối nối	52.377	39.979		92.356
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mối nối	66.908	51.084		117.992
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mối nối	76.097	55.526		131.623
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mối nối	92.155	64.410		156.565
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mối nối	103.780	71.073		174.853
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mối nối	108.683	73.294		181.977
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mối nối	119.253	84.399		203.652

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ(5x10x20cm)					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mối nối	28.742	19.989		48.731
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mối nối	43.478	31.094		74.572
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mối nối	59.807	37.758		97.565
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mối nối	71.423	44.421		115.844
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mối nối	86.125	51.084		137.209
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mối nối	104.676	66.631		171.307
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mối nối	124.788	71.073		195.861
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mối nối	149.444	79.957		229.401
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mối nối	168.759	88.841		257.600
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mối nối	178.052	93.283		271.335

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mối nối	195.941	104.388		300.329

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mối nối	2.442	11.105		13.547
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mối nối	3.663	15.547		19.210
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mối nối	4.884	19.989		24.873
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mối nối	6.105	24.431		30.536
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mối nối	7.326	28.873		36.199
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mối nối	9.158	35.536		44.694
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mối nối	9.692	39.979		49.671
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mối nối	10.913	44.421		55.334
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mối nối	12.134	48.863		60.997
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mối nối	12.745	51.084		63.829
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mối nối	14.576	57.747		72.323
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mối nối	15.187	62.189		77.376
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mối nối	16.408	66.631		83.039
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mối nối	18.239	75.515		93.754
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mối nối	20.071	79.957		100.028
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mối nối	23.734	88.841		112.575
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mối nối	24.344	95.504		119.848
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mối nối	25.107	97.725		122.832
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mối nối	25.565	102.167		127.732
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mối nối	27.397	108.830		136.227
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mối nối	29.152	117.715		146.867
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mối nối	30.984	124.378		155.362
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mối nối	32.815	131.041		163.856
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mối nối	34.647	139.925		174.572
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mối nối	36.478	146.588		183.066

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mối nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mối nối	20.192	6.663		26.855
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mối nối	30.543	11.105		41.648
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.578	15.547		52.125
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.266	17.768		61.034
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mối nối	52.392	19.989		72.381
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mối nối	68.654	26.652		95.306
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mối nối	75.109	28.873		103.982
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mối nối	85.951	31.094		117.045
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mối nối	90.782	35.536		126.318
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mối nối	96.665	37.758		134.423
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mối nối	114.573	42.200		156.773
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mối nối	114.732	44.421		159.153
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mối nối	135.394	46.642		182.036
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mối nối	144.483	53.305		197.788
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mối nối	168.800	57.747		226.547
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mối nối	181.359	62.189		243.548
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mối nối	198.150	66.631		264.781
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mối nối	204.215	68.852		273.067
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mối nối	222.327	73.294		295.621
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mối nối	263.782	77.736		341.518
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mối nối	323.031	84.399		407.430
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mối nối	376.154	88.841		464.995
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mối nối	434.164	93.283		527.447
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mối nối	464.673	99.946		564.619
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mối nối	505.182	104.388		609.570

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỠ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái	84.000	11.105		95.105
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái	108.000	16.214		124.214
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600mm	cái	180.000	24.431		204.431

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000mm	cái	300.000	44.421		344.421
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250mm	cái	468.000	68.852		536.852
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800mm	cái	600.000	115.494		715.494
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250mm	cái	660.000	164.356		824.356
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000mm	cái	720.000	253.197		973.197

Ghi chú: *Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.*

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG

BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÁM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa xám nối cống và bảo dưỡng mối nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xám, quy cách:					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mối nối	15.263	62.189		77.452
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mối nối	18.315	75.515		93.830
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mối nối	24.421	97.725		122.146
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mối nối	28.236	108.830		137.066
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mối nối	31.289	124.378		155.667
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mối nối	38.920	146.588		185.508
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mối nối	46.552	175.461		222.013

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối cống và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xám, quy cách:					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mối nối	37.394	142.146		179.540
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mối nối	41.973	157.693		199.666
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mối nối	46.552	175.461		222.013
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mối nối	57.999	219.882		277.881
BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mối nối	69.446	264.303		333.749

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG

BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mối nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn	600.060	239.871		839.931
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn	754.075	286.513		1.040.588
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn	981.098	333.155		1.314.253
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn	1.500.150	393.122		1.893.272
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400mm	đoạn	3.066.307	290.955	164.488	3.521.750
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600mm	đoạn	5.294.529	435.322	164.488	5.894.339
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900mm	đoạn	7.522.752	746.266	190.690	8.459.708

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200mm	đoạn	11.979.198	992.800	190.690	13.162.688
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600mm	đoạn	16.435.643	1.363.712		17.799.355
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200mm	đoạn	23.120.312	1.645.783	292.625	25.058.720
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500mm	đoạn	26.462.646	2.016.695	353.847	28.833.188

Ghi chú: Công tác BB.21009 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI

BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng phương pháp xảm					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	8.632	22.210		30.842
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	12.841	26.652		39.493
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	17.374	35.536		52.910
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	22.532	46.642		69.174
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	26.764	73.294		100.058
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	31.904	91.062		122.966
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	37.785	126.599		164.384
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	43.953	142.146		186.099

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	50.143	159.914		210.057
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	64.907	208.777		273.684
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	78.643	257.639		336.282
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	93.919	308.723		402.642
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	113.333	342.039		455.372
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	128.298	390.901		519.199
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	136.397	397.564		533.961
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	144.909	446.427		591.336
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	166.082	519.721		685.803
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	178.018	570.805		748.823
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	189.871	606.341		796.212
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	213.607	615.225		828.832
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	237.350	681.856		919.206
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mối nối	261.076	750.708		1.011.784
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mối nối	284.804	819.560		1.104.364
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mối nối	296.685	852.876		1.149.561

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng gioăng cao su					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mối nối	10.032	15.547		25.579
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mối nối	15.129	33.315		48.444
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mối nối	20.192	33.315		53.507
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mối nối	25.447	48.863		74.310
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mối nối	30.543	48.863		79.406
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mối nối	33.608	86.620		120.228
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.673	113.273		149.946
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mối nối	38.727	128.820		167.547
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.171	142.146		185.317
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mối nối	51.978	171.019		222.997
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mối nối	64.182	193.230		257.412
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mối nối	74.473	215.440		289.913
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mối nối	85.091	242.092		327.183
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mối nối	90.082	268.745		358.827
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mối nối	105.970	273.187		379.157
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mối nối	113.268	306.502		419.770
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mối nối	135.800	355.365		491.165
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mối nối	143.337	404.227		547.564
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mối nối	160.845	428.659		589.504
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mối nối	180.118	435.322		615.440

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mối nối	202.815	484.185		687.000
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mối nối	232.550	533.047		765.597
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mối nối	321.377	579.689		901.066
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mối nối	351.033	604.120		955.153

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mối nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng mặt bích					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mối nối	58.080	15.547		73.627
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mối nối	63.080	28.873		91.953
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mối nối	68.080	28.873		96.953
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mối nối	97.120	44.421		141.541
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mối nối	102.120	44.421		146.541
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mối nối	131.160	77.736		208.896
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mối nối	136.160	102.167		238.327
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mối nối	153.180	115.494		268.674
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mối nối	170.200	128.820		299.020
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mối nối	180.200	153.251		333.451
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mối nối	214.240	173.240		387.480
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mối nối	224.240	193.230		417.470
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mối nối	240.250	217.661		457.911
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mối nối	268.280	242.092		510.372
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mối nối	302.320	246.534		548.854
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mối nối	312.320	275.408		587.728
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mối nối	356.360	319.828		676.188
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mối nối	366.360	357.586		723.946
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mối nối	400.400	377.575		777.975
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mối nối	444.440	386.459		830.899
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mối nối	488.480	428.659		917.139
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mối nối	532.520	470.858		1.003.378
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mối nối	576.560	513.058		1.089.618
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mối nối	610.600	535.268		1.145.868

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xảm mối nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.*

BB.30000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP CÁC LOẠI

BB.31000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	898.775	3.706.899	58.476	4.664.150
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	1.198.233	4.206.631	58.476	5.463.340
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	1.543.421	4.704.142	58.476	6.306.039
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	1.971.319	4.961.781	74.070	7.007.170
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	2.479.725	5.663.627	101.359	8.244.711
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	2.871.719	5.841.309	128.648	8.841.676
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	5.236.482	6.467.639	159.836	11.863.957
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	6.674.191	6.472.081	191.023	13.337.295
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	7.855.222	6.951.824	237.804	15.044.850
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	10.124.275	7.835.794	296.281	18.256.350
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	15.602.184	8.666.459	362.554	24.631.197
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	20.716.851	9.488.240	432.726	30.637.817
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	27.642.371	11.775.901	738.363	40.156.635
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	34.605.544	13.450.558	1.042.830	49.098.932
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	41.614.322	8.901.888	1.611.611	52.127.821
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	48.541.491	9.896.910	2.155.832	60.594.233

Ghi chú: Công tác BB.31015 và *BB.31016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	1.339.827	2.338.745	15.594	3.694.166
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	1.817.628	3.273.798	23.391	5.114.817
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	2.118.168	4.097.800	35.086	6.251.054
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	2.694.256	4.606.416	42.883	7.343.555

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	3.553.242	5.234.968	54.578	8.842.788
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	4.979.494	5.525.923	66.273	10.571.690
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	5.939.707	6.003.444	81.867	12.025.018
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	7.470.027	6.061.191	101.359	13.632.577
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	11.144.764	6.456.534	109.156	17.710.454
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	14.223.146	7.424.903	159.836	21.807.885
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	17.739.530	8.721.985	214.414	26.675.929
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	21.378.038	9.881.362	272.890	31.532.290
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	29.159.212	10.139.002	795.280	40.093.494
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	36.437.697	12.742.049	990.201	50.169.947
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	43.719.021	8.271.116	1.181.224	53.171.361
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	50.998.876	8.737.532	1.376.146	61.112.554

Ghi chú: Công tác BB.32015 và *BB.32016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRÁNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m	3.263.261	2.332.082		5.595.343
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m	4.185.864	2.754.077		6.939.941
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m	5.292.039	3.153.863		8.445.902
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m	6.174.095	3.464.807		9.638.902
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m	8.486.014	3.771.309		12.257.323
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m	9.632.672	4.202.189		13.834.861
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m	11.319.092	4.426.513		15.745.605
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m	14.547.450	4.675.268		19.222.718
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m	14.648.260	4.884.045		19.532.305
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m	29.760.823	5.377.114		35.137.937
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m	46.989.727	7.193.916		54.183.643
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m	69.455.047	8.435.472		77.890.519

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.*

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI

BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC

BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	601.076	553.036		1.154.112
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	733.897	648.541		1.382.438
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	987.568	779.582		1.767.150
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.443.830	972.811		2.416.641
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	2.224.470	1.217.124		3.441.594
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	2.723.944	1.328.176		4.052.120
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	4.946.167	1.403.691		6.349.858
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	6.669.971	1.707.972		8.377.943
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	10.500.062	1.856.781		12.356.843
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	12.736.302	2.005.590		14.741.892
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	20.059.682	2.525.311		22.584.993
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	25.082.164	2.838.476		27.920.640
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	30.104.898	3.407.060		33.511.958

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG GIOĂNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng gioăng, đoạn ống dài 6m					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	7.360.226	1.481.427		8.841.653
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	15.868.029	1.554.721		17.422.750
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	27.396.948	2.074.442		29.471.390
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	42.253.083	2.594.163		44.847.246
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	66.700.741	3.118.326		69.819.067

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m	717.172	1.465.880	2.135	2.185.187
BB.41302	Đường kính 25mm	100m	1.020.202	1.592.479	2.420	2.615.101
BB.41303	Đường kính 32mm	100m	1.424.242	1.656.888	3.132	3.084.262
BB.41304	Đường kính 40mm	100m	1.888.889	1.850.118	3.559	3.742.566
BB.41305	Đường kính 50mm	100m	2.474.747	1.945.622	4.128	4.424.497
BB.41306	Đường kính 60mm	100m	3.606.061	2.109.979	5.125	5.721.165
BB.41307	Đường kính 75mm	100m	4.821.717	2.141.073	5.694	6.968.484
BB.41308	Đường kính 80mm	100m	5.646.465	2.267.672	6.406	7.920.543
BB.41309	Đường kính 100mm	100m	7.235.960	2.729.646	8.257	9.973.863
BB.41310	Đường kính 125mm	100m	11.471.515	2.867.350	10.392	14.349.257
BB.41311	Đường kính 150mm	100m	15.707.071	3.253.809	11.816	18.972.696
BB.41312	Đường kính 200mm	100m	27.212.121	3.580.300	13.809	30.806.230
BB.41313	Đường kính 250mm	100m	42.060.606	4.028.948	17.083	46.106.637

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	553.363	1.201.577		1.754.940
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	736.607	1.261.545		1.998.152
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	1.043.216	1.285.976		2.329.192
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	1.453.532	1.321.513		2.775.045
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.924.133	1.659.109		3.583.242
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	2.514.909	1.681.320		4.196.229

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	3.648.980	1.803.476		5.452.456
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	4.901.430	2.045.569		6.946.999
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	5.751.522	2.396.491		8.148.013
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	7.467.101	2.556.406		10.023.507
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	8.226.775	2.811.824		11.038.599
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	16.132.727	3.451.481		19.584.208
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	28.060.658	4.604.195		32.664.853
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	43.081.448	5.628.090		48.709.538

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	2.187.755	1.179.367	5.666	3.372.788
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.425.261	1.194.914	5.666	3.625.841
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.678.345	1.221.567	5.666	3.905.578
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	2.973.543	1.237.114	5.666	4.216.323

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	3.885.875	1.297.082	6.904	5.189.861
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	4.461.496	1.312.629	6.904	5.781.029
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.708.248	1.339.281	6.904	6.054.433
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	4.918.415	1.354.828	6.904	6.280.147

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	5.059.665	1.417.017	8.200	6.484.882
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	6.055.619	1.432.564	8.200	7.496.383
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	6.932.770	1.459.217	8.200	8.400.187
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	7.608.901	1.474.764	8.200	9.091.865

BB.42040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	6.810.712	1.536.953	9.481	8.357.146
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	8.226.999	1.552.500	9.481	9.788.980
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	10.739.750	1.579.152	9.481	12.328.383
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	11.644.340	1.594.700	9.481	13.248.521

BB.42050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 50mm					
BB.42051	Chiều dày 4,6 mm	100m	10.047.467	1.776.824	12.029	11.836.320
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	13.126.793	1.792.371	12.029	14.931.193
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	16.736.008	1.819.024	12.029	18.567.061
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	18.609.114	1.834.571	12.029	20.455.714

BB.42060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 63mm					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.111.117	2.021.137	14.649	18.146.903
BB.42062	Chiều dày 8,6 mm	100m	20.771.165	2.036.685	14.649	22.822.499

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	26.527.677	2.063.337	14.649	28.605.663
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	29.451.615	2.078.884	14.649	31.545.148

BB.42070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 75mm					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	22.594.133	2.261.009	17.197	24.872.339
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	28.533.373	2.276.556	17.197	30.827.126
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	36.939.732	2.303.208	17.197	39.260.137
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	41.782.406	2.318.755	17.197	44.118.358

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 90mm					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	33.239.209	2.509.764	19.845	35.768.818
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	40.274.912	2.525.311	19.845	42.820.068
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	55.442.783	2.551.963	19.845	58.014.591
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	60.376.922	2.567.511	19.845	62.964.278

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 110mm					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	53.241.793	2.980.622	24.870	56.247.285
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	61.556.688	2.993.948	24.870	64.575.506
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	78.460.669	3.020.601	24.870	81.506.140
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	89.882.229	3.036.148	24.870	92.943.247

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 125mm					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	68.057.008	3.673.584	32.273	71.762.865
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	81.762.860	3.689.131	32.273	85.484.264
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	107.347.291	3.715.783	32.273	111.095.347
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	122.423.799	3.731.330	32.273	126.187.402

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 140mm					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	85.119.295	4.932.908	45.726	90.097.929
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	100.744.084	4.948.455	45.726	105.738.265
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	137.293.157	4.975.107	45.726	142.313.990
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	161.963.851	4.990.654	45.726	167.000.231

BB.42120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 160mm					
BB.42121	Chiều dày 14,6 mm	100m	116.468.824	5.859.077	55.606	122.383.507
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	139.768.863	5.874.624	55.606	145.699.093
BB.42123	Chiều dày 26,6 mm	100m	183.170.912	5.901.277	55.606	189.127.795
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	210.674.180	5.916.824	55.606	216.646.610

BB.42130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 200mm					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	221.068.737	7.713.637	75.394	228.857.768
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	304.492.078	7.729.184	75.394	312.296.656
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.902	7.755.837	75.394	360.568.133

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE

BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m	18.119.562	333.155		18.452.717
BB.43102	Đường kính 150mm	100m	33.693.269	362.028		34.055.297
BB.43103	Đường kính 200mm	100m	59.207.420	421.996		59.629.416
BB.43104	Đường kính 250mm	100m	92.410.590	555.258		92.965.848
BB.43105	Đường kính 300mm	100m	146.295.778	828.444		147.124.222
BB.43106	Đường kính 350mm	100m	185.378.786	966.148		186.344.934
BB.43107	Đường kính 400mm	100m	234.944.992	1.214.903		236.159.895
BB.43108	Đường kính 500mm	100m	293.486.746	1.687.983		295.174.729
BB.43109	Đường kính 600mm	100m	352.018.448	2.176.609		354.195.057
BB.43110	Đường kính 700mm	100m	411.092.255	2.665.236		413.757.491
BB.43111	Đường kính 800mm	100m	469.756.971	3.207.167		472.964.138
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m	588.027.547	4.277.704		592.305.251

Ghi chú: *Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số k = 1,1.*

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP, NỐI MĂNG KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối măng keo, đoạn ống dài 5m					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	20.881.188	384.238		21.265.426
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	38.558.835	415.333		38.974.168
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	67.723.252	486.406		68.209.658
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	105.841.283	639.657		106.480.940
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	167.852.204	952.822		168.805.026
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	212.657.244	1.112.736		213.769.980
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	269.430.720	1.397.028		270.827.748
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	337.160.633	1.941.180		339.101.813
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	404.571.253	2.720.762		407.292.015
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	472.157.031	3.065.021		475.222.052
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	539.744.849	3.507.006		543.251.855
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	675.095.163	4.919.581		680.014.744

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.44100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	460.706	147.070		607.776
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	614.275	151.892		766.167

BB.44200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.44201	Đường kính 20mm	100m	910.089	313.429		1.223.518

BB.44300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6m					
BB.44301	Đường kính 26mm	100m	1.513.596	2.410.990		3.924.586
BB.44302	Đường kính 32mm	100m	2.309.848	2.652.089		4.961.937

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE

BB.45100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 300m					
BB.45111	Đường kính 16 mm	100m	610.671	324.270		934.941
BB.45112	Đường kính 20mm	100m	900.990	342.039		1.243.029
BB.45113	Đường kính 25mm	100m	1.001.100	359.807		1.360.907

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 200m					
BB.45121	Đường kính 32 mm	100m	1.311.441	537.489		1.848.930

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 150m					
BB.45131	Đường kính 40mm	100m	1.651.815	608.562		2.260.377

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.45141	Đường kính 50mm	100m	2.512.761	679.635		3.192.396

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.45151	Đường kính 63mm	100m	3.944.729	715.172		4.659.901
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	5.566.673	750.708		6.317.381

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 25m					
BB.45161	Đường kính 90mm	100m	7.989.578	861.760		8.851.338

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 300m					
BB.45211	Đường kính 20mm	100m	909.091	919.506	142	1.828.739

BB.45220 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 250m					
BB.45221	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	999.464	171	2.009.736

BB.45230 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 200m					
BB.45231	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.385.923	185	2.709.340

BB.45240 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 150m					
BB.45241	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.545.837	214	3.212.718

BB.45250 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 70m					
BB.45251	Đường kính 20mm	100m	787.879	1.163.820	199	1.951.898
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.265.987	242	2.276.330
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.317.071	256	2.640.559
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.470.322	299	3.137.288

BB.45260 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m					
BB.45261	Đường kính 50mm	100m	2.535.354	1.257.103	285	3.792.742
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	3.979.798	1.399.249	342	5.379.389

BB.45270 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m					
BB.45271	Đường kính 75mm	100m	5.616.162	1.490.311	370	7.106.843
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	8.060.606	1.701.309	427	9.762.342

BB.46000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m	9.274.364	1.834.571	279.942	11.388.877
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m	11.787.115	1.981.159	300.258	14.068.532
BB.46013	Chiều dày 6,6 mm	100m	14.299.866	2.081.105	307.144	16.688.115
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m	16.812.618	2.261.009	329.870	19.403.497
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m	19.325.369	2.472.006	355.006	22.152.381
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m	21.838.120	2.718.541	381.864	24.938.525

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 125mm					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m	12.645.973	1.859.002	285.451	14.790.426

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m	15.761.785	2.003.369	306.455	18.071.609
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m	18.877.597	2.163.283	328.493	21.369.373
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m	21.993.408	2.352.071	352.596	24.698.075
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m	25.109.220	2.569.732	379.110	28.058.062
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m	28.225.031	2.820.708	407.689	31.453.428

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 140mm					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m	15.871.441	1.943.401	306.455	18.121.297
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m	19.590.313	2.027.800	312.998	21.931.111
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m	23.309.185	2.189.936	335.379	25.834.500
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m	27.028.057	2.378.723	360.171	29.766.951
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m	30.746.929	2.596.384	387.029	33.730.342
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m	34.465.801	3.276.019	518.908	38.260.728

BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 160mm					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m	20.796.434	1.981.159	315.408	23.093.001
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m	25.319.386	2.127.747	337.445	27.784.578
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m	29.842.338	2.294.324	361.204	32.497.866
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m	34.365.291	2.489.775	387.374	37.242.440
BB.46045	Chiều dày 14,6 mm	100m	38.888.243	2.718.541	416.297	42.023.081
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m	43.411.195	3.520.333	579.166	47.510.694

BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 180mm					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m	25.986.371	2.016.695	324.016	28.327.082
BB.46052	Chiều dày 8,6 mm	100m	31.011.873	2.169.946	347.431	33.529.250
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m	36.037.376	2.345.408	372.912	38.755.696
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m	41.062.878	2.611.931	415.264	44.090.073
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m	46.088.381	3.264.914	548.177	49.901.472
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m	51.113.883	3.777.972	640.113	55.531.968

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 200mm					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m	32.272.872	2.338.745	363.615	34.975.232
BB.46062	Chiều dày 9,6 mm	100m	38.303.475	2.514.206	388.062	41.205.743
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m	44.334.078	2.714.099	414.576	47.462.753
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m	50.364.681	2.947.307	443.844	53.755.832
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m	56.395.284	3.766.867	608.090	60.770.241
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m	62.425.887	4.453.165	732.394	67.611.446

BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 225mm					
BB.46071	Chiều dày 8,6 mm	100m	40.487.257	2.392.049	376.699	43.256.005
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m	47.020.411	2.578.616	402.868	50.001.895
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m	53.553.564	2.847.360	445.910	56.846.834
BB.46074	Chiều dày 16,6 mm	100m	60.086.717	3.513.669	579.855	64.180.241
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m	66.619.870	4.104.463	688.320	71.412.653

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m	73.153.024	4.804.088	816.067	78.773.179

BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 250mm					
BB.46081	Chiều dày 9,6 mm	100m	50.154.515	2.543.079	406.312	53.103.906
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m	57.190.218	2.729.646	433.514	60.353.378
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m	64.225.922	2.949.528	464.160	67.639.610
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m	71.261.625	3.811.287	644.245	75.717.157
BB.46085	Chiều dày 22,7 mm	100m	78.297.329	4.415.408	755.464	83.468.201
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m	85.333.032	5.194.989	901.117	91.429.138

BB.46090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 280mm					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m	62.197.428	2.618.594	425.250	65.241.272
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m	70.238.232	2.880.676	469.669	73.588.577
BB.46093	Chiều dày 16,6 mm	100m	78.279.036	3.529.217	604.303	82.412.556
BB.46094	Chiều dày 20,6 mm	100m	86.319.840	4.102.242	714.489	91.136.571
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m	94.360.644	4.781.878	843.958	99.986.480
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m	102.401.448	5.645.858	1.009.237	109.056.543

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 315mm					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m	79.311.576	2.947.307	636.224	82.895.107
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m	88.357.480	3.509.227	790.305	92.657.012
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m	97.403.385	4.022.285	920.326	102.345.996
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m	106.449.289	4.706.363	1.097.081	112.252.733
BB.46105	Chiều dày 28,6 mm	100m	115.495.194	5.505.933	1.301.135	122.302.262
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m	124.541.098	6.500.955	1.556.087	132.598.140

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 355mm					
BB.46111	Chiều dày 13,6 mm	100m	100.738.509	3.138.315	698.226	104.575.050
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m	110.789.514	3.802.403	885.623	115.477.540
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m	120.840.519	4.482.039	1.064.228	126.386.786
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m	130.891.524	5.159.453	1.245.147	137.296.124
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m	140.942.529	6.050.086	1.478.815	148.471.430
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m	150.993.534	7.205.021	1.784.665	159.983.220

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 400mm					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m	127.090.435	3.000.612	3.587.999	133.679.046
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m	139.151.641	3.487.017	3.740.693	146.379.351
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m	151.212.847	4.064.485	3.916.522	159.193.854

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m	163.274.053	4.741.899	4.124.740	172.140.692
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m	175.335.259	5.583.669	4.383.857	185.302.785
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m	187.396.465	6.658.648	4.712.380	198.767.493

BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 450mm					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m	162.415.094	3.267.135	3.680.541	169.362.770
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m	177.491.602	3.766.867	3.837.861	185.096.330
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m	192.568.109	4.415.408	4.041.453	201.024.970
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m	207.644.617	5.223.863	4.291.315	217.159.795
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m	222.721.124	6.147.811	4.578.194	233.447.129
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m	237.797.632	7.302.747	4.939.106	250.039.485

BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 500mm					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m	197.794.632	3.631.384	3.786.964	205.212.980
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m	215.886.441	4.208.852	3.967.420	224.062.713
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m	233.978.250	4.881.824	4.175.638	243.035.712
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m	252.070.059	5.776.899	4.453.263	262.300.221
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m	270.161.868	6.847.435	4.786.413	281.795.716
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m	288.253.677	8.160.064	5.193.596	301.607.337

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 560mm					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m	271.651.226	3.937.886	3.893.386	279.482.498
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m	291.753.236	4.584.206	4.096.978	300.434.420
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m	311.855.246	5.392.661	4.351.467	321.599.374
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m	331.957.256	6.369.914	4.661.482	342.988.652
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m	352.059.266	7.522.629	5.022.394	364.604.289

BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 630mm					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m	344.201.189	4.426.513	1.544.489	350.172.191
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m	366.313.400	5.157.232	1.818.334	373.288.966
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m	388.425.611	6.054.528	2.152.426	396.632.565
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m	410.537.822	7.127.285	2.552.240	420.217.347
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m	432.650.033	8.504.324	3.067.070	444.221.427

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 710mm					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m	438.223.818	4.930.687	1.752.611	444.907.116
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m	462.346.230	5.741.363	2.059.318	470.146.911
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m	486.468.642	6.720.837	2.426.271	495.615.750
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m	510.591.054	7.944.624	2.886.332	521.422.010
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m	534.713.466	9.479.356	3.466.884	547.659.706

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 800mm					
BB.46181	Chiều dày 30,6 mm	100m	554.998.203	5.568.122	1.988.118	562.554.443
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m	580.125.716	6.469.860	2.327.687	588.923.263
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m	605.253.228	7.611.470	2.760.363	615.625.061
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m	630.380.741	9.004.056	3.286.146	642.670.943

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 900mm					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m	701.925.604	6.263.305	2.272.918	710.461.827
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m	730.068.418	7.258.326	2.650.824	739.977.568
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m	758.211.232	8.553.187	3.149.223	769.913.642
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m	786.354.046	10.114.571	3.740.730	800.209.347

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1000mm					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m	772.118.204	6.994.023	2.552.240	781.664.467
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m	803.075.300	8.204.485	3.012.301	814.292.086
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m	834.032.395	9.612.618	3.549.038	847.194.051
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m	864.989.490	11.256.180	4.178.882	880.424.552

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1200mm					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m	849.330.025	8.515.429	3.176.608	861.022.062
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m	883.382.829	9.921.341	3.718.822	897.022.992
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m	917.435.634	11.247.296	4.233.651	932.916.581

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.50000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI

BB.51000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	7.321.101	2.998.391		10.319.492
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	10.865.613	3.531.438		14.397.051
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	12.106.806	3.718.004		15.824.810
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	14.550.014	4.084.474		18.634.488
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	17.477.567	4.928.466		22.406.033
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	19.532.221	5.123.916		24.656.137
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	22.349.831	5.279.388		27.629.219
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	25.164.947	5.368.230		30.533.177
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	27.981.083	5.490.386		33.471.469
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	30.708.188	5.590.333		36.298.521
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	33.523.664	5.959.023		39.482.687
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	36.337.307	6.045.644		42.382.951
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	47.507.296	6.323.272		53.830.568
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	58.677.215	6.736.384		65.413.599

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt côn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao ≤ 6m. Nếu lắp đặt ở độ cao >6m thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió hộp					
BB.61001	Chu vi ống ≤0,64	m	133.587	69.919	139	203.645
BB.61002	Chu vi ống ≤0,8	m	165.928	89.207	170	255.305
BB.61003	Chu vi ống ≤0,9	m	188.274	106.084	201	294.559
BB.61004	Chu vi ống ≤0,95	m	196.605	118.139	217	314.961
BB.61005	Chu vi ống ≤1,13	m	234.816	130.193	248	365.257
BB.61006	Chu vi ống ≤1,30	m	270.365	154.303	294	424.962
BB.61007	Chu vi ống ≤1,50	m	311.087	178.413	341	489.841
BB.61008	Chu vi ống ≤1,76	m	364.217	197.701	372	562.290
BB.61009	Chu vi ống ≤1,89	m	390.987	226.633	434	618.054
BB.61010	Chu vi ống ≤2,06	m	424.388	250.743	465	675.596
BB.61011	Chu vi ống ≤2,26	m	467.852	274.853	527	743.232
BB.61012	Chu vi ống ≤2,40	m	496.029	301.374	573	797.976
BB.61013	Chu vi ống ≤2,63	m	542.570	320.662	604	863.836
BB.61014	Chu vi ống ≤2,86	m	591.164	347.183	651	938.998
BB.61015	Chu vi ống ≤3,26	m	672.356	388.169	728	1.061.253
BB.61016	Chu vi ống ≤3,50	m	721.555	412.279	775	1.134.609
BB.61017	Chu vi ống ≤4,00	m	822.986	465.321	883	1.289.190
BB.61018	Chu vi ống ≤4,20	m	865.505	523.185	992	1.389.682
BB.61019	Chu vi ống ≤4,50	m	953.299	554.528	1.054	1.508.881
BB.61020	Chu vi ống ≤5,70	m	1.199.495	677.488	1.286	1.878.269
BB.61021	Chu vi ống ≤6,50	m	1.374.950	769.106	1.456	2.145.512

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió tròn					
BB.62001	Đường kính ≤125mm	m	100.971	36.165	62	137.198
BB.62002	Đường kính ≤160mm	m	129.235	48.220	93	177.548
BB.62003	Đường kính ≤200mm	m	161.783	60.275	108	222.166
BB.62004	Đường kính ≤250mm	m	203.191	72.330	139	275.660
BB.62005	Đường kính ≤315mm	m	258.728	94.029	170	352.927
BB.62006	Đường kính ≤ 400mm	m	326.445	120.550	217	447.212
BB.62007	Đường kính ≤ 450mm	m	367.752	142.248	263	510.263
BB.62008	Đường kính ≤ 500mm	m	410.293	159.125	279	569.697
BB.62009	Đường kính ≤560mm	m	458.003	178.413	325	636.741

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG

BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	101.954	46.642		148.596
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	132.330	64.410		196.740
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	231.631	55.526	29.404	316.561
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	529.626	97.725	36.755	664.106
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	730.579	111.052	42.636	884.267
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	989.315	164.356	42.636	1.196.307
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	1.365.875	228.766	42.636	1.637.277
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	2.152.700	306.502	42.636	2.501.838

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và xảm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xảm					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	64.372	53.305		117.677
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	89.575	68.852		158.427
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	147.870	88.841		236.711
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	232.763	111.052		343.815
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	289.543	142.146		431.689
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	418.517	179.903		598.420
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	539.634	213.219	26.202	779.055
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	621.533	253.197	26.202	900.932
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	691.079	282.071	26.202	999.352
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	788.026	335.376	29.113	1.152.515
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	933.937	382.017	32.024	1.347.978
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	1.078.498	437.543	32.024	1.548.065
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	1.195.204	490.848	32.024	1.718.076
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	1.349.649	550.815	36.391	1.936.855
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	1.549.551	610.783	36.391	2.196.725
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	1.709.252	637.436	36.391	2.383.079
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	1.872.482	695.182	43.669	2.611.333
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	2.133.973	810.676	43.669	2.988.318
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	2.302.939	868.423	43.669	3.215.031
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	2.465.213	888.412	43.669	3.397.294
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	2.672.115	997.242	43.669	3.713.026
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	3.063.756	1.110.515	43.669	4.217.940
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	3.256.427	1.221.567	43.669	4.521.663
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	3.590.928	1.330.397	43.669	4.964.994
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	3.901.509	1.385.923	43.669	5.331.101

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng gioăng cao su					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	155.080	93.283		248.363
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	243.919	115.494		359.413
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	303.887	148.809		452.696
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	435.383	188.788		624.171
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	545.608	224.324	26.202	796.134
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	622.978	266.524	26.202	915.704
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	686.115	297.618	26.202	1.009.935
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	770.419	353.144	29.113	1.152.676
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	902.174	402.006	32.024	1.336.204
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	1.040.404	459.753	32.024	1.532.181
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	1.146.687	517.500	32.024	1.696.211
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	1.281.875	579.689	36.391	1.897.955
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	1.462.937	641.878	36.391	2.141.206
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	1.637.676	670.751	36.391	2.344.818
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	1.795.043	730.719	39.302	2.565.064
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	2.054.460	852.876	39.302	2.946.638
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	2.210.978	915.064	39.302	3.165.344
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	2.388.692	935.054	39.302	3.363.048
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	2.583.622	1.050.547	39.302	3.673.471
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	2.971.245	1.168.262	39.302	4.178.809
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	3.173.108	1.285.976	39.302	4.498.386
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	3.635.999	1.401.470	39.302	5.076.771
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	3.980.092	1.459.217	39.302	5.478.611

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng mặt bích					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	188.099	84.399		272.498
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	268.807	104.388		373.195
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	320.712	133.262		453.974

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	547.475	171.019		718.494
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	648.285	202.114	26.202	876.601
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	771.737	239.871	26.202	1.037.810
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	829.743	268.745	26.202	1.124.690
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	952.295	317.607	29.113	1.299.015
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	1.237.924	362.028	29.113	1.629.065
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	1.437.304	413.112	30.569	1.880.985
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	1.522.812	466.416	30.569	2.019.797
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	1.724.192	521.942	30.569	2.276.703
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	1.897.210	577.468	30.569	2.505.247
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	2.319.240	604.120	33.480	2.956.840
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	2.463.754	657.425	33.480	3.154.659
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	2.790.663	768.476	33.480	3.592.619
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	2.936.378	824.002	33.480	3.793.860
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	3.190.079	841.770	33.480	4.065.329
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	4.075.632	946.159	33.480	5.055.271
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	4.587.067	1.050.547	33.480	5.671.094
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	4.898.982	1.157.157	33.480	6.089.619
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	5.353.411	1.261.545	33.480	6.648.436
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	5.805.841	1.312.629	33.480	7.151.950

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP

BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép bằng phương pháp hàn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	5.001	19.989	4.678	29.668
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.251	26.652	5.848	37.751
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	7.501	33.315	7.017	47.833
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	12.001	37.758	11.695	61.454
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	17.677	42.200	14.814	74.691
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	22.752	46.642	17.153	86.547
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	36.504	53.305	21.052	110.861
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	60.506	64.410	24.950	149.866
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	87.259	71.073	31.967	190.299
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	153.765	79.957	38.984	272.706
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	184.768	88.841	46.781	320.390
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	245.025	106.609	58.476	410.110

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	312.281	137.704	101.359	551.344
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	379.288	171.019	140.343	690.650
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	450.295	188.788	217.848	856.931

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ bằng phương pháp hàn					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	11.211	37.758	3.898	52.867
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	13.881	39.979	4.288	58.148
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	16.352	51.084	4.678	72.114
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	30.323	59.968	5.848	96.139
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	44.294	64.410	6.627	115.331
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	61.236	71.073	8.577	140.886
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	71.177	77.736	10.526	159.439
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	80.118	82.178	12.475	174.771
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	99.590	86.620	13.645	199.855
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	140.884	102.167	19.492	262.543
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	191.179	111.052	25.340	327.571
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	303.480	135.483	31.187	470.150
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	603.600	168.798	89.664	862.062
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	715.962	219.882	120.851	1.056.695
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	828.323	153.251	178.709	1.160.283

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRÁNG KẼM BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm bằng măng sông					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	5.005	15.547		20.552
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	5.606	24.431		30.037
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	6.607	26.652		33.259

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	8.408	31.094		39.502
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	13.213	35.536		48.749
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	19.219	37.758		56.977
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	26.426	42.200		68.626
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	28.829	46.642		75.471
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	37.838	48.863		86.701
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	42.042	51.084		93.126

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG

BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	2.517	9.106		11.623
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.197	9.106		13.303
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	6.700	9.550		16.250
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	8.866	10.217		19.083
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	10.209	10.661		20.870
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	14.228	11.327		25.555
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	22.282	12.438		34.720
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	25.310	12.660		37.970
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	30.351	12.882		43.233
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	35.385	13.104		48.489
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	42.411	13.326		55.737
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	50.412	13.548		63.960
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	99.522	14.881		114.403
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	148.618	15.991		164.609

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC

BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT NỐI BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	6.419	6.219		12.638
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	9.600	7.774		17.374
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	14.795	8.218		23.013
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	23.138	8.662		31.800
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	55.986	11.105		67.091
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	127.838	13.326		141.164
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	133.563	14.437		148.000
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	133.839	17.768		151.607
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	178.368	19.989		198.357
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	223.023	21.100		244.123
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	268.178	22.210		290.388

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	2.643	11.105	270	14.018
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	4.204	13.326	299	17.829
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	5.766	15.547	384	21.697
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	8.769	17.768	427	26.964
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	13.694	22.210	498	36.402
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	21.862	24.431	569	46.862
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	54.534	26.652	712	81.898
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	125.886	28.873	797	155.556
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	131.411	33.315	997	165.723
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	131.411	34.426	1.281	167.118
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	175.215	35.536	1.424	212.175
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	219.019	42.200	1.708	262.927
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	262.823	46.642	1.993	311.458

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG NỐI GIOĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	136.151	24.431		160.582
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	146.651	28.873		175.524
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	195.682	31.094		226.776
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	244.778	35.536		280.314
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	294.192	51.084		345.276

Ghi chú: *Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.*

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	2.316	8.884		11.200
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	3.299	11.105		14.404
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	5.112	13.326		18.438
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	7.158	15.547		22.705
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	10.312	17.768		28.080
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	15.540	19.989		35.529
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	24.192	26.652		50.844
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	41.404	31.094		72.498
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	60.537	35.536		96.073
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	68.028	39.979		108.007

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỐI BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	80.931	13.326		94.257
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	124.094	17.768		141.862
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	174.825	22.210		197.035
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	308.798	31.094		339.892
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	507.167	39.979		547.146
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	595.595	42.200		637.795
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	685.685	46.642		732.327
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	835.835	64.410		900.245
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	986.586	71.073		1.057.659
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	1.193.092	82.178		1.275.270
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	1.344.103	88.841		1.432.944
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	1.784.583	102.167		1.886.750

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	96.256	17.768		114.024
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	132.012	19.545		151.557
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	173.674	24.876		198.550
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	334.474	35.536		370.010
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	593.353	39.979		633.332
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	688.988	44.421		733.409
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	776.976	48.863		825.839
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	1.003.763	53.305		1.057.068
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	1.205.324	75.515		1.280.839
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	1.413.172	84.399		1.497.571
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	1.619.037	95.504		1.714.541
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	2.050.769	106.609		2.157.378

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	3.153	22.210		25.363
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	3.904	22.210		26.114
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	4.705	22.210		26.915
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	5.676	26.652		32.328
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	8.208	33.315		41.523

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	7.305	5.553		12.858
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	9.129	6.219		15.348
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	11.399	6.663		18.062
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	14.607	7.107		21.714
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	18.258	8.884		27.142
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	22.798	9.328		32.126
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	28.749	9.995		38.744
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	34.184	11.105		45.289
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	41.056	13.326		54.382
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	50.235	14.437		64.672
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	55.693	15.991		71.684
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	60.550	17.768		78.318
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	68.629	20.433		89.062
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	77.407	24.431		101.838
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	85.836	26.652		112.488
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	191.957	28.873		220.830
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	297.577	33.315		330.892
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	409.029	37.758		446.787
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	429.554	39.979		469.533

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	1.852	9.773		11.625
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	2.032	12.216		14.248
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	3.228	14.659		17.887
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	4.555	17.102		21.657
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	6.321	19.545		25.866
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	10.180	21.988		32.168
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	14.557	29.318		43.875
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	22.322	34.204		56.526
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	30.556	39.090		69.646

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	72.330	44.421	15.151	131.902
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	91.274	46.642	16.184	154.100
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	113.661	48.863	16.528	179.052
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	139.494	53.305	17.905	210.704
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	172.215	57.747	19.283	249.245
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	211.824	62.189	20.660	294.673

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	120.706	46.642	15.495	182.843
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	150.882	48.863	16.528	216.273
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	186.089	53.305	17.905	257.299
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	231.353	57.747	18.938	308.038
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	286.677	62.189	20.660	369.526
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	352.059	66.631	22.037	440.727

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	134.902	48.863	16.528	200.293
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	167.380	51.084	16.872	235.336
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	207.351	53.305	18.250	278.906
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.315	57.747	19.627	334.689
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	317.272	62.189	21.004	400.465
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	392.218	82.178	28.235	502.631

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	182.193	51.084	17.217	250.494
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	226.272	53.305	18.250	297.827
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	279.167	57.747	19.627	356.541
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	346.755	62.189	21.004	429.948
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	429.036	66.631	22.726	518.393
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	526.010	91.062	31.334	648.406

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	270.120	51.084	17.561	338.765
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	336.672	55.526	18.938	411.136
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	418.882	59.968	20.316	499.166
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	520.666	66.631	22.382	609.679
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	642.024	84.399	29.613	756.036
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	786.871	97.725	34.778	919.374

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	323.160	57.747	19.627	400.534
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	402.900	62.189	21.004	486.093
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	499.429	66.631	22.382	588.442
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	616.942	71.073	24.103	712.118
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	763.832	95.504	33.056	892.392
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	940.102	113.273	39.598	1.092.973

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	406.708	59.968	20.316	486.992
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	510.750	64.410	21.693	596.853
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	633.708	71.073	24.103	728.884
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	785.041	88.841	31.334	905.216
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	969.479	106.609	37.188	1.113.276
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.191.749	124.378	44.419	1.360.546

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	489.949	64.410	22.037	576.396
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	607.333	68.852	23.415	699.600
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	755.339	73.294	25.136	853.769
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	939.070	99.946	34.778	1.073.794
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.158.526	115.494	40.976	1.314.996
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.423.915	137.704	48.895	1.610.514

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	670.995	66.631	23.070	760.696
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	840.311	73.294	25.481	939.086
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	1.040.982	93.283	32.712	1.166.977
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.291.821	108.830	38.910	1.439.561
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.592.828	126.599	45.796	1.765.223
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.962.816	151.030	54.749	2.168.595

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	842.896	73.294	34.240	950.430
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	1.044.912	91.062	43.495	1.179.469
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.302.657	106.609	50.435	1.459.701
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.616.131	124.378	60.152	1.800.661
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.992.299	146.588	71.257	2.210.144
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.452.060	175.461	85.138	2.712.659

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.511.111	79.957	37.942	1.629.010
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.877.778	99.946	48.122	2.025.846
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.411.111	119.936	57.839	2.588.886
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.900.000	139.925	67.555	3.107.480
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.577.778	164.356	80.048	3.822.182
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.411.111	197.672	96.706	4.705.489

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	2.181.191	46.642	59.969	2.287.802
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.722.925	55.526	67.835	2.846.286
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.378.709	64.410	77.552	3.520.671
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	4.191.309	75.515	89.120	4.355.944
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	5.174.983	88.841	103.001	5.366.825
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	6.372.500	106.609	121.047	6.600.156

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.469.514	51.084	64.596	2.585.194
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.086.893	59.968	72.462	3.219.323
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.833.489	71.073	83.567	3.988.129
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.752.378	84.399	97.449	4.934.226
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.872.274	99.946	112.718	6.084.938
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.221.892	117.715	132.152	7.471.759

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	3.570.400	55.526	69.224	3.695.150
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	4.467.674	66.631	78.940	4.613.245
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.551.879	77.736	90.045	5.719.660
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.879.096	91.062	104.852	7.075.010
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	8.486.711	108.830	122.898	8.718.439
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	10.430.803	131.041	144.645	10.706.489

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	5.735.761	59.968	75.306	5.871.035
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	7.156.300	71.073	85.949	7.313.322
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	8.898.470	84.399	99.830	9.082.699
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	11.042.680	99.946	116.025	11.258.651
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	13.615.731	119.936	135.458	13.871.125
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	16.751.638	144.367	159.519	17.055.524

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	8.353.432	66.631	96.508	8.516.571
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	10.398.463	79.957	110.748	10.589.168
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	12.963.417	93.283	128.274	13.184.974
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	16.048.295	111.052	149.634	16.308.981
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	19.826.402	133.262	176.471	20.136.135

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	16.251.710	73.294	84.344	16.409.348
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	20.254.889	86.620	100.775	20.442.284
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	25.154.302	104.388	119.944	25.378.634
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	31.188.945	124.378	144.043	31.457.366
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	38.538.063	148.809	174.166	38.861.038

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	27.472.742	75.515	86.535	27.634.792
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	34.206.257	91.062	102.966	34.400.285
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	42.555.815	106.609	122.135	42.784.559
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	52.790.759	126.599	146.781	53.064.139

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	30.861.063	91.062	105.157	31.057.282
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	38.486.616	108.830	124.326	38.719.772
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	47.816.705	128.820	149.520	48.095.045
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	59.389.603	153.251	179.643	59.722.497

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	34.769.086	99.946	114.467	34.983.499
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	43.415.848	119.936	138.018	43.673.802
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	53.974.000	142.146	165.403	54.281.549
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	65.988.448	168.798	196.621	66.353.867

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	53.529.362	104.388	118.849	53.752.599
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	66.707.615	124.378	142.947	66.974.940
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	79.186.138	146.588	169.237	79.501.963

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	51.084	15.151	244.353
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	53.305	16.184	256.508
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	55.526	16.528	268.474
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	59.968	17.905	284.094

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	64.410	19.283	300.215
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	68.852	20.660	316.835

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	53.305	15.495	273.620
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	55.526	16.528	287.076
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	59.968	17.905	303.696
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	64.410	18.938	320.472
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	68.852	20.660	338.537
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	73.294	22.037	356.857

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	55.526	16.528	307.578
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	57.747	16.872	321.944
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	62.189	18.250	340.165
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	66.631	19.627	358.985
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	71.073	21.004	378.406
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	91.062	28.235	419.927

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	57.747	17.217	345.791
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	62.189	18.250	364.767
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	66.631	19.627	384.788
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	71.073	21.004	405.508
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	75.515	22.726	427.374
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	99.946	31.334	476.915

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	59.968	17.561	388.960
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	62.189	18.938	408.160
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	66.631	20.316	430.381
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	75.515	22.382	458.533
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	95.504	29.613	503.755
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	108.830	34.778	541.148

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	66.631	19.627	444.394
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	71.073	21.004	468.115
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	75.515	22.382	492.736
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	79.957	24.103	518.601
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	104.388	33.056	572.688
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	124.378	39.598	621.022

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	71.073	20.316	503.230
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	75.515	21.693	529.651
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	82.178	24.103	560.326
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	102.167	31.334	610.249
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	119.936	37.188	657.674
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	139.925	44.419	709.897

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	75.515	22.037	571.199
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	79.957	23.415	600.722
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	84.399	25.136	631.787
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	113.273	34.778	696.406
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	128.820	40.976	745.554
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	153.251	48.895	806.706

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	77.736	23.070	645.460
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	84.399	25.481	681.737
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	106.609	32.712	739.781
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	122.157	38.910	791.530
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	142.146	45.796	849.908
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	168.798	54.749	918.617

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	88.841	34.240	749.444
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	106.609	43.495	807.770
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	122.157	50.435	863.161
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	142.146	60.152	927.371
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	166.577	71.257	999.210
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	195.451	85.138	1.080.069

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	97.725	37.942	855.939
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	119.936	48.122	924.334
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	139.925	57.839	991.843
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	162.135	67.555	1.063.473
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	188.788	80.048	1.144.324
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	222.103	96.706	1.238.101

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	57.747	59.969	945.999
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	66.631	67.835	1.004.153
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	75.515	77.552	1.066.258
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	86.620	89.120	1.134.636
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	99.946	103.001	1.209.748
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	119.936	121.047	1.298.089

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	64.410	64.596	1.081.501
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	71.073	72.462	1.143.635
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	82.178	83.567	1.215.850
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	95.504	97.449	1.295.563
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	111.052	112.718	1.381.486
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	131.041	132.152	1.478.815

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	71.073	69.224	1.235.707
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	79.957	78.940	1.309.112
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	91.062	90.045	1.388.828
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	106.609	104.852	1.479.588
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	124.378	122.898	1.578.809
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	144.367	144.645	1.687.152

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	75.515	75.306	1.410.547
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	86.620	85.949	1.495.301
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	99.946	99.830	1.588.615
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	117.715	116.025	1.691.986
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	135.483	135.458	1.802.094
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	159.914	159.519	1.927.194

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	84.399	96.508	1.629.552
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	97.725	110.748	1.729.525
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	111.052	128.274	1.836.386
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	128.820	149.634	1.955.322
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	151.030	176.471	2.088.177

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	93.283	84.344	1.843.594
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	106.609	100.775	1.956.659
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	122.157	119.944	2.078.885
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	142.146	144.043	2.214.782
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	168.798	174.166	2.367.966

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	97.725	86.535	2.100.152
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	111.052	102.966	2.225.719
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	126.599	122.135	2.361.045
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	148.809	146.781	2.513.512

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	115.494	105.157	2.423.971
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	131.041	124.326	2.568.898
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	153.251	149.520	2.732.014
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	177.682	179.643	2.908.080

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	126.599	114.467	2.774.919
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	146.588	138.018	2.945.172
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	168.798	165.403	3.127.780
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	195.451	196.621	3.325.365

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	135.483	118.849	3.294.936
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	153.251	142.947	3.488.817
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	175.461	169.237	3.696.933

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.360	16.436	171	20.967
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	5.311	18.212	171	23.694
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	6.451	18.879	171	25.501
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	7.771	19.767	171	27.709

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.181	17.102	214	23.497
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	7.731	18.879	214	26.824
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	9.271	19.767	214	29.252
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	11.261	20.433	214	31.908

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.271	17.768	242	25.281
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	11.031	19.545	242	30.818
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	13.541	20.433	242	34.216
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	16.292	21.322	242	37.856

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.541	18.212	285	28.038
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	14.181	20.211	285	34.677
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	17.282	21.100	285	38.667
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	20.882	21.988	285	43.155

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.182	19.545	356	37.083
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	25.773	21.544	356	47.673

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	31.003	22.432	356	53.791
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	37.724	23.321	356	61.401

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.273	20.656	427	54.356
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	44.404	22.877	427	67.708
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	54.215	23.765	427	78.407
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	65.567	24.876	427	90.870

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.096	21.988	498	80.582
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	79.198	24.209	498	103.905
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	96.110	25.098	498	121.706
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	116.102	26.208	498	142.808

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.919	25.542	584	112.045
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	115.992	27.985	584	144.561
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	141.454	29.318	584	171.356
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	170.687	30.650	584	201.921

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.927	27.985	726	195.638
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	252.055	30.872	726	283.653
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	305.481	32.205	726	338.412
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	368.907	33.760	726	403.393

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.676	31.983	925	390.584
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	482.858	35.092	925	518.875
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	587.339	36.647	925	624.911
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	708.761	38.202	925	747.888

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.871	38.868	1.310	552.049
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	696.470	42.644	1.310	740.424
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	845.195	44.643	1.310	891.148
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.019.312	46.642	1.310	1.067.264

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.166	43.976	1.594	807.736
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.028.923	48.418	1.594	1.078.935
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	1.249.745	50.417	1.594	1.301.756
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	1.508.151	52.638	1.594	1.562.383

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.370.227	51.750	2.150	1.424.127
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.856.586	56.858	2.150	1.915.594
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	2.249.585	59.524	2.150	2.311.259

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp					
BB.81101	Chu vi côn ≤0,64m	cái	168.304	65.097	232	233.633
BB.81102	Chu vi côn ≤0,8m	cái	217.060	89.207	279	306.546
BB.81103	Chu vi côn ≤0,9m	cái	319.622	103.673	325	423.620
BB.81104	Chu vi côn ≤0,95m	cái	337.370	113.317	372	451.059
BB.81105	Chu vi côn ≤1,13m	cái	402.690	130.193	418	533.301
BB.81106	Chu vi côn ≤1,30m	cái	462.501	154.303	496	617.300
BB.81107	Chu vi côn ≤1,50m	cái	533.046	178.413	573	712.032
BB.81108	Chu vi côn ≤1,76m	cái	625.103	204.934	651	830.688
BB.81109	Chu vi côn ≤1,89m	cái	673.226	224.222	713	898.161
BB.81110	Chu vi côn ≤2,06m	cái	738.087	257.976	821	996.884
BB.81111	Chu vi côn ≤2,26m	cái	811.156	282.086	914	1.094.156
BB.81112	Chu vi côn ≤2,40m	cái	861.905	301.374	976	1.164.255
BB.81113	Chu vi côn ≤2,63m	cái	948.811	426.745	1.038	1.376.594

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81114	Chu vi côn ≤2,86m	cái	1.028.721	460.499	1.116	1.490.336
BB.81115	Chu vi côn ≤3,26m	cái	1.171.380	506.308	1.224	1.678.912
BB.81116	Chu vi côn ≤3,50m	cái	1.263.511	554.528	1.348	1.819.387
BB.81117	Chu vi côn ≤4,00m	cái	1.446.892	631.679	1.534	2.080.105
BB.81118	Chu vi côn ≤4,20m	cái	1.520.917	677.488	1.642	2.200.047
BB.81119	Chu vi côn ≤4,50m	cái	1.688.973	730.530	1.766	2.421.269
BB.81120	Chu vi côn ≤5,70m	cái	2.136.662	1.376.675	2.154	3.515.491
BB.81121	Chu vi côn ≤6,50m	cái	2.454.567	1.579.198	2.463	4.036.228

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn					
BB.81201	Đường kính ống ≤ 125mm	1 cái	152.455	28.932	93	181.480
BB.81202	Đường kính ống ≤ 160mm	1 cái	350.617	38.576	124	389.317
BB.81203	Đường kính ống ≤ 200mm	1 cái	434.117	48.220	155	482.492
BB.81204	Đường kính ống ≤ 250mm	1 cái	544.180	91.618	310	636.108
BB.81205	Đường kính ống ≤ 315mm	1 cái	689.492	149.481	527	839.500
BB.81206	Đường kính ống ≤ 400mm	1 cái	871.090	190.468	666	1.062.224
BB.81207	Đường kính ống ≤ 450mm	1 cái	981.051	226.633	790	1.208.474
BB.81208	Đường kính ống ≤ 500mm	1 cái	1.095.457	253.154	883	1.349.494
BB.81209	Đường kính ống ≤ 560mm	1 cái	1.224.030	282.086	992	1.507.108

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	22.452.799	12.770.923	185.640	35.409.362

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	Tấn	22.516.799	14.503.326	928.198	37.948.323

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa lưới					
	Kích thước cửa					
BB.82301	– 250x200 (mm)	cửa	10.400	44.421	153	54.974
BB.82302	– 500x300 (mm)	cửa	28.000	77.736	275	106.011
BB.82303	– 500x400 (mm)	cửa	36.300	91.062	321	127.683
BB.82304	– 500x500 (mm)	cửa	44.600	104.388	382	149.370
BB.82305	– 600x600 (mm)	cửa	63.100	119.936	428	183.464
BB.82306	– 1000x400 (mm)	cửa	70.200	137.704	489	208.393
BB.82307	– 1000x600 (mm)	cửa	103.300	162.135	596	266.031
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	cửa	259.300	253.197	932	513.429
BB.82309	– 1250x300 (mm)	cửa	67.000	153.251	550	220.801
BB.82310	– 1500x200 (mm)	cửa	56.050	166.577	596	223.223
BB.82311	– 1500x500 (mm)	cửa	128.400	197.672	703	326.775
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	cửa	394.800	319.828	1.161	715.789
BB.82313	– 2000x200 (mm)	cửa	75.000	222.103	825	297.928
BB.82314	– 3000x250 (mm)	cửa	135.600	328.712	1.207	465.519

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió đơn					
	Kích thước cửa					
BB.82401	– 150x150 (mm)	cái	38.040	19.989	1.100	59.129
BB.82402	– 200x200 (mm)	cái	67.500	22.210	1.467	91.177
BB.82403	– 100x200 (mm)	cái	34.890	19.989	1.100	55.979

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82404	– 200x300 (mm)	cái	99.800	24.431	220	124.451
BB.82405	– 200x400 (mm)	cái	132.700	33.315	275	166.290
BB.82406	– 200x600 (mm)	cái	197.900	42.200	382	240.482

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió kép					
	Kích thước cửa					
BB.82501	– 200x450 (mm)	cái	196.200	46.642	428	243.270
BB.82502	– 200x750 (mm)	cái	325.500	53.305	672	379.477
BB.82503	– 200x950 (mm)	cái	406.400	64.410	871	471.681
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	488.000	79.957	1.100	569.057
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	164.200	37.758	428	202.386
BB.82506	– 200x850 (mm)	cái	405.300	55.526	703	461.529

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	489.396	277.629		767.025

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BU					
	Đường kính BU					
BB.83101	– 50mm	cái	350.767	35.536		386.303
BB.83102	– 60mm	cái	417.474	39.979		457.453
BB.83103	– 70mm	cái	484.280	46.642		530.922
BB.83104	– 80mm	cái	550.987	51.084		602.071

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83105	– 90mm	cái	617.794	55.526		673.320
BB.83106	– 100mm	cái	717.812	59.968		777.780
BB.83107	– 110mm	cái	846.625	64.410		911.035
BB.83108	– 125mm	cái	1.039.744	71.073		1.110.817
BB.83109	– 150mm	cái	1.361.676	75.515		1.437.191
BB.83110	– 160mm	cái	1.480.388	77.736		1.558.124
BB.83111	– 170mm	cái	1.599.400	82.178		1.681.578
BB.83112	– 180mm	cái	1.718.412	86.620		1.805.032
BB.83113	– 200mm	cái	1.955.436	95.504		2.050.940
BB.83114	– 250mm	cái	2.569.497	122.157		2.691.654
BB.83115	– 300mm	cái	3.214.077	76.626	12.227	3.302.930
BB.83116	– 350mm	cái	4.147.423	89.508	15.284	4.252.215
BB.83117	– 400mm	cái	5.071.515	102.167	16.813	5.190.495
BB.83118	– 500mm	cái	7.442.004	124.378	16.813	7.583.195
BB.83119	– 600mm	cái	11.046.365	163.947	21.398	11.231.710
BB.83120	– 700mm	cái	12.987.182	197.701	21.398	13.206.281
BB.83121	– 800mm	cái	14.812.030	226.633	21.398	15.060.061
BB.83122	– 900mm	cái	16.674.419	272.442	21.398	16.968.259
BB.83123	– 1000mm	cái	18.500.269	313.429	21.398	18.835.096
BB.83124	– 1100mm	cái	20.363.657	388.169	21.398	20.773.224
BB.83125	– 1200mm	cái	21.994.463	419.512	24.455	22.438.430
BB.83126	– 1400mm	cái	25.638.069	520.774	24.455	26.183.298
BB.83127	– 1600mm	cái	29.287.675	658.200	24.455	29.970.330
BB.83128	– 1800mm	cái	32.951.283	723.297	24.455	33.699.035
BB.83129	– 2000mm	cái	36.597.888	819.737	24.455	37.442.080

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BE					
	Đường kính BE					
BB.83201	– 50mm	cái	285.124	24.431		309.555
BB.83202	– 60mm	cái	312.801	28.873		341.674
BB.83203	– 70mm	cái	340.475	33.315		373.790
BB.83204	– 80mm	cái	368.151	35.536		403.687
BB.83205	– 90mm	cái	414.163	39.979		454.142
BB.83206	– 100mm	cái	460.206	42.200		502.406
BB.83207	– 110mm	cái	514.551	44.421		558.972
BB.83208	– 125mm	cái	596.084	48.863		644.947
BB.83209	– 150mm	cái	731.965	53.305		785.270
BB.83210	– 160mm	cái	786.309	55.526		841.835
BB.83211	– 170mm	cái	840.653	57.747		898.400
BB.83212	– 180mm	cái	895.031	59.968		954.999
BB.83213	– 200mm	cái	1.003.721	66.631		1.070.352

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83214	– 240mm	cái	1.219.075	86.620		1.305.695
BB.83215	– 300mm	cái	1.730.620	53.305	12.227	1.796.152
BB.83216	– 350mm	cái	2.533.861	62.189	15.284	2.611.334
BB.83217	– 400mm	cái	3.037.073	77.736	16.813	3.131.622
BB.83218	– 500mm	cái	5.444.033	95.504	16.813	5.556.350
BB.83219	– 600mm	cái	6.553.175	125.371	21.398	6.699.944
BB.83220	– 700mm	cái	7.649.043	144.659	21.398	7.815.100
BB.83221	– 800mm	cái	8.742.873	173.591	21.398	8.937.862
BB.83222	– 900mm	cái	9.837.030	207.345	21.398	10.065.773
BB.83223	– 1000mm	cái	10.925.525	241.099	21.398	11.188.022
BB.83224	– 1100mm	cái	12.025.494	270.031	21.398	12.316.923
BB.83225	– 1200mm	cái	13.116.266	323.073	21.398	13.460.737
BB.83226	– 1400mm	cái	15.305.620	409.868	24.455	15.739.943
BB.83227	– 1500mm	cái	16.396.122	446.033	24.455	16.866.610
BB.83228	– 1600mm	cái	17.497.264	506.308	24.455	18.028.027
BB.83229	– 1800mm	cái	19.682.945	554.528	24.455	20.261.928
BB.83230	– 2000mm	cái	21.873.578	631.679	24.455	22.529.712

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt mối nối mềm Đường kính mối nối mềm					
BB.83301	– ≤50mm	cái	69.047	57.747		126.794
BB.83302	– 75mm	cái	91.549	84.399		175.948
BB.83303	– 100mm	cái	138.094	102.167		240.261
BB.83304	– 150mm	cái	183.098	122.157		305.255
BB.83305	– 200mm	cái	228.103	155.472		383.575
BB.83306	– 250mm	cái	300.390	177.682		478.072
BB.83307	– 300mm	cái	345.395	162.135	21.398	528.928
BB.83308	– 350mm	cái	415.522	195.451	21.398	632.371
BB.83309	– 400mm	cái	460.526	219.882	27.512	707.920
BB.83310	– 500mm	cái	575.658	259.861	27.512	863.031
BB.83311	– 600mm	cái	725.012	310.944	33.625	1.069.581
BB.83312	– 700mm	cái	852.013	348.702	33.625	1.234.340
BB.83313	– 800mm	cái	942.022	399.785	42.796	1.384.603
BB.83314	– 900mm	cái	1.069.023	426.438	42.796	1.538.257
BB.83315	– 1100mm	cái	1.423.646	521.942	42.796	1.988.384
BB.83316	– 1200mm	cái	1.513.655	570.805	48.910	2.133.370
BB.83317	– 1250mm	cái	1.558.660	593.015	48.910	2.200.585

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83318	– 1300mm	cái	1.603.664	617.446	48.910	2.270.020
BB.83319	– 1350mm	cái	1.648.669	641.878	48.910	2.339.457
BB.83320	– 1400mm	cái	1.747.867	664.088	48.910	2.460.865
BB.83321	– 1500mm	cái	2.029.559	712.951	55.023	2.797.533
BB.83322	– 1600mm	cái	2.195.059	759.592	55.023	3.009.674
BB.83323	– 1700mm	cái	2.322.814	806.234	61.137	3.190.185
BB.83324	– 1800mm	cái	2.450.569	855.097	61.137	3.366.803
BB.83325	– 1900mm	cái	2.578.324	901.738	61.137	3.541.199
BB.83326	– 2000mm	cái	2.706.079	950.601	61.137	3.717.817

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đai khởi thủy Đường kính ống					
BB.83501	– 60mm	cái	87.049	26.652		113.701
BB.83502	– 80mm	cái	109.731	37.758		147.489
BB.83503	– 100mm	cái	153.655	44.421		198.076
BB.83504	– 125mm	cái	175.258	51.084		226.342
BB.83505	– 150mm	cái	197.940	55.526		253.466
BB.83506	– 200mm	cái	262.746	73.294		336.040
BB.83507	– 250mm	cái	413.961	106.609		520.570
BB.83508	– 300mm	cái	862.206	122.157		984.363
BB.83509	– 350mm	cái	1.218.642	133.262		1.351.904
BB.83510	– 400mm	cái	1.497.670	164.356		1.662.026
BB.83511	– 450mm	cái	1.774.897	173.240		1.948.137
BB.83512	– 500mm	cái	1.969.317	204.335		2.173.652
BB.83513	– 600mm	cái	2.246.545	244.313		2.490.858
BB.83514	– 700mm	cái	2.617.382	270.966		2.888.348
BB.83515	– 800mm	cái	2.986.419	308.723		3.295.142

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt trụ cứu hỏa					
	Đường kính trụ cứu hỏa					
BB.84101	– 100mm	cái	9.338.297	99.946		9.438.243
BB.84102	– 150mm	cái	9.942.501	113.273		10.055.774

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt họng cứu hỏa					
	Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	cái	820.740	77.736		898.476
BB.84202	– 100mm	cái	1.062.421	91.062		1.153.483

Ghi chú: *Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.*

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng					
	Quy cách đồng hồ					
BB.85101	– ≤50mm	cái	5.300.770	159.125		5.459.895
BB.85102	– ≤100mm	cái	7.796.260	202.523		7.998.783
BB.85103	– ≤200mm	cái	11.597.640	238.688		11.836.328
BB.85104	– <300mm	cái	27.311.211	255.565		27.566.776
BB.85105	– <400mm	cái	51.273.767	327.895		51.601.662
BB.85106	– <500mm	cái	64.514.251	390.580		64.904.831
BB.85107	– <600mm	cái	77.736.573	441.211		78.177.784

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ổn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ổn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	*Lắp đặt đồng hồ đo áp lực*	Cái	359.036	204.934		563.970

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van mặt bích Đường kính van					
BB.86101	– 40mm	Cái	2.148.679	84.385		2.233.064
BB.86102	– 50mm	Cái	2.678.132	98.851		2.776.983
BB.86103	– 75mm	Cái	4.055.133	120.550		4.175.683
BB.86104	– 100mm	Cái	4.839.212	144.659		4.983.871
BB.86105	– 150mm	Cái	7.234.803	183.235		7.418.038
BB.86106	– 200mm	Cái	10.743.154	231.455		10.974.609
BB.86107	– 250mm	Cái	14.199.540	262.798		14.462.338
BB.86108	– 300mm	Cái	17.633.883	195.290	21.398	17.850.571
BB.86109	– 350mm	Cái	20.593.219	236.277	21.398	20.850.894
BB.86110	– 400mm	Cái	23.538.394	265.209	27.512	23.831.115
BB.86111	– 500mm	Cái	29.428.743	313.429	27.512	29.769.684
BB.86112	– 600mm	Cái	35.290.329	406.543	33.625	35.730.497
BB.86113	– 700mm	Cái	41.201.680	456.378	33.625	41.691.683
BB.86114	– 800mm	Cái	47.082.268	524.572	42.796	47.649.636
BB.86115	– 1000mm	Cái	59.023.462	579.652	42.796	59.645.910
BB.86116	– 1200mm	Cái	70.777.717	695.058	48.910	71.521.685
BB.86117	– 1500mm	Cái	88.417.561	870.790	55.023	89.343.374
BB.86118	– 1800mm	Cái	106.114.490	1.043.898	61.137	107.219.525
BB.86119	– 2000mm	Cái	118.425.785	1.054.390	61.137	119.541.312
BB.86120	– 2200mm	Cái	130.248.380	1.159.304	65.722	131.473.406
BB.86121	– 2400mm	Cái	142.071.974	1.264.219	65.722	143.401.915
BB.86122	– 2500mm	Cái	148.052.984	1.371.756	65.722	149.490.462

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van xả khí Đường kính van					
BB.86201	– 25mm	Cái	920.956	33.754		954.710
BB.86202	– 32mm	Cái	1.186.983	43.398		1.230.381
BB.86203	– 40mm	Cái	1.475.011	55.453		1.530.464
BB.86204	– 50mm	Cái	1.834.047	62.686		1.896.733
BB.86205	– 76mm	Cái	2.761.316	79.563		2.840.879
BB.86206	– 89mm	Cái	3.252.905	84.385		3.337.290
BB.86207	– 100mm	Cái	3.649.445	91.618		3.741.063
BB.86208	– 150mm	Cái	5.449.625	137.426		5.587.051
BB.86209	– 200mm	Cái	7.250.805	183.235		7.434.040

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc Đường kính van					
BB.86301	– 250mm	Cái	4.551.495	349.594		4.901.089
BB.86302	– 300mm	Cái	6.076.168	409.868		6.486.036
BB.86303	– 350mm	Cái	9.101.990	482.198		9.584.188
BB.86304	– 400mm	Cái	12.109.291	494.253		12.603.544
BB.86305	– 500mm	Cái	15.146.114	585.871		15.731.985

Ghi chú: *Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.*

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cẩu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van đáy Đường kính van					
BB.86401	– 400mm	Cái	19.661.830	470.143	39.302	20.171.275
BB.86402	– 500mm	Cái	26.449.725	564.172	39.302	27.053.199
BB.86403	– 600mm	Cái	45.202.600	629.268	39.302	45.871.170
BB.86404	– 700mm	Cái	52.740.570	718.475	39.302	53.498.347
BB.86405	– 800mm	Cái	63.242.620	824.559	39.302	64.106.481

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kĩ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van điện Đường kính van					
BB.86501	– 400mm	Cái	149.279	691.677	39.302	880.258
BB.86502	– 500mm	Cái	196.100	839.083	39.302	1.074.485
BB.86503	– 600mm	Cái	217.102	924.125	39.302	1.180.529
BB.86504	– 700mm	Cái	270.923	1.054.523	39.302	1.364.748
BB.86505	– 800mm	Cái	299.926	1.213.269	39.302	1.552.497
BB.86506	– 900mm	Cái	361.748	941.134	39.302	1.342.184
BB.86507	– 1000mm	Cái	396.752	1.128.227	39.302	1.564.281
BB.86508	– 1200mm	Cái	509.579	1.411.701	39.302	1.960.582
BB.86509	– 1400mm	Cái	637.408	1.692.340	39.302	2.369.050
BB.86510	– 1500mm	Cái	692.413	1.709.348	39.302	2.441.063
BB.86511	– 1800mm	Cái	938.070	1.879.433	39.302	2.856.805
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.111.903	2.049.517	39.302	3.200.722
BB.86513	– 2500mm	Cái	1.595.584	2.225.271	39.302	3.860.157

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van ren					
	Đường kính van					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	191.739	24.110		215.849
BB.86602	– 32mm	Cái	282.928	33.754		316.682
BB.86603	– 40mm	Cái	360.161	40.987		401.148
BB.86604	– 50mm	Cái	575.453	50.631		626.084
BB.86605	– 67mm	Cái	771.082	60.275		831.357
BB.86606	– 76mm	Cái	874.232	74.741		948.973
BB.86607	– 89mm	Cái	1.024.607	81.974		1.106.581
BB.86608	– 100mm	Cái	1.150.935	89.207		1.240.142
BB.86609	– 110mm	Cái	1.265.867	98.851		1.364.718
BB.86610	– 150mm	Cái	1,726.193	113.317		1.839.510
BB.86611	– 200mm	Cái	2.301.585	151.892		2.453.477
BB.86612	– 250mm	Cái	2.876.993	190.468		3.067.461

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bích thép					
	Đường kính ống					
BB.87101	– 40mm	Cặp	224.576	62.189	15.594	302.359
BB.87102	– 50mm	Cặp	288.563	66.631	15.594	370.788
BB.87103	– 75mm	Cặp	417.070	84.399	23.391	524.860
BB.87104	– 100mm	Cặp	537.422	99.946	35.086	672.454
BB.87105	– 150mm	Cặp	927.821	119.936	50.680	1.098.437
BB.87106	– 200mm	Cặp	1.372.085	153.251	66.273	1.591.609
BB.87107	– 250mm	Cặp	2.015.244	179.903	124.750	2.319.897
BB.87108	– 300mm	Cặp	2.723.244	184.345	201.722	3.109.311
BB.87109	– 350mm	Cặp	3.735.119	204.335	267.995	4.207.449

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông					
	Đường kính nút bịt					
BB.88101	– 15mm	Cái	2.791	6.219		9.010
BB.88102	– 20mm	Cái	3.702	6.885		10.587
BB.88103	– 25mm	Cái	4.582	7.996		12.578
BB.88104	– 32mm	Cái	5.930	8.884		14.814
BB.88105	– 40mm	Cái	7.344	11.105		18.449
BB.88106	– 50mm	Cái	9.029	12.216		21.245
BB.88107	– 67mm	Cái	11.819	13.326		25.145
BB.88108	– 76mm	Cái	13.346	15.547		28.893
BB.88109	– 89mm	Cái	21.553	17.768		39.321
BB.88110	– 100mm	Cái	61.168	22.210		83.378
BB.88111	– 110mm	Cái	67.210	24.431		91.641
BB.88112	– 150mm	Cái	91.470	31.094		122.564
BB.88113	– 200mm	Cái	121.956	42.200		164.156
BB.88114	– 250mm	Cái	152.355	53.305		205.660

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRÁNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm					
	Đường kính nút bịt					
BB.88201	– 15mm	Cái	8.235	8.884		17.119
BB.88202	– 20mm	Cái	9.394	11.105		20.499
BB.88203	– 25mm	Cái	14.312	17.768		32.080
BB.88204	– 30mm	Cái	21.705	19.989		41.694
BB.88205	– 40mm	Cái	30.273	24.431		54.704
BB.88206	– 50mm	Cái	42.732	26.652		69.384
BB.88207	– 67mm	Cái	68.575	28.873		97.448
BB.88208	– 76mm	Cái	109.487	31.094		140.581
BB.88209	– 89mm	Cái	127.334	33.315		160.649
BB.88210	– 100mm	Cái	142.588	37.758		180.346
BB.88211	– 110mm	Cái	162.947	42.200		205.147
BB.88212	– 150mm	Cái	221.283	53.305		274.588

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.88213	– 200mm	Cái	291.577	59.968		351.545
BB.88214	– 250mm	Cái	364.471	75.515		439.986

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA

BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống HDPE bằng thủ công					
	Đường kính ống					
BB.89101	– 100mm	10mối	851	35.536		36.387
BB.89102	– 150mm	10mối	992	42.200		43.192
BB.89103	– 200mm	10mối	1.134	46.642		47.776
BB.89104	– 250mm	10mối	1.418	51.084		52.502
BB.89105	– 300mm	10mối	1.701	59.968		61.669
BB.89106	– 350mm	10mối	1.701	64.410		66.111
BB.89107	– 400mm	10mối	1.985	68.852		70.837
BB.89108	– 500mm	10mối	2.552	95.504		98.056
BB.89109	– 600mm	10mối	3.119	133.262		136.381
BB.89110	– 700mm	10mối	3.969	151.030		154.999
BB.89111	– 800mm	10mối	4.820	177.682		182.502
BB.89112	– 1000mm	10mối	5.670	284.292		289.962

BB.89200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và axetylen					
	Đường kính ống					
BB.89201	– 100mm	10mối	13.464	397.813	17.074	428.351
BB.89202	– 125mm	10mối	17.340	424.334	21.014	462.688
BB.89203	– 150mm	10mối	21.216	470.143	26.268	517.627
BB.89204	– 200mm	10mối	26.928	506.308	33.098	566.334
BB.89205	– 250mm	10mối	34.680	530.418	41.241	606.339
BB.89206	– 300mm	10mối	43.350	614.802	49.909	708.061
BB.89207	– 350mm	10mối	49.062	667.844	57.790	774.696

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm^2.*

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas *Đường kính ống*					
BB.89301	– 100mm	10mối	12.530	397.813	17.074	427.417
BB.89302	– 125mm	10mối	15.663	424.334	21.014	461.011
BB.89303	– 150mm	10mối	18.796	470.143	26.268	515.207
BB.89304	– 200mm	10mối	25.061	506.308	33.098	564.467
BB.89305	– 250mm	10mối	31.326	530.418	41.241	602.985
BB.89306	– 300mm	10mối	39.158	614.802	49.909	703.869
BB.89307	– 350mm	10mối	45.423	667.844	57.790	771.057

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm^2.*

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay *Đường kính ống*					
BB.89401	– 100mm	mối	3.570	17.768	7.707	29.045
BB.89402	– 150mm	mối	4.998	19.989	12.846	37.833
BB.89403	– 200mm	mối	6.783	22.210	14.901	43.894
BB.89404	– 250mm	mối	10.353	26.652	16.442	53.447
BB.89405	– 300mm	mối	13.209	28.873	20.553	62.635
BB.89406	– 350mm	mối	16.779	33.315	25.691	75.785

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và đoạn ống có chiều dài > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép					
	Đường kính ống					
BB.90101	– <100mm	100m	214.009	222.103	34.827	470.939
BB.90102	– 100mm	100m	223.946	333.155	51.217	608.318
BB.90103	– 125mm	100m	291.833	377.575	53.265	722.673
BB.90104	– 150mm	100m	349.947	444.206	54.631	848.784
BB.90105	– 200mm	100m	528.934	555.258	58.046	1.142.238
BB.90106	– 250mm	100m	753.859	666.309	68.289	1.488.457
BB.90107	– 300mm	100m	973.091	710.730	68.289	1.752.110
BB.90108	– 350mm	100m	1.385.211	888.412	85.361	2.358.984
BB.90109	– 400mm	100m	1.634.558	955.043	88.776	2.678.377
BB.90110	– 500mm	100m	2.234.864	1.110.515	102.434	3.447.813
BB.90111	– 600mm	100m	2.855.838	1.221.567	119.506	4.196.911
BB.90112	– 700mm	100m	3.321.537	1.332.618	136.578	4.790.733
BB.90113	– 800mm	100m	3.801.878	1.554.721	170.723	5.527.322
BB.90114	– 900mm	100m	4.267.577	1.776.824	184.380	6.228.781
BB.90115	– 1000mm	100m	4.737.919	1.998.927	191.209	6.928.055
BB.90116	– 1100mm	100m	5.212.533	2.109.979	230.817	7.553.329
BB.90117	– 1200mm	100m	5.685.874	2.221.030	261.547	8.168.451
BB.90118	– 1300mm	100m	6.161.681	2.443.133	295.691	8.900.505
BB.90119	– 1400mm	100m	6.639.023	2.665.236	331.885	9.636.144
BB.90120	– 1500mm	100m	7.116.364	2.887.339	371.492	10.375.195
BB.90121	– 1600mm	100m	7.596.171	3.109.442	413.148	11.118.761

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90122	– 1800mm	100m	8.557.370	3.509.227	505.339	12.571.936
BB.90123	– 2000mm	100m	9.524.519	3.886.803	607.772	14.019.094
BB.90124	– 2200mm	100m	10.495.668	4.275.483	721.132	15.492.283
BB.90125	– 2400mm	100m	11.472.817	4.664.163	845.418	16.982.398
BB.90126	– 2500mm	100m	11.962.674	4.886.266	911.658	17.760.598

BB.90200 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống bê tông					
	Đường kính ống					
BB.90201	– 100mm	100m	160.652	266.524	34.827	462.003
BB.90202	– 150mm	100m	236.060	310.944	52.241	599.245
BB.90203	– 200mm	100m	367.940	399.785	52.241	819.966
BB.90204	– 250mm	100m	543.734	466.416	69.655	1.079.805
BB.90205	– 300mm	100m	705.175	533.047	69.655	1.307.877
BB.90206	– 350mm	100m	1.018.665	599.678	87.068	1.705.411
BB.90207	– 400mm	100m	1.181.463	666.309	87.068	1.934.840
BB.90208	– 500mm	100m	1.516.158	799.571	104.482	2.420.211
BB.90209	– 600mm	100m	1.870.421	888.412	139.310	2.898.143
BB.90210	– 700mm	100m	2.171.865	1.066.094	139.310	3.377.269
BB.90211	– 800mm	100m	2.488.864	1.154.936	174.137	3.817.937
BB.90212	– 900mm	100m	2.790.440	1.332.618	174.137	4.297.195
BB.90213	– 1000mm	100m	3.096.644	1.465.880	191.551	4.754.075
BB.90214	– 1100mm	100m	3.395.270	1.554.721	208.964	5.158.955
BB.90215	– 1200mm	100m	3.693.473	1.643.562	208.964	5.545.999
BB.90216	– 1400mm	100m	4.297.936	1.776.824	243.792	6.318.552
BB.90217	– 1600mm	100m	4.898.014	1.910.086	278.619	7.086.719
BB.90218	– 1800mm	100m	5.521.142	1.998.927	296.033	7.816.102
BB.90219	– 2000mm	100m	6.126.220	2.132.189	296.033	8.554.442

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa					
	Đường kính ống					
BB.90301	– 15mm	100m	97.636	102.167	20.487	220.290
BB.90302	– 20mm	100m	105.948	111.052	20.487	237.487
BB.90303	– 25mm	100m	114.669	122.157	20.487	257.313
BB.90304	– 32mm	100m	126.394	137.704	20.487	284.585
BB.90305	– 40mm	100m	139.906	146.588	20.487	306.981
BB.90306	– 50mm	100m	155.641	155.472	20.487	331.600
BB.90307	– 65mm	100m	175.035	168.798	20.487	364.320
BB.90308	– 75mm	100m	194.440	177.682	21.170	393.292
BB.90309	– 89mm	100m	216.377	186.567	21.170	424.114
BB.90310	– 100mm	100m	238.700	233.208	21.852	493.760
BB.90311	– 125mm	100m	320.006	273.187	22.535	615.728
BB.90312	– 150mm	100m	386.311	310.944	23.218	720.473
BB.90313	– 200mm	100m	591.687	388.680	25.267	1.005.634
BB.90314	– 250mm	100m	851.010	466.416	28.681	1.346.107
BB.90315	– 300mm	100m	1.124.211	666.309	32.096	1.822.616
BB.90316	– 350mm	100m	1.534.015	777.361	36.876	2.348.252
BB.90317	– 400mm	100m	1.772.168	843.991	41.656	2.657.815
BB.90318	– 500mm	100m	2.334.523	955.043	53.948	3.343.514
BB.90319	– 600mm	100m	2.895.139	1.066.094	68.972	4.030.205
BB.90320	– 700mm	100m	3.365.537	1.154.936	86.727	4.607.200
BB.90321	– 800mm	100m	3.835.934	1.243.777	106.531	5.186.242
BB.90322	– 1000mm	100m	4.776.728	1.399.249	155.016	6.330.993

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử nghiệm đường ống thông gió					
	Quy cách ống					
BB.90401	– 100-500mm	1m	17.083	64.410	522	82.015
BB.90402	– 600-800mm	1m	17.132	75.515	567	93.214
BB.90403	– >1000mm	1m	17.155	102.167	999	120.321

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vi áp kế.*

BB.90500 KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	khử trùng ống nước					
	Đường kính ống					
BB.90501	– 100mm	100m	12.911	166.577	25.950	205.438
BB.90502	– 150mm	100m	28.949	222.103	34.827	285.879
BB.90503	– 200mm	100m	51.238	277.629	43.705	372.572
BB.90504	– 250mm	100m	80.051	333.155	52.583	465.789
BB.90505	– 300mm	100m	115.252	355.365	52.583	523.200
BB.90506	– 350mm	100m	156.840	399.785	73.069	629.694
BB.90507	– 400mm	100m	204.816	444.206	74.435	723.457
BB.90508	– 450mm	100m	259.316	488.627	81.947	829.890
BB.90509	– 500mm	100m	320.068	555.258	95.605	970.931
BB.90510	– 600mm	100m	460.898	723.297	116.091	1.300.286
BB.90511	– 700mm	100m	627.354	843.847	133.846	1.605.047
BB.90512	– 800mm	100m	819.394	916.176	153.650	1.889.220
BB.90513	– 900mm	100m	1.037.000	978.862	176.869	2.192.731
BB.90514	– 1000mm	100m	1.280.272	1.034.315	202.135	2.516.722
BB.90515	– 1100mm	100m	1.549.109	1.080.124	230.817	2.860.050
BB.90516	– 1200mm	100m	1.843.612	1.118.699	261.547	3.223.858
BB.90517	– 1400mm	100m	2.509.313	1.241.660	331.885	4.082.858
BB.90518	– 1600mm	100m	3.277.477	1.347.743	413.148	5.038.368
BB.90519	– 1800mm	100m	4.148.102	1.439.361	505.339	6.092.802
BB.90520	– 2000mm	100m	5.121.089	1.552.678	607.772	7.281.539

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.196.538	1.706.981	721.132	8.624.651
BB.90522	– 2400mm	100m	7.374.348	1.861.284	845.418	10.081.050
BB.90523	– 2600mm	100m	8.654.620	2.017.999	980.630	11.653.249

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu rửa					
BB.91101	Chậu rửa 1 vòi	bộ	563.692	111.052		674.744
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	681.886	133.262		815.148
	Lắp đặt thuyền tắm					
BB.91103	Có hương sen	bộ	4.200.420	333.155		4.533.575
BB.91104	Không hương sen	bộ	3.600.360	355.365		3.955.725

Ghi chú: *Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.*

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu xí					
BB.91201	Chậu xí bệt	bộ	1.181.936	333.155		1.515.091
BB.91202	Chậu xí xổm	bộ	450.045	333.155		783.200
	Lắp đặt chậu tiểu					
BB.91301	Chậu tiểu nam	bộ	272.754	333.155		605.909
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.035	333.155		683.190

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:
Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt vòi tắm hương sen					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	530.053	44.421		574.474
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	670.067	55.526		725.593
	Lắp đặt vòi rửa					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	120.012	37.758		157.770
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	200.020	44.421		244.441

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:
Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng đun nước nóng					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	2.340.234	484.185	1.504	2.825.923
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	1.620.162	410.891	1.504	2.032.557

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU
BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:
Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phễu thu					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	65.007	35.536		100.543
BB.91702	- 100mm	cái	80.008	42.200		122.208
	Lắp đặt ống kiểm tra					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	11.401	4.442		15.843
BB.91802	- 100mm	cái	49.605	8.884		58.489

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	300.300	28.873	301	329.474
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	195.195	28.873	301	224.369
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	50.050	19.989	150	70.189
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	21.840	19.989	150	41.979

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	141.305	28.873		170.178

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m^3	bể	1.818.364	355.365		2.173.729
BB.92102	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.936.658	466.416		3.403.074
BB.92103	Dung tích bể 1,5m^3	bể	4.454.990	497.511		4.952.501
BB.92104	Dung tích bể 2,0m^3	bể	5.946.050	533.047		6.479.097
BB.92105	Dung tích bể 2,5m^3	bể	8.311.331	568.584		8.879.915
BB.92106	Dung tích bể 3,0m^3	bể	8.919.074	639.657		9.558.731
BB.92107	Dung tích bể 3,5m^3	bể	11.013.101	692.961		11.706.062
BB.92108	Dung tích bể 4,0m^3	bể	12.358.036	764.034		13.122.070
BB.92109	Dung tích bể 5,0m^3	bể	15.284.528	1.066.094		16.350.622
BB.92110	Dung tích bể 6,0m^3	bể	17.943.494	1.421.459		19.364.953

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m^3	bể	693.793	266.524		960.317
BB.92202	Dung tích bể 0,3m^3	bể	765.865	288.734		1.054.599
BB.92203	Dung tích bể 0,4m^3	bể	864.964	333.155		1.198.119
BB.92204	Dung tích bể 0,5m^3	bể	955.500	417.554		1.373.054
BB.92205	Dung tích bể 0,7m^3	bể	1.189.288	466.416		1.655.704
BB.92206	Dung tích bể 0,9m^3	bể	1.486.585	541.931		2.028.516
BB.92207	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.083.900	581.910		2.665.810
BB.92208	Dung tích bể 1,5m^3	bể	2.912.000	626.330		3.538.330
BB.92209	Dung tích bể 2,0m^3	bể	3.822.000	666.309		4.488.309
BB.92210	Dung tích bể 3,0m^3	bể	4.622.818	710.730		5.333.548
BB.92211	Dung tích bể 4,0m^3	bể	6.269.864	750.708		7.020.572

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m^2	88.129	72.330		160.459

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m^2	248.049	192.879		440.928

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	24.179	108.495		132.674
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	43.497	149.481		192.978

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12201	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	24.179	132.604		156.783
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	43.497	161.536		205.033

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.224.444	1.579.152		2.803.596
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.322.890	1.772.382		3.095.272
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.437.093	1.901.202		3.338.295
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.597.167	2.021.137		3.618.304
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.764.189	2.221.030		3.985.219
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.992.594	2.354.292		4.346.886
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.418.137	2.620.815		5.038.952
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.646.542	2.776.288		5.422.830
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	3.087.595	2.985.064		6.072.659
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.627.341	3.233.820		6.861.161
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	4.182.842	3.309.335		7.492.177
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	5.278.089	3.498.122		8.776.211
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	6.373.090	3.580.300		9.953.390
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	7.468.337	3.777.972		11.246.309
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	8.563.584	3.922.339		12.485.923
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	9.658.585	4.159.989		13.818.574
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	10.753.832	4.564.217		15.318.049
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	11.864.590	4.757.446		16.622.036
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	14.055.083	6.102.216		20.157.299
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	16.245.331	6.625.401		22.870.732
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	18.435.579	6.866.500		25.302.079
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	20.625.827	7.247.436		27.873.263

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	22.832.077	8.255.230		31.087.307

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.500.119	1.894.539		3.394.658
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.630.078	2.127.747		3.757.825
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.744.280	2.254.345		3.998.625
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.920.111	2.425.365		4.345.476
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	2.118.646	2.658.573		4.777.219
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	2.362.808	2.816.266		5.179.074
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.867.133	3.142.757		6.009.890
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	3.111.294	3.331.545		6.442.839
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.615.619	3.582.521		7.198.140
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	4.234.147	3.880.139		8.114.286
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	4.852.429	3.964.539		8.816.968
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	6.105.240	4.197.747		10.302.987
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	7.358.052	4.404.302		11.762.354
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	8.594.862	4.533.122		13.127.984
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	9.847.673	4.701.921		14.549.594
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	11.084.728	4.990.654		16.075.382
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	12.337.294	5.477.060		17.814.354
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	13.574.349	5.708.047		19.282.396
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	16.063.971	7.322.177		23.386.148
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	18.553.592	7.828.485		26.382.077
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	21.043.458	8.252.819		29.296.277
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	23.533.080	9.853.716		33.386.796
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	26.022.701	11.350.941		37.373.642

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.902.435	2.221.030		5.123.465
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	3.095.666	2.480.891		5.576.557
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	3.272.894	2.629.700		5.902.594
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	3.527.261	2.829.592		6.356.853
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.836.092	3.109.442		6.945.534
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	4.190.549	3.331.545		7.522.094
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	4.931.221	3.586.963		8.518.184
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	5.301.435	3.873.476		9.174.911
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	6.042.107	4.179.978		10.222.085
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	6.960.008	4.526.459		11.486.467
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	7.877.908	4.626.405		12.504.313
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	9.713.464	4.908.476		14.621.940
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	11.549.266	5.137.242		16.686.508
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	13.385.067	5.288.272		18.673.339
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	15.236.379	5.485.944		20.722.323
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	17.072.181	5.823.541		22.895.722
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	18.907.736	6.396.566		25.304.302
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	20.743.538	6.663.090		27.406.628
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	24.430.652	8.542.138		32.972.790
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	28.102.254	9.275.079		37.377.333
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	31.773.612	9.629.494		41.403.106
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	35.460.725	11.495.600		46.956.325
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	39.132.082	13.243.568		52.375.650

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	8.512.085	2.687.446		11.199.531
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	8.846.878	3.020.601		11.867.479
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	9.181.672	3.198.283		12.379.955
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	9.641.119	3.435.933		13.077.052

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	10.186.051	3.775.751		13.961.802
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	10.840.127	3.997.854		14.837.981
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	12.179.300	4.453.165		16.632.465
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	12.833.375	4.704.142		17.537.517
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	14.172.548	5.075.054		19.247.602
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	15.831.004	5.497.049		21.328.053
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	17.489.459	5.616.985		23.106.444
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	20.806.369	5.947.918		26.754.287
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	24.138.791	6.236.652		30.375.443
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	27.455.702	6.440.987		33.896.689
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	30.788.123	6.663.090		37.451.213
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	34.105.034	7.069.538		41.174.572
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	37.421.944	7.760.279		45.182.223
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	40.754.366	8.086.770		48.841.136
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	47.403.943	10.372.079		57.776.022
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	54.028.005	11.261.734		65.289.739
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	60.686.851	11.690.891		72.377.742
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	67.336.183	13.945.166		81.281.349
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	73.985.761	16.081.303		90.067.064

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	753.825	1.010.569		1.764.394
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	993.099	1.059.431		2.052.530
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	1.324.782	1.114.957		2.439.739
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	1.656.466	1.186.030		2.842.496
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.078.608	1.230.451		3.309.059
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	2.317.882	1.297.082		3.614.964
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	2.649.565	1.397.028		4.046.593
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.071.707	1.421.459		4.493.166
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.493.849	1.452.554		4.946.403
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	3.914.041	1.468.101		5.382.142
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.336.184	1.521.406		5.857.590
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.758.326	1.545.837		6.304.163
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	5.289.079	1.696.867		6.985.946
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.046.205	1.821.245		8.867.450

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng, đường kính 150-200mm					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	2.002.785	3.894.947	7.410.750	13.308.482
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	3.493.993	4.923.108	10.028.127	18.445.228

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.823.755	5.324.406	10.579.759	18.727.920

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	7.580.505	6.279.127	12.694.315	26.553.947

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về;

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	1.182.027	3.527.747	6.484.905	11.194.679
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	2.010.099	4.702.788	7.438.000	14.150.887
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	2.038.083	4.262.148	9.133.852	15.434.083
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	3.502.155	5.730.949	10.049.063	19.282.167

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá mức khoan giếng bằng máy khoan đập cáp và máy khoan xoay quy định tại Phụ lục kèm theo.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cẩu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng					
	Loại máy - thiết bị					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	17.047.249	2.900.421	722.721	20.670.391
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	17.047.249	2.454.388	636.061	20.137.698
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	17.047.249	2.454.388	3.021.000	22.522.637

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22111	Đất	m	83.676	219.400	221.867	524.943
BD.22112	Cấp đá IV	m	135.577	352.005	501.368	988.950
BD.22113	Cấp đá III	m	163.102	407.457	899.228	1.469.787
BD.22114	Cấp đá II	m	178.587	670.255	1.689.523	2.538.365
BD.22115	Cấp đá I	m	229.052	1.229.605	3.375.816	4.834.473

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22121	Đất	m	106.853	274.853	273.166	654.872
BD.22122	Cấp đá IV	m	172.296	443.622	632.782	1.248.700
BD.22123	Cấp đá III	m	206.982	513.541	1.136.856	1.857.379
BD.22124	Cấp đá II	m	226.531	834.203	2.105.956	3.166.690
BD.22125	Cấp đá I	m	304.246	1.492.403	4.075.921	5.872.570

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22131	Đất	m	126.833	354.416	387.005	868.254
BD.22132	Cấp đá IV	m	205.241	600.337	1.864.733	2.670.311
BD.22133	Cấp đá III	m	246.826	687.132	1.578.527	2.512.485
BD.22134	Cấp đá II	m	285.846	1.068.069	2.726.886	4.080.801
BD.22135	Cấp đá I	m	362.111	1.878.161	5.159.539	7.399.811

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22141	Đất	m	148.336	424.334	477.071	1.049.741
BD.22142	Cấp đá IV	m	240.325	735.352	1.149.650	2.125.327
BD.22143	Cấp đá III	m	307.019	846.257	1.978.326	3.131.602
BD.22144	Cấp đá II	m	334.520	1.311.579	3.380.583	5.026.682
BD.22145	Cấp đá I	m	424.007	2.275.975	6.280.633	8.980.615

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm					
BD.22151	Đất	m	167.124	499.075	581.222	1.247.421
BD.22152	Cấp đá IV	m	290.440	884.833	1.426.292	2.601.565
BD.22153	Cấp đá III	m	346.084	1.068.069	2.572.758	3.986.911
BD.22154	Cấp đá II	m	377.456	1.723.858	4.561.003	6.662.317
BD.22155	Cấp đá I	m	479.530	2.965.518	8.312.459	11.757.507

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.22161	Đất	m	186.296	561.761	811.162	1.559.219
BD.22162	Cấp đá IV	m	323.291	995.739	1.991.411	3.310.441
BD.22163	Cấp đá III	m	385.902	1.200.673	2.893.963	4.480.538
BD.22164	Cấp đá II	m	421.197	1.940.847	5.132.536	7.494.580
BD.22165	Cấp đá I	m	554.939	3.336.810	9.351.499	13.243.248

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.22171	Đất	m	224.573	624.446	901.983	1.751.002
BD.22172	Cấp đá IV	m	355.826	1.106.644	2.212.193	3.674.663
BD.22173	Cấp đá III	m	425.335	1.333.277	3.215.198	4.973.810
BD.22174	Cấp đá II	m	483.863	2.155.425	5.702.641	8.341.929
BD.22175	Cấp đá I	m	611.454	3.708.103	10.390.539	14.710.096

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22211	Đất	m	83.821	241.099	275.105	600.025
BD.22212	Cấp đá IV	m	135.919	392.991	600.474	1.129.384
BD.22213	Cấp đá III	m	163.759	453.266	1.043.822	1.660.847
BD.22214	Cấp đá II	m	179.926	742.585	1.911.004	2.833.515
BD.22215	Cấp đá I	m	231.545	1.333.277	3.698.604	5.263.426

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22221	Đất	m	107.011	298.963	333.125	739.099
BD.22222	Cấp đá IV	m	172.716	491.842	746.359	1.410.917
BD.22223	Cấp đá III	m	207.822	568.994	1.302.518	2.079.334
BD.22224	Cấp đá II	m	228.211	916.176	2.348.017	3.492.404
BD.22225	Cấp đá I	m	307.396	1.608.130	4.435.661	6.351.187

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22231	Đất	m	127.017	385.758	465.830	978.605
BD.22232	Cấp đá IV	m	205.740	663.022	1.067.857	1.936.619
BD.22233	Cấp đá III	m	247.823	752.229	1.787.601	2.787.653
BD.22234	Cấp đá II	m	287.867	1.164.508	3.020.857	4.473.232
BD.22235	Cấp đá I	m	365.891	2.010.766	5.571.102	7.947.759

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22241	Đất	m	148.331	450.855	673.064	1.272.250
BD.22242	Cấp đá IV	m	240.329	771.517	1.545.588	2.557.434
BD.22243	Cấp đá III	m	307.412	880.011	2.086.092	3.273.515
BD.22244	Cấp đá II	m	335.990	1.357.387	3.525.193	5.218.570
BD.22245	Cấp đá I	m	427.078	2.343.482	6.499.533	9.270.093

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.22251	Đất	m	167.223	515.952	769.695	1.452.870
BD.22252	Cấp đá IV	m	272.309	882.422	1.766.370	2.921.101
BD.22253	Cấp đá III	m	346.776	1.005.383	2.383.293	3.735.452
BD.22254	Cấp đá II	m	379.424	1.552.678	4.027.851	5.959.953
BD.22255	Cấp đá I	m	483.494	2.681.021	7.427.702	10.592.217

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23111	Đất	m	29.943	62.686	96.709	189.338
BD.23112	Cấp đá IV	m	36.279	79.563	122.438	238.280
BD.23113	Cấp đá III	m	57.230	127.782	298.173	483.185
BD.23114	Cấp đá II	m	75.431	221.811	677.466	974.708
BD.23115	Cấp đá I	m	89.434	429.156	1.536.923	2.055.513

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23121	Đất	m	42.490	86.796	116.457	245.743
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.358	106.084	146.088	303.530
BD.23123	Cấp đá III	m	80.753	176.002	379.294	636.049
BD.23124	Cấp đá II	m	106.675	301.374	894.809	1.302.858
BD.23125	Cấp đá I	m	126.817	588.282	2.072.477	2.787.576

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23211	Đất	m	30.079	69.919	124.518	224.516
BD.23212	Cấp đá IV	m	36.416	86.796	156.245	279.457
BD.23213	Cấp đá III	m	57.524	147.070	373.587	578.181
BD.23214	Cấp đá II	m	75.725	257.976	839.708	1.173.409
BD.23215	Cấp đá I	m	89.864	515.952	1.912.606	2.518.422

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm					
BD.23221	Đất	m	42.627	94.029	148.184	284.840
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.494	115.728	185.616	352.838
BD.23223	Cấp đá III	m	81.047	200.112	476.278	757.437
BD.23224	Cấp đá II	m	106.969	352.005	1.108.525	1.567.499
BD.23225	Cấp đá I	m	127.247	711.242	2.608.016	3.446.505

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23311	Đất	m	30.237	77.152	157.791	265.180
BD.23312	Cấp đá IV	m	36.573	96.440	195.498	328.511
BD.23313	Cấp đá III	m	57.661	166.358	447.045	671.064
BD.23314	Cấp đá II	m	75.998	303.785	1.029.209	1.408.992
BD.23315	Cấp đá I	m	90.001	619.624	2.357.141	3.066.766

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23321	Đất	m	42.784	101.262	183.536	327.582
BD.23322	Cấp đá IV	m	51.652	125.371	229.030	406.053
BD.23323	Cấp đá III	m	81.184	224.222	584.658	890.064
BD.23324	Cấp đá II	m	107.242	407.457	1.351.322	1.866.021
BD.23325	Cấp đá I	m	127.384	846.257	3.188.789	4.162.430

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23411	Đất	m	28.064	84.385	191.597	304.046
BD.23412	Cấp đá IV	m	33.828	106.084	239.187	379.099
BD.23413	Cấp đá III	m	54.184	190.468	557.383	802.035
BD.23414	Cấp đá II	m	72.582	354.416	1.248.632	1.675.630
BD.23415	Cấp đá I	m	86.585	740.174	2.876.833	3.703.592

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23421	Đất	m	42.921	110.906	225.129	378.956
BD.23422	Cấp đá IV	m	51.788	139.837	280.504	472.129
BD.23423	Cấp đá III	m	81.320	253.154	707.388	1.041.862
BD.23424	Cấp đá II	m	107.672	472.554	1.633.907	2.214.133
BD.23425	Cấp đá I	m	127.814	1.005.383	3.872.511	5.005.708

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.24101	Đất	m	1.315.923	159.125	670.915	2.145.963
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.643.515	197.701	1.002.232	2.843.448
BD.24103	Cấp đá III	m	2.070.039	325.484	2.260.021	4.655.544
BD.24104	Cấp đá II	m	2.226.506	552.117	2.361.906	5.140.529
BD.24105	Cấp đá I	m	2.243.828	752.229	2.497.952	5.494.009

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.24201	Đất	m	1.681.418	192.879	704.793	2.579.090
BD.24202	Cấp đá IV	m	2.094.871	241.099	1.053.034	3.389.004
BD.24203	Cấp đá III	m	2.659.733	395.402	2.370.406	5.425.541
BD.24204	Cấp đá II	m	2.869.702	672.666	3.159.974	6.702.342
BD.24205	Cấp đá I	m	2.899.983	918.587	3.423.829	7.242.399

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.24301	Đất	m	2.045.766	286.908	1.027.876	3.360.550
BD.24302	Cấp đá IV	m	2.541.530	359.238	1.537.352	4.438.120
BD.24303	Cấp đá III	m	3.260.325	590.693	3.458.054	7.309.072
BD.24304	Cấp đá II	m	3.531.488	1.005.383	3.619.635	8.156.506
BD.24305	Cấp đá I	m	3.578.279	1.369.442	3.832.032	8.779.753

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.24401	Đất	m	2.414.221	335.128	1.138.356	3.887.705
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.995.623	419.512	1.707.214	5.122.349
BD.24403	Cấp đá III	m	3.854.961	687.132	3.848.875	8.390.968
BD.24404	Cấp đá II	m	4.191.263	1.169.330	4.019.082	9.379.675
BD.24405	Cấp đá I	m	4.268.760	1.593.664	4.222.884	10.085.308

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.24501	Đất	m	2.772.384	383.347	1.257.165	4.412.896
BD.24502	Cấp đá IV	m	3.435.450	479.787	1.877.076	5.792.313
BD.24503	Cấp đá III	m	4.428.967	783.572	4.231.384	9.443.923
BD.24504	Cấp đá II	m	4.833.554	1.335.688	4.418.530	10.587.772
BD.24505	Cấp đá I	m	4.941.208	1.822.708	4.622.332	11.386.248

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.24601	Đất	m	3.138.989	431.567	1.367.646	4.938.202
BD.24602	Cấp đá IV	m	3.884.919	537.651	2.046.938	6.469.508
BD.24603	Cấp đá III	m	5.017.166	882.422	4.613.830	10.513.418
BD.24604	Cấp đá II	m	5.484.906	1.502.047	4.843.732	11.830.685
BD.24605	Cấp đá I	m	5.622.692	2.051.752	5.106.962	12.781.406

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.24701	Đất	m	3.513.428	479.787	1.486.440	5.479.655
BD.24702	Cấp đá IV	m	4.342.187	597.926	2.225.128	7.165.241
BD.24703	Cấp đá III	m	5.623.049	981.273	5.012.933	11.617.255
BD.24704	Cấp đá II	m	6.163.973	1.670.816	5.293.384	13.128.173
BD.24705	Cấp đá I	m	6.335.079	2.278.386	5.624.653	14.238.118

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV; độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.25101	Đất	m	1.323.705	120.550	467.175	1.911.430
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.652.695	151.892	577.656	2.382.243
BD.25103	Cấp đá III	m	2.084.982	248.332	1.571.386	3.904.700
BD.25104	Cấp đá II	m	2.246.952	424.334	3.728.307	6.399.593
BD.25105	Cấp đá I	m	2.268.355	578.638	3.924.183	6.771.176

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.25201	Đất	m	1.695.452	238.688	866.342	2.800.482
BD.25202	Cấp đá IV	m	2.110.919	296.552	1.299.499	3.706.970
BD.25203	Cấp đá III	m	2.690.151	487.020	2.921.860	6.099.031
BD.25204	Cấp đá II	m	2.909.642	829.381	3.899.539	7.638.562
BD.25205	Cấp đá I	m	2.946.417	1.133.165	4.230.761	8.310.343

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.25301	Đất	m	2.070.444	354.416	1.265.776	3.690.636
BD.25302	Cấp đá IV	m	2.568.572	443.622	1.894.015	4.906.209
BD.25303	Cấp đá III	m	3.315.039	725.708	4.264.236	8.304.983
BD.25304	Cấp đá II	m	3.601.591	1.236.838	4.460.362	9.298.791
BD.25305	Cấp đá I	m	3.660.242	1.685.282	4.723.844	10.069.368

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.25401	Đất	m	2.447.604	414.690	1.410.104	4.272.398
BD.25402	Cấp đá IV	m	3.031.741	515.952	2.106.335	5.654.028
BD.25403	Cấp đá III	m	3.924.677	846.257	4.739.895	9.510.829
BD.25404	Cấp đá II	m	4.284.325	1.441.772	4.962.009	10.688.106
BD.25405	Cấp đá I	m	4.379.546	1.967.368	5.208.300	11.555.214

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.26101	Đất	m	1.325.809	127.782	484.381	1.937.972
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.655.148	159.125	730.516	2.544.789
BD.26103	Cấp đá III	m	2.088.553	260.387	1.647.989	3.996.929
BD.26104	Cấp đá II	m	2.252.169	446.033	3.924.702	6.622.904
BD.26105	Cấp đá I	m	2.274.886	694.365	4.120.425	7.089.676

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.26201	Đất	m	1.699.918	248.332	908.800	2.857.050
BD.26202	Cấp đá IV	m	2.115.830	311.018	1.358.895	3.785.743
BD.26203	Cấp đá III	m	2.698.121	511.130	3.058.340	6.267.591
BD.26204	Cấp đá II	m	2.919.368	867.956	4.086.119	7.873.443
BD.26205	Cấp đá I	m	2.959.044	1.186.207	4.425.937	8.571.188

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.26301	Đất	m	2.076.111	371.292	1.325.173	3.772.576
BD.26302	Cấp đá IV	m	2.575.013	465.321	1.987.274	5.027.608
BD.26303	Cấp đá III	m	3.327.527	761.873	4.477.018	8.566.418
BD.26304	Cấp đá II	m	3.619.379	1.297.113	4.680.821	9.597.313
BD.26305	Cấp đá I	m	3.679.741	1.769.667	4.961.241	10.410.649

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.27101	Đất	m	1.327.191	130.193	501.053	1.958.437
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.656.774	163.947	628.457	2.449.178
BD.27103	Cấp đá III	m	2.091.551	270.031	1.698.539	4.060.121
BD.27104	Cấp đá II	m	2.255.485	458.088	4.026.336	6.739.909
BD.27105	Cấp đá I	m	2.279.095	759.462	4.706.202	7.744.759

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.27201	Đất	m	1.701.855	257.976	934.349	2.894.180
BD.27202	Cấp đá IV	m	2.118.232	320.662	1.401.369	3.840.263
BD.27203	Cấp đá III	m	2.703.474	530.418	3.151.897	6.385.789
BD.27204	Cấp đá II	m	2.927.037	875.189	4.205.227	8.007.453
BD.27205	Cấp đá I	m	2.966.556	1.297.113	5.216.068	9.479.737

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp hàn					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	81.180	53.042	94.227	228.449
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	184.097	53.042	97.717	334.856
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	217.117	57.864	104.697	379.678
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	265.511	60.275	108.187	433.973
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	354.479	62.686	115.166	532.331
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	454.268	65.097	120.401	639.766
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	554.819	74.741	136.106	765.666
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	809.460	79.563	146.575	1.035.598
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	1.092.025	91.618	165.770	1.349.413
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	1.156.484	94.029	171.005	1.421.518
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	1.422.920	103.673	188.454	1.715.047
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	1.816.754	118.139	212.883	2.147.776
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	1.891.614	120.550	216.373	2.228.537
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	2.126.557	120.550	218.118	2.465.225
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	3.080.696	125.371	237.183	3.443.250

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	3.768.319	137.426	266.885	4.172.630
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	4.317.517	142.248	296.252	4.756.017
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	4.867.612	149.481	331.078	5.348.171

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp nối ren					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	77.939	26.521	37.943	142.403
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	181.140	26.521	39.298	246.959
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	214.435	31.343	43.363	289.141
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	264.163	31.343	44.718	340.224
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	353.947	33.754	48.784	436.485
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	453.309	36.165	50.139	539.613
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	552.572	43.398	59.625	655.595
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	807.096	48.220	66.400	921.716
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	1.089.405	57.864	81.306	1.228.575
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	1.421.311	60.275	84.016	1.565.602

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhổ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chống ống					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	97.317	156.714	262.985	517.016
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	127.221	176.002	295.545	598.768
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	146.262	180.824	303.490	630.576
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	196.848	188.057	325.265	710.170

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	237.162	204.934	361.742	803.838
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	272.066	214.578	396.530	883.174

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29000 THỔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	69.737	289.319	1.779.800	2.138.856
BD.29102	Đường kính <300mm	m	72.362	361.649	2.606.938	3.040.949
BD.29103	Đường kính <450mm	m	74.987	433.978	2.953.464	3.462.429
BD.29104	Đường kính ≥450mm	m	77.612	530.418	4.308.386	4.916.416

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	75.117	323.073	2.591.045	2.989.235
BD.29202	Đường kính <300mm	m	78.057	405.046	3.812.924	4.296.027
BD.29203	Đường kính <450mm	m	80.997	487.020	4.298.397	4.866.414

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	76.535	332.717	2.848.662	3.257.914
BD.29302	Đường kính <300mm	m	79.553	417.101	4.193.630	4.690.284

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chèn sỏi, sét					
BD.29401	Chèn sỏi	m^3	93.009	289.319	203.265	585.593
BD.29402	Chèn sét	m^3	352.800	192.879		545.679

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m^3 mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển mùn khoan					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	$10m^3$		32.170	600.844	633.014
BD.31102	Cự ly ≤1km	$10m^3$		34.467	651.335	685.802
BD.31103	Cự ly ≤2km	$10m^3$		43.659	793.972	837.631
BD.31104	Cự ly ≤3km	$10m^3$		50.552	936.610	987.162
BD.31105	Cự ly ≤4km	$10m^3$		57.446	1.045.165	1.102.611
BD.31106	Cự ly ≤5km	$10m^3$		62.041	1.154.983	1.217.024
BD.31107	Cự ly ≤6km	$10m^3$		68.935	1.252.179	1.321.114

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.31108	Cự ly ≤7km	$10m^3$		73.531	1.348.112	1.421.643
BD.31109	Cự ly ≤8km	$10m^3$		78.126	1.444.045	1.522.171
BD.31110	Cự ly ≤9km	$10m^3$		82.722	1.504.634	1.587.356
BD.31111	Cự ly ≤10km	$10m^3$		85.020	1.563.961	1.648.981

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bể, kiểm tra kích thước của sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	6.663		87.762
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	57.099	6.663		63.762

Ghi chú: *Trong đơn giá chưa tính chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc.*

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	246.549		6.247.149

Ghi chú: *Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.*

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đầu báo, lắp đặt đế đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.709.332	443.650	15.970	4.168.952

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	517.446	291.796	17.615	826.857

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẤN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	619.242	764.913	53.198	1.437.353

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu đế chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	532.455	418.152	99.848	1.050.455

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luồn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	4.956	662.925	106.269	774.150

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	4.200	764.913	96.363	865.476

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM

Thành phần công việc:

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	716.205	372.258	101.813	1.190.276

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ

BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);

- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	9.639	528.781	126.018	664.438
BD.42102	Monitor	Thiết bị	7.395	461.274	34.885	503.554
BD.42103	Bản điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	10.251	170.485	4.076	184.812

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đấu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đấu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đấu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hóa trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42201	Bộ điều khiển	1 bộ	6.209	62.980		69.189
BD.42202	Bộ chuyển mạch	1 bộ	6.209	340.969		347.178
BD.42203	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	5.960	296.150	10.496	312.606
BD.42204	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	18.754	269.237	17.056	305.047

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	3.930	262.151	8.397	274.478

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	14.127	974.198	84.108	1.072.433

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN GIẾNG

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan.Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi.
	- Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit...bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	23.636
2	Aptomat 1 pha ≤10A	cái	86.000
3	Aptomat 1 pha ≤50A	cái	203.000
4	Aptomat 1 pha ≤100A	cái	800.000
5	Aptomat 1 pha ≤150A	cái	1.200.000
6	Aptomat 1 pha ≤200A	cái	1.600.000
7	Aptomat 1 pha > 200A	cái	2.000.000
8	Aptomat 3 pha ≤10A	cái	438.000
9	Aptomat 3 pha ≤50A	cái	654.000
10	Aptomat 3 pha ≤100A	cái	2.040.000
11	Aptomat 3 pha ≤150A	cái	3.000.000
12	Aptomat 3 pha ≤200A	cái	3.950.000
13	Aptomat 3 pha >200A	cái	6.300.000
14	Axetylen	chai	200.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
16	Bảng điện	bảng	35.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Bảng gỗ	cái	5.000
20	Băng tan	m	1.500
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
22	BE D15mm	cái	84.000
23	BE D20mm	cái	112.000
24	BE D25mm	cái	140.000
25	BE D32mm	cái	179.200
26	BE D40mm	cái	224.000
27	BE D50mm	cái	280.000
28	BE D60mm	cái	306.667
29	BE D65mm	cái	320.000
30	BE D70mm	cái	333.333
31	BE D75mm	cái	346.667
32	BE D80mm	cái	360.000
33	BE D89mm	cái	400.500
34	BE D90mm	cái	405.000
35	BE D<100mm	cái	405.000
36	BE D100mm	cái	450.000
37	BE D110mm	cái	503.333
38	BE D125mm	cái	583.333
39	BE D150mm	cái	716.667

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	BE D160mm	cái	770.000
41	BE D170mm	cái	823.333
42	BE D180mm	cái	876.667
43	BE D200mm	cái	983.333
44	BE D240mm	cái	1.196.667
45	BE D250mm	cái	1.250.000
46	BE D300mm	cái	1.700.000
47	BE D350mm	cái	2.500.000
48	BE D400mm	cái	3.000.000
49	BE D500mm	cái	5.400.000
50	BE D600mm	cái	6.500.000
51	BE D700mm	cái	7.583.333
52	BE D800mm	cái	8.666.667
53	BE D900mm	cái	9.750.000
54	BE D1000mm	cái	10.833.333
55	BE D1100mm	cái	11.916.667
56	BE D1200mm	cái	13.000.000
57	BE D1300mm	cái	14.083.333
58	BE D1400mm	cái	15.166.667
59	BE D1500mm	cái	16.250.000
60	BE D1600mm	cái	17.333.333
61	BE D1800mm	cái	19.500.000
62	BE D2000mm	cái	21.666.667
63	BE D2200mm	cái	23.833.333
64	BE D2400mm	cái	26.000.000
65	BE D2500mm	cái	27.083.333
66	Bể chứa nước Inox 0,5m^3	bể	1.818.182
67	Bể chứa nước Inox 1,0m^3	bể	2.936.364
68	Bể chứa nước Inox 1,5m^3	bể	4.454.545
69	Bể chứa nước Inox 2,0m^3	bể	5.945.455
70	Bể chứa nước Inox 2,5m^3	bể	8.310.500
71	Bể chứa nước Inox 3,0m^3	bể	8.918.182
72	Bể chứa nước Inox 3,5m^3	bể	11.012.000
73	Bể chứa nước Inox 4,0m^3	bể	12.356.800
74	Bể chứa nước Inox 5,0m^3	bể	15.283.000
75	Bể chứa nước Inox 6,0m^3	bể	17.941.700
76	Bể chứa nước nhựa 0,25m^3	bể	693.100
77	Bể chứa nước nhựa 0,3m^3	bể	765.100
78	Bể chứa nước nhựa 0,4m^3	bể	864.100
79	Bể chứa nước nhựa 0,5m^3	bể	954.545
80	Bể chứa nước nhựa 0,7m^3	bể	1.188.100
81	Bể chứa nước nhựa 0,9m^3	bể	1.485.100
82	Bể chứa nước nhựa 1m^3	bể	2.081.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Bể chứa nước nhựa 1,5m^3	bể	2.909.091
84	Bể chứa nước nhựa 2m^3	bể	3.818.182
85	Bể chứa nước nhựa 3m^3	bể	4.618.200
86	Bể chứa nước nhựa 4m^3	bể	6.263.600
87	Bentonite	kg	4.000
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	14.364
90	Bích đặc thép D<100mm	cái	170.200
91	Bích đặc thép D100mm	cái	226.320
92	Bích đặc thép D125mm	cái	292.215
93	Bích đặc thép D150mm	cái	414.460
94	Bích đặc thép D200mm	cái	632.040
95	Bích đặc thép D250mm	cái	924.025
96	Bích đặc thép D300mm	cái	1.262.815
97	Bích đặc thép D350mm	cái	1.734.890
98	Bích đặc thép D400mm	cái	2.481.815
99	Bích đặc thép D500mm	cái	4.273.860
100	Bích đặc thép D600mm	cái	6.402.050
101	Bích đặc thép D700mm	cái	7.469.058
102	Bích đặc thép D800mm	cái	8.536.067
103	Bích đặc thép D900mm	cái	9.603.075
104	Bích đặc thép D1000mm	cái	10.670.083
105	Bích đặc thép D1100mm	cái	11.737.092
106	Bích đặc thép D1200mm	cái	12.804.100
107	Bích đặc thép D1300mm	cái	13.871.108
108	Bích đặc thép D1400mm	cái	14.938.117
109	Bích đặc thép D1500mm	cái	16.005.125
110	Bích đặc thép D1600mm	cái	17.072.133
111	Bích đặc thép D1800mm	cái	19.206.150
112	Bích đặc thép D2000mm	cái	21.340.167
113	Bích đặc thép D2200mm	cái	23.474.183
114	Bích đặc thép D2400mm	cái	25.608.200
115	Bích đặc thép D2500mm	cái	26.675.208
116	Bích rỗng thép D<100mm	cái	132.250
117	Bích rỗng thép D100mm	cái	159.850
118	Bích rỗng thép D125mm	cái	194.350
119	Bích rỗng thép D150mm	cái	261.050
120	Bích rỗng thép D200mm	cái	356.500
121	Bích rỗng thép D250mm	cái	462.300
122	Bích rỗng thép D300mm	cái	568.100
123	Bích rỗng thép D350mm	cái	838.350
124	Bích rỗng thép D400mm	cái	1.145.400
125	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.728.450

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Bích rỗng thép D600mm	cái	2.356.350
127	Bích rỗng thép D700mm	cái	2.749.075
128	Bích rỗng thép D800mm	cái	3.141.800
129	Bích rỗng thép D900mm	cái	3.534.525
130	Bích rỗng thép D1000mm	cái	3.927.250
131	Bích rỗng thép D1100mm	cái	4.319.975
132	Bích rỗng thép D1200mm	cái	4.712.700
133	Bích rỗng thép D1300mm	cái	5.105.425
134	Bích rỗng thép D1400mm	cái	5.498.150
135	Bích rỗng thép D1500mm	cái	5.890.875
136	Bích rỗng thép D1600mm	cái	6.283.600
137	Bích rỗng thép D1800mm	cái	7.069.050
138	Bích rỗng thép D2000mm	cái	7.854.500
139	Bích rỗng thép D2200mm	cái	8.639.950
140	Bích rỗng thép D2400mm	cái	9.425.400
141	Bích rỗng thép D2500mm	cái	9.818.125
142	Bích thép D40mm	cái	92.345
143	Bích thép D50mm	cái	124.085
144	Bích thép D75mm	cái	170.200
145	Bích thép D100mm	cái	226.320
146	Bích thép D150mm	cái	414.460
147	Bích thép D200mm	cái	632.040
148	Bích thép D250mm	cái	924.025
149	Bích thép D300mm	cái	1.262.815
150	Bích thép D350mm	cái	1.734.890
151	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
152	Bộ 3 sứ	bộ	35.000
153	Bộ 4 sứ	bộ	46.000
154	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	5.500.000
155	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	7.500.000
156	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	8.500.000
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	1.851.300
163	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	2.444.200
164	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
165	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	2.469.500
172	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	3.259.300
173	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
174	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	1.441.000
181	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	1.901.900
182	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
183	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	2.469.500
190	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	3.259.300
191	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
192	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
193	Bộ định vị	bộ	170.000
194	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
195	Bông khoáng dày 40mm	m^3	1.259.259
196	Bông khoáng dày 60mm	m^3	1.888.889

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
197	Bông khoáng	m^3	1.574.074
198	Bông thủy tinh 25mm	m^3	670.000
199	Bông thủy tinh 50mm	m^3	691.111
200	Bột Ejectomer	kg	16.000
201	BU D15mm	cái	99.000
202	BU D20mm	cái	132.000
203	BU D25mm	cái	165.000
204	BU D32mm	cái	211.200
205	BU D40mm	cái	264.000
206	BU D50mm	cái	330.000
207	BU D60mm	cái	396.000
208	BU D65mm	cái	429.000
209	BU D70mm	cái	462.000
210	BU D75mm	cái	495.000
211	BU D80mm	cái	528.000
212	BU D89mm	cái	587.400
213	BU D90mm	cái	594.000
214	BU D<100mm	cái	594.000
215	BU D100mm	cái	660.000
216	BU D110mm	cái	788.000
217	BU D125mm	cái	980.000
218	BU D150mm	cái	1.300.000
219	BU D160mm	cái	1.418.000
220	BU D170mm	cái	1.536.000
221	BU D180mm	cái	1.654.000
222	BU D200mm	cái	1.890.000
223	BU D250mm	cái	2.500.000
224	BU D300mm	cái	3.100.000
225	BU D350mm	cái	4.000.000
226	BU D400mm	cái	4.920.000
227	BU D500mm	cái	7.250.000
228	BU D600mm	cái	10.840.000
229	BU D700mm	cái	12.646.667
230	BU D800mm	cái	14.453.333
231	BU D900mm	cái	16.260.000
232	BU D1000mm	cái	18.066.667
233	BU D1100mm	cái	19.873.333
234	BU D1200mm	cái	21.680.000
235	BU D1300mm	cái	23.486.667
236	BU D1400mm	cái	25.293.333
237	BU D1500mm	cái	27.100.000
238	BU D1600mm	cái	28.906.667
239	BU D1800mm	cái	32.520.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
240	BU D2000mm	cái	36.133.333
241	BU D2200mm	cái	39.746.667
242	BU D2400mm	cái	43.360.000
243	BU D2500mm	cái	45.166.667
244	Bu lông M6x20	cái	208
245	Bu lông M8x30	bộ	1.200
246	Bu lông M16-M20	bộ	6.010
247	Bu lông M16-M20	cái	4.810
248	Bu lông M16	bộ	8.466
249	Bu lông M20-M24	bộ	6.280
250	Bu lông M20-M24	cái	4.880
251	Bu lông M20-M27	bộ	6.940
252	Bu lông M20-M27	cái	5.540
253	Bu lông M20-M30	cái	6.000
254	Bu lông M20	bộ	6.280
255	Bu lông M23-M45	bộ	5.227
256	Bu lông M24-M27	bộ	7.563
257	Bu lông M24-M30	bộ	9.054
258	Bu lông M24-M30	cái	7.454
259	Bu lông M24-M33	bộ	10.545
260	Bu lông M24-M33	cái	8.945
261	Bu lông M27-M30	bộ	9.247
262	Bu lông M27-M33	bộ	11.134
263	Bu lông M27-M45	bộ	13.020
264	Bu lông M30-M39	cái	9.317
265	Bu lông M33-M39	bộ	13.547
266	Bu lông M33-M39	cái	11.647
267	Bu lông M39-M45	bộ	18.871
268	Bu lông M39-M45	cái	16.771
269	Bu lông M39-M52	bộ	20.548
270	Bu lông M45-M52	bộ	24.103
271	Bu lông mạ M6x20	cái	373
272	Bu lông mạ M10x30	cái	1.473
273	Bu lông	bộ	6.280
274	Cần đèn D60, L ≤2,8m (mạ kẽm)	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L ≤3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L ≤3,6m	bộ	480.000
277	Cần đèn chữ S, L ≤2,8m	bộ	300.000
278	Cần đèn chữ S, L ≤3,2m	bộ	360.000
279	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
280	Cần khoan D114	m	233.000
281	Cao su làm gioăng	m^2	100.000
282	Cao su tấm	m^2	100.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
283	Cao su	m^2	100.000
284	Cáp D16 giằng máy khoan	kg	25.000
285	Cáp điện tiết diện 6-50mm^2	m	117.800
286	Cáp khoan	kg	25.000
287	Cáp ngầm	m	50.000
288	Cát vàng	m^3	218.182
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	115.300
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	318.900
291	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	1.168.900
292	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	3.887.400
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	138.700
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	362.100
295	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	1.550.000
296	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	5.545.815
297	Chao cao áp	bộ	120.000
298	Chao chụp	bộ	6.000
299	Chậu rửa 1 vòi	bộ	563.636
300	Chậu rửa 2 vòi	bộ	681.818
301	Chậu tiểu nam	bộ	272.727
302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.000
303	Chậu xí bệt	bộ	1.181.818
304	Chậu xí xổm	bộ	450.000
305	Choá đèn cao áp ở độ cao ≤12m	bộ	150.000
306	Choá đèn cao áp ở độ cao >12m	bộ	150.000
307	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái	2.300.000
308	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái	3.510.000
309	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái	5.460.000
310	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái	5.655.000
311	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái	5.928.000
312	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái	6.162.000
313	Chuông báo cháy	bộ	100.000
314	Chuông điện	cái	75.000
315	Chụp đầu cột (mới)	bộ	600.000
316	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
317	Chụp lọc sứ	cái	81.000
318	Clor bột	gam	70
319	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
320	Cọc chống sét	cái	70.000
321	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
322	Cồn công nghiệp	kg	30.000
323	Cồn rửa	kg	30.000
324	Côn, cút bê tông D200mm	cái	60.000
325	Côn, cút bê tông D300mm	cái	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
326	Côn, cút bê tông D≤600mm	cái	124.300
327	Côn, cút bê tông D≤1000mm	cái	339.000
328	Côn, cút bê tông D≤1250mm	cái	488.300
329	Côn, cút bê tông D≤1800mm	cái	610.000
330	Côn, cút bê tông D≤2250mm	cái	813.800
331	Côn, cút bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
332	Côn, cút đồng D6,4mm	cái	2.000
333	Côn, cút đồng D9,5mm	cái	3.500
334	Côn, cút đồng D12,7mm	cái	6.000
335	Côn, cút đồng D15,9mm	cái	8.000
336	Côn, cút đồng D19,1mm	cái	10.000
337	Côn, cút đồng D22,2mm	cái	14.000
338	Côn, cút đồng D25,4mm	cái	22.000
339	Côn, cút đồng D28,6mm	cái	25.000
340	Côn, cút đồng D31,8mm	cái	30.000
341	Côn, cút đồng D34,9mm	cái	35.000
342	Côn, cút đồng D38,1mm	cái	42.000
343	Côn, cút đồng D41,3mm	cái	50.000
344	Côn, cút đồng D53,9mm	cái	99.000
345	Côn, cút đồng D66,7mm	cái	148.000
346	Côn, cút gang D50mm	cái	57.000
347	Côn, cút gang D75mm	cái	79.800
348	Côn, cút gang D100mm	cái	135.000
349	Côn, cút gang D150mm	cái	213.700
350	Côn, cút gang D200mm	cái	263.600
351	Côn, cút gang D250mm	cái	384.700
352	Côn, cút gang D300mm	cái	484.500
353	Côn, cút gang D350mm	cái	555.700
354	Côn, cút gang D400mm	cái	612.700
355	Côn, cút gang D500mm	cái	684.000
356	Côn, cút gang D600mm	cái	798.000
357	Côn, cút gang D700mm	cái	912.000
358	Côn, cút gang D800mm	cái	997.500
359	Côn, cút gang D900mm	cái	1.111.500
360	Côn, cút gang D1000mm	cái	1.282.500
361	Côn, cút gang D1100mm	cái	1.425.000
362	Côn, cút gang D1200mm	cái	1.567.500
363	Côn, cút gang D1400mm	cái	1.781.000
364	Côn, cút gang D1500mm	cái	1.923.700
365	Côn, cút gang D1600mm	cái	2.066.000
366	Côn, cút gang D1800mm	cái	2.223.000
367	Côn, cút gang D2000mm	cái	2.565.000
368	Côn, cút gang D2200mm	cái	2.707.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
369	Côn, cút gang D2400mm	cái	2.992.500
370	Côn, cút gang D2500mm	cái	3.277.500
371	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
372	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
373	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
374	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
375	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
376	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
377	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
378	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
379	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
380	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
381	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	964.760
382	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
383	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
384	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
385	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
386	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
387	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
388	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
389	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
390	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
391	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
392	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
393	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D150mm	cái	81.000
394	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D200mm	cái	110.500
395	Côn, cút nhựa hàn D20mm	cái	2.640
396	Côn, cút nhựa hàn D25mm	cái	4.200
397	Côn, cút nhựa hàn D32mm	cái	5.760
398	Côn, cút nhựa hàn D40mm	cái	8.760
399	Côn, cút nhựa hàn D50mm	cái	13.680
400	Côn, cút nhựa hàn D60mm	cái	21.840
401	Côn, cút nhựa hàn D75mm	cái	54.480
402	Côn, cút nhựa hàn D80mm	cái	125.760
403	Côn, cút nhựa hàn D100mm	cái	131.280
404	Côn, cút nhựa hàn D125mm	cái	131.280
405	Côn, cút nhựa hàn D150mm	cái	175.040
406	Côn, cút nhựa hàn D200mm	cái	218.800
407	Côn, cút nhựa hàn D250mm	cái	262.560
408	Côn, cút nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
409	Côn, cút nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
410	Côn, cút nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
411	Côn, cút nhựa HDPE D32mm	cái	14.480

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
412	Côn, cút nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
413	Côn, cút nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
414	Côn, cút nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
415	Côn, cút nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
416	Côn, cút nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
417	Côn, cút nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
418	Côn, cút nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
419	Côn, cút nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
420	Côn, cút nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
421	Côn, cút nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
422	Côn, cút nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
423	Côn, cút nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
424	Côn, cút nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
425	Côn, cút nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
426	Côn, cút nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
427	Côn, cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
428	Côn, cút nhựa măng sông D20mm	cái	2.600
429	Côn, cút nhựa măng sông D25mm	cái	4.200
430	Côn, cút nhựa măng sông D32mm	cái	5.760
431	Côn, cút nhựa măng sông D40mm	cái	8.760
432	Côn, cút nhựa măng sông D50mm	cái	13.680
433	Côn, cút nhựa măng sông D67mm	cái	21.840
434	Côn, cút nhựa măng sông D76mm	cái	38.400
435	Côn, cút nhựa măng sông D89mm	cái	57.000
436	Côn, cút nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
437	Côn, cút nhựa miệng bát D32mm	cái	5.760
438	Côn, cút nhựa miệng bát D40mm	cái	8.760
439	Côn, cút nhựa miệng bát D50mm	cái	13.680
440	Côn, cút nhựa miệng bát D65mm	cái	21.840
441	Côn, cút nhựa miệng bát D89mm	cái	54.480
442	Côn, cút nhựa miệng bát D100mm	cái	125.760
443	Côn, cút nhựa miệng bát D125mm	cái	131.280
444	Côn, cút nhựa miệng bát D150mm	cái	131.280
445	Côn, cút nhựa miệng bát D200mm	cái	175.040
446	Côn, cút nhựa miệng bát D250mm	cái	218.800
447	Côn, cút nhựa miệng bát D300mm	cái	262.560
448	Côn, cút nhựa nhôm D12mm	cái	3.150
449	Côn, cút nhựa nhôm D16mm	cái	3.900
450	Côn, cút nhựa nhôm D20mm	cái	4.700
451	Côn, cút nhựa nhôm D26mm	cái	5.670
452	Côn, cút nhựa nhôm D32mm	cái	8.200
453	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	4.360
454	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	5.310

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
455	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	6.450
456	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	7.770
457	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	6.180
458	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	7.730
459	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	9.270
460	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	11.260
461	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.270
462	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	11.030
463	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	13.540
464	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	16.290
465	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	9.540
466	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	14.180
467	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	17.280
468	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	20.880
469	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	17.180
470	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	25.770
471	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	31.000
472	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	37.720
473	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	33.270
474	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	44.400
475	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	54.210
476	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	65.560
477	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	58.090
478	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	79.190
479	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	96.100
480	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	116.090
481	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	85.910
482	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	115.980
483	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	141.440
484	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	170.670
485	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	166.910
486	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	252.030
487	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	305.450
488	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	368.870
489	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	357.640
490	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	482.810
491	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	587.280
492	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	708.690
493	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	511.820
494	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	696.400
495	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	845.110
496	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	1.019.210
497	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	762.090

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
498	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	1.028.820
499	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	1.249.620
500	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	1.508.000
501	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.370.090
502	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.856.400
503	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	2.249.360
504	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	125.760
505	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	131.280
506	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	175.040
507	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	218.800
508	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	262.560
509	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,64m	cái	163.000
510	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,80m	cái	210.500
511	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,90m	cái	311.000
512	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,95m	cái	328.000
513	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,13m	cái	392.000
514	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,30m	cái	449.600
515	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,50m	cái	518.200
516	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,76m	cái	608.000
517	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,89m	cái	654.600
518	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,06m	cái	717.100
519	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,26m	cái	788.200
520	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,40m	cái	837.100
521	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,63m	cái	922.100
522	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,86m	cái	999.500
523	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤3,26m	cái	1.139.300
524	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤3,50m	cái	1.228.700
525	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,00m	cái	1.407.200
526	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,20m	cái	1.478.300
527	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,50m	cái	1.587.400
528	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤5,70m	cái	2.015.000
529	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤6,50m	cái	2.314.500
530	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤125mm	cái	149.000
531	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤160mm	cái	344.900
532	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤200mm	cái	426.700
533	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤250mm	cái	533.900
534	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤315mm	cái	675.400
535	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤400mm	cái	853.800
536	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤450mm	cái	961.000
537	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤500mm	cái	1.073.000
538	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤560mm	cái	1.199.200
539	Côn, cút thép D15mm	cái	4.000
540	Côn, cút thép D20mm	cái	4.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
541	Côn, cút thép D25mm	cái	6.000
542	Côn, cút thép D32mm	cái	10.000
543	Côn, cút thép D40mm	cái	15.000
544	Côn, cút thép D50mm	cái	19.000
545	Côn, cút thép D60mm	cái	32.000
546	Côn, cút thép D75mm	cái	55.000
547	Côn, cút thép D80mm	cái	80.000
548	Côn, cút thép D100mm	cái	145.000
549	Côn, cút thép D125mm	cái	174.000
550	Côn, cút thép D150mm	cái	232.000
551	Côn, cút thép D200mm	cái	290.000
552	Côn, cút thép D250mm	cái	348.000
553	Côn, cút thép D300mm	cái	406.000
554	Côn, cút thép không rỉ D15mm	cái	6.800
555	Côn, cút thép không rỉ D20mm	cái	8.000
556	Côn, cút thép không rỉ D25mm	cái	9.000
557	Côn, cút thép không rỉ D32mm	cái	21.500
558	Côn, cút thép không rỉ D40mm	cái	34.000
559	Côn, cút thép không rỉ D50mm	cái	48.000
560	Côn, cút thép không rỉ D60mm	cái	55.000
561	Côn, cút thép không rỉ D75mm	cái	61.000
562	Côn, cút thép không rỉ D80mm	cái	79.000
563	Côn, cút thép không rỉ D100mm	cái	110.000
564	Côn, cút thép không rỉ D125mm	cái	150.000
565	Côn, cút thép không rỉ D150mm	cái	252.000
566	Côn, cút thép không rỉ D200mm	cái	453.600
567	Côn, cút thép không rỉ D250mm	cái	529.200
568	Côn, cút thép không rỉ D300mm	cái	604.800
569	Côn, cút thép tráng kẽm D15mm	cái	5.000
570	Côn, cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.600
571	Côn, cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.600
572	Côn, cút thép tráng kẽm D32mm	cái	8.400
573	Côn, cút thép tráng kẽm D40mm	cái	13.200
574	Côn, cút thép tráng kẽm D50mm	cái	19.200
575	Côn, cút thép tráng kẽm D67mm	cái	26.400
576	Côn, cút thép tráng kẽm D76mm	cái	28.800
577	Côn, cút thép tráng kẽm D89mm	cái	37.800
578	Côn, cút thép tráng kẽm D100mm	cái	42.000
579	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	9.360.600
580	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	11.810.400
581	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	15.261.100
582	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	23.322.000
583	Cống hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	33.478.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
584	Cống hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.094.600
585	Cống hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	3.546.600
586	Cống hộp đơn 1600x1600mm, L=1,2m	đoạn	5.052.000
587	Cống hộp đơn 1600x2000mm, L=1,2m	đoạn	7.124.500
588	Cống hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	8.200.300
589	Cống hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	12.565.100
590	Cống hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	16.655.000
591	Công tắc 1 hạt	cái	10.000
592	Công tắc 2 hạt	cái	18.000
593	Công tắc 3 hạt	cái	27.000
594	Công tắc 4 hạt	cái	35.000
595	Công tắc 5 hạt	cái	40.000
596	Công tắc 6 hạt	cái	48.000
597	Công tắc chuông điện	cái	22.700
598	Công tắc	cái	10.000
599	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	120.000
600	Công tơ điện 3 pha	cái	240.000
601	Cột đèn bê tông, chiều cao cột ≤10m	cột	1.400.000
602	Cột đèn bê tông, chiều cao cột >10m	cột	1.900.000
603	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤8m	cột	3.276.400
604	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤10m	cột	4.996.400
605	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤12m	cột	5.178.200
606	Cửa cột	cửa	45.000
607	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	31.500
608	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	34.650
609	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	63.000
610	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	94.500
611	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	126.000
612	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	189.000
613	Cửa gió kép 200x400mm	cái	157.500
614	Cửa gió kép 200x450mm	cái	189.000
615	Cửa gió kép 200x750mm	cái	315.000
616	Cửa gió kép 200x850mm	cái	393.700
617	Cửa gió kép 200x950mm	cái	393.700
618	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	472.500
619	Cửa lưới 250x200mm	cái	8.000
620	Cửa lưới 500x300mm	cái	24.000
621	Cửa lưới 500x400mm	cái	31.500
622	Cửa lưới 500x500mm	cái	39.000
623	Cửa lưới 600x600mm	cái	56.700
624	Cửa lưới 1000x400mm	cái	63.000
625	Cửa lưới 1000x600mm	cái	94.500
626	Cửa lưới 1250x300mm	cái	59.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
627	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	245.700
628	Cửa lưới 1500x200mm	cái	47.250
629	Cửa lưới 1500x500mm	cái	118.000
630	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	378.000
631	Cửa lưới 2000x200mm	cái	63.000
632	Cửa lưới 3000x250mm	cái	118.000
633	Cửa phân phối khí	cái	472.500
634	Củi đun	kg	1.000
635	Cùm nhựa nối ống D100mm	cái	16.200
636	Cùm nhựa nối ống D150mm	cái	23.400
637	Cùm nhựa nối ống D200mm	cái	28.800
638	Cùm nhựa nối ống D250mm	cái	39.600
639	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	54.000
640	Cùm nhựa nối ống D350mm	cái	61.200
641	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái	64.800
642	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái	97.200
643	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái	117.000
644	Cùm nhựa nối ống D700mm	cái	140.400
645	Cùm nhựa nối ống D800mm	cái	162.000
646	Cùm nhựa nối ống D1000mm	cái	216.000
647	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
648	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
649	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
650	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
651	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
652	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
653	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
654	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
655	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
656	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
657	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
658	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
659	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	cái	72.323
660	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	cái	91.265
661	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	cái	113.650
662	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	cái	139.480
663	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	cái	172.198
664	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	cái	211.803
665	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	cái	120.694
666	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	cái	150.867
667	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	cái	186.070
668	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	cái	231.330
669	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	cái	286.648

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
670	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 14,0mm	cái	352.024
671	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	cái	134.889
672	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	cái	167.363
673	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	cái	207.330
674	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	cái	257.289
675	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	cái	317.240
676	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	cái	392.179
677	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	cái	182.175
678	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	cái	226.249
679	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	cái	279.139
680	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	cái	346.720
681	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	cái	428.993
682	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	cái	525.957
683	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	cái	270.093
684	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	cái	336.638
685	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	cái	418.840
686	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	cái	520.614
687	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	cái	641.960
688	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	cái	786.792
689	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	cái	323.128
690	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	cái	402.860
691	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	cái	499.379
692	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	cái	616.880
693	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	cái	763.756
694	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	cái	940.008
695	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	cái	406.667
696	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	cái	510.699
697	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	cái	633.645
698	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	cái	784.963
699	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	cái	969.382
700	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	cái	1.191.630
701	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	cái	489.900
702	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	cái	607.272
703	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	cái	755.263
704	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dầy 18,4mm	cái	938.976
705	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	cái	1.158.410
706	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	cái	1.423.773
707	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	cái	670.928
708	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	cái	840.227
709	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	cái	1.040.878
710	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	cái	1.291.692
711	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	cái	1.592.669
712	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	cái	1.962.620

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
713	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	cái	842.812
714	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 15,0mm	cái	1.044.808
715	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	cái	1.302.527
716	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	cái	1.615.969
717	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	cái	1.992.100
718	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	cái	2.451.815
719	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	cái	1.510.960
720	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	cái	1.877.590
721	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	cái	2.410.870
722	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	cái	2.899.710
723	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	cái	3.577.420
724	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	cái	4.410.670
725	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	cái	2.180.973
726	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	cái	2.722.653
727	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	cái	3.378.371
728	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	cái	4.190.890
729	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	cái	5.174.466
730	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	cái	6.371.863
731	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	cái	2.469.267
732	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	cái	3.086.584
733	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	cái	3.833.106
734	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	cái	4.751.903
735	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	cái	5.871.687
736	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	cái	7.221.170
737	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	cái	3.570.043
738	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	cái	4.467.227
739	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	cái	5.551.324
740	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	cái	6.878.408
741	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	cái	8.485.862
742	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	cái	10.429.760
743	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	cái	5.735.187
744	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	cái	7.155.584
745	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	cái	8.897.580
746	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	cái	11.041.576
747	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	cái	13.614.370
748	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	cái	16.749.963
749	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	cái	8.352.597
750	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	cái	10.397.423
751	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	cái	12.962.121
752	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	cái	16.046.690
753	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	cái	19.824.420
754	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	cái	16.250.085
755	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	cái	20.252.864

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
756	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	cái	25.151.787
757	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	cái	31.185.826
758	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	cái	38.534.210
759	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	cái	27.469.995
760	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	cái	34.202.837
761	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	cái	42.551.560
762	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	cái	52.785.480
763	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	cái	30.857.977
764	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	cái	38.482.768
765	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	cái	47.811.924
766	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	cái	59.383.665
767	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	cái	34.765.609
768	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	cái	43.411.507
769	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	cái	53.968.603
770	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	cái	65.981.850
771	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	cái	53.524.010
772	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	cái	66.700.945
773	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	cái	79.178.220
774	Cút	cái	4.800
775	Đai khởi thủy D60mm	cái	63.000
776	Đai khởi thủy D80mm	cái	85.680
777	Đai khởi thủy D100mm	cái	129.600
778	Đai khởi thủy D125mm	cái	151.200
779	Đai khởi thủy D150mm	cái	172.800
780	Đai khởi thủy D200mm	cái	237.600
781	Đai khởi thủy D250mm	cái	388.800
782	Đai khởi thủy D300mm	cái	837.000
783	Đai khởi thủy D350mm	cái	1.193.400
784	Đai khởi thủy D400mm	cái	1.472.400
785	Đai khởi thủy D450mm	cái	1.749.600
786	Đai khởi thủy D500mm	cái	1.944.000
787	Đai khởi thủy D600mm	cái	2.221.200
788	Đai khởi thủy D700mm	cái	2.592.000
789	Đai khởi thủy D800mm	cái	2.961.000
790	Đất sét chèn ống miệng giếng	m^3	50.000
791	Đất sét	m^3	50.000
792	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
793	Đầu nối cần	bộ	150.000
794	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	3.100
795	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	3.100
796	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	3.100
797	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	3.100
798	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
799	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727
800	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
801	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
802	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
803	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273
804	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
805	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
806	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636
807	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
808	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
809	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
810	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
811	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
812	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
813	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
814	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
815	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
816	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
817	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
818	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
819	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
820	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
821	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
822	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
823	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
824	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
825	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
826	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
827	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
828	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
829	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
830	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
831	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
832	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
833	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
834	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	528.545
835	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	528.545
836	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	528.545
837	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	528.545
838	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
839	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
840	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
841	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
842	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727
843	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
844	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
845	Đầu phá 150mm	cái	200.000
846	Đầu phá 250mm	cái	300.000
847	Đầu phá 400mm	cái	400.000
848	Đầu phá 450mm	cái	450.000
849	Đầu phá 500mm	cái	500.000
850	Đầu phá 650mm	cái	600.000
851	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 0,7mm^2	m	3.260
852	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 1,0mm^2	m	4.190
853	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 2,5mm^2	m	9.840
854	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 6mm^2	m	23.060
855	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 10mm^2	m	41.400
856	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 25mm^2	m	89.250
857	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 50mm^2	m	181.900
858	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 95mm^2	m	331.710
859	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤150mm^2	m	544.960
860	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 200mm^2	m	645.470
861	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 300mm^2	m	853.930
862	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 1mm^2	m	8.600
863	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 4mm^2	m	34.400
864	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 10mm^2	m	86.000
865	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 25mm^2	m	215.000
866	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 50mm^2	m	430.000
867	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 95mm^2	m	817.000
868	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 1mm^2	m	14.540
869	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 3mm^2	m	43.620
870	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 10mm^2	m	145.400
871	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 25mm^2	m	363.500
872	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 50mm^2	m	727.000
873	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 95mm^2	m	1.381.300
874	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 1mm^2	m	19.000
875	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 3mm^2	m	57.000
876	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 10mm^2	m	190.000
877	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 25mm^2	m	475.000
878	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 50mm^2	m	950.000
879	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 95mm^2	m	1.805.000
880	Dây đay	kg	20.000
881	Dây điện tiết diện 6-25mm^2	m	89.250
882	Dây điện	m	9.840
883	Dây đồng D8mm	kg	48.000
884	Dây thép D=1mm	kg	24.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
885	Dây thép Fi 3mm	kg	24.545
886	Dây thép D10mm	kg	24.545
887	Dây thép D12mm	kg	24.545
888	Dây xích truyền động	cái	65.000
889	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
890	Đệm cao su	m^2	100.000
891	Đèn báo cháy	bộ	100.000
892	Đèn cầu	bộ	550.000
893	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	500.000
894	Đèn chống ẩm	bộ	93.600
895	Đèn chống nổ	bộ	117.000
896	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
897	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
898	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
899	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.920.000
900	Đèn cổ cò	bộ	84.190
901	Đèn đũa	bộ	261.000
902	Đèn nấm	bộ	400.000
903	Đèn pha	bộ	800.000
904	Đèn sát trần có chụp	bộ	127.270
905	Đèn thoát hiểm	bộ	135.000
906	Đèn thường có chao chụp	bộ	85.000
907	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	130.000
908	Đèn trang trí nổi	bộ	90.000
909	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	96.000
910	Đĩa cắt	cái	35.000
911	Đĩa mài	cái	35.000
912	Đinh 7cm	kg	22.000
913	Đinh ghim	cái	180
914	Đinh vít nở M3	bộ	310
915	Đinh vít nở M4	bộ	360
916	Đinh vít nở M5	bộ	400
917	Đinh vít nở M6	bộ	410
918	Đinh vít nở M8	bộ	430
919	Đinh vít	cái	400
920	Đinh, đinh vít	cái	400
921	Đồng hồ Ampe kế	cái	288.000
922	Đồng hồ đo áp lực	cái	359.000
923	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	27.225.000
924	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	51.150.000
925	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	64.350.000
926	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	77.550.000
927	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	5.280.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
928	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	7.755.000
929	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	11.550.000
930	Đồng hồ Rơ le	cái	260.000
931	Đồng hồ Vôn kế	cái	300.000
932	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
933	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.560
934	Gen nilon cách điện Fi 6	m	4.000
935	Giá đỡ máy điều hòa	cái	260.000
936	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
937	Giá treo	cái	50.000
938	Giấy dầu	m^2	16.110
939	Giấy ráp số 0	tờ	800
940	Gioăng cao su D50mm	cái	4.873
941	Gioăng cao su D60mm	cái	5.848
942	Gioăng cao su D70mm	cái	6.822
943	Gioăng cao su D80mm	cái	7.796
944	Gioăng cao su D90mm	cái	8.772
945	Gioăng cao su D100mm	cái	9.746
946	Gioăng cao su D110mm	cái	10.721
947	Gioăng cao su D125mm	cái	12.182
948	Gioăng cao su D150mm	cái	14.620
949	Gioăng cao su D160mm	cái	15.594
950	Gioăng cao su D170mm	cái	16.568
951	Gioăng cao su D180mm	cái	17.543
952	Gioăng cao su D200mm	cái	19.492
953	Gioăng cao su D240mm	cái	21.300
954	Gioăng cao su D250mm	cái	24.365
955	Gioăng cao su D300mm	cái	29.238
956	Gioăng cao su D350mm	cái	32.208
957	Gioăng cao su D400mm	cái	35.178
958	Gioăng cao su D450mm	cái	37.200
959	Gioăng cao su D500mm	cái	41.580
960	Gioăng cao su D600mm	cái	50.292
961	Gioăng cao su D700mm	cái	62.400
962	Gioăng cao su D750mm	cái	66.395
963	Gioăng cao su D800mm	cái	72.468
964	Gioăng cao su D900mm	cái	82.896
965	Gioăng cao su D1000mm	cái	87.600
966	Gioăng cao su D1050mm	cái	93.324
967	Gioăng cao su D1100mm	cái	103.488
968	Gioăng cao su D1200mm	cái	110.500
969	Gioăng cao su D1250mm	cái	110.500
970	Gioăng cao su D1350mm	cái	130.812

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
971	Gioăng cao su D1400mm	cái	132.650
972	Gioăng cao su D1500mm	cái	139.392
973	Gioăng cao su D1600mm	cái	156.772
974	Gioăng cao su D1650mm	cái	163.200
975	Gioăng cao su D1800mm	cái	175.250
976	Gioăng cao su D1950mm	cái	191.532
977	Gioăng cao su D2000mm	cái	197.406
978	Gioăng cao su D2100mm	cái	215.200
979	Gioăng cao su D2200mm	cái	226.600
980	Gioăng cao su D2250mm	cái	256.146
981	Gioăng cao su D2400mm	cái	314.886
982	Gioăng cao su D2500mm	cái	344.256
983	Gioăng cao su D2550mm	cái	367.500
984	Gioăng cao su D2700mm	cái	425.000
985	Gioăng cao su D2850mm	cái	455.000
986	Gioăng cao su D3000mm	cái	495.000
987	Gioăng cao su lá 10mm	m^2	120.000
988	Gioăng cao su tấm	m^2	100.000
989	Gỗ hộp kê máy nhóm 2	m^3	27.272.727
990	Gỗ ván nhóm 4	m^3	6.363.636
991	Gương soi	cái	300.000
992	Họng cứu hoả D80mm	cái	790.000
993	Họng cứu hỏa D100mm	cái	1.005.000
994	Hộp đựng	cái	21.818
995	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤40cm^2	cái	10.080
996	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤225cm^2	cái	16.500
997	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤500cm^2	cái	20.500
998	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤1600cm^2	cái	32.000
999	Hộp số	cái	45.455
1000	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	110.000
1001	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	161.600
1002	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	232.400
1003	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	134.000
1004	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	175.000
1005	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	250.000
1006	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	325.000
1007	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	154.000
1008	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	184.000
1009	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	261.000
1010	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	338.000
1011	Kệ kính	cái	195.000
1012	Keo dán	kg	25.000
1013	Khí gas	kg	31.780

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1014	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤600mm	cái	180.000
1015	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1000mm	cái	300.000
1016	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1250mm	cái	468.000
1017	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1800mm	cái	600.000
1018	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤2250mm	cái	660.000
1019	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤3000mm	cái	720.000
1020	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 200mm	cái	84.000
1021	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 300mm	cái	108.000
1022	Kim thu sét L=0,5m	cái	97.500
1023	Kim thu sét L=1,0m	cái	195.000
1024	Kim thu sét L=1,5m	cái	250.000
1025	Kim thu sét L=2,0m	cái	390.000
1026	Linh kiện báo cháy	cái	238.000
1027	Linh kiện chống điện giật	cái	182.780
1028	Lưỡi cưa	cái	27.000
1029	Lưỡi khoan	cái	60.000
1030	Lưới thép 10x10	m^2	21.600
1031	Lưới thép 16x16	m^2	24.000
1032	Màng keo dán ống	m^2	12.000
1033	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1034	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1035	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1036	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1037	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1038	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1039	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.992
1040	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1041	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1042	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	2.700
1043	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	3.600
1044	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	4.500
1045	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	5.400
1046	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	6.300
1047	Măng sông nhựa PVC D15mm	cái	1.250
1048	Măng sông nhựa PVC D20mm	cái	1.560
1049	Măng sông nhựa PVC D25mm	cái	1.900
1050	Măng sông nhựa PVC D32mm	cái	2.340
1051	Măng sông nhựa PVC D40mm	cái	2.960
1052	Măng sông nhựa PVC D50mm	cái	3.430
1053	Măng sông nhựa PVC D67mm	cái	3.900
1054	Măng sông nhựa PVC D76mm	cái	7.180
1055	Măng sông nhựa PVC D89mm	cái	9.360
1056	Măng sông nhựa PVC D100mm	cái	20.280

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1057	Măng sông nhựa PVC D110mm	cái	23.400
1058	Măng sông nhựa PVC D150mm	cái	39.000
1059	Măng sông nhựa PVC D200mm	cái	78.000
1060	Măng sông nhựa PVC D250mm	cái	97.500
1061	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1062	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1063	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1064	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1065	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000
1066	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1067	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1068	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1069	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1070	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1071	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1072	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1073	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1074	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1075	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1076	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	5.000
1077	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	bộ	178.100
1078	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	bộ	187.000
1079	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	196.400
1080	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
1081	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	bộ	216.500
1082	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
1083	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	bộ	204.800
1084	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	bộ	215.000
1085	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
1086	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
1087	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
1088	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	bộ	261.500
1089	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	bộ	235.500
1090	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	bộ	247.300
1091	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
1092	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
1093	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
1094	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
1095	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
1096	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
1097	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
1098	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
1099	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	bộ	329.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1100	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
1101	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
1102	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
1103	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
1104	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
1105	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	bộ	378.600
1106	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
1107	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	bộ	358.100
1108	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	bộ	376.000
1109	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
1110	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
1111	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
1112	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
1113	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
1114	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
1115	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	bộ	454.000
1116	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
1117	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
1118	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
1119	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
1120	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
1121	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
1122	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
1123	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
1124	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
1125	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
1126	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
1127	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
1128	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
1129	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
1130	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
1131	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
1132	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	bộ	657.600
1133	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
1134	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
1135	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
1136	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
1137	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
1138	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
1139	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
1140	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
1141	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
1142	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	bộ	919.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1143	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
1144	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
1145	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
1146	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
1147	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1148	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1149	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
1150	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1151	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1152	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1153	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1154	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1155	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1156	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1157	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1158	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1159	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1160	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1161	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1162	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1163	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1164	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1165	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1166	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1167	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1168	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	bộ	1.520.900
1169	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1170	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1171	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1172	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1173	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1174	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1175	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1176	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1177	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1178	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1179	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1180	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1181	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1182	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1183	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5 mm	bộ	2.933.000
1184	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1185	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1186	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1187	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1188	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1189	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1190	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1191	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1192	Matit	kg	8.000
1193	Máy biến dòng (hạ thế) ≤50/5A	cái	780.000
1194	Máy biến dòng (hạ thế) ≤100/5A	cái	936.000
1195	Máy biến dòng (hạ thế) ≤200/5A	cái	1.092.000
1196	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
1197	Mỡ thoa ống	kg	31.818
1198	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1199	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1200	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1201	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1202	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1203	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1204	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1205	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1206	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1207	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1208	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1209	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000
1210	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1211	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1212	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1213	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1214	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1215	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1216	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1217	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1218	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1219	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1220	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1221	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1222	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1223	Mối nối mềm D≤50mm	cái	45.000
1224	Mũi khoan	cái	57.000
1225	Nhôm lá b=0,8	m^2	33.000
1226	Nhựa dán	kg	90.800
1227	Nhựa thông	kg	35.000
1228	Nước	lít	10

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1229	Nước	m^3	10.091
1230	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	120.000
1231	Nút bịt nhựa D15mm	cái	2.368
1232	Nút bịt nhựa D20mm	cái	3.158
1233	Nút bịt nhựa D25mm	cái	3.947
1234	Nút bịt nhựa D32mm	cái	5.053
1235	Nút bịt nhựa D40mm	cái	6.316
1236	Nút bịt nhựa D50mm	cái	7.895
1237	Nút bịt nhựa D67mm	cái	10.579
1238	Nút bịt nhựa D76mm	cái	12.000
1239	Nút bịt nhựa D89mm	cái	20.100
1240	Nút bịt nhựa D100mm	cái	59.500
1241	Nút bịt nhựa D110mm	cái	65.450
1242	Nút bịt nhựa D150mm	cái	89.250
1243	Nút bịt nhựa D200mm	cái	119.000
1244	Nút bịt nhựa D250mm	cái	148.750
1245	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	4.234
1246	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	5.393
1247	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	9.311
1248	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	13.703
1249	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	18.270
1250	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	28.728
1251	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	52.668
1252	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	90.876
1253	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	106.421
1254	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	119.574
1255	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	131.531
1256	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	179.361
1257	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	239.148
1258	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	298.935
1259	Ổ cắm ba	cái	41.580
1260	Ổ cắm bốn	cái	71.900
1261	Ổ cắm đôi	cái	28.990
1262	Ổ cắm đơn	cái	23.530
1263	Oát kế Công tơ	cái	150.000
1264	Ống bê tông D ≤600mm, L=1m	đoạn	537.600
1265	Ống bê tông D ≤600mm, L=2m	đoạn	1.075.200
1266	Ống bê tông D ≤600mm, L=2,5m	đoạn	1.344.000
1267	Ống bê tông D ≤600mm, L=3m	đoạn	1.612.800
1268	Ống bê tông D ≤600mm, L=4m	đoạn	2.150.400
1269	Ống bê tông D ≤600mm, L=5m	đoạn	2.688.000
1270	Ống bê tông D ≤1000mm, L=1m	đoạn	1.494.201
1271	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2m	đoạn	2.988.402

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1272	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2,5m	đoạn	3.735.503
1273	Ống bê tông D ≤1000mm, L=3m	đoạn	4.482.603
1274	Ống bê tông D ≤1000mm, L=4m	đoạn	5.976.804
1275	Ống bê tông D ≤1000mm, L=5m	đoạn	7.471.005
1276	Ống bê tông D ≤1250mm, L=1m	đoạn	2.595.101
1277	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2m	đoạn	5.190.202
1278	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2,5m	đoạn	6.487.753
1279	Ống bê tông D ≤1250mm, L=3m	đoạn	7.785.303
1280	Ống bê tông D ≤1250mm, L=4m	đoạn	10.380.404
1281	Ống bê tông D ≤1250mm, L=5m	đoạn	12.975.505
1282	Ống bê tông D ≤1800mm, L=1m	đoạn	3.295.600
1283	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2m	đoạn	6.591.200
1284	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2,5m	đoạn	8.239.000
1285	Ống bê tông D ≤1800mm, L=3m	đoạn	9.886.800
1286	Ống bê tông D ≤1800mm, L=4m	đoạn	13.182.400
1287	Ống bê tông D ≤1800mm, L=5m	đoạn	16.478.000
1288	Ống bê tông D ≤2250mm, L=1m	đoạn	4.119.500
1289	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2m	đoạn	8.239.000
1290	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2,5m	đoạn	10.298.750
1291	Ống bê tông D ≤2250mm, L=3m	đoạn	12.358.500
1292	Ống bê tông D ≤2250mm, L=4m	đoạn	16.478.000
1293	Ống bê tông D ≤2250mm, L=5m	đoạn	20.597.500
1294	Ống bê tông D ≤3000mm, L=1m	đoạn	5.492.667
1295	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2m	đoạn	10.985.333
1296	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2,5m	đoạn	13.731.667
1297	Ống bê tông D ≤3000mm, L=3m	đoạn	16.478.000
1298	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	216.800
1299	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	433.600
1300	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	325.200
1301	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	650.400
1302	Ống các loại và dây điện	m	89.250
1303	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1304	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1305	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1306	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1307	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1308	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1309	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1310	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1311	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1312	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1313	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1314	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1315	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1316	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1317	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60mm	m	32.400
1318	Ống chống D377mm	m	1.350.000
1319	Ống chống D529mm	m	2.940.000
1320	Ống chống D630mm	m	3.600.000
1321	Ống chống D720mm	m	4.125.000
1322	Ống chống thép D426mm	m	1.725.000
1323	Ống chống thép D477mm	m	2.025.000
1324	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	72.727
1325	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	107.954
1326	Ống đồng D12,7mm L=2m	m	120.265
1327	Ống đồng D15,9mm L=2m	m	144.545
1328	Ống đồng D19,1mm L=2m	m	173.636
1329	Ống đồng D22,2mm L=2m	m	194.056
1330	Ống đồng D25,4mm L=2m	m	222.028
1331	Ống đồng D28,6mm L=2m	m	250.000
1332	Ống đồng D31,8mm L=2m	m	277.972
1333	Ống đồng D34,9mm L=2m	m	305.070
1334	Ống đồng D38,1mm L=2m	m	333.042
1335	Ống đồng D41,3mm L=2m	m	361.014
1336	Ống đồng D54mm L=2m	m	472.028
1337	Ống đồng D66,7mm L=2m	m	583.041
1338	Ống gang D ≤400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1339	Ống gang D ≤600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1340	Ống gang D ≤900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1341	Ống gang D ≤1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1342	Ống gang D ≤1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1343	Ống gang D ≤2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1344	Ống gang D ≤2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1345	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1346	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1347	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1348	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1349	Ống gió D50mm	m	12.000
1350	Ống kết cấu giếng D89mm	m	72.000
1351	Ống kết cấu giếng D108mm	m	171.000
1352	Ống kết cấu giếng D127mm	m	202.500
1353	Ống kết cấu giếng D146mm	m	247.500
1354	Ống kết cấu giếng D168mm	m	333.000
1355	Ống kết cấu giếng D194mm	m	427.500
1356	Ống kết cấu giếng D219mm	m	522.000
1357	Ống kết cấu giếng D273mm	m	765.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1358	Ống kết cấu giếng D325mm	m	1.035.000
1359	Ống kết cấu giếng D350mm	m	1.095.000
1360	Ống kết cấu giếng D377mm	m	1.350.000
1361	Ống kết cấu giếng D426mm	m	1.725.000
1362	Ống kết cấu giếng D450mm	m	1.800.000
1363	Ống kết cấu giếng D477mm	m	2.025.000
1364	Ống kết cấu giếng D529mm	m	2.940.000
1365	Ống kết cấu giếng D630mm	m	3.600.000
1366	Ống kết cấu giếng D720mm	m	4.125.000
1367	Ống kết cấu giếng D820mm	m	4.650.000
1368	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1369	Ống khoan (cần khoan)	m	130.000
1370	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1371	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1372	Ống kim loại D≤26mm	m	20.790
1373	Ống kim loại D≤35mm	m	28.350
1374	Ống kim loại D≤40mm	m	39.600
1375	Ống kim loại D≤50mm	m	47.250
1376	Ống kim loại D≤66mm	m	60.480
1377	Ống kim loại D≤80mm	m	77.400
1378	Ống mềm	m	3.000
1379	Ống múc loại: 409kg/cái	cái	1.840.500
1380	Ống múc loại: 522kg/cái	cái	2.349.000
1381	Ống múc loại: 635kg/cái	cái	2.857.500
1382	Ống múc loại: 692kg/cái	cái	3.114.000
1383	Ống múc loại: 735kg/cái	cái	3.307.500
1384	Ống múc loại: 793kg/cái	cái	3.568.500
1385	Ống múc loại: 824kg/cái	cái	3.708.000
1386	Ống nâng nước D200mm	m	150.000
1387	Ống nhựa D15mm L=8m	m	5.325
1388	Ống nhựa D20mm L=8m	m	7.100
1389	Ống nhựa D25mm L=8m	m	10.100
1390	Ống nhựa D32mm L=8m	m	14.100
1391	Ống nhựa D40mm L=8m	m	18.700
1392	Ống nhựa D50mm L=8m	m	24.500
1393	Ống nhựa D67mm L=8m	m	35.700
1394	Ống nhựa D76mm L=8m	m	47.735
1395	Ống nhựa D89mm L=8m	m	55.900
1396	Ống nhựa D100mm L=8m	m	71.636
1397	Ống nhựa D110mm L=8m	m	78.800
1398	Ống nhựa D150mm L=8m	m	155.500
1399	Ống nhựa D200mm L=8m	m	269.400
1400	Ống nhựa D250mm L=8m	m	416.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1401	Ống nhựa D≤15mm	m	5.325
1402	Ống nhựa D≤27mm	m	10.100
1403	Ống nhựa D≤34mm	m	14.100
1404	Ống nhựa D≤48mm	m	24.500
1405	Ống nhựa D≤76mm	m	47.735
1406	Ống nhựa D≤90mm	m	55.900
1407	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm L=5m	m	177.100
1408	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm L=5m	m	329.400
1409	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm L=5m	m	580.600
1410	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm L=5m	m	908.300
1411	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm L=5m	m	1.442.300
1412	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm L=5m	m	1.828.500
1413	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm L=5m	m	2.319.000
1414	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm L=5m	m	2.898.800
1415	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm L=5m	m	3.478.500
1416	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm L=5m	m	4.058.300
1417	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm L=5m	m	4.638.000
1418	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm L=5m	m	5.797.500
1419	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	m	204.600
1420	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	m	379.000
1421	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	m	668.000
1422	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	m	1.045.000
1423	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	m	1.659.000
1424	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	m	2.103.000
1425	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	m	2.667.000
1426	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	m	3.334.000
1427	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	m	4.000.000
1428	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	m	4.667.000
1429	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	m	5.334.000
1430	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	m	6.667.000
1431	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1432	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1433	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	9.000
1434	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	10.000
1435	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	10.000
1436	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	10.000
1437	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	13.100
1438	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	13.100
1439	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	16.500
1440	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	16.500
1441	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	25.100
1442	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	25.100
1443	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	39.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1444	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	55.600
1445	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	55.600
1446	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	79.800
1447	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	79.800
1448	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	m	92.273
1449	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	m	117.273
1450	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	m	142.273
1451	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	m	167.273
1452	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	m	192.273
1453	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	m	217.273
1454	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	m	125.818
1455	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	m	156.818
1456	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	m	187.818
1457	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	m	218.818
1458	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	m	249.818
1459	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	m	280.818
1460	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	m	157.909
1461	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	m	194.909
1462	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	m	231.909
1463	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	m	268.909
1464	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	m	305.909
1465	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	m	342.909
1466	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	m	206.909
1467	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	m	251.909
1468	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	m	296.909
1469	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	m	341.909
1470	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	m	386.909
1471	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	m	431.909
1472	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	m	258.545
1473	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	m	308.545
1474	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	m	358.545
1475	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	m	408.545
1476	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	m	458.545
1477	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	m	508.545
1478	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	m	321.091
1479	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	m	381.091
1480	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	m	441.091
1481	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	m	501.091
1482	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	m	561.091
1483	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	m	621.091
1484	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	m	402.818
1485	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	m	467.818
1486	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	m	532.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1487	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	m	597.818
1488	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	m	662.818
1489	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	m	727.818
1490	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	m	499.000
1491	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	m	569.000
1492	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	m	639.000
1493	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	m	709.000
1494	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	m	779.000
1495	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	m	849.000
1496	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	m	618.818
1497	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	m	698.818
1498	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	m	778.818
1499	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	m	858.818
1500	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	m	938.818
1501	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	m	1.018.818
1502	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	m	789.091
1503	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	m	879.091
1504	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	m	969.091
1505	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	m	1.059.091
1506	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	m	1.149.091
1507	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	m	1.239.091
1508	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	m	1.002.273
1509	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	m	1.102.273
1510	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	m	1.202.273
1511	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	m	1.302.273
1512	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	m	1.402.273
1513	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	m	1.502.273
1514	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	m	1.264.455
1515	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	m	1.384.455
1516	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	m	1.504.455
1517	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	m	1.624.455
1518	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	m	1.744.455
1519	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	m	1.864.455
1520	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	m	1.615.909
1521	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	m	1.765.909
1522	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	m	1.915.909
1523	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	m	2.065.909
1524	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	m	2.215.909
1525	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	m	2.365.909
1526	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	m	1.967.909
1527	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	m	2.147.909
1528	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	m	2.327.909
1529	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	m	2.507.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1530	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	m	2.687.909
1531	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	m	2.867.909
1532	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	m	2.702.727
1533	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	m	2.902.727
1534	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	m	3.102.727
1535	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	m	3.302.727
1536	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	m	3.502.727
1537	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	m	3.424.545
1538	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	m	3.644.545
1539	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	m	3.864.545
1540	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	m	4.084.545
1541	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	m	4.304.545
1542	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	m	4.360.000
1543	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	m	4.600.000
1544	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	m	4.840.000
1545	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	m	5.080.000
1546	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	m	5.320.000
1547	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	m	5.521.818
1548	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	m	5.771.818
1549	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	m	6.021.818
1550	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	m	6.271.818
1551	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	m	6.983.636
1552	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	m	7.263.636
1553	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	m	7.543.636
1554	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	m	7.823.636
1555	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	m	7.682.000
1556	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	m	7.990.000
1557	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	m	8.298.000
1558	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	m	8.606.000
1559	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	m	8.450.200
1560	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	m	8.789.000
1561	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	m	9.127.800
1562	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	5.900
1563	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	7.200
1564	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	9.700
1565	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	14.200
1566	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	21.900
1567	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	26.800
1568	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	48.800
1569	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	65.800
1570	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	103.700
1571	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	125.800
1572	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	198.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1573	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	247.800
1574	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	297.400
1575	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	4.575
1576	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	6.100
1577	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	9.000
1578	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	14.200
1579	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	22.000
1580	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	21.273
1581	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	23.636
1582	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	26.154
1583	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	29.091
1584	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	37.909
1585	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	43.636
1586	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	46.091
1587	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	48.182
1588	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	49.182
1589	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	59.091
1590	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	67.818
1591	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	74.545
1592	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	65.909
1593	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	80.000
1594	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	105.000
1595	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	114.000
1596	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	96.636
1597	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	127.273
1598	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	163.182
1599	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	181.818
1600	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	153.636
1601	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	200.000
1602	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	257.273
1603	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	286.364
1604	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	213.636
1605	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	272.727
1606	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	356.364
1607	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	404.545
1608	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	311.818
1609	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	381.818
1610	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	532.727
1611	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	581.818
1612	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	499.091
1613	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	581.818
1614	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	750.000
1615	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	863.636

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1616	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	618.182
1617	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	754.545
1618	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.009.091
1619	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.159.091
1620	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	762.727
1621	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	918.182
1622	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.281.818
1623	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.527.273
1624	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.040.909
1625	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.272.727
1626	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.704.545
1627	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	1.978.182
1628	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	1.990.000
1629	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.820.000
1630	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.300.000
1631	Ống nhựa PVC D20mm L=6m	m	7.100
1632	Ống nhựa PVC D25mm L=6m	m	10.100
1633	Ống nhựa PVC D32mm L=6m	m	14.100
1634	Ống nhựa PVC D40mm L=6m	m	18.700
1635	Ống nhựa PVC D50mm L=6m	m	24.500
1636	Ống nhựa PVC D60mm L=6m	m	35.700
1637	Ống nhựa PVC D75mm L=6m	m	47.735
1638	Ống nhựa PVC D80mm L=6m	m	55.900
1639	Ống nhựa PVC D100mm L=6m	m	71.636
1640	Ống nhựa PVC D125mm L=6m	m	113.568
1641	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	155.500
1642	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	269.400
1643	Ống nhựa PVC D250mm L=6m	m	416.400
1644	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm L=6m	m	71.636
1645	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm L=6m	m	155.500
1646	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm L=6m	m	269.400
1647	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm L=6m	m	416.400
1648	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm L=6m	m	658.800
1649	Ống nối D100mm	cái	16.800
1650	Ống nối D150mm	cái	30.800
1651	Ống nối D200mm	cái	44.800
1652	Ống nối D250mm	cái	58.800
1653	Ống nối D300mm	cái	70.000
1654	Ống nối D350mm	cái	84.000
1655	Ống nối D400mm	cái	98.000
1656	Ống nối D500mm	cái	112.000
1657	Ống nối D600mm	cái	126.000
1658	Ống nối D700mm	cái	168.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1659	Ống nối D800mm	cái	189.000
1660	Ống nối D1000mm	cái	280.000
1661	Ống nối gai D100mm	cái	16.800
1662	Ống nối gai D150mm	cái	30.800
1663	Ống nối gai D200mm	cái	44.800
1664	Ống nối gai D250mm	cái	58.800
1665	Ống nối gai D300mm	cái	70.000
1666	Ống nối gai D350mm	cái	84.000
1667	Ống nối gai D400mm	cái	98.000
1668	Ống nối gai D500mm	cái	112.000
1669	Ống nối gai D600mm	cái	126.000
1670	Ống nối gai D700mm	cái	168.000
1671	Ống nối gai D800mm	cái	189.000
1672	Ống nối gai D1000mm	cái	280.000
1673	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	18.140
1674	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	24.187
1675	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	31.870
1676	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	40.691
1677	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	51.219
1678	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	59.756
1679	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	82.531
1680	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	93.617
1681	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	110.121
1682	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	141.990
1683	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	216.543
1684	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	291.095
1685	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	461.256
1686	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	683.205
1687	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	996.000
1688	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	1.145.200
1689	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	1.328.000
1690	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	1.660.000
1691	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	1.992.000
1692	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	2.324.000
1693	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	2.656.000
1694	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	3.320.000
1695	Ống sứ hạ thế các loại	cái	22.000
1696	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	13.000
1697	Ống sứ L≤150mm	cái	18.000
1698	Ống sứ L≤250mm	cái	24.000
1699	Ống sứ L≤350mm	cái	26.000
1700	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	8.870
1701	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	11.827

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1702	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	15.234
1703	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	19.444
1704	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	24.455
1705	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	28.263
1706	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	51.716
1707	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	65.948
1708	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	77.574
1709	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	100.025
1710	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	154.347
1711	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	205.060
1712	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	273.414
1713	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	341.767
1714	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	410.121
1715	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	478.474
1716	Ống thép không rỉ D15mm L=6m	m	13.067
1717	Ống thép không rỉ D20mm L=6m	m	17.733
1718	Ống thép không rỉ D25mm L=6m	m	20.533
1719	Ống thép không rỉ D32mm L=6m	m	26.133
1720	Ống thép không rỉ D40mm L=6m	m	34.533
1721	Ống thép không rỉ D50mm L=6m	m	48.533
1722	Ống thép không rỉ D60mm L=6m	m	57.867
1723	Ống thép không rỉ D75mm L=6m	m	72.800
1724	Ống thép không rỉ D80mm L=6m	m	109.200
1725	Ống thép không rỉ D100mm L=6m	m	139.067
1726	Ống thép không rỉ D125mm L=6m	m	173.833
1727	Ống thép không rỉ D150mm L=6m	m	208.600
1728	Ống thép không rỉ D200mm L=6m	m	278.133
1729	Ống thép không rỉ D250mm L=6m	m	347.667
1730	Ống thép không rỉ D300mm L=6m	m	417.200
1731	Ống thép không rỉ D350mm L=6m	m	486.733
1732	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	40.691
1733	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	51.219
1734	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	59.756
1735	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	82.531
1736	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	93.617
1737	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	110.121
1738	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	141.990
1739	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	141.990
1740	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	291.095
1741	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	461.256
1742	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	683.205
1743	Ống thép tráng kẽm D≤25mm, L=8m	m	31.870
1744	Ống thông gió D≤125mm	m	98.924

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1745	Ống thông gió D≤160mm	m	126.860
1746	Ống thông gió D≤200mm	m	158.502
1747	Ống thông gió D≤250mm	m	198.096
1748	Ống thông gió D≤315mm	m	251.205
1749	Ống thông gió D≤400mm	m	317.454
1750	Ống thông gió D≤450mm	m	357.047
1751	Ống thông gió D≤500mm	m	398.272
1752	Ống thông gió D≤560mm	m	444.834
1753	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,64m	m	130.189
1754	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,80m	m	162.097
1755	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,90m	m	183.375
1756	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,95m	m	191.398
1757	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,13m	m	229.370
1758	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,30m	m	264.384
1759	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,50m	m	304.565
1760	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,76m	m	356.296
1761	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,89m	m	382.739
1762	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,06m	m	414.861
1763	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,26m	m	457.036
1764	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,40m	m	484.684
1765	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,63m	m	530.679
1766	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,86m	m	577.878
1767	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,26m	m	658.189
1768	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,50m	m	706.093
1769	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,00m	m	805.577
1770	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,20m	m	846.207
1771	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,50m	m	907.168
1772	Ống thông gió, chu vi ống ≤5,70m	m	1.147.672
1773	Ống thông gió, chu vi ống ≤6,50m	m	1.309.367
1774	Oxy	chai	90.000
1775	Phễu thu D50	cái	65.000
1776	Phễu thu D100	cái	80.000
1777	Puli ≤30x30mm trần	cái	80.000
1778	Puli ≤30x30mm tường	cái	80.000
1779	Puli ≥35x35mm trần	cái	93.333
1780	Puli ≥35x35mm tường	cái	93.333
1781	Puli sứ kẹp trần	cái	80.000
1782	Puli sứ kẹp tường	cái	80.000
1783	Quạt ly tâm ≤2,5kW	cái	4.270.000
1784	Quạt ly tâm ≤5kW	cái	7.180.000
1785	Quạt ly tâm ≤10kW	cái	11.160.000
1786	Quạt ly tâm ≤22kW	cái	20.860.000
1787	Quạt ốp trần	cái	1.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1788	Quạt thông gió ≤1,5kW	cái	1.710.000
1789	Quạt thông gió ≤3kW	cái	2.070.000
1790	Quạt thông gió ≤4,5kW	cái	2.750.000
1791	Quạt thông gió ≤7,5kW	cái	4.130.000
1792	Quạt thông gió	cái	1.710.000
1793	Quạt trần	cái	768.182
1794	Quạt treo tường	cái	645.455
1795	Que hàn đồng	kg	165.000
1796	Que hàn không rỉ	kg	147.000
1797	Que hàn	kg	25.000
1798	Sắt dẹt 25x4	kg	20.045
1799	Sắt tròn	kg	17.227
1800	Sét bột Bentonít	kg	20.661
1801	Sét chèn	m^3	320.000
1802	Sỏi chèn	m^3	86.000
1803	Sơn bóng	kg	92.907
1804	Sơn màu	kg	92.907
1805	Tấm đệm cao su 100mm	cái	10.000
1806	Tấm đệm cao su 150mm	cái	15.000
1807	Tấm đệm cao su 200mm	cái	20.000
1808	Tấm đệm cao su 250mm	cái	25.000
1809	Tấm đệm cao su 300mm	cái	30.000
1810	Tấm đệm cao su 350mm	cái	35.000
1811	Tấm đệm cao su 400mm	cái	40.000
1812	Tấm đệm cao su 450mm	cái	45.000
1813	Tấm đệm cao su 500mm	cái	50.000
1814	Tấm đệm cao su 600mm	cái	60.000
1815	Tấm đệm cao su 700mm	cái	70.000
1816	Tấm đệm cao su 800mm	cái	80.000
1817	Tấm đệm cao su 900mm	cái	90.000
1818	Tấm đệm cao su 1000mm	cái	100.000
1819	Tấm đệm cao su 1100mm	cái	110.000
1820	Tấm đệm cao su 1200mm	cái	120.000
1821	Tấm đệm cao su 1400mm	cái	140.000
1822	Tấm đệm cao su 1500mm	cái	150.000
1823	Tấm đệm cao su 1600mm	cái	160.000
1824	Tấm đệm cao su 1800mm	cái	180.000
1825	Tấm đệm cao su 2000mm	cái	200.000
1826	Tấm đệm cao su 2200mm	cái	220.000
1827	Tấm đệm cao su 2400mm	cái	240.000
1828	Tấm đệm cao su 2500mm	cái	250.000
1829	Tay bắt cần	cái	100.000
1830	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	24.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1831	Thép góc L	kg	20.045
1832	Thép nhíp	kg	20.045
1833	Thép văng D4 mạ kẽm	m	20.208
1834	Thép	kg	20.045
1835	Thiếc hàn	kg	30.000
1836	Thùng đo lưu lượng	cái	150.000
1837	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	1.620.000
1838	Thùng đun nước nóng	bộ	2.340.000
1839	Thuốc hàn	kg	30.000
1840	Thuốc tạo khói	kg	20.000
1841	Thuyền tắm có hương sen	bộ	4.200.000
1842	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.600.000
1843	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
1844	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	300.000
1845	Tôn b=3mm	kg	35.294
1846	Tôn đen	kg	35.294
1847	Trụ cứu hoả D100mm	cái	9.272.728
1848	Trụ cứu hoả D150mm	cái	9.872.728
1849	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	1.300.000
1850	Van 1 chiều D15mm	cái	225.000
1851	Van 1 chiều D20mm	cái	300.000
1852	Van 1 chiều D25mm	cái	375.000
1853	Van 1 chiều D32mm	cái	480.000
1854	Van 1 chiều D40mm	cái	600.000
1855	Van 1 chiều D50mm	cái	750.000
1856	Van 1 chiều D65mm	cái	885.000
1857	Van 1 chiều D75mm	cái	1.125.000
1858	Van 1 chiều D89mm	cái	1.335.000
1859	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.500.000
1860	Van 1 chiều D100mm	cái	1.500.000
1861	Van 1 chiều D125mm	cái	2.300.000
1862	Van 1 chiều D150mm	cái	2.800.000
1863	Van 1 chiều D200mm	cái	5.200.000
1864	Van 1 chiều D250mm	cái	8.400.000
1865	Van 1 chiều D300mm	cái	11.250.000
1866	Van 1 chiều D350mm	cái	17.000.000
1867	Van 1 chiều D400mm	cái	19.429.000
1868	Van 1 chiều D500mm	cái	24.286.000
1869	Van 1 chiều D600mm	cái	29.143.000
1870	Van 1 chiều D700mm	cái	34.000.000
1871	Van 1 chiều D800mm	cái	38.857.000
1872	Van 1 chiều D900mm	cái	43.714.000
1873	Van 1 chiều D1000mm	cái	48.571.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1874	Van 1 chiều D1100mm	cái	53.429.000
1875	Van 1 chiều D1200mm	cái	58.286.000
1876	Van 1 chiều D1300mm	cái	63.143.000
1877	Van 1 chiều D1400mm	cái	68.000.000
1878	Van 1 chiều D1500mm	cái	72.857.000
1879	Van 1 chiều D1600mm	cái	77.714.000
1880	Van 1 chiều D1800mm	cái	87.429.000
1881	Van 1 chiều D2000mm	cái	97.143.000
1882	Van 1 chiều D2200mm	cái	106.857.000
1883	Van 1 chiều D2400mm	cái	116.571.000
1884	Van 1 chiều D2500mm	cái	121.429.000
1885	Van 1 chiều D≤1000mm	cái	48.571.000
1886	Van đáy D400mm	bộ	19.500.000
1887	Van đáy D500mm	bộ	26.250.000
1888	Van đáy D600mm	bộ	45.000.000
1889	Van đáy D700mm	bộ	52.500.000
1890	Van đáy D800mm	bộ	63.000.000
1891	Van mặt bích D40mm	cái	2.113.600
1892	Van mặt bích D50mm	cái	2.642.000
1893	Van mặt bích D75mm	cái	3.963.000
1894	Van mặt bích D100mm	cái	4.764.000
1895	Van mặt bích D150mm	cái	7.172.000
1896	Van mặt bích D200mm	cái	10.676.000
1897	Van mặt bích D250mm	cái	14.100.000
1898	Van mặt bích D300mm	cái	17.524.000
1899	Van mặt bích D350mm	cái	20.445.000
1900	Van mặt bích D400mm	cái	23.365.000
1901	Van mặt bích D500mm	cái	29.207.000
1902	Van mặt bích D600mm	cái	35.048.000
1903	Van mặt bích D700mm	cái	40.889.000
1904	Van mặt bích D800mm	cái	46.731.000
1905	Van mặt bích D1000mm	cái	58.413.000
1906	Van mặt bích D1200mm	cái	70.096.000
1907	Van mặt bích D1500mm	cái	87.620.000
1908	Van mặt bích D1800mm	cái	105.144.000
1909	Van mặt bích D2000mm	cái	116.827.000
1910	Van mặt bích D2200mm	cái	128.509.000
1911	Van mặt bích D2400mm	cái	140.192.000
1912	Van mặt bích D2500mm	cái	146.033.000
1913	Van phao D250mm	cái	4.500.000
1914	Van phao D300mm	cái	6.000.000
1915	Van phao D350mm	cái	9.000.000
1916	Van phao D400mm	cái	12.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1917	Van phao D500mm	cái	15.000.000
1918	Van ren D32mm	cái	282.000
1919	Van ren D40mm	cái	359.000
1920	Van ren D50mm	cái	574.000
1921	Van ren D67mm	cái	769.160
1922	Van ren D76mm	cái	872.000
1923	Van ren D89mm	cái	1.022.000
1924	Van ren D100mm	cái	1.148.000
1925	Van ren D110mm	cái	1.262.800
1926	Van ren D150mm	cái	1.722.000
1927	Van ren D200mm	cái	2.296.000
1928	Van ren D250mm	cái	2.870.000
1929	Van ren D≤25mm	cái	191.000
1930	Van xả khí D25mm	cái	885.000
1931	Van xả khí D32mm	cái	1.151.000
1932	Van xả khí D40mm	cái	1.439.000
1933	Van xả khí D50mm	cái	1.798.000
1934	Van xả khí D76mm	cái	2.734.000
1935	Van xả khí D89mm	cái	3.201.000
1936	Van xả khí D100mm	cái	3.597.000
1937	Van xả khí D150mm	cái	5.395.000
1938	Van xả khí D200mm	cái	7.194.000
1939	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	28.350
1940	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	69.300
1941	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	89.775
1942	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	126.000
1943	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	149.600
1944	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	165.000
1945	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	170.100
1946	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	225.200
1947	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	236.200
1948	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
1949	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	338.600
1950	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	350.000
1951	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	400.000
1952	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	500.000
1953	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	550.000
1954	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	600.000
1955	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	650.000
1956	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	700.000
1957	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	800.000
1958	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	850.000
1959	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	900.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1960	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	1.000.000
1961	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	1.100.000
1962	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	1.200.000
1963	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	1.300.000
1964	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
1965	Vòi rửa 1 vòi	cái	120.000
1966	Vòi rửa 2 vòi	cái	200.000
1967	Vòi rửa vệ sinh	cái	136.364
1968	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	530.000
1969	Vòi tắm hoa sen 2 vòi 1 hoa sen	bộ	670.000
1970	Vữa xi măng M100	lít	660
1971	Xà dọc	bộ	250.000
1972	Xăng	kg	26.762
1973	Xi măng PCB30	kg	1.109

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	193.575
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	229.783
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	211.679
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	203.107
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	222.103
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	229.701
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	241.099
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	262.286
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	283.474
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	221.400
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	246.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	268.843
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	66.750
14	Thợ lặn cấp I	công	534.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.455.647
2	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.875.804
3	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.093.771
4	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.154.690
5	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.653.211
6	Cần trục ô tô 3T	ca	1.332.766
7	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
8	Đồng hồ vạn năng	ca	120.292
9	Hệ thống STS	ca	3.300.962
10	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	402.774
11	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
12	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	68.289
13	Máy cắt ống 5kW	ca	256.914
14	Máy gia nhiệt D315	ca	344.332
15	Máy gia nhiệt D630	ca	462.708
16	Máy gia nhiệt D1200	ca	547.691
17	Máy hàn điện 14kW	ca	322.687
18	Máy hàn điện 23kW	ca	371.279
19	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	262.681
20	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
21	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
22	Máy khoan 1kW	ca	23.486
23	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
24	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
25	Máy khoan đập cáp 40kW	ca	1.290.574
26	Máy khoan giếng	ca	1.290.574
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.314.092
28	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.719.083
29	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.164.864
30	Máy mài 1kW	ca	7.558
31	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.536.180
32	Máy nén khí diezel 1260m^3/h	ca	2.540.124
33	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	261.867
34	Quạt gió 2,5kW	ca	37.106
35	Vôn mét điện tử	ca	2.754
36	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m^3	ca	1.262.277
37	Xe nâng 9m	ca	1.194.120
38	Xe nâng 12m	ca	1.403.582
39	Xe nâng 18m	ca	1.653.185

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN, CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH	**07**
2	**CHƯƠNG II** : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	**28**
3	**CHƯƠNG III:** BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	**118**
4	**CHƯƠNG IV:** CÔNG TÁC KHÁC	**123**
5	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**153**
6	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**200**
7	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**201**
8	**MỤC LỤC**	**202**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG III

(Kèm theo Quyết định số 3023./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kĩ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí lao động được tính bằng chi phí số ngày công theo cấp bậc

công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm địa bàn các huyện : Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán..

+ Chi phí máy thi công: là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng chi phí số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm địa bàn các huyện : Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao ≤ 6m, nếu thi công ở độ cao > 6m thì đơn giá bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép trong đơn giá xây dựng công trình.

CHƯƠNG I
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI
BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt điện					
BA.11110	Quạt trần	cái	821.773	47.216	2.256	871.245
BA.11120	Quạt treo tường	cái	651.910	35.412	1.504	688.826
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	1.928.182	94.432	2.256	2.024.870
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	1.727.100	35.412	1.053	1.763.565

Ghi chú: *Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số k =1,3.*

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt					
BA.11210	≤ 1,5kW	cái	1.727.100	228.998	165	1.956.263
BA.11220	≤ 3,0kW	cái	2.090.700	382.450	286	2.473.436
BA.11230	≤ 4,5kW	cái	2.777.500	535.902	391	3.313.793
BA.11240	≤ 7,5kW	cái	4.171.300	764.899	572	4.936.771

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt					
BA.11310	≤ 2,5kW	cái	4.355.400	356.481	150	4.712.031
BA.11320	≤ 5,0kW	cái	7.323.600	594.922	301	7.918.823
BA.11330	≤ 10kW	cái	11.383.200	833.362	451	12.217.013
BA.11340	≤ 22kW	cái	21.277.200	1.189.843	602	22.467.645

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)

Thành phần công việc:

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, dấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục					
BA.12110	Loại treo tường	máy	273.000	184.142	4.513	461.655
BA.12120	Loại ốp trần	máy	273.000	238.441	4.964	516.405
BA.12130	Loại âm trần	máy	273.000	309.265	5.415	587.680
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	273.000	406.058	6.017	685.075

Ghi chú: *Đơn giá dự toán công tác lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hòa không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.*

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	95.550	23.608		119.158
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	139.934	28.330		168.264
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	129.150	40.134		169.284
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	104.580	35.412		139.992

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M

BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	112.200	30.690		142.890
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	164.024	35.412		199.436
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	234.724	49.577		284.301
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	136.010	35.412		171.422
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	176.750	44.855		221.605
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	251.875	56.659		308.534
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	326.625	66.102		392.727

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	156.310	40.134		196.444
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	185.840	51.938		237.778
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	262.958	63.742		326.700
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	339.690	73.185		412.875

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn chùm					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	345.946	40.134		386.080
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	720.720	47.216		767.936
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	1.296.648	77.906		1.374.554
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	1.920.576	82.628		2.003.204

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác					
	Loại đèn					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	98.880	42.494		141.374
BA.13602	Đèn đũa	bộ	268.830	47.216		316.046

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	86.716	37.773		124.489
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	92.700	28.330		121.030
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	133.900	35.412		169.312

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14110	Đường kính ≤ 26mm	m	21.521	9.443	150	31.114
BA.14120	Đường kính ≤ 35mm	m	29.347	11.804	150	41.301
BA.14130	Đường kính ≤ 40mm	m	40.992	14.165	165	55.322
BA.14140	Đường kính ≤ 50mm	m	48.436	16.526	181	65.143
BA.14150	Đường kính ≤ 66mm	m	61.998	17.706	211	79.915
BA.14160	Đường kính ≤ 80mm	m	78.954	18.886	226	98.066

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14210	Đường kính ≤ 26mm	m	21.521	35.412	226	57.159
BA.14220	Đường kính ≤ 35mm	m	29.347	40.134	226	69.707
BA.14230	Đường kính ≤ 40mm	m	40.992	47.216	256	88.464
BA.14240	Đường kính ≤ 50mm	m	48.436	56.659	256	105.351
BA.14250	Đường kính ≤ 66mm	m	61.998	63.742	286	126.026
BA.14260	Đường kính ≤ 80mm	m	78.954	73.185	301	152.440

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14301	Đường kính ≤ 15mm	m	5.703	6.610	150	12.463
BA.14302	Đường kính ≤ 27mm	m	10.817	8.027	150	18.994
BA.14303	Đường kính ≤ 34mm	m	15.101	9.207	181	24.489
BA.14304	Đường kính ≤ 48mm	m	26.240	10.860	211	37.311
BA.14305	Đường kính ≤ 76mm	m	51.124	12.748	256	64.128
BA.14306	Đường kính ≤ 90mm	m	59.869	14.873	301	75.043

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14401	Đường kính ≤ 15mm	m	6.246	25.969	150	32.365
BA.14402	Đường kính ≤ 27mm	m	11.847	35.412	150	47.409
BA.14403	Đường kính ≤ 34mm	m	16.539	40.134	181	56.854
BA.14404	Đường kính ≤ 48mm	m	28.739	47.216	211	76.166
BA.14405	Đường kính ≤ 76mm	m	55.993	54.298	256	110.547
BA.14406	Đường kính ≤ 90mm	m	65.571	61.381	301	127.253

Ghi chú:

- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;*
- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.*

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY

BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường Chiều dài ống ≤150mm					
BA.15101	- Tường gạch	cái	18.900	35.412	150	54.462
BA.15102	- Tường bê tông	cái	18.900	49.577	181	68.658

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài ống ≤250mm					
BA.15103	- Tường gạch	cái	25.200	49.577	181	74.958
BA.15104	- Tường bê tông	cái	25.200	56.659	226	82.085
	Chiều dài ống ≤350mm					
BA.15105	- Tường gạch	cái	27.300	56.659	226	84.185
BA.15106	- Tường bê tông	cái	27.300	68.463	256	96.019

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại sứ hạ thế					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	23.100	11.804		34.904
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	13.650	14.165		27.815
BA.15203	- 2 sứ	sứ	31.500	51.938		83.438
BA.15204	- 3 sứ	sứ	36.750	73.185		109.935
BA.15205	- 4 sứ	sứ	48.300	103.875		152.175

Ghi chú: *Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.*

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt puli					
	Loại puli					
BA.15301	Sứ kẹp trên tường	cái	82.400	5.430	150	87.980
BA.15302	Sứ kẹp trên trần	cái	82.400	7.082	226	89.708
BA.15303	≤ 30x30 trên tường	cái	82.400	7.082	150	89.632
BA.15304	≤ 30x30 trên trần	cái	82.400	8.027	226	90.653
BA.15305	≥ 35x35 trên tường	cái	96.133	12.040	150	108.323
BA.15306	≥ 35x35 trên trần	cái	96.133	12.512	226	108.871

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP CÁC LOẠI (HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT)

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt hộp các loại (hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat)					
	Diện tích hộp					
BA.15401	- ≤ 40cm^2	hộp	10.584	44.855	301	55.740
BA.15402	- ≤ 225cm^2	hộp	17.325	49.577	301	67.203
BA.15403	- ≤ 500cm^2	hộp	21.525	59.020	301	80.846
BA.15404	- ≤ 1600cm^2	hộp	33.600	70.824	301	104.725

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây đơn					
BA.16101	Loại dây ≤0,7mm^2	m	3.391	3.777		7.168
BA.16102	Loại dây ≤1,0mm^2	m	4.359	4.722		9.081
BA.16103	Loại dây ≤2,5mm^2	m	10.237	5.666		15.903
BA.16104	Loại dây ≤6mm^2	m	23.989	6.374		30.363
BA.16105	Loại dây ≤10mm^2	m	43.068	7.082		50.150
BA.16106	Loại dây ≤25mm^2	m	92.847	8.499		101.346
BA.16107	Loại dây ≤50mm^2	m	189.231	9.915		199.146
BA.16108	Loại dây ≤95mm^2	m	345.078	12.512		357.590
BA.16109	Loại dây ≤150mm^2	m	566.922	15.581		582.503
BA.16110	Loại dây ≤200mm^2	m	671.482	18.414		689.896
BA.16111	Loại dây ≤300mm^2	m	888.343	24.080		912.423

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột					
BA.16201	Loại dây ≤1mm^2	m	8.947	5.430		14.377
BA.16202	Loại dây ≤4mm^2	m	35.786	6.610		42.396
BA.16203	Loại dây ≤10mm^2	m	89.466	7.791		97.257
BA.16204	Loại dây ≤25mm^2	m	223.665	9.679		233.344
BA.16205	Loại dây ≤50mm^2	m	447.329	11.096		458.425
BA.16206	Loại dây ≤95mm^2	m	849.925	13.457		863.382

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.*

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột					
BA.16301	Loại dây ≤1mm^2	m	15.126	5.666		20.792
BA.16302	Loại dây ≤3mm^2	m	45.378	7.082		52.460
BA.16303	Loại dây ≤10mm^2	m	151.260	11.804		163.064
BA.16304	Loại dây ≤25mm^2	m	378.149	14.165		392.314
BA.16305	Loại dây ≤50mm^2	m	756.298	16.053		772.351
BA.16306	Loại dây ≤95mm^2	m	1.436.966	18.414		1.455.380

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.*

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột					
BA.16401	Loại dây ≤1mm^2	m	19.766	5.902		25.668
BA.16402	Loại dây ≤3mm^2	m	59.297	7.318		66.615
BA.16403	Loại dây ≤10mm^2	m	197.657	11.096		208.753
BA.16404	Loại dây ≤25mm^2	m	494.143	14.873		509.016
BA.16405	Loại dây ≤50mm^2	m	988.285	16.762		1.005.047
BA.16406	Loại dây ≤95mm^2	m	1.877.742	20.303		1.898.045

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.*

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	10.050	18.886		28.936
BA.17102	- 2 hạt	cái	18.090	20.775		38.865
BA.17103	- 3 hạt	cái	27.135	22.664		49.799
BA.17104	- 4 hạt	cái	35.175	24.552		59.727
BA.17105	- 5 hạt	cái	40.200	26.441		66.641
BA.17106	- 6 hạt	cái	48.240	32.107		80.347

BA.17200 LẮP ĐẶT Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ổ cắm					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	23.648	18.886		42.534
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	29.135	22.664		51.799
BA.17203	Loại ổ ba	cái	41.788	26.441		68.229
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	72.260	30.218		102.478

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp Loại công tắc, ổ cắm					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	33.698	18.886		52.584
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	57.345	20.775		78.120
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	80.993	22.664		103.657
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	43.748	26.441		70.189
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	67.395	30.218		97.613
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	91.043	33.996		125.039

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều Cường độ dòng điện					
BA.17401	- ≤60Ampe	Bộ	124.524	47.216	1.053	172.793
BA.17402	- ≤100Ampe	Bộ	325.278	89.710	1.203	416.191
BA.17403	- ≤200Ampe	Bộ	1.192.278	94.432	1.504	1.288.214
BA.17404	- ≤400Ampe	Bộ	3.926.274	141.648	1.805	4.069.727

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều Cường độ dòng điện					
BA.17501	- ≤60Ampe	Bộ	147.022	56.659	1.429	205.110
BA.17502	- ≤100Ampe	Bộ	369.342	108.597	1.730	479.669
BA.17503	- ≤200Ampe	Bộ	1.565.500	113.318	1.880	1.680.698
BA.17504	- ≤400Ampe	Bộ	5.573.544	160.534	1.955	5.736.033

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ

BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ

Thành phần công việc:

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đồng hồ Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	303.000	25.969		328.969
BA.18102	Ampe kế	cái	290.880	28.330		319.210

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	151.500	35.412		186.912
BA.18104	Rơ le	cái	265.200	51.938		317.138

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 1 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18201	- ≤10Ampe	cái	90.300	25.969		116.269
BA.18202	- ≤50Ampe	cái	209.090	35.412		244.502
BA.18203	- ≤100Ampe	cái	816.000	54.298		870.298
BA.18204	- ≤150Ampe	cái	1.224.000	56.659		1.280.659
BA.18205	- ≤200Ampe	cái	1.632.000	80.267		1.712.267
BA.18206	- >200Ampe	cái	2.010.000	191.225		2.201.225

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 3 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18301	- ≤10Ampe	cái	455.520	42.494		498.014
BA.18302	- ≤50Ampe	cái	667.080	70.824		737.904
BA.18303	- ≤100Ampe	cái	2.060.400	99.154		2.159.554
BA.18304	- ≤150Ampe	cái	3.030.000	120.401		3.150.401
BA.18305	- ≤200Ampe	cái	3.989.500	212.472		4.201.972
BA.18306	- >200Ampe	cái	6.331.500	283.296		6.614.796

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BÁO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy					
	Máy biến dòng					
	Cường độ dòng điện					
BA.18401	- ≤50/5A	bộ	791.700	49.577		841.277
BA.18402	- ≤ 100/5A	bộ	950.040	92.071		1.042.111
BA.18403	- ≤ 200/5A	bộ	1.102.920	169.978		1.272.898

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	184.608	42.494		227.102
BA.18405	Linh kiện báo cháy	bộ	240.380	35.412		275.792

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tơ điện					
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	122.400	33.051	2.256	157.707
BA.18502	- 3 pha	cái	244.800	37.773	2.256	284.829
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	127.500	44.855	2.256	174.611
BA.18504	- 3 pha	cái	247.450	63.742	2.256	313.448

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	102.585	21.247	1.504	125.336

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, đóng cọc chống sét					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	73.500	118.040		191.540
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	70.700	63.742		134.442
BA.19103	Đóng cọc ống đồng Φ ≤50mm có sẵn	cọc	95.445	75.546		170.991

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất					
BA.19201	Dây đồng Φ = 8mm	m	26.334	4.249	1.700	32.283
BA.19202	Dây thép Φ = 10mm	m	17.290	4.958	1.700	23.948
BA.19203	Dây thép Φ = 12mm	m	24.850	4.958	1.700	31.508

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà					
BA.19301	Dây đồng Φ = 8mm	m	33.238	13.693	2.452	49.383
BA.19302	Dây thép Φ = 10mm	m	20.748	16.053	2.452	39.253
BA.19303	Dây thép Φ = 12mm	m	26.657	29.274	2.452	58.383

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kim thu sét					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	34.397	42.494	378	77.269
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	69.015	56.659	378	126.052
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	103.412	70.824	378	174.614
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	138.030	84.989	378	223.397

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kim thu sét					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	111.375	155.813	61.194	328.382
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	220.000	184.142	61.194	465.336
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	281.875	226.637	78.192	586.704
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	438.625	264.410	78.192	781.227

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công *Cột bê tông chiều cao cột (m)*					
BA.21101	- ≤10	cột	1.400.000	691.714		2.091.714
BA.21102	- >10	cột	1.900.000	767.260		2.667.260
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21103	- ≤8	cột	3.276.400	460.356		3.736.756
BA.21104	- ≤10	cột	4.996.400	691.714		5.688.114
BA.21105	- ≤12	cột	5.178.200	767.260		5.945.460
	Lắp dựng cột đèn bằng máy *Cột bê tông chiều cao cột(m)*					
BA.21201	- ≤10	cột	1.400.000	384.810	204.770	1.989.580
BA.21202	- >10	cột	1.900.000	538.262	273.027	2.711.289
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21203	- ≤8	cột	3.276.400	325.790	136.514	3.738.704
BA.21204	- ≤10	cột	4.996.400	384.810	136.514	5.517.724
BA.21205	- ≤12	cột	5.178.200	460.356	204.770	5.843.326

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột Chiều cao cột đèn (m)					
BA.22001	- ≤10,5m	Bộ	600.000	77.906	215.393	893.299
BA.22002	- >10,5 m	Bộ	600.000	77.906	252.833	930.739

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn D60 Chiều dài cần đèn					
BA.23101	- ≤2,8m	Cần đèn	350.000	146.370	215.393	711.763
BA.23102	- ≤3,2m	Cần đèn	380.000	160.534	215.393	755.927
BA.23103	- ≤3,6m	Cần đèn	480.000	174.699	215.393	870.092

BA.23200 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn chữ S Chiều dài cần đèn					
BA.23201	- ≤2,8m	Cần đèn	400.000	153.452	244.112	797.564
BA.23202	- ≤3,2m	Cần đèn	460.000	177.060	244.112	881.172

BA.23300 LẮP ĐẶT CHÓA ĐÈN; CHAO CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chóa đèn, chao cao áp					
	Đèn cao áp ở độ cao					
BA.23301	- ≤12m	Bộ	150.000	61.381	186.674	398.055
BA.23302	- >12m	Bộ	150.000	92.071	219.122	461.193
BA.23303	Chao cao áp	Bộ	120.000	47.216	215.393	382.609

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		30.690	172.314	203.004

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt xà					
BA.24201	Lắp thủ công	1 bộ	250.000	80.267		330.267
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	54.298	143.595	447.893

Ghi chú:

- *Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài ≤1m, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.*
- *Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.*
- *Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.*

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	130.000	73.185	38.856	242.041

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.000.000	61.381	38.856	1.100.237

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	300.000	77.906	300.540	678.446

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm2	100m	9.064.875	231.358	358.988	9.655.221
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm2	100m	14.050.630	384.810	1.435.952	15.871.392

Ghi chú: *Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm^2, cáp tiết diện >50mm^2 thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.*

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	30.000	47.216		77.216

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	5.075.000	231.358		5.306.358

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lấp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		30.690		30.690

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT

BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	35.000	21.589		56.589

BA.35200 LẮP CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	47.500	47.216	38.856	133.572

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	998.760	384.810	1.435.952	2.819.522

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	998.760	306.904		1.305.664

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	100.000	306.904		406.904

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng Độ cao của tủ điện					
BA.37201	- <2m	Tủ	1.300.000	361.202		1.661.202
BA.37202	- ≥2m	Tủ	1.300.000	361.202	287.190	1.948.392

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẤM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẢM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	550.000	33.315	215.393	798.708
BA.38002	Đèn nấm	Bộ	400.000	51.254	215.393	666.647
BA.38003	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	Bộ	500.000	99.946		599.946

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mồi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc					
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao H≥3m	Bộ	800.000	166.576	201.033	1.167.609
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	800.000	251.146		1.051.146

Ghi chú: *Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao <3m thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao ≥3m.*

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mối nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình ≤1,2m tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) ≤6,0m.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu >1,2m.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	≤ 2,5	≤ 3,5	≤ 4,5	≤ 5,5	≤ 7,0	≤ 8,5
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao >6,0m.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	≤ 6,5	≤ 8,5	≤ 10,5	≤ 12,5
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao > 6m) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0.91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính chi phí hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ chi phí hao hụt thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mối nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính ≤ 100mm để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính ≥ 100mm trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dũa vát ống trong đơn giá cưa cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m vệ sinh ống, xuống và dồn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11111	Đường kính 200mm	đoạn	216.908	44.855		261.763
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn	325.363	61.381		386.744

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11121	Đường kính 200mm	đoạn	433.817	59.020		492.837
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn	650.725	82.628		733.353

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dồn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11211	Đường kính D≤600mm	đoạn	537.869	61.381	58.159	657.409
BB.11212	Đường kính D≤1000mm	đoạn	1.494.948	110.958	58.159	1.664.065
BB.11213	Đường kính D≤1250mm	đoạn	2.596.399	174.699	62.874	2.833.972
BB.11214	Đường kính D≤1800mm	đoạn	3.297.248	264.410	69.162	3.630.820
BB.11215	Đường kính D≤2250mm	đoạn	4.121.560	349.398		4.470.958
BB.11216	Đường kính D≤3000mm	đoạn	5.495.413	505.211	100.651	6.101.275

Ghi chú: Công tác BB.11215 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11221	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.075.738	82.628	88.024	1.246.390
BB.11222	Đường kính D≤1000mm	đoạn	2.989.896	148.730	94.311	3.232.937
BB.11223	Đường kính D≤1250mm	đoạn	5.192.797	233.719		5.426.516
BB.11224	Đường kính D≤1800mm	đoạn	6.594.496	349.398		6.943.894
BB.11225	Đường kính D≤2250mm	đoạn	8.243.120	462.717	152.990	8.858.827
BB.11226	Đường kính D≤3000mm	đoạn	10.990.826	670.467	192.802	11.854.095

Ghi chú: Công tác BB.11223 và BB.11224 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2,5m					
BB.11231	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.344.672	89.710	97.455	1.531.837
BB.11232	Đường kính D≤1000mm	đoạn	3.737.371	162.895	103.742	4.004.008
BB.11233	Đường kính D≤1250mm	đoạn	6.490.997	254.966		6.745.963
BB.11234	Đường kính D≤1800mm	đoạn	8.243.120	384.810		8.627.930
BB.11235	Đường kính D≤2250mm	đoạn	10.303.899	505.211	167.081	10.976.191
BB.11236	Đường kính D≤3000mm	đoạn	13.738.533	734.209	210.737	14.683.479

Ghi chú: Công tác BB.11233 và BB.11234 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 3m					
BB.11241	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.613.606	96.793	105.314	1.815.713
BB.11242	Đường kính D≤1000mm	đoạn	4.484.844	177.060	113.174	4.775.078
BB.11243	Đường kính D≤1250mm	đoạn	7.789.196	276.214		8.065.410
BB.11244	Đường kính D≤1800mm	đoạn	9.891.743	415.501	173.120	10.480.364
BB.11245	Đường kính D≤2250mm	đoạn	12.364.679	547.706	201.770	13.114.155
BB.11246	Đường kính D≤3000mm	đoạn	16.486.239	793.229	338.941	17.618.409

Ghi chú: Công tác BB.11243 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 4m					
BB.11251	Đường kính D≤600mm	đoạn	2.151.475	122.762		2.274.237
BB.11252	Đường kính D≤1000mm	đoạn	5.979.792	219.554		6.199.346
BB.11253	Đường kính D≤1250mm	đoạn	10.385.594	344.677	189.224	10.919.495
BB.11254	Đường kính D≤1800mm	đoạn	13.188.991	519.376	239.882	13.948.249
BB.11255	Đường kính D≤2250mm	đoạn	16.486.239	682.271	375.855	17.544.365

Ghi chú: Công tác BB.11251 và BB.11252 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 5m					
BB.11261	Đường kính D≤600mm	đoạn	2.689.344	141.648	195.263	3.026.255
BB.11262	Đường kính D≤1000mm	đoạn	7.474.741	257.327	209.354	7.941.422
BB.11263	Đường kính D≤1250mm	đoạn	12.981.993	401.336	246.607	13.629.936
BB.11264	Đường kính D≤1800mm	đoạn	16.486.239	604.365	419.481	17.510.085
BB.11265	Đường kính D≤2250mm	đoạn	20.607.799	795.590	527.584	21.930.973

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải cống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn	3.094.909	144.009	92.515	3.331.433
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn	3.546.955	155.813	92.515	3.795.283
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn	5.052.505	212.472		5.264.977
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn	7.125.212	264.410		7.389.622
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn	8.201.120	283.296	144.151	8.628.567
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn	12.566.357	316.347	169.822	13.052.526
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn	16.656.666	387.171	197.926	17.241.763

Ghi chú: Công tác BB.12103 và BB.12104 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn	9.361.536	283.296	150.075	9.794.907
BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn	11.811.581	354.120	169.822	12.335.523
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn	15.262.626	380.089	177.721	15.820.436
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn	23.324.332	422.583	246.308	23.993.223
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn	33.481.648	517.015	447.702	34.446.365

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỠ ỐNG BÊ TÔNG

BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mối nối	32.929	11.804		44.733
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mối nối	75.405	16.526		91.931
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mối nối	96.643	18.886		115.529
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mối nối	133.631	23.608		157.239
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mối nối	157.995	30.690		188.685
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mối nối	174.921	37.773		212.694
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mối nối	180.784	42.494		223.278
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mối nối	236.647	49.577		286.224
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mối nối	248.410	54.298		302.708
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mối nối	252.973	56.659		309.632

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mối nối	353.863	49.577		403.440
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mối nối	366.026	51.938		417.964
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mối nối	417.552	54.298		471.850
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mối nối	519.079	63.742		582.821
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mối nối	570.605	68.463		639.068
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mối nối	623.657	73.185		696.842
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mối nối	675.184	80.267		755.451
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mối nối	725.947	82.628		808.575
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mối nối	827.473	87.350		914.823
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mối nối	877.473	92.071		969.544
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mối nối	928.999	99.154		1.028.153
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mối nối	1.031.289	103.875		1.135.164

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mối nối	1.132.815	110.958		1.243.773
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mối nối	1.237.394	118.040		1.355.434
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mối nối	1.338.920	122.762		1.461.682

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mối nối	17.616	16.526		34.142
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mối nối	26.805	23.608		50.413
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.611	30.690		67.301
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.041	35.412		78.453
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mối nối	52.377	42.494		94.871
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mối nối	66.908	54.298		121.206
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mối nối	76.097	59.020		135.117
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mối nối	92.155	68.463		160.618
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mối nối	103.780	75.546		179.326
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mối nối	108.683	77.906		186.589
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mối nối	119.253	89.710		208.963

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ(5x10x20cm)					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mối nối	28.742	21.247		49.989
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mối nối	43.478	33.051		76.529
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mối nối	59.807	40.134		99.941
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mối nối	71.423	47.216		118.639
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mối nối	86.125	54.298		140.423
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mối nối	104.676	70.824		175.500
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mối nối	124.788	75.546		200.334
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mối nối	149.444	84.989		234.433
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mối nối	168.759	94.432		263.191
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mối nối	178.052	99.154		277.206

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mối nối	195.941	110.958		306.899

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mối nối	2.442	11.804		14.246
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mối nối	3.663	16.526		20.189
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mối nối	4.884	21.247		26.131
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mối nối	6.105	25.969		32.074
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mối nối	7.326	30.690		38.016
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mối nối	9.158	37.773		46.931
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mối nối	9.692	42.494		52.186
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mối nối	10.913	47.216		58.129
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mối nối	12.134	51.938		64.072
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mối nối	12.745	54.298		67.043
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mối nối	14.576	61.381		75.957
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mối nối	15.187	66.102		81.289
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mối nối	16.408	70.824		87.232
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mối nối	18.239	80.267		98.506
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mối nối	20.071	84.989		105.060
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mối nối	23.734	94.432		118.166
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mối nối	24.344	101.514		125.858
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mối nối	25.107	103.875		128.982
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mối nối	25.565	108.597		134.162
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mối nối	27.397	115.679		143.076
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mối nối	29.152	125.122		154.274
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mối nối	30.984	132.205		163.189
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mối nối	32.815	139.287		172.102
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mối nối	34.647	148.730		183.377
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mối nối	36.478	155.813		192.291

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mối nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mối nối	20.192	7.082		27.274
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mối nối	30.543	11.804		42.347
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.578	16.526		53.104
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.266	18.886		62.152
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mối nối	52.392	21.247		73.639
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mối nối	68.654	28.330		96.984
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mối nối	75.109	30.690		105.799
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mối nối	85.951	33.051		119.002
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mối nối	90.782	37.773		128.555
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mối nối	96.665	40.134		136.799
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mối nối	114.573	44.855		159.428
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mối nối	114.732	47.216		161.948
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mối nối	135.394	49.577		184.971
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mối nối	144.483	56.659		201.142
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mối nối	168.800	61.381		230.181
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mối nối	181.359	66.102		247.461
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mối nối	198.150	70.824		268.974
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mối nối	204.215	73.185		277.400
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mối nối	222.327	77.906		300.233
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mối nối	263.782	82.628		346.410
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mối nối	323.031	89.710		412.741
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mối nối	376.154	94.432		470.586
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mối nối	434.164	99.154		533.318
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mối nối	464.673	106.236		570.909
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mối nối	505.182	110.958		616.140

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỠ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái	84.000	11.804		95.804
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái	108.000	17.234		125.234
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600mm	cái	180.000	25.969		205.969

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000mm	cái	300.000	47.216		347.216
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250mm	cái	468.000	73.185		541.185
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800mm	cái	600.000	122.762		722.762
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250mm	cái	660.000	174.699		834.699
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000mm	cái	720.000	269.131		989.131

Ghi chú: *Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.*

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG

BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa xảm nối cống và bảo dưỡng mối nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mối nối	15.263	66.102		81.365
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mối nối	18.315	80.267		98.582
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mối nối	24.421	103.875		128.296
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mối nối	28.236	115.679		143.915
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mối nối	31.289	132.205		163.494
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mối nối	38.920	155.813		194.733
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mối nối	46.552	186.503		233.055

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối cống và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mối nối	37.394	151.091		188.485
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mối nối	41.973	167.617		209.590
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mối nối	46.552	186.503		233.055
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mối nối	57.999	233.719		291.718
BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mối nối	69.446	280.935		350.381

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG
BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mối nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn	600.060	254.966		855.026
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn	754.075	304.543		1.058.618
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn	981.098	354.120		1.335.218
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn	1.500.150	417.862		1.918.012
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400mm	đoạn	3.066.307	309.265	169.162	3.544.734
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600mm	đoạn	5.294.529	462.717	169.162	5.926.408
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900mm	đoạn	7.522.752	793.229	196.108	8.512.089

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200mm	đoạn	11.979.198	1.055.278	196.108	13.230.584
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600mm	đoạn	16.435.643	1.449.531		17.885.174
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200mm	đoạn	23.120.312	1.749.353	299.077	25.168.742
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500mm	đoạn	26.462.646	2.143.606	360.837	28.967.089

Ghi chú: Công tác BB.21009 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI

BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng phương pháp xảm					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	8.632	23.608		32.240
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	12.841	28.330		41.171
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	17.374	37.773		55.147
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	22.532	49.577		72.109
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	26.764	77.906		104.670
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	31.904	96.793		128.697
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	37.785	134.566		172.351
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	43.953	151.091		195.044

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	50.143	169.978		220.121
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	64.907	221.915		286.822
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	78.643	273.853		352.496
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	93.919	328.151		422.070
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	113.333	363.563		476.896
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	128.298	415.501		543.799
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	136.397	422.583		558.980
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	144.909	474.521		619.430
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	166.082	552.427		718.509
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	178.018	606.726		784.744
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	189.871	644.498		834.369
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	213.607	653.942		867.549
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	237.350	724.766		962.116
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mối nối	261.076	797.950		1.059.026
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mối nối	284.804	871.135		1.155.939
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mối nối	296.685	906.547		1.203.232

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng gioăng cao su					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mối nối	10.032	16.526		26.558
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mối nối	15.129	35.412		50.541
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mối nối	20.192	35.412		55.604
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mối nối	25.447	51.938		77.385
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mối nối	30.543	51.938		82.481
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mối nối	33.608	92.071		125.679
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.673	120.401		157.074
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mối nối	38.727	136.926		175.653
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.171	151.091		194.262
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mối nối	51.978	181.782		233.760
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mối nối	64.182	205.390		269.572
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mối nối	74.473	228.998		303.471
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mối nối	85.091	257.327		342.418
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mối nối	90.082	285.657		375.739
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mối nối	105.970	290.378		396.348
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mối nối	113.268	325.790		439.058
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mối nối	135.800	377.728		513.528
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mối nối	143.337	429.666		573.003
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mối nối	160.845	455.634		616.479
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mối nối	180.118	462.717		642.835

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mối nối	202.815	514.654		717.469
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mối nối	232.550	566.592		799.142
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mối nối	321.377	616.169		937.546
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mối nối	351.033	642.138		993.171

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mối nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng mặt bích					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mối nối	58.080	16.526		74.606
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mối nối	63.080	30.690		93.770
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mối nối	68.080	30.690		98.770
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mối nối	97.120	47.216		144.336
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mối nối	102.120	47.216		149.336
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mối nối	131.160	82.628		213.788
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mối nối	136.160	108.597		244.757
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mối nối	153.180	122.762		275.942
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mối nối	170.200	136.926		307.126
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mối nối	180.200	162.895		343.095
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mối nối	214.240	184.142		398.382
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mối nối	224.240	205.390		429.630
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mối nối	240.250	231.358		471.608
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mối nối	268.280	257.327		525.607
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mối nối	302.320	262.049		564.369
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mối nối	312.320	292.739		605.059
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mối nối	356.360	339.955		696.315
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mối nối	366.360	380.089		746.449
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mối nối	400.400	401.336		801.736
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mối nối	444.440	410.779		855.219
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mối nối	488.480	455.634		944.114
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mối nối	532.520	500.490		1.033.010
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mối nối	576.560	545.345		1.121.905
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mối nối	610.600	568.953		1.179.553

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xảm mối nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.*

BB.30000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP CÁC LOẠI

BB.31000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	898.775	3.940.175	61.198	4.900.148
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	1.198.233	4.471.355	61.198	5.730.786
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	1.543.421	5.000.174	61.198	6.604.793
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	1.971.319	5.274.027	77.517	7.322.863
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	2.479.725	6.020.040	106.076	8.605.841
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	2.871.719	6.208.904	134.635	9.215.258
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	5.236.482	6.874.650	167.273	12.278.405
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	6.674.191	6.879.371	199.912	13.753.474
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	7.855.222	7.389.304	248.870	15.493.396
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	10.124.275	8.328.902	310.068	18.763.245
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	15.602.184	9.211.842	379.425	25.193.451
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	20.716.851	10.085.338	452.862	31.255.051
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	27.642.371	12.516.962	772.721	40.932.054
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	34.605.544	14.297.005	1.091.357	49.993.906
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	41.614.322	9.462.086	1.686.605	52.763.013
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	48.541.491	10.519.725	2.256.150	61.317.366

Ghi chú: Công tác BB.31015 và *BB.31016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	1.339.827	2.485.922	16.319	3.842.068
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	1.817.628	3.479.819	24.479	5.321.926
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	2.118.168	4.355.676	36.719	6.510.563
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	2.694.256	4.896.299	44.878	7.635.433

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	3.553.242	5.564.406	57.118	9.174.766
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	4.979.494	5.873.670	69.357	10.922.521
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	5.939.707	6.381.242	85.677	12.406.626
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	7.470.027	6.442.623	106.076	14.018.726
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	11.144.764	6.862.846	114.235	18.121.845
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	14.223.146	7.892.154	167.273	22.282.573
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	17.739.530	9.270.862	224.391	27.234.783
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	21.378.038	10.503.199	285.589	32.166.826
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	29.159.212	10.777.052	832.287	40.768.551
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	36.437.697	13.543.910	1.036.279	51.017.886
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	43.719.021	8.791.619	1.236.191	53.746.831
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	50.998.876	9.287.387	1.440.183	61.726.446

Ghi chú: Công tác BB.32015 và *BB.32016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRÁNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy đũa, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m	3.263.261	2.478.840		5.742.101
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m	4.185.864	2.927.392		7.113.256
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m	5.292.039	3.352.336		8.644.375
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m	6.174.095	3.682.848		9.856.943
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m	8.486.014	4.008.638		12.494.652
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m	9.632.672	4.466.634		14.099.306
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m	11.319.092	4.705.074		16.024.166
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m	14.547.450	4.969.484		19.516.934
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m	14.648.260	5.191.399		19.839.659
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m	29.760.823	5.715.497		35.476.320
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m	46.989.727	7.646.631		54.636.358
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m	69.455.047	8.966.318		78.421.365

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.*

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NH
ỰA CÁC LOẠI
BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC
BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:
Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	601.076	587.839		1.188.915
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	733.897	689.354		1.423.251
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	987.568	828.641		1.816.209
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.443.830	1.034.030		2.477.860
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	2.224.470	1.293.718		3.518.188
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	2.723.944	1.411.758		4.135.702
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	4.946.167	1.492.026		6.438.193
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	6.669.971	1.815.455		8.485.426
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	10.500.062	1.973.629		12.473.691
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	12.736.302	2.131.802		14.868.104
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	20.059.682	2.684.230		22.743.912
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	25.082.164	3.017.102		28.099.266
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	30.104.898	3.621.467		33.726.365

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG GIOĂNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:
Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng gioăng, đoạn ống dài 6m					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	7.360.226	1.574.654		8.934.880
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	15.868.029	1.652.560		17.520.589
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	27.396.948	2.204.987		29.601.935
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	42.253.083	2.757.414		45.010.497
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	66.700.741	3.314.563		70.015.304

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m	717.172	1.558.128	2.135	2.277.435
BB.41302	Đường kính 25mm	100m	1.020.202	1.692.694	2.420	2.715.316
BB.41303	Đường kính 32mm	100m	1.424.242	1.761.157	3.132	3.188.531
BB.41304	Đường kính 40mm	100m	1.888.889	1.966.546	3.559	3.858.994
BB.41305	Đường kính 50mm	100m	2.474.747	2.068.061	4.128	4.546.936
BB.41306	Đường kính 60mm	100m	3.606.061	2.242.760	5.125	5.853.946
BB.41307	Đường kính 75mm	100m	4.821.717	2.275.811	5.694	7.103.222
BB.41308	Đường kính 80mm	100m	5.646.465	2.410.377	6.406	8.063.248
BB.41309	Đường kính 100mm	100m	7.235.960	2.901.423	8.257	10.145.640
BB.41310	Đường kính 125mm	100m	11.471.515	3.047.793	10.392	14.529.700
BB.41311	Đường kính 150mm	100m	15.707.071	3.458.572	11.816	19.177.459
BB.41312	Đường kính 200mm	100m	27.212.121	3.805.610	13.809	31.031.540
BB.41313	Đường kính 250mm	100m	42.060.606	4.282.491	17.083	46.360.180

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	553.363	1.277.193		1.830.556
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	736.607	1.340.934		2.077.541
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	1.043.216	1.366.903		2.410.119
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	1.453.532	1.404.676		2.858.208
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.924.133	1.763.518		3.687.651
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	2.514.909	1.787.126		4.302.035

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	3.648.980	1.916.970		5.565.950
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	4.901.430	2.174.297		7.075.727
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	5.751.522	2.547.303		8.298.825
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	7.467.101	2.717.281		10.184.382
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	8.226.775	2.988.773		11.215.548
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	16.132.727	3.668.683		19.801.410
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	28.060.658	4.893.938		32.954.596
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	43.081.448	5.982.267		49.063.715

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	2.187.755	1.253.585	5.666	3.447.006
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.425.261	1.270.110	5.666	3.701.037
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.678.345	1.298.440	5.666	3.982.451
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	2.973.543	1.314.966	5.666	4.294.175

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	3.885.875	1.378.707	6.904	5.271.486
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	4.461.496	1.395.233	6.904	5.863.633
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.708.248	1.423.562	6.904	6.138.714
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	4.918.415	1.440.088	6.904	6.365.407

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	5.059.665	1.506.190	8.200	6.574.055
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	6.055.619	1.522.716	8.200	7.586.535
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	6.932.770	1.551.046	8.200	8.492.016
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	7.608.901	1.567.571	8.200	9.184.672

BB.42040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	6.810.712	1.633.674	9.481	8.453.867
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	8.226.999	1.650.199	9.481	9.886.679
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	10.739.750	1.678.529	9.481	12.427.760
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	11.644.340	1.695.054	9.481	13.348.875

BB.42050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 50mm					
BB.42051	Chiều dày 4,6 mm	100m	10.047.467	1.888.640	12.029	11.948.136
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	13.126.793	1.905.166	12.029	15.043.988
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	16.736.008	1.933.495	12.029	18.681.532
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	18.609.114	1.950.021	12.029	20.571.164

BB.42060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 63mm					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.111.117	2.148.328	14.649	18.274.094
BB.42062	Chiều dày 8,6 mm	100m	20.771.165	2.164.854	14.649	22.950.668

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	26.527.677	2.193.183	14.649	28.735.509
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	29.451.615	2.209.709	14.649	31.675.973

BB.42070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 75mm					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	22.594.133	2.403.294	17.197	25.014.624
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	28.533.373	2.419.820	17.197	30.970.390
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	36.939.732	2.448.150	17.197	39.405.079
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	41.782.406	2.464.675	17.197	44.264.278

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 90mm					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	33.239.209	2.667.704	19.845	35.926.758
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	40.274.912	2.684.230	19.845	42.978.987
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	55.442.783	2.712.559	19.845	58.175.187
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	60.376.922	2.729.085	19.845	63.125.852

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 110mm					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	53.241.793	3.168.194	24.870	56.434.857
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	61.556.688	3.182.358	24.870	64.763.916
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	78.460.669	3.210.688	24.870	81.696.227
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	89.882.229	3.227.214	24.870	93.134.313

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 125mm					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	68.057.008	3.904.763	32.273	71.994.044
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	81.762.860	3.921.289	32.273	85.716.422
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	107.347.291	3.949.618	32.273	111.329.182
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	122.423.799	3.966.144	32.273	126.422.216

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 140mm					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	85.119.295	5.243.337	45.726	90.408.358
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	100.744.084	5.259.862	45.726	106.049.672
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	137.293.157	5.288.192	45.726	142.627.075
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	161.963.851	5.304.718	45.726	167.314.295

BB.42120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 160mm					
BB.42121	Chiều dày 14,6 mm	100m	116.468.824	6.227.790	55.606	122.752.220
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	139.768.863	6.244.316	55.606	146.068.785
BB.42123	Chiều dày 26,6 mm	100m	183.170.912	6.272.646	55.606	189.499.164
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	210.674.180	6.289.171	55.606	217.018.957

BB.42130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 200mm					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	221.068.737	8.199.058	75.394	229.343.189
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	304.492.078	8.215.584	75.394	312.783.056
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.902	8.243.914	75.394	361.056.210

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE

BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m	18.119.562	354.120		18.473.682
BB.43102	Đường kính 150mm	100m	33.693.269	384.810		34.078.079
BB.43103	Đường kính 200mm	100m	59.207.420	448.552		59.655.972
BB.43104	Đường kính 250mm	100m	92.410.590	590.200		93.000.790
BB.43105	Đường kính 300mm	100m	146.295.778	880.578		147.176.356
BB.43106	Đường kính 350mm	100m	185.378.786	1.026.948		186.405.734
BB.43107	Đường kính 400mm	100m	234.944.992	1.291.358		236.236.350
BB.43108	Đường kính 500mm	100m	293.486.746	1.794.208		295.280.954
BB.43109	Đường kính 600mm	100m	352.018.448	2.313.584		354.332.032
BB.43110	Đường kính 700mm	100m	411.092.255	2.832.960		413.925.215
BB.43111	Đường kính 800mm	100m	469.756.971	3.408.995		473.165.966
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m	588.027.547	4.546.901		592.574.448

Ghi chú: *Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số k = 1,1.*

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP, NỐI MÀNG KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối măng keo, đoạn ống dài 5m					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	20.881.188	408.418		21.289.606
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	38.558.835	441.470		39.000.305
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	67.723.252	517.015		68.240.267
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	105.841.283	679.910		106.521.193
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	167.852.204	1.012.783		168.864.987
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	212.657.244	1.182.761		213.840.005
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	269.430.720	1.484.943		270.915.663
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	337.160.633	2.063.339		339.223.972
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	404.571.253	2.891.980		407.463.233
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	472.157.031	3.257.904		475.414.935
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	539.744.849	3.727.703		543.472.552
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	675.095.163	5.229.172		680.324.335

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.44100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	460.706	156.325		617.031
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	614.275	161.451		775.726

BB.44200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.44201	Đường kính 20mm	100m	910.089	333.152		1.243.241

BB.44300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6m					
BB.44301	Đường kính 26mm	100m	1.513.596	2.562.710		4.076.306
BB.44302	Đường kính 32mm	100m	2.309.848	2.818.981		5.128.829

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE

BB.45100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 300m					
BB.45111	Đường kính 16 mm	100m	610.671	344.677		955.348
BB.45112	Đường kính 20mm	100m	900.990	363.563		1.264.553
BB.45113	Đường kính 25mm	100m	1.001.100	382.450		1.383.550

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 200m					
BB.45121	Đường kính 32 mm	100m	1.311.441	571.314		1.882.755

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 150m					
BB.45131	Đường kính 40mm	100m	1.651.815	646.859		2.298.674

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.45141	Đường kính 50mm	100m	2.512.761	722.405		3.235.166

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.45151	Đường kính 63mm	100m	3.944.729	760.178		4.704.907
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	5.566.673	797.950		6.364.623

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 25m					
BB.45161	Đường kính 90mm	100m	7.989.578	915.990		8.905.568

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 300m					
BB.45211	Đường kính 20mm	100m	909.091	977.371	142	1.886.604

BB.45220 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 250m					
BB.45221	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.062.360	171	2.072.632

BB.45230 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 200m					
BB.45231	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.473.139	185	2.796.556

BB.45240 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 150m					
BB.45241	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.643.117	214	3.309.998

BB.45250 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 70m					
BB.45251	Đường kính 20mm	100m	787.879	1.237.059	199	2.025.137
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.345.656	242	2.355.999
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.399.954	256	2.723.442
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.562.850	299	3.229.816

BB.45260 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m					
BB.45261	Đường kính 50mm	100m	2.535.354	1.336.213	285	3.871.852
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	3.979.798	1.487.304	342	5.467.444

BB.45270 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m					
BB.45271	Đường kính 75mm	100m	5.616.162	1.584.097	370	7.200.629
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	8.060.606	1.808.373	427	9.869.406

BB.46000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m	9.274.364	1.950.021	293.988	11.518.373
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m	11.787.115	2.105.834	315.323	14.208.272
BB.46013	Chiều dày 6,6 mm	100m	14.299.866	2.212.070	322.555	16.834.491
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m	16.812.618	2.403.294	346.421	19.562.333
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m	19.325.369	2.627.570	372.819	22.325.758
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m	21.838.120	2.889.619	401.024	25.128.763

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 125mm					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m	12.645.973	1.975.990	299.774	14.921.737

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m	15.761.785	2.129.442	321.832	18.213.059
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m	18.877.597	2.299.419	344.975	21.521.991
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m	21.993.408	2.500.087	370.288	24.863.783
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m	25.109.220	2.731.446	398.132	28.238.798
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m	28.225.031	2.998.216	428.145	31.651.392

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 140mm					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m	15.871.441	2.065.700	321.832	18.258.973
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m	19.590.313	2.155.410	328.703	22.074.426
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m	23.309.185	2.327.749	352.207	25.989.141
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m	27.028.057	2.528.417	378.243	29.934.717
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m	30.746.929	2.759.775	406.449	33.913.153
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m	34.465.801	3.482.180	544.945	38.492.926

BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 160mm					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m	20.796.434	2.105.834	331.234	23.233.502
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m	25.319.386	2.261.646	354.377	27.935.409
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m	29.842.338	2.438.706	379.328	32.660.372
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m	34.365.291	2.646.457	406.810	37.418.558
BB.46045	Chiều dày 14,6 mm	100m	38.888.243	2.889.619	437.185	42.215.047
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m	43.411.195	3.741.868	608.226	47.761.289

BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 180mm					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m	25.986.371	2.143.606	340.274	28.470.251
BB.46052	Chiều dày 8,6 mm	100m	31.011.873	2.306.502	364.863	33.683.238
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m	36.037.376	2.493.005	391.623	38.922.004
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m	41.062.878	2.776.301	436.100	44.275.279
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m	46.088.381	3.470.376	575.682	50.134.439
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m	51.113.883	4.015.721	672.231	55.801.835

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 200mm					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m	32.272.872	2.485.922	381.859	35.140.653
BB.46062	Chiều dày 9,6 mm	100m	38.303.475	2.672.426	407.533	41.383.434
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m	44.334.078	2.884.898	435.377	47.654.353
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m	50.364.681	3.132.782	466.114	53.963.577
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m	56.395.284	4.003.917	638.601	61.037.802
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m	62.425.887	4.733.404	769.142	67.928.433

BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 225mm					
BB.46071	Chiều dày 8,6 mm	100m	40.487.257	2.542.582	395.600	43.425.439
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m	47.020.411	2.740.889	423.083	50.184.383
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m	53.553.564	3.026.546	468.284	57.048.394
BB.46074	Chiều dày 16,6 mm	100m	60.086.717	3.734.786	608.950	64.430.453
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m	66.619.870	4.362.758	722.856	71.705.484

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m	73.153.024	5.106.410	857.013	79.116.447

BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 250mm					
BB.46081	Chiều dày 9,6 mm	100m	50.154.515	2.703.116	426.699	53.284.330
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m	57.190.218	2.901.423	455.266	60.546.907
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m	64.225.922	3.135.142	487.449	67.848.513
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m	71.261.625	4.051.133	676.570	75.989.328
BB.46085	Chiều dày 22,7 mm	100m	78.297.329	4.693.270	793.370	83.783.969
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m	85.333.032	5.521.911	946.331	91.801.274

BB.46090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 280mm					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m	62.197.428	2.783.383	446.587	65.427.398
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m	70.238.232	3.061.958	493.235	73.793.425
BB.46093	Chiều dày 16,6 mm	100m	78.279.036	3.751.311	634.624	82.664.971
BB.46094	Chiều dày 20,6 mm	100m	86.319.840	4.360.398	750.339	91.430.577
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m	94.360.644	5.082.802	886.304	100.329.750
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m	102.401.448	6.001.154	1.059.876	109.462.478

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 315mm					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m	79.311.576	3.132.782	659.979	83.104.337
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m	88.357.480	3.730.064	819.814	92.907.358
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m	97.403.385	4.275.409	954.690	102.633.484
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m	106.449.289	5.002.535	1.138.044	112.589.868
BB.46105	Chiều dày 28,6 mm	100m	115.495.194	5.852.423	1.349.718	122.697.335
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m	124.541.098	6.910.062	1.614.190	133.065.350

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 355mm					
BB.46111	Chiều dày 13,6 mm	100m	100.738.509	3.335.810	724.297	104.798.616
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m	110.789.514	4.041.690	918.691	115.749.895
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m	120.840.519	4.764.094	1.103.966	126.708.579
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m	130.891.524	5.484.138	1.291.640	137.667.302
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m	140.942.529	6.430.819	1.534.032	148.907.380
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m	150.993.534	7.658.435	1.851.302	160.503.271

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 400mm					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m	127.090.435	3.189.441	3.697.542	133.977.418
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m	139.151.641	3.706.456	3.855.937	146.714.034
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m	151.212.847	4.320.264	4.038.331	159.571.442

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m	163.274.053	5.040.308	4.254.324	172.568.685
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m	175.335.259	5.935.051	4.523.116	185.793.426
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m	187.396.465	7.077.678	4.863.905	199.338.048

BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 450mm					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m	162.415.094	3.472.737	3.793.539	169.681.370
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m	177.491.602	4.003.917	3.956.734	185.452.253
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m	192.568.109	4.693.270	4.167.927	201.429.306
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m	207.644.617	5.552.602	4.427.119	217.624.338
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m	222.721.124	6.534.694	4.724.710	233.980.528
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m	237.797.632	7.762.310	5.099.098	250.659.040

BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 500mm					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m	197.794.632	3.859.908	3.903.935	205.558.475
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m	215.886.441	4.473.716	4.091.130	224.451.287
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m	233.978.250	5.189.038	4.307.123	243.474.411
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m	252.070.059	6.140.441	4.595.114	262.805.614
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m	270.161.868	7.278.346	4.940.703	282.380.917
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m	288.253.677	8.673.579	5.363.090	302.290.346

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 560mm					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m	271.651.226	4.185.698	4.014.332	279.851.256
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m	291.753.236	4.872.691	4.225.525	300.851.452
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m	311.855.246	5.732.022	4.489.517	322.076.785
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m	331.957.256	6.770.774	4.811.107	343.539.137
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m	352.059.266	7.996.030	5.185.495	365.240.791

BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 630mm					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m	344.201.189	4.705.074	1.593.210	350.499.473
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m	366.313.400	5.481.778	1.875.694	373.670.872
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m	388.425.611	6.435.541	2.220.324	397.081.476
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m	410.537.822	7.575.807	2.632.751	420.746.380
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m	432.650.033	9.039.503	3.163.821	444.853.357

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 710mm					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m	438.223.818	5.240.976	1.807.898	445.272.692
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m	462.346.230	6.102.668	2.124.280	470.573.178
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m	486.468.642	7.143.781	2.502.808	496.115.231
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m	510.591.054	8.444.582	2.977.381	522.013.017
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m	534.713.466	10.075.894	3.576.247	548.365.607

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 800mm					
BB.46181	Chiều dày 30,6 mm	100m	554.998.203	5.918.526	2.050.834	562.967.563
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m	580.125.716	6.877.010	2.401.114	589.403.840
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m	605.253.228	8.090.462	2.847.439	616.191.129
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m	630.380.741	9.570.683	3.389.808	643.341.232

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 900mm					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m	701.925.604	6.657.456	2.344.617	710.927.677
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m	730.068.418	7.715.094	2.734.445	740.517.957
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m	758.211.232	9.091.441	3.248.566	770.551.239
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m	786.354.046	10.751.083	3.858.731	800.963.860

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1000mm					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m	772.118.204	7.434.159	2.632.751	782.185.114
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m	803.075.300	8.720.795	3.107.324	814.903.419
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m	834.032.395	10.217.542	3.660.993	847.910.930
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m	864.989.490	11.964.534	4.310.706	881.264.730

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1200mm					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m	849.330.025	9.051.307	3.276.814	861.658.146
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m	883.382.829	10.545.694	3.836.133	897.764.656
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m	917.435.634	11.955.091	4.367.203	933.757.928

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.50000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI

BB.51000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	7.321.101	3.187.080		10.508.181
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	10.865.613	3.753.672		14.619.285
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	12.106.806	3.951.979		16.058.785
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	14.550.014	4.341.511		18.891.525
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	17.477.567	5.238.615		22.716.182
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	19.532.221	5.446.366		24.978.587
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	22.349.831	5.611.622		27.961.453
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	25.164.947	5.706.054		30.871.001
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	27.981.083	5.835.898		33.816.981
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	30.708.188	5.942.134		36.650.322
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	33.523.664	6.334.026		39.857.690
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	36.337.307	6.426.098		42.763.405
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	47.507.296	6.721.198		54.228.494
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	58.677.215	7.160.306		65.837.521

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt côn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao ≤ 6m. Nếu lắp đặt ở độ cao >6m thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió hộp					
BB.61001	Chu vi ống ≤0,64	m	133.587	74.319	139	208.045
BB.61002	Chu vi ống ≤0,8	m	165.928	94.820	170	260.918
BB.61003	Chu vi ống ≤0,9	m	188.274	112.759	201	301.234
BB.61004	Chu vi ống ≤0,95	m	196.605	125.573	217	322.395
BB.61005	Chu vi ống ≤1,13	m	234.816	138.386	248	373.450
BB.61006	Chu vi ống ≤1,30	m	270.365	164.013	294	434.672
BB.61007	Chu vi ống ≤1,50	m	311.087	189.641	341	501.069
BB.61008	Chu vi ống ≤1,76	m	364.217	210.142	372	574.731
BB.61009	Chu vi ống ≤1,89	m	390.987	240.895	434	632.316
BB.61010	Chu vi ống ≤2,06	m	424.388	266.522	465	691.375
BB.61011	Chu vi ống ≤2,26	m	467.852	292.149	527	760.528
BB.61012	Chu vi ống ≤2,40	m	496.029	320.339	573	816.941
BB.61013	Chu vi ống ≤2,63	m	542.570	340.840	604	884.014
BB.61014	Chu vi ống ≤2,86	m	591.164	369.030	651	960.845
BB.61015	Chu vi ống ≤3,26	m	672.356	412.596	728	1.085.680
BB.61016	Chu vi ống ≤3,50	m	721.555	438.223	775	1.160.553
BB.61017	Chu vi ống ≤4,00	m	822.986	494.603	883	1.318.472
BB.61018	Chu vi ống ≤4,20	m	865.505	556.108	992	1.422.605
BB.61019	Chu vi ống ≤4,50	m	953.299	589.423	1.054	1.543.776
BB.61020	Chu vi ống ≤5,70	m	1.199.495	720.122	1.286	1.920.903
BB.61021	Chu vi ống ≤6,50	m	1.374.950	817.504	1.456	2.193.910

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió tròn					
BB.62001	Đường kính ≤125mm	m	100.971	38.441	62	139.474
BB.62002	Đường kính ≤160mm	m	129.235	51.254	93	180.582
BB.62003	Đường kính ≤200mm	m	161.783	64.068	108	225.959
BB.62004	Đường kính ≤250mm	m	203.191	76.881	139	280.211
BB.62005	Đường kính ≤315mm	m	258.728	99.946	170	358.844
BB.62006	Đường kính ≤ 400mm	m	326.445	128.136	217	454.798
BB.62007	Đường kính ≤ 450mm	m	367.752	151.200	263	519.215
BB.62008	Đường kính ≤ 500mm	m	410.293	169.139	279	579.711
BB.62009	Đường kính ≤560mm	m	458.003	189.641	325	647.969

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG
BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	101.954	49.577		151.531
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	132.330	68.463		200.793
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	231.631	59.020	30.240	320.891
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	529.626	103.875	37.799	671.300
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	730.579	118.040	43.847	892.466
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	989.315	174.699	43.847	1.207.861
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	1.365.875	243.162	43.847	1.652.884
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	2.152.700	325.790	43.847	2.522.337

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và xảm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xảm					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	64.372	56.659		121.031
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	89.575	73.185		162.760
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	147.870	94.432		242.302
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	232.763	118.040		350.803
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	289.543	151.091		440.634
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	418.517	191.225		609.742
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	539.634	226.637	26.946	793.217
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	621.533	269.131	26.946	917.610
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	691.079	299.822	26.946	1.017.847
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	788.026	356.481	29.940	1.174.447
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	933.937	406.058	32.934	1.372.929
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	1.078.498	465.078	32.934	1.576.510
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	1.195.204	521.737	32.934	1.749.875
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	1.349.649	585.478	37.425	1.972.552
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	1.549.551	649.220	37.425	2.236.196
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	1.709.252	677.550	37.425	2.424.227
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	1.872.482	738.930	44.910	2.656.322
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	2.133.973	861.692	44.910	3.040.575
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	2.302.939	923.073	44.910	3.270.922
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	2.465.213	944.320	44.910	3.454.443
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	2.672.115	1.059.999	44.910	3.777.024
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	3.063.756	1.180.400	44.910	4.289.066
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	3.256.427	1.298.440	44.910	4.599.777
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	3.590.928	1.414.119	44.910	5.049.957
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	3.901.509	1.473.139	44.910	5.419.558

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng gioăng cao su					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	155.080	99.154		254.234
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	243.919	122.762		366.681
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	303.887	158.174		462.061
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	435.383	200.668		636.051
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	545.608	238.441	26.946	810.995
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	622.978	283.296	26.946	933.220
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	686.115	316.347	26.946	1.029.408
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	770.419	375.367	29.940	1.175.726
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	902.174	427.305	32.934	1.362.413
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	1.040.404	488.686	32.934	1.562.024
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	1.146.687	550.066	32.934	1.729.687
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	1.281.875	616.169	37.425	1.935.469
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	1.462.937	682.271	37.425	2.182.633
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	1.637.676	712.962	37.425	2.388.063
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	1.795.043	776.703	40.419	2.612.165
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	2.054.460	906.547	40.419	3.001.426
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	2.210.978	972.650	40.419	3.224.047
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	2.388.692	993.897	40.419	3.423.008
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	2.583.622	1.116.658	40.419	3.740.699
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	2.971.245	1.241.781	40.419	4.253.445
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	3.173.108	1.366.903	40.419	4.580.430
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	3.635.999	1.489.665	40.419	5.166.083
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	3.980.092	1.551.046	40.419	5.571.557

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng mặt bích					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	188.099	89.710		277.809
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	268.807	110.958		379.765
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	320.712	141.648		462.360

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	547.475	181.782		729.257
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	648.285	214.833	26.946	890.064
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	771.737	254.966	26.946	1.053.649
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	829.743	285.657	26.946	1.142.346
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	952.295	337.594	29.940	1.319.829
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	1.237.924	384.810	29.940	1.652.674
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	1.437.304	439.109	31.437	1.907.850
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	1.522.812	495.768	31.437	2.050.017
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	1.724.192	554.788	31.437	2.310.417
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	1.897.210	613.808	31.437	2.542.455
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	2.319.240	642.138	34.431	2.995.809
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	2.463.754	698.797	34.431	3.196.982
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	2.790.663	816.837	34.431	3.641.931
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	2.936.378	875.857	34.431	3.846.666
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	3.190.079	894.743	34.431	4.119.253
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	4.075.632	1.005.701	34.431	5.115.764
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	4.587.067	1.116.658	34.431	5.738.156
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	4.898.982	1.229.977	34.431	6.163.390
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	5.353.411	1.340.934	34.431	6.728.776
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	5.805.841	1.395.233	34.431	7.235.505

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP

BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép bằng phương pháp hàn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	5.001	21.247	4.896	31.144
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.251	28.330	6.120	39.701
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	7.501	35.412	7.344	50.257
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	12.001	40.134	12.240	64.375
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	17.677	44.855	15.503	78.035
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	22.752	49.577	17.951	90.280
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	36.504	56.659	22.031	115.194
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	60.506	68.463	26.111	155.080
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	87.259	75.546	33.455	196.260
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	153.765	84.989	40.798	279.552
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	184.768	94.432	48.958	328.158
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	245.025	113.318	61.198	419.541

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	312.281	146.370	106.076	564.727
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	379.288	181.782	146.874	707.944
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	450.295	200.668	227.570	878.533

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ bằng phương pháp hàn					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	11.211	40.134	4.080	55.425
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	13.881	42.494	4.488	60.863
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	16.352	54.298	4.896	75.546
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	30.323	63.742	6.120	100.185
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	44.294	68.463	6.936	119.693
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	61.236	75.546	8.976	145.758
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	71.177	82.628	11.016	164.821
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	80.118	87.350	13.055	180.523
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	99.590	92.071	14.279	205.940
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	140.884	108.597	20.399	269.880
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	191.179	118.040	26.519	335.738
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	303.480	144.009	32.639	480.128
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	603.600	179.421	93.836	876.857
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	715.962	233.719	126.475	1.076.156
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	828.323	162.895	186.471	1.177.689

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRÁNG KẼM BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm bằng măng sông					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	5.005	16.526		21.531
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	5.606	25.969		31.575
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	6.607	28.330		34.937

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	8.408	33.051		41.459
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	13.213	37.773		50.986
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	19.219	40.134		59.353
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	26.426	44.855		71.281
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	28.829	49.577		78.406
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	37.838	51.938		89.776
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	42.042	54.298		96.340

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG

BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	2.517	9.679		12.196
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.197	9.679		13.876
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	6.700	10.151		16.851
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	8.866	10.860		19.726
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	10.209	11.332		21.541
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	14.228	12.040		26.268
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	22.282	13.220		35.502
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	25.310	13.457		38.767
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	30.351	13.693		44.044
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	35.385	13.929		49.314
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	42.411	14.165		56.576
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	50.412	14.401		64.813
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	99.522	15.817		115.339
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	148.618	16.998		165.616

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC

BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT NỐI BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	6.419	6.610		13.029
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	9.600	8.263		17.863
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	14.795	8.735		23.530
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	23.138	9.207		32.345
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	55.986	11.804		67.790
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	127.838	14.165		142.003
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	133.563	15.345		148.908
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	133.839	18.886		152.725
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	178.368	21.247		199.615
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	223.023	22.428		245.451
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	268.178	23.608		291.786

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	2.643	11.804	270	14.717
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	4.204	14.165	299	18.668
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	5.766	16.526	384	22.676
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	8.769	18.886	427	28.082
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	13.694	23.608	498	37.800
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	21.862	25.969	569	48.400
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	54.534	28.330	712	83.576
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	125.886	30.690	797	157.373
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	131.411	35.412	997	167.820
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	131.411	36.592	1.281	169.284
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	175.215	37.773	1.424	214.412
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	219.019	44.855	1.708	265.582
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	262.823	49.577	1.993	314.393

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG NỐI GIOĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	136.151	25.969		162.120
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	146.651	30.690		177.341
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	195.682	33.051		228.733
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	244.778	37.773		282.551
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	294.192	54.298		348.490

Ghi chú: *Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.*

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	2.316	9.443		11.759
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	3.299	11.804		15.103
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	5.112	14.165		19.277
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	7.158	16.526		23.684
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	10.312	18.886		29.198
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	15.540	21.247		36.787
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	24.192	28.330		52.522
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	41.404	33.051		74.455
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	60.537	37.773		98.310
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	68.028	42.494		110.522

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỐI BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	80.931	14.165		95.096
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	124.094	18.886		142.980
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	174.825	23.608		198.433
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	308.798	33.051		341.849
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	507.167	42.494		549.661
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	595.595	44.855		640.450
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	685.685	49.577		735.262
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	835.835	68.463		904.298
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	986.586	75.546		1.062.132
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	1.193.092	87.350		1.280.442
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	1.344.103	94.432		1.438.535
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	1.784.583	108.597		1.893.180

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	96.256	18.886		115.142
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	132.012	20.775		152.787
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	173.674	26.441		200.115
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	334.474	37.773		372.247
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	593.353	42.494		635.847
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	688.988	47.216		736.204
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	776.976	51.938		828.914
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	1.003.763	56.659		1.060.422
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	1.205.324	80.267		1.285.591
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	1.413.172	89.710		1.502.882
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	1.619.037	101.514		1.720.551
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	2.050.769	113.318		2.164.087

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	3.153	23.608		26.761
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	3.904	23.608		27.512
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	4.705	23.608		28.313
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	5.676	28.330		34.006
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	8.208	35.412		43.620

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	7.305	5.902		13.207
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	9.129	6.610		15.739
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	11.399	7.082		18.481
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	14.607	7.555		22.162
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	18.258	9.443		27.701
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	22.798	9.915		32.713
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	28.749	10.624		39.373
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	34.184	11.804		45.988
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	41.056	14.165		55.221
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	50.235	15.345		65.580
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	55.693	16.998		72.691
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	60.550	18.886		79.436
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	68.629	21.719		90.348
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	77.407	25.969		103.376
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	85.836	28.330		114.166
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	191.957	30.690		222.647
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	297.577	35.412		332.989
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	409.029	40.134		449.163
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	429.554	42.494		472.048

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE					
	Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	1.852	10.388		12.240
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	2.032	12.984		15.016
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	3.228	15.581		18.809
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	4.555	18.178		22.733
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	6.321	20.775		27.096
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	10.180	23.372		33.552
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	14.557	31.163		45.720
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	22.322	36.356		58.678
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	30.556	41.550		72.106

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	72.330	47.216	15.911	135.457
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	91.274	49.577	16.996	157.847
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	113.661	51.938	17.357	182.956
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	139.494	56.659	18.804	214.957
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	172.215	61.381	20.250	253.846
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	211.824	66.102	21.697	299.623

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	120.706	49.577	16.272	186.555
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	150.882	51.938	17.357	220.177
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	186.089	56.659	18.804	261.552
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	231.353	61.381	19.888	312.622
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	286.677	66.102	21.697	374.476
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	352.059	70.824	23.143	446.026

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	134.902	51.938	17.357	204.197
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	167.380	54.298	17.719	239.397
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	207.351	56.659	19.165	283.175
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.315	61.381	20.612	339.308
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	317.272	66.102	22.058	405.432
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	392.218	87.350	29.652	509.220

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	182.193	54.298	18.080	254.571
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	226.272	56.659	19.165	302.096
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	279.167	61.381	20.612	361.160
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	346.755	66.102	22.058	434.915
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	429.036	70.824	23.866	523.726
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	526.010	96.793	32.906	655.709

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	270.120	54.298	18.442	342.860
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	336.672	59.020	19.888	415.580
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	418.882	63.742	21.335	503.959
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	520.666	70.824	23.505	614.995
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	642.024	89.710	31.098	762.832
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	786.871	103.875	36.523	927.269

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	323.160	61.381	20.612	405.153
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	402.900	66.102	22.058	491.060
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	499.429	70.824	23.505	593.758
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	616.942	75.546	25.313	717.801
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	763.832	101.514	34.714	900.060
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	940.102	120.401	41.585	1.102.088

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	406.708	63.742	21.335	491.785
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	510.750	68.463	22.781	601.994
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	633.708	75.546	25.313	734.567
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	785.041	94.432	32.906	912.379
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	969.479	113.318	39.054	1.121.851
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.191.749	132.205	46.648	1.370.602

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	489.949	68.463	23.143	581.555
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	607.333	73.185	24.589	705.107
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	755.339	77.906	26.397	859.642
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	939.070	106.236	36.523	1.081.829
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.158.526	122.762	43.031	1.324.319
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.423.915	146.370	51.348	1.621.633

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	670.995	70.824	24.228	766.047
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	840.311	77.906	26.759	944.976
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	1.040.982	99.154	34.353	1.174.489
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.291.821	115.679	40.862	1.448.362
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.592.828	134.566	48.094	1.775.488
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.962.816	160.534	57.496	2.180.846

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	842.896	77.906	35.519	956.321
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	1.044.912	96.793	45.119	1.186.824
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.302.657	113.318	52.318	1.468.293
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.616.131	132.205	62.398	1.810.734
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.992.299	155.813	73.918	2.222.030
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.452.060	186.503	88.317	2.726.880

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.511.111	84.989	39.359	1.635.459
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.877.778	106.236	49.918	2.033.932
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.411.111	127.483	59.998	2.598.592
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.900.000	148.730	70.078	3.118.808
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.577.778	174.699	83.037	3.835.514
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.411.111	210.111	100.317	4.721.539

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	2.181.191	49.577	62.066	2.292.834
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.722.925	59.020	70.225	2.852.170
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.378.709	68.463	80.305	3.527.477
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	4.191.309	80.267	92.305	4.363.881
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	5.174.983	94.432	106.704	5.376.119
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	6.372.500	113.318	125.424	6.611.242

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.469.514	54.298	66.865	2.590.677
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.086.893	63.742	75.025	3.225.660
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.833.489	75.546	86.545	3.995.580
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.752.378	89.710	100.944	4.943.032
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.872.274	106.236	116.784	6.095.294
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.221.892	125.122	136.943	7.483.957

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	3.570.400	59.020	71.665	3.701.085
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	4.467.674	70.824	81.745	4.620.243
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.551.879	82.628	93.265	5.727.772
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.879.096	96.793	108.624	7.084.513
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	8.486.711	115.679	127.344	8.729.734
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	10.430.803	139.287	149.903	10.719.993

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	5.735.761	63.742	77.962	5.877.465
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	7.156.300	75.546	89.002	7.320.848
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	8.898.470	89.710	103.401	9.091.581
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	11.042.680	106.236	120.201	11.269.117
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	13.615.731	127.483	140.360	13.883.574
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	16.751.638	153.452	165.319	17.070.409

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	8.353.432	70.824	99.489	8.523.745
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	10.398.463	84.989	114.178	10.597.630
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	12.963.417	99.154	132.257	13.194.828
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	16.048.295	118.040	154.291	16.320.626
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	19.826.402	141.648	181.974	20.150.024

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	16.251.710	77.906	87.005	16.416.621
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	20.254.889	92.071	103.954	20.450.914
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	25.154.302	110.958	123.728	25.388.988
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	31.188.945	132.205	148.587	31.469.737
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	38.538.063	158.174	179.660	38.875.897

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	27.472.742	80.267	89.265	27.642.274
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	34.206.257	96.793	106.214	34.409.264
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	42.555.815	113.318	125.988	42.795.121
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	52.790.759	134.566	151.411	53.076.736

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	30.861.063	96.793	108.474	31.066.330
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	38.486.616	115.679	128.248	38.730.543
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	47.816.705	136.926	154.236	48.107.867
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	59.389.603	162.895	185.310	59.737.808

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	34.769.086	106.236	118.078	34.993.400
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	43.415.848	127.483	142.372	43.685.703
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	53.974.000	151.091	170.620	54.295.711
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	65.988.448	179.421	202.824	66.370.693

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	53.529.362	110.958	122.598	53.762.918
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	66.707.615	132.205	147.457	66.987.277
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	79.186.138	155.813	174.575	79.516.526

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	54.298	15.911	248.327
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	56.659	16.996	260.674
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	59.020	17.357	272.797
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	63.742	18.804	288.767

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	68.463	20.250	305.235
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	73.185	21.697	322.205

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	56.659	16.272	277.751
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	59.020	17.357	291.399
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	63.742	18.804	308.369
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	68.463	19.888	325.475
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	73.185	21.697	343.907
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	77.906	23.143	362.575

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	59.020	17.357	311.901
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	61.381	17.719	326.425
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	66.102	19.165	344.993
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	70.824	20.612	364.163
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	75.546	22.058	383.933
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	96.793	29.652	427.075

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	61.381	18.080	350.288
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	66.102	19.165	369.595
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	70.824	20.612	389.966
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	75.546	22.058	411.035
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	80.267	23.866	433.266
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	106.236	32.906	484.777

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	63.742	18.442	393.615
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	66.102	19.888	413.023
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	70.824	21.335	435.593
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	80.267	23.505	464.408
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	101.514	31.098	511.250
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	115.679	36.523	549.742

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	70.824	20.612	449.572
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	75.546	22.058	473.642
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	80.267	23.505	498.611
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	84.989	25.313	524.843
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	110.958	34.714	580.916
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	132.205	41.585	630.836

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	75.546	21.335	508.722
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	80.267	22.781	535.491
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	87.350	25.313	566.708
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	108.597	32.906	618.251
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	127.483	39.054	667.087
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	148.730	46.648	720.931

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	80.267	23.143	577.057
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	84.989	24.589	606.928
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	89.710	26.397	638.359
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	120.401	36.523	705.279
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	136.926	43.031	755.715
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	162.895	51.348	818.803

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	82.628	24.228	651.510
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	89.710	26.759	688.326
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	113.318	34.353	748.131
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	129.844	40.862	801.169
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	151.091	48.094	861.151
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	179.421	57.496	931.987

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	94.432	35.519	756.314
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	113.318	45.119	816.103
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	129.844	52.318	872.731
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	151.091	62.398	938.562
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	177.060	73.918	1.012.354
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	207.750	88.317	1.095.547

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	103.875	39.359	863.506
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	127.483	49.918	933.677
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	148.730	59.998	1.002.807
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	172.338	70.078	1.076.199
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	200.668	83.037	1.159.193
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	236.080	100.317	1.255.689

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	61.381	62.066	951.730
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	70.824	70.225	1.010.736
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	80.267	80.305	1.073.763
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	92.071	92.305	1.143.272
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	106.236	106.704	1.219.741
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	127.483	125.424	1.310.013

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	68.463	66.865	1.087.823
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	75.546	75.025	1.150.671
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	87.350	86.545	1.224.000
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	101.514	100.944	1.305.068
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	118.040	116.784	1.392.540
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	139.287	136.943	1.491.852

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	75.546	71.665	1.242.621
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	84.989	81.745	1.316.949
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	96.793	93.265	1.397.779
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	113.318	108.624	1.490.069
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	132.205	127.344	1.591.082
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	153.452	149.903	1.701.495

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	80.267	77.962	1.417.955
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	92.071	89.002	1.503.805
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	106.236	103.401	1.598.476
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	125.122	120.201	1.703.569
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	144.009	140.360	1.815.522
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	169.978	165.319	1.943.058

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	89.710	99.489	1.637.844
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	103.875	114.178	1.739.105
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	118.040	132.257	1.847.357
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	136.926	154.291	1.968.085
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	160.534	181.974	2.103.184

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	99.154	87.005	1.852.126
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	113.318	103.954	1.966.547
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	129.844	123.728	2.090.356
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	151.091	148.587	2.228.271
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	179.421	179.660	2.384.083

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	103.875	89.265	2.109.032
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	118.040	106.214	2.235.955
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	134.566	125.988	2.372.865
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	158.174	151.411	2.527.507

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	122.762	108.474	2.434.556
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	139.287	128.248	2.581.066
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	162.895	154.236	2.746.374
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	188.864	185.310	2.924.929

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	134.566	118.078	2.786.497
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	155.813	142.372	2.958.751
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	179.421	170.620	3.143.620
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	207.750	202.824	3.343.867

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	144.009	122.598	3.307.211
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	162.895	147.457	3.502.971
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	186.503	174.575	3.713.313

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.360	17.470	171	22.001
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	5.311	19.359	171	24.841
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	6.451	20.067	171	26.689
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	7.771	21.011	171	28.953

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.181	18.178	214	24.573
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	7.731	20.067	214	28.012
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	9.271	21.011	214	30.496
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	11.261	21.719	214	33.194

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.271	18.886	242	26.399
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	11.031	20.775	242	32.048
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	13.541	21.719	242	35.502
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	16.292	22.664	242	39.198

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.541	19.359	285	29.185
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	14.181	21.483	285	35.949
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	17.282	22.428	285	39.995
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	20.882	23.372	285	44.539

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.182	20.775	356	38.313
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	25.773	22.900	356	49.029

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	31.003	23.844	356	55.203
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	37.724	24.788	356	62.868

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.273	21.955	427	55.655
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	44.404	24.316	427	69.147
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	54.215	25.261	427	79.903
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	65.567	26.441	427	92.435

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.096	23.372	498	81.966
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	79.198	25.733	498	105.429
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	96.110	26.677	498	123.285
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	116.102	27.857	498	144.457

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.919	27.149	584	113.652
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	115.992	29.746	584	146.322
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	141.454	31.163	584	173.201
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	170.687	32.579	584	203.850

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.927	29.746	726	197.399
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	252.055	32.815	726	285.596
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	305.481	34.232	726	340.439
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	368.907	35.884	726	405.517

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.676	33.996	925	392.597
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	482.858	37.301	925	521.084
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	587.339	38.953	925	627.217
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	708.761	40.606	925	750.292

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.871	41.314	1.310	554.495
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	696.470	45.327	1.310	743.107
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	845.195	47.452	1.310	893.957
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.019.312	49.577	1.310	1.070.199

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.166	46.744	1.594	810.504
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.028.923	51.465	1.594	1.081.982
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	1.249.745	53.590	1.594	1.304.929
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	1.508.151	55.951	1.594	1.565.696

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.370.227	55.007	2.150	1.427.384
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.856.586	60.436	2.150	1.919.172
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	2.249.585	63.269	2.150	2.315.004

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp					
BB.81101	Chu vi côn ≤0,64m	cái	168.304	69.193	232	237.729
BB.81102	Chu vi côn ≤0,8m	cái	217.060	94.820	279	312.159
BB.81103	Chu vi côn ≤0,9m	cái	319.622	110.197	325	430.144
BB.81104	Chu vi côn ≤0,95m	cái	337.370	120.447	372	458.189
BB.81105	Chu vi côn ≤1,13m	cái	402.690	138.386	418	541.494
BB.81106	Chu vi côn ≤1,30m	cái	462.501	164.013	496	627.010
BB.81107	Chu vi côn ≤1,50m	cái	533.046	189.641	573	723.260
BB.81108	Chu vi côn ≤1,76m	cái	625.103	217.830	651	843.584
BB.81109	Chu vi côn ≤1,89m	cái	673.226	238.332	713	912.271
BB.81110	Chu vi côn ≤2,06m	cái	738.087	274.210	821	1.013.118
BB.81111	Chu vi côn ≤2,26m	cái	811.156	299.837	914	1.111.907
BB.81112	Chu vi côn ≤2,40m	cái	861.905	320.339	976	1.183.220
BB.81113	Chu vi côn ≤2,63m	cái	948.811	453.600	1.038	1.403.449

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81114	Chu vi côn ≤2,86m	cái	1.028.721	489.478	1.116	1.519.315
BB.81115	Chu vi côn ≤3,26m	cái	1.171.380	538.169	1.224	1.710.773
BB.81116	Chu vi côn ≤3,50m	cái	1.263.511	589.423	1.348	1.854.282
BB.81117	Chu vi côn ≤4,00m	cái	1.446.892	671.430	1.534	2.119.856
BB.81118	Chu vi côn ≤4,20m	cái	1.520.917	720.122	1.642	2.242.681
BB.81119	Chu vi côn ≤4,50m	cái	1.688.973	776.501	1.766	2.467.240
BB.81120	Chu vi côn ≤5,70m	cái	2.136.662	1.463.307	2.154	3.602.123
BB.81121	Chu vi côn ≤6,50m	cái	2.454.567	1.678.575	2.463	4.135.605

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn					
BB.81201	Đường kính ống ≤ 125mm	1 cái	152.455	30.753	93	183.301
BB.81202	Đường kính ống ≤ 160mm	1 cái	350.617	41.003	124	391.744
BB.81203	Đường kính ống ≤ 200mm	1 cái	434.117	51.254	155	485.526
BB.81204	Đường kính ống ≤ 250mm	1 cái	544.180	97.383	310	641.873
BB.81205	Đường kính ống ≤ 315mm	1 cái	689.492	158.888	527	848.907
BB.81206	Đường kính ống ≤ 400mm	1 cái	871.090	202.454	666	1.074.210
BB.81207	Đường kính ống ≤ 450mm	1 cái	981.051	240.895	790	1.222.736
BB.81208	Đường kính ống ≤ 500mm	1 cái	1.095.457	269.085	883	1.365.425
BB.81209	Đường kính ống ≤ 560mm	1 cái	1.224.030	299.837	992	1.524.859

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	22.452.799	13.574.600	194.278	36.221.677

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	Tấn	22.516.799	15.416.024	971.390	38.904.213

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa lưới					
	Kích thước cửa					
BB.82301	– 250x200 (mm)	cửa	10.400	47.216	153	57.769
BB.82302	– 500x300 (mm)	cửa	28.000	82.628	275	110.903
BB.82303	– 500x400 (mm)	cửa	36.300	96.793	321	133.414
BB.82304	– 500x500 (mm)	cửa	44.600	110.958	382	155.940
BB.82305	– 600x600 (mm)	cửa	63.100	127.483	428	191.011
BB.82306	– 1000x400 (mm)	cửa	70.200	146.370	489	217.059
BB.82307	– 1000x600 (mm)	cửa	103.300	172.338	596	276.234
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	cửa	259.300	269.131	932	529.363
BB.82309	– 1250x300 (mm)	cửa	67.000	162.895	550	230.445
BB.82310	– 1500x200 (mm)	cửa	56.050	177.060	596	233.706
BB.82311	– 1500x500 (mm)	cửa	128.400	210.111	703	339.214
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	cửa	394.800	339.955	1.161	735.916
BB.82313	– 2000x200 (mm)	cửa	75.000	236.080	825	311.905
BB.82314	– 3000x250 (mm)	cửa	135.600	349.398	1.207	486.205

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió đơn					
	Kích thước cửa					
BB.82401	– 150x150 (mm)	cái	38.040	21.247	1.100	60.387
BB.82402	– 200x200 (mm)	cái	67.500	23.608	1.467	92.575
BB.82403	– 100x200 (mm)	cái	34.890	21.247	1.100	57.237

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82404	– 200x300 (mm)	cái	99.800	25.969	220	125.989
BB.82405	– 200x400 (mm)	cái	132.700	35.412	275	168.387
BB.82406	– 200x600 (mm)	cái	197.900	44.855	382	243.137

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió kép					
	Kích thước cửa					
BB.82501	– 200x450 (mm)	cái	196.200	49.577	428	246.205
BB.82502	– 200x750 (mm)	cái	325.500	56.659	672	382.831
BB.82503	– 200x950 (mm)	cái	406.400	68.463	871	475.734
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	488.000	84.989	1.100	574.089
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	164.200	40.134	428	204.762
BB.82506	– 200x850 (mm)	cái	405.300	59.020	703	465.023

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	489.396	295.100		784.496

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BU					
	Đường kính BU					
BB.83101	– 50mm	cái	350.767	37.773		388.540
BB.83102	– 60mm	cái	417.474	42.494		459.968
BB.83103	– 70mm	cái	484.280	49.577		533.857
BB.83104	– 80mm	cái	550.987	54.298		605.285

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83105	– 90mm	cái	617.794	59.020		676.814
BB.83106	– 100mm	cái	717.812	63.742		781.554
BB.83107	– 110mm	cái	846.625	68.463		915.088
BB.83108	– 125mm	cái	1.039.744	75.546		1.115.290
BB.83109	– 150mm	cái	1.361.676	80.267		1.441.943
BB.83110	– 160mm	cái	1.480.388	82.628		1.563.016
BB.83111	– 170mm	cái	1.599.400	87.350		1.686.750
BB.83112	– 180mm	cái	1.718.412	92.071		1.810.483
BB.83113	– 200mm	cái	1.955.436	101.514		2.056.950
BB.83114	– 250mm	cái	2.569.497	129.844		2.699.341
BB.83115	– 300mm	cái	3.214.077	81.448	12.575	3.308.100
BB.83116	– 350mm	cái	4.147.423	95.140	15.719	4.258.282
BB.83117	– 400mm	cái	5.071.515	108.597	17.290	5.197.402
BB.83118	– 500mm	cái	7.442.004	132.205	17.290	7.591.499
BB.83119	– 600mm	cái	11.046.365	174.264	22.006	11.242.635
BB.83120	– 700mm	cái	12.987.182	210.142	22.006	13.219.330
BB.83121	– 800mm	cái	14.812.030	240.895	22.006	15.074.931
BB.83122	– 900mm	cái	16.674.419	289.586	22.006	16.986.011
BB.83123	– 1000mm	cái	18.500.269	333.152	22.006	18.855.427
BB.83124	– 1100mm	cái	20.363.657	412.596	22.006	20.798.259
BB.83125	– 1200mm	cái	21.994.463	445.912	25.150	22.465.525
BB.83126	– 1400mm	cái	25.638.069	553.545	25.150	26.216.764
BB.83127	– 1600mm	cái	29.287.675	699.620	25.150	30.012.445
BB.83128	– 1800mm	cái	32.951.283	768.813	25.150	33.745.246
BB.83129	– 2000mm	cái	36.597.888	871.321	25.150	37.494.359

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BE					
	Đường kính BE					
BB.83201	– 50mm	cái	285.124	25.969		311.093
BB.83202	– 60mm	cái	312.801	30.690		343.491
BB.83203	– 70mm	cái	340.475	35.412		375.887
BB.83204	– 80mm	cái	368.151	37.773		405.924
BB.83205	– 90mm	cái	414.163	42.494		456.657
BB.83206	– 100mm	cái	460.206	44.855		505.061
BB.83207	– 110mm	cái	514.551	47.216		561.767
BB.83208	– 125mm	cái	596.084	51.938		648.022
BB.83209	– 150mm	cái	731.965	56.659		788.624
BB.83210	– 160mm	cái	786.309	59.020		845.329
BB.83211	– 170mm	cái	840.653	61.381		902.034
BB.83212	– 180mm	cái	895.031	63.742		958.773
BB.83213	– 200mm	cái	1.003.721	70.824		1.074.545

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83214	– 240mm	cái	1.219.075	92.071		1.311.146
BB.83215	– 300mm	cái	1.730.620	56.659	12.575	1.799.854
BB.83216	– 350mm	cái	2.533.861	66.102	15.719	2.615.682
BB.83217	– 400mm	cái	3.037.073	82.628	17.290	3.136.991
BB.83218	– 500mm	cái	5.444.033	101.514	17.290	5.562.837
BB.83219	– 600mm	cái	6.553.175	133.261	22.006	6.708.442
BB.83220	– 700mm	cái	7.649.043	153.763	22.006	7.824.812
BB.83221	– 800mm	cái	8.742.873	184.515	22.006	8.949.394
BB.83222	– 900mm	cái	9.837.030	220.393	22.006	10.079.429
BB.83223	– 1000mm	cái	10.925.525	256.271	22.006	11.203.802
BB.83224	– 1100mm	cái	12.025.494	287.024	22.006	12.334.524
BB.83225	– 1200mm	cái	13.116.266	343.403	22.006	13.481.675
BB.83226	– 1400mm	cái	15.305.620	435.661	25.150	15.766.431
BB.83227	– 1500mm	cái	16.396.122	474.101	25.150	16.895.373
BB.83228	– 1600mm	cái	17.497.264	538.169	25.150	18.060.583
BB.83229	– 1800mm	cái	19.682.945	589.423	25.150	20.297.518
BB.83230	– 2000mm	cái	21.873.578	671.430	25.150	22.570.158

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt mối nối mềm Đường kính mối nối mềm					
BB.83301	– ≤50mm	cái	69.047	61.381		130.428
BB.83302	– 75mm	cái	91.549	89.710		181.259
BB.83303	– 100mm	cái	138.094	108.597		246.691
BB.83304	– 150mm	cái	183.098	129.844		312.942
BB.83305	– 200mm	cái	228.103	165.256		393.359
BB.83306	– 250mm	cái	300.390	188.864		489.254
BB.83307	– 300mm	cái	345.395	172.338	22.006	539.739
BB.83308	– 350mm	cái	415.522	207.750	22.006	645.278
BB.83309	– 400mm	cái	460.526	233.719	28.293	722.538
BB.83310	– 500mm	cái	575.658	276.214	28.293	880.165
BB.83311	– 600mm	cái	725.012	330.512	34.581	1.090.105
BB.83312	– 700mm	cái	852.013	370.646	34.581	1.257.240
BB.83313	– 800mm	cái	942.022	424.944	44.012	1.410.978
BB.83314	– 900mm	cái	1.069.023	453.274	44.012	1.566.309
BB.83315	– 1100mm	cái	1.423.646	554.788	44.012	2.022.446
BB.83316	– 1200mm	cái	1.513.655	606.726	50.299	2.170.680
BB.83317	– 1250mm	cái	1.558.660	630.334	50.299	2.239.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83318	– 1300mm	cái	1.603.664	656.302	50.299	2.310.265
BB.83319	– 1350mm	cái	1.648.669	682.271	50.299	2.381.239
BB.83320	– 1400mm	cái	1.747.867	705.879	50.299	2.504.045
BB.83321	– 1500mm	cái	2.029.559	757.817	56.587	2.843.963
BB.83322	– 1600mm	cái	2.195.059	807.394	56.587	3.059.040
BB.83323	– 1700mm	cái	2.322.814	856.970	62.874	3.242.658
BB.83324	– 1800mm	cái	2.450.569	908.908	62.874	3.422.351
BB.83325	– 1900mm	cái	2.578.324	958.485	62.874	3.599.683
BB.83326	– 2000mm	cái	2.706.079	1.010.422	62.874	3.779.375

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đai khởi thủy Đường kính ống					
BB.83501	– 60mm	cái	87.049	28.330		115.379
BB.83502	– 80mm	cái	109.731	40.134		149.865
BB.83503	– 100mm	cái	153.655	47.216		200.871
BB.83504	– 125mm	cái	175.258	54.298		229.556
BB.83505	– 150mm	cái	197.940	59.020		256.960
BB.83506	– 200mm	cái	262.746	77.906		340.652
BB.83507	– 250mm	cái	413.961	113.318		527.279
BB.83508	– 300mm	cái	862.206	129.844		992.050
BB.83509	– 350mm	cái	1.218.642	141.648		1.360.290
BB.83510	– 400mm	cái	1.497.670	174.699		1.672.369
BB.83511	– 450mm	cái	1.774.897	184.142		1.959.039
BB.83512	– 500mm	cái	1.969.317	217.194		2.186.511
BB.83513	– 600mm	cái	2.246.545	259.688		2.506.233
BB.83514	– 700mm	cái	2.617.382	288.018		2.905.400
BB.83515	– 800mm	cái	2.986.419	328.151		3.314.570

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt trụ cứu hỏa					
	Đường kính trụ cứu hỏa					
BB.84101	– 100mm	cái	9.338.297	106.236		9.444.533
BB.84102	– 150mm	cái	9.942.501	120.401		10.062.902

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt họng cứu hỏa					
	Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	cái	820.740	82.628		903.368
BB.84202	– 100mm	cái	1.062.421	96.793		1.159.214

Ghi chú: *Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.*

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng					
	Quy cách đồng hồ					
BB.85101	– ≤ 50mm	cái	5.300.770	169.139		5.469.909
BB.85102	– ≤100mm	cái	7.796.260	215.268		8.011.528
BB.85103	– ≤200mm	cái	11.597.640	253.708		11.851.348
BB.85104	– <300mm	cái	27.311.211	271.647		27.582.858
BB.85105	– <400mm	cái	51.273.767	348.529		51.622.296
BB.85106	– <500mm	cái	64.514.251	415.159		64.929.410
BB.85107	– <600mm	cái	77.736.573	468.976		78.205.549

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ổn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ổn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	*Lắp đặt đồng hồ đo áp lực*	Cái	359.036	217.830		576.866

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van mặt bích Đường kính van					
BB.86101	– 40mm	Cái	2.148.679	89.695		2.238.374
BB.86102	– 50mm	Cái	2.678.132	105.071		2.783.203
BB.86103	– 75mm	Cái	4.055.133	128.136		4.183.269
BB.86104	– 100mm	Cái	4.839.212	153.763		4.992.975
BB.86105	– 150mm	Cái	7.234.803	194.766		7.429.569
BB.86106	– 200mm	Cái	10.743.154	246.020		10.989.174
BB.86107	– 250mm	Cái	14.199.540	279.335		14.478.875
BB.86108	– 300mm	Cái	17.633.883	207.580	22.006	17.863.469
BB.86109	– 350mm	Cái	20.593.219	251.146	22.006	20.866.371
BB.86110	– 400mm	Cái	23.538.394	281.898	28.293	23.848.585
BB.86111	– 500mm	Cái	29.428.743	333.152	28.293	29.790.188
BB.86112	– 600mm	Cái	35.290.329	432.128	34.581	35.757.038
BB.86113	– 700mm	Cái	41.201.680	485.098	34.581	41.721.359
BB.86114	– 800mm	Cái	47.082.268	557.584	44.012	47.683.864
BB.86115	– 1000mm	Cái	59.023.462	616.130	44.012	59.683.604
BB.86116	– 1200mm	Cái	70.777.717	738.799	50.299	71.566.815
BB.86117	– 1500mm	Cái	88.417.561	925.589	56.587	89.399.737
BB.86118	– 1800mm	Cái	106.114.490	1.109.592	62.874	107.286.956
BB.86119	– 2000mm	Cái	118.425.785	1.120.744	62.874	119.609.403
BB.86120	– 2200mm	Cái	130.248.380	1.232.261	67.590	131.548.231
BB.86121	– 2400mm	Cái	142.071.974	1.343.777	67.590	143.483.341
BB.86122	– 2500mm	Cái	148.052.984	1.458.082	67.590	149.578.656

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van xả khí Đường kính van					
BB.86201	– 25mm	Cái	920.956	35.878		956.834
BB.86202	– 32mm	Cái	1.186.983	46.129		1.233.112
BB.86203	– 40mm	Cái	1.475.011	58.942		1.533.953
BB.86204	– 50mm	Cái	1.834.047	66.630		1.900.677
BB.86205	– 76mm	Cái	2.761.316	84.569		2.845.885
BB.86206	– 89mm	Cái	3.252.905	89.695		3.342.600
BB.86207	– 100mm	Cái	3.649.445	97.383		3.746.828
BB.86208	– 150mm	Cái	5.449.625	146.074		5.595.699
BB.86209	– 200mm	Cái	7.250.805	194.766		7.445.571

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc Đường kính van					
BB.86301	– 250mm	Cái	4.551.495	371.593		4.923.088
BB.86302	– 300mm	Cái	6.076.168	435.661		6.511.829
BB.86303	– 350mm	Cái	9.101.990	512.542		9.614.532
BB.86304	– 400mm	Cái	12.109.291	525.356		12.634.647
BB.86305	– 500mm	Cái	15.146.114	622.739		15.768.853

Ghi chú: *Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.*

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cẩu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van đáy Đường kính van					
BB.86401	– 400mm	Cái	19.661.830	499.728	40.419	20.201.977
BB.86402	– 500mm	Cái	26.449.725	599.674	40.419	27.089.818
BB.86403	– 600mm	Cái	45.202.600	668.867	40.419	45.911.886
BB.86404	– 700mm	Cái	52.740.570	763.688	40.419	53.544.677
BB.86405	– 800mm	Cái	63.242.620	876.447	40.419	64.159.486

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kĩ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van điện Đường kính van					
BB.86501	– 400mm	Cái	149.279	735.204	40.419	924.902
BB.86502	– 500mm	Cái	196.100	891.886	40.419	1.128.405
BB.86503	– 600mm	Cái	217.102	982.280	40.419	1.239.801
BB.86504	– 700mm	Cái	270.923	1.120.884	40.419	1.432.226
BB.86505	– 800mm	Cái	299.926	1.289.620	40.419	1.629.965
BB.86506	– 900mm	Cái	361.748	1.000.359	40.419	1.402.526
BB.86507	– 1000mm	Cái	396.752	1.199.226	40.419	1.636.397
BB.86508	– 1200mm	Cái	509.579	1.500.539	40.419	2.050.537
BB.86509	– 1400mm	Cái	637.408	1.798.839	40.419	2.476.666
BB.86510	– 1500mm	Cái	692.413	1.816.917	40.419	2.549.749
BB.86511	– 1800mm	Cái	938.070	1.997.705	40.419	2.976.194
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.111.903	2.178.493	40.419	3.330.815
BB.86513	– 2500mm	Cái	1.595.584	2.365.307	40.419	4.001.310

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van ren					
	Đường kính van					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	191.739	25.627		217.366
BB.86602	– 32mm	Cái	282.928	35.878		318.806
BB.86603	– 40mm	Cái	360.161	43.566		403.727
BB.86604	– 50mm	Cái	575.453	53.817		629.270
BB.86605	– 67mm	Cái	771.082	64.068		835.150
BB.86606	– 76mm	Cái	874.232	79.444		953.676
BB.86607	– 89mm	Cái	1.024.607	87.132		1.111.739
BB.86608	– 100mm	Cái	1.150.935	94.820		1.245.755
BB.86609	– 110mm	Cái	1.265.867	105.071		1.370.938
BB.86610	– 150mm	Cái	1.726.193	120.447		1.846.640
BB.86611	– 200mm	Cái	2.301.585	161.451		2.463.036
BB.86612	– 250mm	Cái	2.876.993	202.454		3.079.447

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bích thép					
	Đường kính ống					
BB.87101	– 40mm	Cặp	224.576	66.102	16.319	306.997
BB.87102	– 50mm	Cặp	288.563	70.824	16.319	375.706
BB.87103	– 75mm	Cặp	417.070	89.710	24.479	531.259
BB.87104	– 100mm	Cặp	537.422	106.236	36.719	680.377
BB.87105	– 150mm	Cặp	927.821	127.483	53.038	1.108.342
BB.87106	– 200mm	Cặp	1.372.085	162.895	69.357	1.604.337
BB.87107	– 250mm	Cặp	2.015.244	191.225	130.555	2.337.024
BB.87108	– 300mm	Cặp	2.723.244	195.946	210.915	3.130.105
BB.87109	– 350mm	Cặp	3.735.119	217.194	280.272	4.232.585

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông					
	Đường kính nút bịt					
BB.88101	– 15mm	Cái	2.791	6.610		9.401
BB.88102	– 20mm	Cái	3.702	7.318		11.020
BB.88103	– 25mm	Cái	4.582	8.499		13.081
BB.88104	– 32mm	Cái	5.930	9.443		15.373
BB.88105	– 40mm	Cái	7.344	11.804		19.148
BB.88106	– 50mm	Cái	9.029	12.984		22.013
BB.88107	– 67mm	Cái	11.819	14.165		25.984
BB.88108	– 76mm	Cái	13.346	16.526		29.872
BB.88109	– 89mm	Cái	21.553	18.886		40.439
BB.88110	– 100mm	Cái	61.168	23.608		84.776
BB.88111	– 110mm	Cái	67.210	25.969		93.179
BB.88112	– 150mm	Cái	91.470	33.051		124.521
BB.88113	– 200mm	Cái	121.956	44.855		166.811
BB.88114	– 250mm	Cái	152.355	56.659		209.014

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRÁNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm					
	Đường kính nút bịt					
BB.88201	– 15mm	Cái	8.235	9.443		17.678
BB.88202	– 20mm	Cái	9.394	11.804		21.198
BB.88203	– 25mm	Cái	14.312	18.886		33.198
BB.88204	– 30mm	Cái	21.705	21.247		42.952
BB.88205	– 40mm	Cái	30.273	25.969		56.242
BB.88206	– 50mm	Cái	42.732	28.330		71.062
BB.88207	– 67mm	Cái	68.575	30.690		99.265
BB.88208	– 76mm	Cái	109.487	33.051		142.538
BB.88209	– 89mm	Cái	127.334	35.412		162.746
BB.88210	– 100mm	Cái	142.588	40.134		182.722
BB.88211	– 110mm	Cái	162.947	44.855		207.802
BB.88212	– 150mm	Cái	221.283	56.659		277.942

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.88213	– 200mm	Cái	291.577	63.742		355.319
BB.88214	– 250mm	Cái	364.471	80.267		444.738

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA

BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống HDPE bằng thủ công					
	Đường kính ống					
BB.89101	– 100mm	10mối	851	37.773		38.624
BB.89102	– 150mm	10mối	992	44.855		45.847
BB.89103	– 200mm	10mối	1.134	49.577		50.711
BB.89104	– 250mm	10mối	1.418	54.298		55.716
BB.89105	– 300mm	10mối	1.701	63.742		65.443
BB.89106	– 350mm	10mối	1.701	68.463		70.164
BB.89107	– 400mm	10mối	1.985	73.185		75.170
BB.89108	– 500mm	10mối	2.552	101.514		104.066
BB.89109	– 600mm	10mối	3.119	141.648		144.767
BB.89110	– 700mm	10mối	3.969	160.534		164.503
BB.89111	– 800mm	10mối	4.820	188.864		193.684
BB.89112	– 1000mm	10mối	5.670	302.182		307.852

BB.89200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và axetylen					
	Đường kính ống					
BB.89201	– 100mm	10mối	13.464	422.847	18.197	454.508
BB.89202	– 125mm	10mối	17.340	451.037	22.397	490.774
BB.89203	– 150mm	10mối	21.216	499.728	27.996	548.940
BB.89204	– 200mm	10mối	26.928	538.169	35.275	600.372
BB.89205	– 250mm	10mối	34.680	563.796	43.953	642.429
BB.89206	– 300mm	10mối	43.350	653.491	53.192	750.033
BB.89207	– 350mm	10mối	49.062	709.871	61.591	820.524

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm^2.*

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas *Đường kính ống*					
BB.89301	– 100mm	10mối	12.530	422.847	18.197	453.574
BB.89302	– 125mm	10mối	15.663	451.037	22.397	489.097
BB.89303	– 150mm	10mối	18.796	499.728	27.996	546.520
BB.89304	– 200mm	10mối	25.061	538.169	35.275	598.505
BB.89305	– 250mm	10mối	31.326	563.796	43.953	639.075
BB.89306	– 300mm	10mối	39.158	653.491	53.192	745.841
BB.89307	– 350mm	10mối	45.423	709.871	61.591	816.885

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm^2.*

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay *Đường kính ống*					
BB.89401	– 100mm	mối	3.570	18.886	8.144	30.600
BB.89402	– 150mm	mối	4.998	21.247	13.573	39.818
BB.89403	– 200mm	mối	6.783	23.608	15.745	46.136
BB.89404	– 250mm	mối	10.353	28.330	17.374	56.057
BB.89405	– 300mm	mối	13.209	30.690	21.717	65.616
BB.89406	– 350mm	mối	16.779	35.412	27.147	79.338

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và đoạn ống có chiều dài > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép					
	Đường kính ống					
BB.90101	– <100mm	100m	214.009	236.080	34.827	484.916
BB.90102	– 100mm	100m	223.946	354.120	51.217	629.283
BB.90103	– 125mm	100m	291.833	401.336	53.265	746.434
BB.90104	– 150mm	100m	349.947	472.160	54.631	876.738
BB.90105	– 200mm	100m	528.934	590.200	58.046	1.177.180
BB.90106	– 250mm	100m	753.859	708.240	68.289	1.530.388
BB.90107	– 300mm	100m	973.091	755.456	68.289	1.796.836
BB.90108	– 350mm	100m	1.385.211	944.320	85.361	2.414.892
BB.90109	– 400mm	100m	1.634.558	1.015.144	88.776	2.738.478
BB.90110	– 500mm	100m	2.234.864	1.180.400	102.434	3.517.698
BB.90111	– 600mm	100m	2.855.838	1.298.440	119.506	4.273.784
BB.90112	– 700mm	100m	3.321.537	1.416.480	136.578	4.874.595
BB.90113	– 800mm	100m	3.801.878	1.652.560	170.723	5.625.161
BB.90114	– 900mm	100m	4.267.577	1.888.640	184.380	6.340.597
BB.90115	– 1000mm	100m	4.737.919	2.124.720	191.209	7.053.848
BB.90116	– 1100mm	100m	5.212.533	2.242.760	230.817	7.686.110
BB.90117	– 1200mm	100m	5.685.874	2.360.800	261.547	8.308.221
BB.90118	– 1300mm	100m	6.161.681	2.596.880	295.691	9.054.252
BB.90119	– 1400mm	100m	6.639.023	2.832.960	331.885	9.803.868
BB.90120	– 1500mm	100m	7.116.364	3.069.040	371.492	10.556.896
BB.90121	– 1600mm	100m	7.596.171	3.305.120	413.148	11.314.439

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90122	– 1800mm	100m	8.557.370	3.730.064	505.339	12.792.773
BB.90123	– 2000mm	100m	9.524.519	4.131.400	607.772	14.263.691
BB.90124	– 2200mm	100m	10.495.668	4.544.540	721.132	15.761.340
BB.90125	– 2400mm	100m	11.472.817	4.957.680	845.418	17.275.915
BB.90126	– 2500mm	100m	11.962.674	5.193.760	911.658	18.068.092

BB.90200 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống bê tông *Đường kính ống*					
BB.90201	– 100mm	100m	160.652	283.296	34.827	478.775
BB.90202	– 150mm	100m	236.060	330.512	52.241	618.813
BB.90203	– 200mm	100m	367.940	424.944	52.241	845.125
BB.90204	– 250mm	100m	543.734	495.768	69.655	1.109.157
BB.90205	– 300mm	100m	705.175	566.592	69.655	1.341.422
BB.90206	– 350mm	100m	1.018.665	637.416	87.068	1.743.149
BB.90207	– 400mm	100m	1.181.463	708.240	87.068	1.976.771
BB.90208	– 500mm	100m	1.516.158	849.888	104.482	2.470.528
BB.90209	– 600mm	100m	1.870.421	944.320	139.310	2.954.051
BB.90210	– 700mm	100m	2.171.865	1.133.184	139.310	3.444.359
BB.90211	– 800mm	100m	2.488.864	1.227.616	174.137	3.890.617
BB.90212	– 900mm	100m	2.790.440	1.416.480	174.137	4.381.057
BB.90213	– 1000mm	100m	3.096.644	1.558.128	191.551	4.846.323
BB.90214	– 1100mm	100m	3.395.270	1.652.560	208.964	5.256.794
BB.90215	– 1200mm	100m	3.693.473	1.746.992	208.964	5.649.429
BB.90216	– 1400mm	100m	4.297.936	1.888.640	243.792	6.430.368
BB.90217	– 1600mm	100m	4.898.014	2.030.288	278.619	7.206.921
BB.90218	– 1800mm	100m	5.521.142	2.124.720	296.033	7.941.895
BB.90219	– 2000mm	100m	6.126.220	2.266.368	296.033	8.688.621

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa					
	Đường kính ống					
BB.90301	– 15mm	100m	97.636	108.597	20.487	226.720
BB.90302	– 20mm	100m	105.948	118.040	20.487	244.475
BB.90303	– 25mm	100m	114.669	129.844	20.487	265.000
BB.90304	– 32mm	100m	126.394	146.370	20.487	293.251
BB.90305	– 40mm	100m	139.906	155.813	20.487	316.206
BB.90306	– 50mm	100m	155.641	165.256	20.487	341.384
BB.90307	– 65mm	100m	175.035	179.421	20.487	374.943
BB.90308	– 75mm	100m	194.440	188.864	21.170	404.474
BB.90309	– 89mm	100m	216.377	198.307	21.170	435.854
BB.90310	– 100mm	100m	238.700	247.884	21.852	508.436
BB.90311	– 125mm	100m	320.006	290.378	22.535	632.919
BB.90312	– 150mm	100m	386.311	330.512	23.218	740.041
BB.90313	– 200mm	100m	591.687	413.140	25.267	1.030.094
BB.90314	– 250mm	100m	851.010	495.768	28.681	1.375.459
BB.90315	– 300mm	100m	1.124.211	708.240	32.096	1.864.547
BB.90316	– 350mm	100m	1.534.015	826.280	36.876	2.397.171
BB.90317	– 400mm	100m	1.772.168	897.104	41.656	2.710.928
BB.90318	– 500mm	100m	2.334.523	1.015.144	53.948	3.403.615
BB.90319	– 600mm	100m	2.895.139	1.133.184	68.972	4.097.295
BB.90320	– 700mm	100m	3.365.537	1.227.616	86.727	4.679.880
BB.90321	– 800mm	100m	3.835.934	1.322.048	106.531	5.264.513
BB.90322	– 1000mm	100m	4.776.728	1.487.304	155.016	6.419.048

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử nghiệm đường ống thông gió					
	Quy cách ống					
BB.90401	– 100-500mm	1m	17.083	68.463	522	86.068
BB.90402	– 600-800mm	1m	17.132	80.267	567	97.966
BB.90403	– >1000mm	1m	17.155	108.597	999	126.751

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vi áp kế.*

BB.90500 KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	khử trùng ống nước					
	Đường kính ống					
BB.90501	– 100mm	100m	12.911	177.060	25.950	215.921
BB.90502	– 150mm	100m	28.949	236.080	34.827	299.856
BB.90503	– 200mm	100m	51.238	295.100	43.705	390.043
BB.90504	– 250mm	100m	80.051	354.120	52.583	486.754
BB.90505	– 300mm	100m	115.252	377.728	52.583	545.563
BB.90506	– 350mm	100m	156.840	424.944	73.069	654.853
BB.90507	– 400mm	100m	204.816	472.160	74.435	751.411
BB.90508	– 450mm	100m	259.316	519.376	81.947	860.639
BB.90509	– 500mm	100m	320.068	590.200	95.605	1.005.873
BB.90510	– 600mm	100m	460.898	768.813	116.091	1.345.802
BB.90511	– 700mm	100m	627.354	896.949	133.846	1.658.149
BB.90512	– 800mm	100m	819.394	973.830	153.650	1.946.874
BB.90513	– 900mm	100m	1.037.000	1.040.460	176.869	2.254.329
BB.90514	– 1000mm	100m	1.280.272	1.099.403	202.135	2.581.810
BB.90515	– 1100mm	100m	1.549.109	1.148.094	230.817	2.928.020
BB.90516	– 1200mm	100m	1.843.612	1.189.097	261.547	3.294.256
BB.90517	– 1400mm	100m	2.509.313	1.319.796	331.885	4.160.994
BB.90518	– 1600mm	100m	3.277.477	1.432.555	413.148	5.123.180
BB.90519	– 1800mm	100m	4.148.102	1.529.938	505.339	6.183.379
BB.90520	– 2000mm	100m	5.121.089	1.650.385	607.772	7.379.246

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.196.538	1.814.399	721.132	8.732.069
BB.90522	– 2400mm	100m	7.374.348	1.978.412	845.418	10.198.178
BB.90523	– 2600mm	100m	8.654.620	2.144.988	980.630	11.780.238

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu rửa					
BB.91101	Chậu rửa 1 vòi	bộ	563.692	118.040		681.732
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	681.886	141.648		823.534
	Lắp đặt thuyền tắm					
BB.91103	Có hương sen	bộ	4.200.420	354.120		4.554.540
BB.91104	Không hương sen	bộ	3.600.360	377.728		3.978.088

Ghi chú: *Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.*

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu xí					
BB.91201	Chậu xí bệt	bộ	1.181.936	354.120		1.536.056
BB.91202	Chậu xí xổm	bộ	450.045	354.120		804.165
	Lắp đặt chậu tiểu					
BB.91301	Chậu tiểu nam	bộ	272.754	354.120		626.874
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.035	354.120		704.155

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:
Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt vòi tắm hương sen					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	530.053	47.216		577.269
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	670.067	59.020		729.087
	Lắp đặt vòi rửa					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	120.012	40.134		160.146
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	200.020	47.216		247.236

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:
Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng đun nước nóng					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	2.340.234	514.654	1.504	2.856.392
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	1.620.162	436.748	1.504	2.058.414

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU
BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:
Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phễu thu					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	65.007	37.773		102.780
BB.91702	- 100mm	cái	80.008	44.855		124.863
	Lắp đặt ống kiểm tra					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	11.401	4.722		16.123
BB.91802	- 100mm	cái	49.605	9.443		59.048

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	300.300	30.690	301	331.291
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	195.195	30.690	301	226.186
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	50.050	21.247	150	71.447
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	21.840	21.247	150	43.237

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	141.305	30.690		171.995

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m^3	bể	1.818.364	377.728		2.196.092
BB.92102	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.936.658	495.768		3.432.426
BB.92103	Dung tích bể 1,5m^3	bể	4.454.990	528.819		4.983.809
BB.92104	Dung tích bể 2,0m^3	bể	5.946.050	566.592		6.512.642
BB.92105	Dung tích bể 2,5m^3	bể	8.311.331	604.365		8.915.696
BB.92106	Dung tích bể 3,0m^3	bể	8.919.074	679.910		9.598.984
BB.92107	Dung tích bể 3,5m^3	bể	11.013.101	736.570		11.749.671
BB.92108	Dung tích bể 4,0m^3	bể	12.358.036	812.115		13.170.151
BB.92109	Dung tích bể 5,0m^3	bể	15.284.528	1.133.184		16.417.712
BB.92110	Dung tích bể 6,0m^3	bể	17.943.494	1.510.912		19.454.406

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m^3	bể	693.793	283.296		977.089
BB.92202	Dung tích bể 0,3m^3	bể	765.865	306.904		1.072.769
BB.92203	Dung tích bể 0,4m^3	bể	864.964	354.120		1.219.084
BB.92204	Dung tích bể 0,5m^3	bể	955.500	443.830		1.399.330
BB.92205	Dung tích bể 0,7m^3	bể	1.189.288	495.768		1.685.056
BB.92206	Dung tích bể 0,9m^3	bể	1.486.585	576.035		2.062.620
BB.92207	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.083.900	618.530		2.702.430
BB.92208	Dung tích bể 1,5m^3	bể	2.912.000	665.746		3.577.746
BB.92209	Dung tích bể 2,0m^3	bể	3.822.000	708.240		4.530.240
BB.92210	Dung tích bể 3,0m^3	bể	4.622.818	755.456		5.378.274
BB.92211	Dung tích bể 4,0m^3	bể	6.269.864	797.950		7.067.814

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m^2	88.129	76.881		165.010

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m^2	248.049	205.017		453.066

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	24.179	115.322		139.501
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	43.497	158.888		202.385

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12201	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	24.179	140.949		165.128
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	43.497	171.702		215.199

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.224.444	1.678.529		2.902.973
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.322.890	1.883.918		3.206.808
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.437.093	2.020.845		3.457.938
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.597.167	2.148.328		3.745.495
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.764.189	2.360.800		4.124.989
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.992.594	2.502.448		4.495.042
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.418.137	2.785.744		5.203.881
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.646.542	2.951.000		5.597.542
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	3.087.595	3.172.915		6.260.510
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.627.341	3.437.325		7.064.666
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	4.182.842	3.517.592		7.700.434
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	5.278.089	3.718.260		8.996.349
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	6.373.090	3.805.610		10.178.700
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	7.468.337	4.015.721		11.484.058
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	8.563.584	4.169.173		12.732.757
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	9.658.585	4.421.778		14.080.363
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	10.753.832	4.851.444		15.605.276
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	11.864.590	5.056.834		16.921.424
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	14.055.083	6.486.219		20.541.302
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	16.245.331	7.042.327		23.287.658
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	18.435.579	7.298.598		25.734.177
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	20.625.827	7.703.506		28.329.333

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	22.832.077	8.774.719		31.606.796

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.500.119	2.013.762		3.513.881
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.630.078	2.261.646		3.891.724
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.744.280	2.396.212		4.140.492
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.920.111	2.577.994		4.498.105
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	2.118.646	2.825.878		4.944.524
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	2.362.808	2.993.494		5.356.302
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.867.133	3.340.532		6.207.665
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	3.111.294	3.541.200		6.652.494
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.615.619	3.807.970		7.423.589
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	4.234.147	4.124.318		8.358.465
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	4.852.429	4.214.028		9.066.457
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	6.105.240	4.461.912		10.567.152
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	7.358.052	4.681.466		12.039.518
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	8.594.862	4.818.393		13.413.255
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	9.847.673	4.997.814		14.845.487
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	11.084.728	5.304.718		16.389.446
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	12.337.294	5.821.733		18.159.027
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	13.574.349	6.067.256		19.641.605
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	16.063.971	7.782.950		23.846.921
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	18.553.592	8.321.119		26.874.711
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	21.043.458	8.772.156		29.815.614
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	23.533.080	10.473.796		34.006.876
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	26.022.701	12.065.239		38.087.940

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.902.435	2.360.800		5.263.235
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	3.095.666	2.637.014		5.732.680
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	3.272.894	2.795.187		6.068.081
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	3.527.261	3.007.659		6.534.920
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.836.092	3.305.120		7.141.212
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	4.190.549	3.541.200		7.731.749
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	4.931.221	3.812.692		8.743.913
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	5.301.435	4.117.235		9.418.670
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	6.042.107	4.443.026		10.485.133
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	6.960.008	4.811.310		11.771.318
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	7.877.908	4.917.546		12.795.454
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	9.713.464	5.217.368		14.930.832
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	11.549.266	5.460.530		17.009.796
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	13.385.067	5.621.065		19.006.132
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	15.236.379	5.831.176		21.067.555
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	17.072.181	6.190.018		23.262.199
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	18.907.736	6.799.104		25.706.840
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	20.743.538	7.082.400		27.825.938
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	24.430.652	9.079.682		33.510.334
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	28.102.254	9.858.745		37.960.999
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	31.773.612	10.235.464		42.009.076
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	35.460.725	12.219.001		47.679.726
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	39.132.082	14.076.966		53.209.048

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	8.512.085	2.856.568		11.368.653
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	8.846.878	3.210.688		12.057.566
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	9.181.672	3.399.552		12.581.224
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	9.641.119	3.652.158		13.293.277

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	10.186.051	4.013.360		14.199.411
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	10.840.127	4.249.440		15.089.567
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	12.179.300	4.733.404		16.912.704
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	12.833.375	5.000.174		17.833.549
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	14.172.548	5.394.428		19.566.976
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	15.831.004	5.842.980		21.673.984
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	17.489.459	5.970.463		23.459.922
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	20.806.369	6.322.222		27.128.591
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	24.138.791	6.629.126		30.767.917
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	27.455.702	6.846.320		34.302.022
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	30.788.123	7.082.400		37.870.523
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	34.105.034	7.514.426		41.619.460
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	37.421.944	8.248.635		45.670.579
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	40.754.366	8.595.673		49.350.039
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	47.403.943	11.024.778		58.428.721
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	54.028.005	11.970.418		65.998.423
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	60.686.851	12.426.581		73.113.432
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	67.336.183	14.822.715		82.158.898
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	73.985.761	17.093.276		91.079.037

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	753.825	1.074.164		1.827.989
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	993.099	1.126.102		2.119.201
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	1.324.782	1.185.122		2.509.904
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	1.656.466	1.260.667		2.917.133
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.078.608	1.307.883		3.386.491
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	2.317.882	1.378.707		3.696.589
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	2.649.565	1.484.943		4.134.508
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.071.707	1.510.912		4.582.619
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.493.849	1.543.963		5.037.812
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	3.914.041	1.560.489		5.474.530
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.336.184	1.617.148		5.953.332
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.758.326	1.643.117		6.401.443
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	5.289.079	1.803.651		7.092.730
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.046.205	1.935.856		8.982.061

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng, đường kính 150-200mm					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	2.002.785	4.140.061	7.486.841	13.629.687
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	3.493.993	5.232.926	10.135.002	18.861.921

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.823.755	5.659.478	10.691.059	19.174.292

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CỐ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	7.580.505	6.674.280	12.829.092	27.083.877

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CỐ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;
- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về;
- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	1.182.027	3.749.752	6.551.573	11.483.352
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	2.010.099	4.998.741	7.514.370	14.523.210
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	2.038.083	4.530.370	9.231.532	15.799.985
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	3.502.155	6.091.605	10.156.171	19.749.931

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.
- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá mức khoan giếng bằng máy khoan đập cáp và máy khoan xoay quy định tại Phụ lục kèm theo.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cẩu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng					
	Loại máy - thiết bị					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	17.047.249	3.082.940	732.397	20.862.586
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	17.047.249	2.608.839	642.453	20.298.541
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	17.047.249	2.608.839	3.029.910	22.685.998

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M
BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22111	Đất	m	83.676	233.207	226.444	543.327
BD.22112	Cấp đá IV	m	135.577	374.156	511.706	1.021.439
BD.22113	Cấp đá III	m	163.102	433.098	917.749	1.513.949
BD.22114	Cấp đá II	m	178.587	712.433	1.724.328	2.615.348
BD.22115	Cấp đá I	m	229.052	1.306.982	3.445.359	4.981.393

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22121	Đất	m	106.853	292.149	278.797	677.799
BD.22122	Cấp đá IV	m	172.296	471.539	645.820	1.289.655
BD.22123	Cấp đá III	m	206.982	545.857	1.160.269	1.913.108
BD.22124	Cấp đá II	m	226.531	886.698	2.149.583	3.262.812
BD.22125	Cấp đá I	m	304.246	1.586.317	4.159.885	6.050.448

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22131	Đất	m	126.833	376.718	394.975	898.526
BD.22132	Cấp đá IV	m	205.241	638.115	1.896.328	2.739.684
BD.22133	Cấp đá III	m	246.826	730.372	1.611.042	2.588.240
BD.22134	Cấp đá II	m	285.846	1.135.281	2.783.059	4.204.186
BD.22135	Cấp đá I	m	362.111	1.996.351	5.265.813	7.624.275

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22141	Đất	m	148.336	451.037	486.901	1.086.274
BD.22142	Cấp đá IV	m	240.325	781.627	1.173.325	2.195.277
BD.22143	Cấp đá III	m	307.019	899.511	2.019.073	3.225.603
BD.22144	Cấp đá II	m	334.520	1.394.114	3.450.224	5.178.858
BD.22145	Cấp đá I	m	424.007	2.419.198	6.410.006	9.253.211

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm					
BD.22151	Đất	m	167.124	530.481	593.191	1.290.796
BD.22152	Cấp đá IV	m	290.440	940.515	1.455.679	2.686.634
BD.22153	Cấp đá III	m	346.084	1.135.281	2.625.755	4.107.120
BD.22154	Cấp đá II	m	377.456	1.832.338	4.654.962	6.864.756
BD.22155	Cấp đá I	m	479.530	3.152.133	8.483.696	12.115.359

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.22161	Đất	m	186.296	597.111	826.738	1.610.145
BD.22162	Cấp đá IV	m	323.291	1.058.399	2.029.637	3.411.327
BD.22163	Cấp đá III	m	385.902	1.276.230	2.953.578	4.615.710
BD.22164	Cấp đá II	m	421.197	2.062.982	5.238.265	7.722.444
BD.22165	Cấp đá I	m	554.939	3.546.791	9.544.140	13.645.870

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.22171	Đất	m	224.573	663.742	919.314	1.807.629
BD.22172	Cấp đá IV	m	355.826	1.176.284	2.254.660	3.786.770
BD.22173	Cấp đá III	m	425.335	1.417.179	3.281.432	5.123.946
BD.22174	Cấp đá II	m	483.863	2.291.063	5.820.111	8.595.037
BD.22175	Cấp đá I	m	611.454	3.941.448	10.604.583	15.157.485

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22211	Đất	m	83.821	256.271	280.785	620.877
BD.22212	Cấp đá IV	m	135.919	417.722	612.839	1.166.480
BD.22213	Cấp đá III	m	163.759	481.789	1.065.324	1.710.872
BD.22214	Cấp đá II	m	179.926	789.315	1.950.368	2.919.609
BD.22215	Cấp đá I	m	231.545	1.417.179	3.774.797	5.423.521

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22221	Đất	m	107.011	317.776	340.006	764.793
BD.22222	Cấp đá IV	m	172.716	522.793	761.722	1.457.231
BD.22223	Cấp đá III	m	207.822	604.800	1.329.353	2.141.975
BD.22224	Cấp đá II	m	228.211	973.830	2.396.388	3.598.429
BD.22225	Cấp đá I	m	307.396	1.709.328	4.527.035	6.543.759

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22231	Đất	m	127.017	410.034	475.429	1.012.480
BD.22232	Cấp đá IV	m	205.740	704.745	1.089.852	2.000.337
BD.22233	Cấp đá III	m	247.823	799.566	1.824.430	2.871.819
BD.22234	Cấp đá II	m	287.867	1.237.789	3.083.089	4.608.745
BD.22235	Cấp đá I	m	365.891	2.137.300	5.685.869	8.189.060

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22241	Đất	m	148.331	479.227	685.987	1.313.545
BD.22242	Cấp đá IV	m	240.329	820.067	1.575.265	2.635.661
BD.22243	Cấp đá III	m	307.412	935.389	2.129.063	3.371.864
BD.22244	Cấp đá II	m	335.990	1.442.806	3.597.814	5.376.610
BD.22245	Cấp đá I	m	427.078	2.490.954	6.633.430	9.551.462

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.22251	Đất	m	167.223	548.420	784.475	1.500.118
BD.22252	Cấp đá IV	m	272.309	937.952	1.800.287	3.010.548
BD.22253	Cấp đá III	m	346.776	1.068.650	2.432.388	3.847.814
BD.22254	Cấp đá II	m	379.424	1.650.385	4.110.828	6.140.637
BD.22255	Cấp đá I	m	483.494	2.849.734	7.580.715	10.913.943

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23111	Đất	m	29.943	66.630	98.041	194.614
BD.23112	Cấp đá IV	m	36.279	84.569	124.129	244.977
BD.23113	Cấp đá III	m	57.230	135.824	302.287	495.341
BD.23114	Cấp đá II	m	75.431	235.769	686.821	998.021
BD.23115	Cấp đá I	m	89.434	456.162	1.558.157	2.103.753

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23121	Đất	m	42.490	92.258	118.063	252.811
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.358	112.759	148.103	312.220
BD.23123	Cấp đá III	m	80.753	187.078	384.534	652.365
BD.23124	Cấp đá II	m	106.675	320.339	907.168	1.334.182
BD.23125	Cấp đá I	m	126.817	625.301	2.101.118	2.853.236

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23211	Đất	m	30.079	74.319	126.242	230.640
BD.23212	Cấp đá IV	m	36.416	92.258	158.411	287.085
BD.23213	Cấp đá III	m	57.524	156.325	378.758	592.607
BD.23214	Cấp đá II	m	75.725	274.210	851.315	1.201.250
BD.23215	Cấp đá I	m	89.864	548.420	1.939.045	2.577.329

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm					
BD.23221	Đất	m	42.627	99.946	150.232	292.805
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.494	123.010	188.177	362.681
BD.23223	Cấp đá III	m	81.047	212.705	482.865	776.617
BD.23224	Cấp đá II	m	106.969	374.156	1.123.852	1.604.977
BD.23225	Cấp đá I	m	127.247	755.999	2.644.064	3.527.310

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23311	Đất	m	30.237	82.007	159.960	272.204
BD.23312	Cấp đá IV	m	36.573	102.508	198.196	337.277
BD.23313	Cấp đá III	m	57.661	176.827	452.751	687.239
BD.23314	Cấp đá II	m	75.998	322.901	1.043.428	1.442.327
BD.23315	Cấp đá I	m	90.001	658.616	2.389.724	3.138.341

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23321	Đất	m	42.784	107.634	186.064	336.482
BD.23322	Cấp đá IV	m	51.652	133.261	232.189	417.102
BD.23323	Cấp đá III	m	81.184	238.332	592.732	912.248
BD.23324	Cấp đá II	m	107.242	433.098	1.369.996	1.910.336
BD.23325	Cấp đá I	m	127.384	899.511	3.232.860	4.259.755

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23411	Đất	m	28.064	89.695	194.243	312.002
BD.23412	Cấp đá IV	m	33.828	112.759	242.497	389.084
BD.23413	Cấp đá III	m	54.184	202.454	565.096	821.734
BD.23414	Cấp đá II	m	72.582	376.718	1.265.888	1.715.188
BD.23415	Cấp đá I	m	86.585	786.752	2.916.601	3.789.938

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23421	Đất	m	42.921	117.885	228.236	389.042
BD.23422	Cấp đá IV	m	51.788	148.637	284.379	484.804
BD.23423	Cấp đá III	m	81.320	269.085	717.167	1.067.572
BD.23424	Cấp đá II	m	107.672	502.291	1.656.488	2.266.451
BD.23425	Cấp đá I	m	127.814	1.068.650	3.926.037	5.122.501

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.24101	Đất	m	1.315.923	169.139	673.553	2.158.615
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.643.515	210.142	1.006.185	2.859.842
BD.24103	Cấp đá III	m	2.070.039	345.966	2.268.930	4.684.935
BD.24104	Cấp đá II	m	2.226.506	586.861	2.371.214	5.184.581
BD.24105	Cấp đá I	m	2.243.828	799.566	2.507.802	5.551.196

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.24201	Đất	m	1.681.418	205.017	707.559	2.593.994
BD.24202	Cấp đá IV	m	2.094.871	256.271	1.057.178	3.408.320
BD.24203	Cấp đá III	m	2.659.733	420.284	2.379.738	5.459.755
BD.24204	Cấp đá II	m	2.869.702	714.996	3.172.407	6.757.105
BD.24205	Cấp đá I	m	2.899.983	976.393	3.437.305	7.313.681

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.24301	Đất	m	2.045.766	304.962	1.031.932	3.382.660
BD.24302	Cấp đá IV	m	2.541.530	381.844	1.543.416	4.466.790
BD.24303	Cấp đá III	m	3.260.325	627.864	3.471.688	7.359.877
BD.24304	Cấp đá II	m	3.531.488	1.068.650	3.633.914	8.234.052
BD.24305	Cấp đá I	m	3.578.279	1.455.619	3.847.148	8.881.046

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.24401	Đất	m	2.414.221	356.217	1.142.850	3.913.288
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.995.623	445.912	1.713.948	5.155.483
BD.24403	Cấp đá III	m	3.854.961	730.372	3.864.040	8.449.373
BD.24404	Cấp đá II	m	4.191.263	1.242.914	4.034.931	9.469.108
BD.24405	Cấp đá I	m	4.268.760	1.693.951	4.239.531	10.202.242

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.24501	Đất	m	2.772.384	407.471	1.262.122	4.441.977
BD.24502	Cấp đá IV	m	3.435.450	509.979	1.884.479	5.829.908
BD.24503	Cấp đá III	m	4.428.967	832.881	4.248.055	9.509.903
BD.24504	Cấp đá II	m	4.833.554	1.419.741	4.435.949	10.689.244
BD.24505	Cấp đá I	m	4.941.208	1.937.409	4.640.548	11.519.165

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.24601	Đất	m	3.138.989	458.725	1.373.041	4.970.755
BD.24602	Cấp đá IV	m	3.884.919	571.484	2.055.010	6.511.413
BD.24603	Cấp đá III	m	5.017.166	937.952	4.632.007	10.587.125
BD.24604	Cấp đá II	m	5.484.906	1.596.568	4.862.839	11.944.313
BD.24605	Cấp đá I	m	5.622.692	2.180.866	5.127.098	12.930.656

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.24701	Đất	m	3.513.428	509.979	1.492.297	5.515.704
BD.24702	Cấp đá IV	m	4.342.187	635.552	2.233.894	7.211.633
BD.24703	Cấp đá III	m	5.623.049	1.043.023	5.032.665	11.698.737
BD.24704	Cấp đá II	m	6.163.973	1.775.958	5.314.224	13.254.155
BD.24705	Cấp đá I	m	6.335.079	2.421.761	5.646.792	14.403.632

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.25101	Đất	m	1.323.705	128.136	469.016	1.920.857
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.652.695	161.451	579.934	2.394.080
BD.25103	Cấp đá III	m	2.084.982	263.959	1.577.578	3.926.519
BD.25104	Cấp đá II	m	2.246.952	451.037	3.743.009	6.440.998
BD.25105	Cấp đá I	m	2.268.355	615.050	3.939.643	6.823.048

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.25201	Đất	m	1.695.452	253.708	869.753	2.818.913
BD.25202	Cấp đá IV	m	2.110.919	315.213	1.304.622	3.730.754
BD.25203	Cấp đá III	m	2.690.151	517.667	2.933.382	6.141.200
BD.25204	Cấp đá II	m	2.909.642	881.572	3.914.911	7.706.125
BD.25205	Cấp đá I	m	2.946.417	1.204.474	4.247.432	8.398.323

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.25301	Đất	m	2.070.444	376.718	1.270.772	3.717.934
BD.25302	Cấp đá IV	m	2.568.572	471.539	1.901.482	4.941.593
BD.25303	Cấp đá III	m	3.315.039	771.376	4.281.050	8.367.465
BD.25304	Cấp đá II	m	3.601.591	1.314.670	4.477.934	9.394.195
BD.25305	Cấp đá I	m	3.660.242	1.791.334	4.742.459	10.194.035

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.25401	Đất	m	2.447.604	440.786	1.415.666	4.304.056
BD.25402	Cấp đá IV	m	3.031.741	548.420	2.114.638	5.694.799
BD.25403	Cấp đá III	m	3.924.677	899.511	4.758.574	9.582.762
BD.25404	Cấp đá II	m	4.284.325	1.532.501	4.981.564	10.798.390
BD.25405	Cấp đá I	m	4.379.546	2.091.171	5.228.820	11.699.537

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.26101	Đất	m	1.325.809	135.824	486.301	1.947.934
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.655.148	169.139	733.401	2.557.688
BD.26103	Cấp đá III	m	2.088.553	276.773	1.654.491	4.019.817
BD.26104	Cấp đá II	m	2.252.169	474.101	3.940.192	6.666.462
BD.26105	Cấp đá I	m	2.274.886	738.060	4.136.688	7.149.634

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.26201	Đất	m	1.699.918	263.959	912.378	2.876.255
BD.26202	Cấp đá IV	m	2.115.830	330.590	1.364.250	3.810.670
BD.26203	Cấp đá III	m	2.698.121	543.295	3.070.389	6.311.805
BD.26204	Cấp đá II	m	2.919.368	922.576	4.102.210	7.944.154
BD.26205	Cấp đá I	m	2.959.044	1.260.853	4.443.366	8.663.263

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.26301	Đất	m	2.076.111	394.657	1.330.400	3.801.168
BD.26302	Cấp đá IV	m	2.575.013	494.603	1.995.100	5.064.716
BD.26303	Cấp đá III	m	3.327.527	809.816	4.494.639	8.631.982
BD.26304	Cấp đá II	m	3.619.379	1.378.738	4.699.239	9.697.356
BD.26305	Cấp đá I	m	3.679.741	1.881.029	4.980.767	10.541.537

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.27101	Đất	m	1.327.191	138.386	503.022	1.968.599
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.656.774	174.264	630.928	2.461.966
BD.27103	Cấp đá III	m	2.091.551	287.024	1.705.218	4.083.793
BD.27104	Cấp đá II	m	2.255.485	486.915	4.042.210	6.784.610
BD.27105	Cấp đá I	m	2.279.095	807.254	4.724.738	7.811.087

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.27201	Đất	m	1.701.855	274.210	938.031	2.914.096
BD.27202	Cấp đá IV	m	2.118.232	340.840	1.406.891	3.865.963
BD.27203	Cấp đá III	m	2.703.474	563.796	3.164.320	6.431.590
BD.27204	Cấp đá II	m	2.927.037	930.264	4.221.794	8.079.095
BD.27205	Cấp đá I	m	2.966.556	1.378.738	5.236.612	9.581.906

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp hàn					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	81.180	56.380	96.186	233.746
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	184.097	56.380	99.749	340.226
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	217.117	61.505	106.874	385.496
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	265.511	64.068	110.436	440.015
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	354.479	66.630	117.561	538.670
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	454.268	69.193	122.905	646.366
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	554.819	79.444	138.936	773.199
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	809.460	84.569	149.623	1.043.652
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	1.092.025	97.383	169.217	1.358.625
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	1.156.484	99.946	174.560	1.430.990
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	1.422.920	110.197	192.373	1.725.490
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	1.816.754	125.573	217.310	2.159.637
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	1.891.614	128.136	220.872	2.240.622
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	2.126.557	128.136	222.653	2.477.346
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	3.080.696	133.261	242.426	3.456.383

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	3.768.319	146.074	272.925	4.187.318
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	4.317.517	151.200	303.345	4.772.062
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	4.867.612	158.888	339.477	5.365.977

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp nối ren					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	77.939	28.190	38.451	144.580
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	181.140	28.190	39.824	249.154
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	214.435	33.315	43.944	291.694
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	264.163	33.315	45.317	342.795
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	353.947	35.878	49.437	439.262
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	453.309	38.441	50.810	542.560
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	552.572	46.129	60.423	659.124
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	807.096	51.254	67.289	925.639
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	1.089.405	61.505	82.395	1.233.305
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	1.421.311	64.068	85.141	1.570.520

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhổ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chống ống					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	97.317	166.576	267.901	531.794
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	127.221	187.078	301.078	615.377
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	146.262	192.203	309.168	647.633
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	196.848	199.891	331.687	728.426

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	237.162	217.830	369.053	824.045
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	272.066	228.081	404.965	905.112

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29000 THÔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	69.737	307.525	1.801.569	2.178.831
BD.29102	Đường kính <300mm	m	72.362	384.407	2.638.382	3.095.151
BD.29103	Đường kính <450mm	m	74.987	461.288	2.977.997	3.514.272
BD.29104	Đường kính ≥450mm	m	77.612	563.796	4.342.940	4.984.348

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	75.117	343.403	2.622.091	3.040.611
BD.29202	Đường kính <300mm	m	78.057	430.535	3.858.121	4.366.713
BD.29203	Đường kính <450mm	m	80.997	517.667	4.332.657	4.931.321

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	76.535	353.654	2.871.398	3.301.587
BD.29302	Đường kính <300mm	m	79.553	443.349	4.226.266	4.749.168

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chèn sỏi, sét					
BD.29401	Chèn sỏi	m^3	93.009	307.525	205.987	606.521
BD.29402	Chèn sét	m^3	352.800	205.017		557.817

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m^3 mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển mùn khoan					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	$10m^3$		34.954	609.832	644.786
BD.31102	Cự ly ≤1km	$10m^3$		37.451	661.078	698.529
BD.31103	Cự ly ≤2km	$10m^3$		47.438	805.849	853.287
BD.31104	Cự ly ≤3km	$10m^3$		54.928	950.620	1.005.548
BD.31105	Cự ly ≤4km	$10m^3$		62.418	1.060.800	1.123.218
BD.31106	Cự ly ≤5km	$10m^3$		67.411	1.172.260	1.239.671
BD.31107	Cự ly ≤6km	$10m^3$		74.902	1.270.910	1.345.812

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.31108	Cự ly ≤7km	$10m^3$		79.895	1.368.278	1.448.173
BD.31109	Cự ly ≤8km	$10m^3$		84.888	1.465.646	1.550.534
BD.31110	Cự ly ≤9km	$10m^3$		89.882	1.527.142	1.617.024
BD.31111	Cự ly ≤10km	$10m^3$		92.379	1.587.356	1.679.735

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bể, kiểm tra kích thước của sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	7.082		88.181
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	57.099	7.082		64.181

Ghi chú: *Trong đơn giá chưa tính chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc.*

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	262.064		6.262.664

Ghi chú: *Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.*

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đầu báo, lắp đặt đế đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.709.332	470.160	15.970	4.195.462

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	517.446	309.592	17.615	844.653

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẤN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	619.242	810.621	53.198	1.483.061

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu đế chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	532.455	443.139	99.848	1.075.442

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luồn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	4.956	702.538	106.269	813.763

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	4.200	810.621	96.363	911.184

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM

Thành phần công việc:

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	716.205	394.502	101.813	1.212.520

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ

BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);

- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	9.639	561.095	126.018	696.752
BD.42102	Monitor	Thiết bị	7.395	489.339	34.885	531.619
BD.42103	Bàn điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	10.251	180.695	4.076	195.022

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:
- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đấu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đấu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đấu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hóa trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42201	Bộ điều khiển	1 bộ	6.209	66.854		73.063
BD.42202	Bộ chuyển mạch	1 bộ	6.209	361.390		367.599
BD.42203	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	5.960	314.180	10.496	330.636
BD.42204	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	18.754	285.691	17.056	321.501

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	3.930	278.115	8.397	290.442

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	14.127	1.032.542	84.108	1.130.777

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN GIẾNG

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan.Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi.
	- Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit...bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	23.636
2	Aptomat 1 pha ≤10A	cái	86.000
3	Aptomat 1 pha ≤50A	cái	203.000
4	Aptomat 1 pha ≤100A	cái	800.000
5	Aptomat 1 pha ≤150A	cái	1.200.000
6	Aptomat 1 pha ≤200A	cái	1.600.000
7	Aptomat 1 pha > 200A	cái	2.000.000
8	Aptomat 3 pha ≤10A	cái	438.000
9	Aptomat 3 pha ≤50A	cái	654.000
10	Aptomat 3 pha ≤100A	cái	2.040.000
11	Aptomat 3 pha ≤150A	cái	3.000.000
12	Aptomat 3 pha ≤200A	cái	3.950.000
13	Aptomat 3 pha >200A	cái	6.300.000
14	Axetylen	chai	200.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
16	Bảng điện	bảng	35.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Bảng gỗ	cái	5.000
20	Băng tan	m	1.500
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
22	BE D15mm	cái	84.000
23	BE D20mm	cái	112.000
24	BE D25mm	cái	140.000
25	BE D32mm	cái	179.200
26	BE D40mm	cái	224.000
27	BE D50mm	cái	280.000
28	BE D60mm	cái	306.667
29	BE D65mm	cái	320.000
30	BE D70mm	cái	333.333
31	BE D75mm	cái	346.667
32	BE D80mm	cái	360.000
33	BE D89mm	cái	400.500
34	BE D90mm	cái	405.000
35	BE D<100mm	cái	405.000
36	BE D100mm	cái	450.000
37	BE D110mm	cái	503.333
38	BE D125mm	cái	583.333
39	BE D150mm	cái	716.667

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	BE D160mm	cái	770.000
41	BE D170mm	cái	823.333
42	BE D180mm	cái	876.667
43	BE D200mm	cái	983.333
44	BE D240mm	cái	1.196.667
45	BE D250mm	cái	1.250.000
46	BE D300mm	cái	1.700.000
47	BE D350mm	cái	2.500.000
48	BE D400mm	cái	3.000.000
49	BE D500mm	cái	5.400.000
50	BE D600mm	cái	6.500.000
51	BE D700mm	cái	7.583.333
52	BE D800mm	cái	8.666.667
53	BE D900mm	cái	9.750.000
54	BE D1000mm	cái	10.833.333
55	BE D1100mm	cái	11.916.667
56	BE D1200mm	cái	13.000.000
57	BE D1300mm	cái	14.083.333
58	BE D1400mm	cái	15.166.667
59	BE D1500mm	cái	16.250.000
60	BE D1600mm	cái	17.333.333
61	BE D1800mm	cái	19.500.000
62	BE D2000mm	cái	21.666.667
63	BE D2200mm	cái	23.833.333
64	BE D2400mm	cái	26.000.000
65	BE D2500mm	cái	27.083.333
66	Bể chứa nước Inox 0,5m^3	bể	1.818.182
67	Bể chứa nước Inox 1,0m^3	bể	2.936.364
68	Bể chứa nước Inox 1,5m^3	bể	4.454.545
69	Bể chứa nước Inox 2,0m^3	bể	5.945.455
70	Bể chứa nước Inox 2,5m^3	bể	8.310.500
71	Bể chứa nước Inox 3,0m^3	bể	8.918.182
72	Bể chứa nước Inox 3,5m^3	bể	11.012.000
73	Bể chứa nước Inox 4,0m^3	bể	12.356.800
74	Bể chứa nước Inox 5,0m^3	bể	15.283.000
75	Bể chứa nước Inox 6,0m^3	bể	17.941.700
76	Bể chứa nước nhựa 0,25m^3	bể	693.100
77	Bể chứa nước nhựa 0,3m^3	bể	765.100
78	Bể chứa nước nhựa 0,4m^3	bể	864.100
79	Bể chứa nước nhựa 0,5m^3	bể	954.545
80	Bể chứa nước nhựa 0,7m^3	bể	1.188.100
81	Bể chứa nước nhựa 0,9m^3	bể	1.485.100
82	Bể chứa nước nhựa 1m^3	bể	2.081.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Bể chứa nước nhựa 1,5m^3	bể	2.909.091
84	Bể chứa nước nhựa 2m^3	bể	3.818.182
85	Bể chứa nước nhựa 3m^3	bể	4.618.200
86	Bể chứa nước nhựa 4m^3	bể	6.263.600
87	Bentonite	kg	4.000
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	14.364
90	Bích đặc thép D<100mm	cái	170.200
91	Bích đặc thép D100mm	cái	226.320
92	Bích đặc thép D125mm	cái	292.215
93	Bích đặc thép D150mm	cái	414.460
94	Bích đặc thép D200mm	cái	632.040
95	Bích đặc thép D250mm	cái	924.025
96	Bích đặc thép D300mm	cái	1.262.815
97	Bích đặc thép D350mm	cái	1.734.890
98	Bích đặc thép D400mm	cái	2.481.815
99	Bích đặc thép D500mm	cái	4.273.860
100	Bích đặc thép D600mm	cái	6.402.050
101	Bích đặc thép D700mm	cái	7.469.058
102	Bích đặc thép D800mm	cái	8.536.067
103	Bích đặc thép D900mm	cái	9.603.075
104	Bích đặc thép D1000mm	cái	10.670.083
105	Bích đặc thép D1100mm	cái	11.737.092
106	Bích đặc thép D1200mm	cái	12.804.100
107	Bích đặc thép D1300mm	cái	13.871.108
108	Bích đặc thép D1400mm	cái	14.938.117
109	Bích đặc thép D1500mm	cái	16.005.125
110	Bích đặc thép D1600mm	cái	17.072.133
111	Bích đặc thép D1800mm	cái	19.206.150
112	Bích đặc thép D2000mm	cái	21.340.167
113	Bích đặc thép D2200mm	cái	23.474.183
114	Bích đặc thép D2400mm	cái	25.608.200
115	Bích đặc thép D2500mm	cái	26.675.208
116	Bích rỗng thép D<100mm	cái	132.250
117	Bích rỗng thép D100mm	cái	159.850
118	Bích rỗng thép D125mm	cái	194.350
119	Bích rỗng thép D150mm	cái	261.050
120	Bích rỗng thép D200mm	cái	356.500
121	Bích rỗng thép D250mm	cái	462.300
122	Bích rỗng thép D300mm	cái	568.100
123	Bích rỗng thép D350mm	cái	838.350
124	Bích rỗng thép D400mm	cái	1.145.400
125	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.728.450

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Bích rỗng thép D600mm	cái	2.356.350
127	Bích rỗng thép D700mm	cái	2.749.075
128	Bích rỗng thép D800mm	cái	3.141.800
129	Bích rỗng thép D900mm	cái	3.534.525
130	Bích rỗng thép D1000mm	cái	3.927.250
131	Bích rỗng thép D1100mm	cái	4.319.975
132	Bích rỗng thép D1200mm	cái	4.712.700
133	Bích rỗng thép D1300mm	cái	5.105.425
134	Bích rỗng thép D1400mm	cái	5.498.150
135	Bích rỗng thép D1500mm	cái	5.890.875
136	Bích rỗng thép D1600mm	cái	6.283.600
137	Bích rỗng thép D1800mm	cái	7.069.050
138	Bích rỗng thép D2000mm	cái	7.854.500
139	Bích rỗng thép D2200mm	cái	8.639.950
140	Bích rỗng thép D2400mm	cái	9.425.400
141	Bích rỗng thép D2500mm	cái	9.818.125
142	Bích thép D40mm	cái	92.345
143	Bích thép D50mm	cái	124.085
144	Bích thép D75mm	cái	170.200
145	Bích thép D100mm	cái	226.320
146	Bích thép D150mm	cái	414.460
147	Bích thép D200mm	cái	632.040
148	Bích thép D250mm	cái	924.025
149	Bích thép D300mm	cái	1.262.815
150	Bích thép D350mm	cái	1.734.890
151	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
152	Bộ 3 sứ	bộ	35.000
153	Bộ 4 sứ	bộ	46.000
154	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	5.500.000
155	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	7.500.000
156	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	8.500.000
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	1.851.300
163	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	2.444.200
164	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
165	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	2.469.500
172	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	3.259.300
173	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
174	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	1.441.000
181	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	1.901.900
182	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
183	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	2.469.500
190	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	3.259.300
191	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
192	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
193	Bộ định vị	bộ	170.000
194	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
195	Bông khoáng dày 40mm	m^3	1.259.259
196	Bông khoáng dày 60mm	m^3	1.888.889

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
197	Bông khoáng	m^3	1.574.074
198	Bông thủy tinh 25mm	m^3	670.000
199	Bông thủy tinh 50mm	m^3	691.111
200	Bột Ejectomer	kg	16.000
201	BU D15mm	cái	99.000
202	BU D20mm	cái	132.000
203	BU D25mm	cái	165.000
204	BU D32mm	cái	211.200
205	BU D40mm	cái	264.000
206	BU D50mm	cái	330.000
207	BU D60mm	cái	396.000
208	BU D65mm	cái	429.000
209	BU D70mm	cái	462.000
210	BU D75mm	cái	495.000
211	BU D80mm	cái	528.000
212	BU D89mm	cái	587.400
213	BU D90mm	cái	594.000
214	BU D<100mm	cái	594.000
215	BU D100mm	cái	660.000
216	BU D110mm	cái	788.000
217	BU D125mm	cái	980.000
218	BU D150mm	cái	1.300.000
219	BU D160mm	cái	1.418.000
220	BU D170mm	cái	1.536.000
221	BU D180mm	cái	1.654.000
222	BU D200mm	cái	1.890.000
223	BU D250mm	cái	2.500.000
224	BU D300mm	cái	3.100.000
225	BU D350mm	cái	4.000.000
226	BU D400mm	cái	4.920.000
227	BU D500mm	cái	7.250.000
228	BU D600mm	cái	10.840.000
229	BU D700mm	cái	12.646.667
230	BU D800mm	cái	14.453.333
231	BU D900mm	cái	16.260.000
232	BU D1000mm	cái	18.066.667
233	BU D1100mm	cái	19.873.333
234	BU D1200mm	cái	21.680.000
235	BU D1300mm	cái	23.486.667
236	BU D1400mm	cái	25.293.333
237	BU D1500mm	cái	27.100.000
238	BU D1600mm	cái	28.906.667
239	BU D1800mm	cái	32.520.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
240	BU D2000mm	cái	36.133.333
241	BU D2200mm	cái	39.746.667
242	BU D2400mm	cái	43.360.000
243	BU D2500mm	cái	45.166.667
244	Bu lông M6x20	cái	208
245	Bu lông M8x30	bộ	1.200
246	Bu lông M16-M20	bộ	6.010
247	Bu lông M16-M20	cái	4.810
248	Bu lông M16	bộ	8.466
249	Bu lông M20-M24	bộ	6.280
250	Bu lông M20-M24	cái	4.880
251	Bu lông M20-M27	bộ	6.940
252	Bu lông M20-M27	cái	5.540
253	Bu lông M20-M30	cái	6.000
254	Bu lông M20	bộ	6.280
255	Bu lông M23-M45	bộ	5.227
256	Bu lông M24-M27	bộ	7.563
257	Bu lông M24-M30	bộ	9.054
258	Bu lông M24-M30	cái	7.454
259	Bu lông M24-M33	bộ	10.545
260	Bu lông M24-M33	cái	8.945
261	Bu lông M27-M30	bộ	9.247
262	Bu lông M27-M33	bộ	11.134
263	Bu lông M27-M45	bộ	13.020
264	Bu lông M30-M39	cái	9.317
265	Bu lông M33-M39	bộ	13.547
266	Bu lông M33-M39	cái	11.647
267	Bu lông M39-M45	bộ	18.871
268	Bu lông M39-M45	cái	16.771
269	Bu lông M39-M52	bộ	20.548
270	Bu lông M45-M52	bộ	24.103
271	Bu lông mạ M6x20	cái	373
272	Bu lông mạ M10x30	cái	1.473
273	Bu lông	bộ	6.280
274	Cần đèn D60, L ≤2,8m (mạ kẽm)	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L ≤3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L ≤3,6m	bộ	480.000
277	Cần đèn chữ S, L ≤2,8m	bộ	300.000
278	Cần đèn chữ S, L ≤3,2m	bộ	360.000
279	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
280	Cần khoan D114	m	233.000
281	Cao su làm gioăng	m^2	100.000
282	Cao su tấm	m^2	100.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
283	Cao su	m^2	100.000
284	Cáp D16 giằng máy khoan	kg	25.000
285	Cáp điện tiết diện 6-50mm^2	m	117.800
286	Cáp khoan	kg	25.000
287	Cáp ngầm	m	50.000
288	Cát vàng	m^3	218.182
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	115.300
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	318.900
291	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	1.168.900
292	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	3.887.400
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	138.700
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	362.100
295	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	1.550.000
296	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	5.545.815
297	Chao cao áp	bộ	120.000
298	Chao chụp	bộ	6.000
299	Chậu rửa 1 vòi	bộ	563.636
300	Chậu rửa 2 vòi	bộ	681.818
301	Chậu tiểu nam	bộ	272.727
302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.000
303	Chậu xí bệt	bộ	1.181.818
304	Chậu xí xổm	bộ	450.000
305	Choá đèn cao áp ở độ cao ≤12m	bộ	150.000
306	Choá đèn cao áp ở độ cao >12m	bộ	150.000
307	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái	2.300.000
308	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái	3.510.000
309	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái	5.460.000
310	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái	5.655.000
311	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái	5.928.000
312	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái	6.162.000
313	Chuông báo cháy	bộ	100.000
314	Chuông điện	cái	75.000
315	Chụp đầu cột (mới)	bộ	600.000
316	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
317	Chụp lọc sứ	cái	81.000
318	Clor bột	gam	70
319	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
320	Cọc chống sét	cái	70.000
321	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
322	Cồn công nghiệp	kg	30.000
323	Cồn rửa	kg	30.000
324	Côn, cút bê tông D200mm	cái	60.000
325	Côn, cút bê tông D300mm	cái	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
326	Côn, cút bê tông D≤600mm	cái	124.300
327	Côn, cút bê tông D≤1000mm	cái	339.000
328	Côn, cút bê tông D≤1250mm	cái	488.300
329	Côn, cút bê tông D≤1800mm	cái	610.000
330	Côn, cút bê tông D≤2250mm	cái	813.800
331	Côn, cút bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
332	Côn, cút đồng D6,4mm	cái	2.000
333	Côn, cút đồng D9,5mm	cái	3.500
334	Côn, cút đồng D12,7mm	cái	6.000
335	Côn, cút đồng D15,9mm	cái	8.000
336	Côn, cút đồng D19,1mm	cái	10.000
337	Côn, cút đồng D22,2mm	cái	14.000
338	Côn, cút đồng D25,4mm	cái	22.000
339	Côn, cút đồng D28,6mm	cái	25.000
340	Côn, cút đồng D31,8mm	cái	30.000
341	Côn, cút đồng D34,9mm	cái	35.000
342	Côn, cút đồng D38,1mm	cái	42.000
343	Côn, cút đồng D41,3mm	cái	50.000
344	Côn, cút đồng D53,9mm	cái	99.000
345	Côn, cút đồng D66,7mm	cái	148.000
346	Côn, cút gang D50mm	cái	57.000
347	Côn, cút gang D75mm	cái	79.800
348	Côn, cút gang D100mm	cái	135.000
349	Côn, cút gang D150mm	cái	213.700
350	Côn, cút gang D200mm	cái	263.600
351	Côn, cút gang D250mm	cái	384.700
352	Côn, cút gang D300mm	cái	484.500
353	Côn, cút gang D350mm	cái	555.700
354	Côn, cút gang D400mm	cái	612.700
355	Côn, cút gang D500mm	cái	684.000
356	Côn, cút gang D600mm	cái	798.000
357	Côn, cút gang D700mm	cái	912.000
358	Côn, cút gang D800mm	cái	997.500
359	Côn, cút gang D900mm	cái	1.111.500
360	Côn, cút gang D1000mm	cái	1.282.500
361	Côn, cút gang D1100mm	cái	1.425.000
362	Côn, cút gang D1200mm	cái	1.567.500
363	Côn, cút gang D1400mm	cái	1.781.000
364	Côn, cút gang D1500mm	cái	1.923.700
365	Côn, cút gang D1600mm	cái	2.066.000
366	Côn, cút gang D1800mm	cái	2.223.000
367	Côn, cút gang D2000mm	cái	2.565.000
368	Côn, cút gang D2200mm	cái	2.707.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
369	Côn, cút gang D2400mm	cái	2.992.500
370	Côn, cút gang D2500mm	cái	3.277.500
371	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
372	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
373	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
374	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
375	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
376	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
377	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
378	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
379	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
380	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
381	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	964.760
382	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
383	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
384	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
385	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
386	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
387	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
388	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
389	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
390	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
391	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
392	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
393	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D150mm	cái	81.000
394	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D200mm	cái	110.500
395	Côn, cút nhựa hàn D20mm	cái	2.640
396	Côn, cút nhựa hàn D25mm	cái	4.200
397	Côn, cút nhựa hàn D32mm	cái	5.760
398	Côn, cút nhựa hàn D40mm	cái	8.760
399	Côn, cút nhựa hàn D50mm	cái	13.680
400	Côn, cút nhựa hàn D60mm	cái	21.840
401	Côn, cút nhựa hàn D75mm	cái	54.480
402	Côn, cút nhựa hàn D80mm	cái	125.760
403	Côn, cút nhựa hàn D100mm	cái	131.280
404	Côn, cút nhựa hàn D125mm	cái	131.280
405	Côn, cút nhựa hàn D150mm	cái	175.040
406	Côn, cút nhựa hàn D200mm	cái	218.800
407	Côn, cút nhựa hàn D250mm	cái	262.560
408	Côn, cút nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
409	Côn, cút nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
410	Côn, cút nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
411	Côn, cút nhựa HDPE D32mm	cái	14.480

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
412	Côn, cút nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
413	Côn, cút nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
414	Côn, cút nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
415	Côn, cút nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
416	Côn, cút nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
417	Côn, cút nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
418	Côn, cút nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
419	Côn, cút nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
420	Côn, cút nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
421	Côn, cút nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
422	Côn, cút nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
423	Côn, cút nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
424	Côn, cút nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
425	Côn, cút nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
426	Côn, cút nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
427	Côn, cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
428	Côn, cút nhựa măng sông D20mm	cái	2.600
429	Côn, cút nhựa măng sông D25mm	cái	4.200
430	Côn, cút nhựa măng sông D32mm	cái	5.760
431	Côn, cút nhựa măng sông D40mm	cái	8.760
432	Côn, cút nhựa măng sông D50mm	cái	13.680
433	Côn, cút nhựa măng sông D67mm	cái	21.840
434	Côn, cút nhựa măng sông D76mm	cái	38.400
435	Côn, cút nhựa măng sông D89mm	cái	57.000
436	Côn, cút nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
437	Côn, cút nhựa miệng bát D32mm	cái	5.760
438	Côn, cút nhựa miệng bát D40mm	cái	8.760
439	Côn, cút nhựa miệng bát D50mm	cái	13.680
440	Côn, cút nhựa miệng bát D65mm	cái	21.840
441	Côn, cút nhựa miệng bát D89mm	cái	54.480
442	Côn, cút nhựa miệng bát D100mm	cái	125.760
443	Côn, cút nhựa miệng bát D125mm	cái	131.280
444	Côn, cút nhựa miệng bát D150mm	cái	131.280
445	Côn, cút nhựa miệng bát D200mm	cái	175.040
446	Côn, cút nhựa miệng bát D250mm	cái	218.800
447	Côn, cút nhựa miệng bát D300mm	cái	262.560
448	Côn, cút nhựa nhôm D12mm	cái	3.150
449	Côn, cút nhựa nhôm D16mm	cái	3.900
450	Côn, cút nhựa nhôm D20mm	cái	4.700
451	Côn, cút nhựa nhôm D26mm	cái	5.670
452	Côn, cút nhựa nhôm D32mm	cái	8.200
453	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	4.360
454	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	5.310

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
455	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	6.450
456	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	7.770
457	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	6.180
458	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	7.730
459	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	9.270
460	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	11.260
461	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.270
462	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	11.030
463	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	13.540
464	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	16.290
465	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	9.540
466	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	14.180
467	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	17.280
468	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	20.880
469	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	17.180
470	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	25.770
471	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	31.000
472	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	37.720
473	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	33.270
474	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	44.400
475	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	54.210
476	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	65.560
477	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	58.090
478	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	79.190
479	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	96.100
480	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	116.090
481	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	85.910
482	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	115.980
483	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	141.440
484	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	170.670
485	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	166.910
486	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	252.030
487	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	305.450
488	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	368.870
489	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	357.640
490	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	482.810
491	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	587.280
492	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	708.690
493	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	511.820
494	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	696.400
495	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	845.110
496	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	1.019.210
497	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	762.090

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
498	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	1.028.820
499	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	1.249.620
500	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	1.508.000
501	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.370.090
502	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.856.400
503	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	2.249.360
504	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	125.760
505	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	131.280
506	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	175.040
507	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	218.800
508	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	262.560
509	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,64m	cái	163.000
510	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,80m	cái	210.500
511	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,90m	cái	311.000
512	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,95m	cái	328.000
513	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,13m	cái	392.000
514	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,30m	cái	449.600
515	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,50m	cái	518.200
516	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,76m	cái	608.000
517	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,89m	cái	654.600
518	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,06m	cái	717.100
519	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,26m	cái	788.200
520	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,40m	cái	837.100
521	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,63m	cái	922.100
522	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,86m	cái	999.500
523	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤3,26m	cái	1.139.300
524	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤3,50m	cái	1.228.700
525	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,00m	cái	1.407.200
526	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,20m	cái	1.478.300
527	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,50m	cái	1.587.400
528	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤5,70m	cái	2.015.000
529	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤6,50m	cái	2.314.500
530	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤125mm	cái	149.000
531	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤160mm	cái	344.900
532	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤200mm	cái	426.700
533	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤250mm	cái	533.900
534	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤315mm	cái	675.400
535	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤400mm	cái	853.800
536	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤450mm	cái	961.000
537	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤500mm	cái	1.073.000
538	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤560mm	cái	1.199.200
539	Côn, cút thép D15mm	cái	4.000
540	Côn, cút thép D20mm	cái	4.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
541	Côn, cút thép D25mm	cái	6.000
542	Côn, cút thép D32mm	cái	10.000
543	Côn, cút thép D40mm	cái	15.000
544	Côn, cút thép D50mm	cái	19.000
545	Côn, cút thép D60mm	cái	32.000
546	Côn, cút thép D75mm	cái	55.000
547	Côn, cút thép D80mm	cái	80.000
548	Côn, cút thép D100mm	cái	145.000
549	Côn, cút thép D125mm	cái	174.000
550	Côn, cút thép D150mm	cái	232.000
551	Côn, cút thép D200mm	cái	290.000
552	Côn, cút thép D250mm	cái	348.000
553	Côn, cút thép D300mm	cái	406.000
554	Côn, cút thép không rỉ D15mm	cái	6.800
555	Côn, cút thép không rỉ D20mm	cái	8.000
556	Côn, cút thép không rỉ D25mm	cái	9.000
557	Côn, cút thép không rỉ D32mm	cái	21.500
558	Côn, cút thép không rỉ D40mm	cái	34.000
559	Côn, cút thép không rỉ D50mm	cái	48.000
560	Côn, cút thép không rỉ D60mm	cái	55.000
561	Côn, cút thép không rỉ D75mm	cái	61.000
562	Côn, cút thép không rỉ D80mm	cái	79.000
563	Côn, cút thép không rỉ D100mm	cái	110.000
564	Côn, cút thép không rỉ D125mm	cái	150.000
565	Côn, cút thép không rỉ D150mm	cái	252.000
566	Côn, cút thép không rỉ D200mm	cái	453.600
567	Côn, cút thép không rỉ D250mm	cái	529.200
568	Côn, cút thép không rỉ D300mm	cái	604.800
569	Côn, cút thép tráng kẽm D15mm	cái	5.000
570	Côn, cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.600
571	Côn, cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.600
572	Côn, cút thép tráng kẽm D32mm	cái	8.400
573	Côn, cút thép tráng kẽm D40mm	cái	13.200
574	Côn, cút thép tráng kẽm D50mm	cái	19.200
575	Côn, cút thép tráng kẽm D67mm	cái	26.400
576	Côn, cút thép tráng kẽm D76mm	cái	28.800
577	Côn, cút thép tráng kẽm D89mm	cái	37.800
578	Côn, cút thép tráng kẽm D100mm	cái	42.000
579	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	9.360.600
580	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	11.810.400
581	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	15.261.100
582	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	23.322.000
583	Cống hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	33.478.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
584	Cống hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.094.600
585	Cống hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	3.546.600
586	Cống hộp đơn 1600x1600mm, L=1,2m	đoạn	5.052.000
587	Cống hộp đơn 1600x2000mm, L=1,2m	đoạn	7.124.500
588	Cống hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	8.200.300
589	Cống hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	12.565.100
590	Cống hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	16.655.000
591	Công tắc 1 hạt	cái	10.000
592	Công tắc 2 hạt	cái	18.000
593	Công tắc 3 hạt	cái	27.000
594	Công tắc 4 hạt	cái	35.000
595	Công tắc 5 hạt	cái	40.000
596	Công tắc 6 hạt	cái	48.000
597	Công tắc chuông điện	cái	22.700
598	Công tắc	cái	10.000
599	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	120.000
600	Công tơ điện 3 pha	cái	240.000
601	Cột đèn bê tông, chiều cao cột ≤10m	cột	1.400.000
602	Cột đèn bê tông, chiều cao cột >10m	cột	1.900.000
603	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤8m	cột	3.276.400
604	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤10m	cột	4.996.400
605	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤12m	cột	5.178.200
606	Cửa cột	cửa	45.000
607	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	31.500
608	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	34.650
609	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	63.000
610	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	94.500
611	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	126.000
612	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	189.000
613	Cửa gió kép 200x400mm	cái	157.500
614	Cửa gió kép 200x450mm	cái	189.000
615	Cửa gió kép 200x750mm	cái	315.000
616	Cửa gió kép 200x850mm	cái	393.700
617	Cửa gió kép 200x950mm	cái	393.700
618	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	472.500
619	Cửa lưới 250x200mm	cái	8.000
620	Cửa lưới 500x300mm	cái	24.000
621	Cửa lưới 500x400mm	cái	31.500
622	Cửa lưới 500x500mm	cái	39.000
623	Cửa lưới 600x600mm	cái	56.700
624	Cửa lưới 1000x400mm	cái	63.000
625	Cửa lưới 1000x600mm	cái	94.500
626	Cửa lưới 1250x300mm	cái	59.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
627	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	245.700
628	Cửa lưới 1500x200mm	cái	47.250
629	Cửa lưới 1500x500mm	cái	118.000
630	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	378.000
631	Cửa lưới 2000x200mm	cái	63.000
632	Cửa lưới 3000x250mm	cái	118.000
633	Cửa phân phối khí	cái	472.500
634	Củi đun	kg	1.000
635	Cùm nhựa nối ống D100mm	cái	16.200
636	Cùm nhựa nối ống D150mm	cái	23.400
637	Cùm nhựa nối ống D200mm	cái	28.800
638	Cùm nhựa nối ống D250mm	cái	39.600
639	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	54.000
640	Cùm nhựa nối ống D350mm	cái	61.200
641	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái	64.800
642	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái	97.200
643	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái	117.000
644	Cùm nhựa nối ống D700mm	cái	140.400
645	Cùm nhựa nối ống D800mm	cái	162.000
646	Cùm nhựa nối ống D1000mm	cái	216.000
647	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
648	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
649	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
650	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
651	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
652	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
653	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
654	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
655	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
656	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
657	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
658	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
659	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	cái	72.323
660	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	cái	91.265
661	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	cái	113.650
662	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	cái	139.480
663	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	cái	172.198
664	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	cái	211.803
665	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	cái	120.694
666	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	cái	150.867
667	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	cái	186.070
668	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	cái	231.330
669	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	cái	286.648

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
670	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 14,0mm	cái	352.024
671	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	cái	134.889
672	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	cái	167.363
673	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	cái	207.330
674	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	cái	257.289
675	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	cái	317.240
676	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	cái	392.179
677	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	cái	182.175
678	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	cái	226.249
679	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	cái	279.139
680	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	cái	346.720
681	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	cái	428.993
682	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	cái	525.957
683	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	cái	270.093
684	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	cái	336.638
685	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	cái	418.840
686	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	cái	520.614
687	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	cái	641.960
688	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	cái	786.792
689	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	cái	323.128
690	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	cái	402.860
691	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	cái	499.379
692	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	cái	616.880
693	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	cái	763.756
694	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	cái	940.008
695	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	cái	406.667
696	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	cái	510.699
697	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	cái	633.645
698	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	cái	784.963
699	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	cái	969.382
700	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	cái	1.191.630
701	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	cái	489.900
702	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	cái	607.272
703	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	cái	755.263
704	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dầy 18,4mm	cái	938.976
705	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	cái	1.158.410
706	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	cái	1.423.773
707	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	cái	670.928
708	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	cái	840.227
709	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	cái	1.040.878
710	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	cái	1.291.692
711	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	cái	1.592.669
712	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	cái	1.962.620

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
713	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	cái	842.812
714	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 15,0mm	cái	1.044.808
715	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	cái	1.302.527
716	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	cái	1.615.969
717	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	cái	1.992.100
718	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	cái	2.451.815
719	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	cái	1.510.960
720	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	cái	1.877.590
721	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	cái	2.410.870
722	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	cái	2.899.710
723	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	cái	3.577.420
724	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	cái	4.410.670
725	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	cái	2.180.973
726	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	cái	2.722.653
727	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	cái	3.378.371
728	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	cái	4.190.890
729	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	cái	5.174.466
730	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	cái	6.371.863
731	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	cái	2.469.267
732	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	cái	3.086.584
733	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	cái	3.833.106
734	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	cái	4.751.903
735	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	cái	5.871.687
736	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	cái	7.221.170
737	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	cái	3.570.043
738	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	cái	4.467.227
739	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	cái	5.551.324
740	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	cái	6.878.408
741	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	cái	8.485.862
742	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	cái	10.429.760
743	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	cái	5.735.187
744	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	cái	7.155.584
745	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	cái	8.897.580
746	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	cái	11.041.576
747	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	cái	13.614.370
748	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	cái	16.749.963
749	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	cái	8.352.597
750	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	cái	10.397.423
751	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	cái	12.962.121
752	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	cái	16.046.690
753	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	cái	19.824.420
754	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	cái	16.250.085
755	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	cái	20.252.864

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
756	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	cái	25.151.787
757	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	cái	31.185.826
758	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	cái	38.534.210
759	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	cái	27.469.995
760	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	cái	34.202.837
761	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	cái	42.551.560
762	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	cái	52.785.480
763	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	cái	30.857.977
764	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	cái	38.482.768
765	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	cái	47.811.924
766	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	cái	59.383.665
767	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	cái	34.765.609
768	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	cái	43.411.507
769	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	cái	53.968.603
770	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	cái	65.981.850
771	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	cái	53.524.010
772	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	cái	66.700.945
773	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	cái	79.178.220
774	Cút	cái	4.800
775	Đai khởi thủy D60mm	cái	63.000
776	Đai khởi thủy D80mm	cái	85.680
777	Đai khởi thủy D100mm	cái	129.600
778	Đai khởi thủy D125mm	cái	151.200
779	Đai khởi thủy D150mm	cái	172.800
780	Đai khởi thủy D200mm	cái	237.600
781	Đai khởi thủy D250mm	cái	388.800
782	Đai khởi thủy D300mm	cái	837.000
783	Đai khởi thủy D350mm	cái	1.193.400
784	Đai khởi thủy D400mm	cái	1.472.400
785	Đai khởi thủy D450mm	cái	1.749.600
786	Đai khởi thủy D500mm	cái	1.944.000
787	Đai khởi thủy D600mm	cái	2.221.200
788	Đai khởi thủy D700mm	cái	2.592.000
789	Đai khởi thủy D800mm	cái	2.961.000
790	Đất sét chèn ống miệng giếng	m^3	50.000
791	Đất sét	m^3	50.000
792	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
793	Đầu nối cần	bộ	150.000
794	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	3.100
795	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	3.100
796	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	3.100
797	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	3.100
798	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
799	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727
800	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
801	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
802	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
803	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273
804	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
805	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
806	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636
807	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
808	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
809	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
810	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
811	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
812	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
813	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
814	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
815	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
816	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
817	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
818	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
819	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
820	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
821	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
822	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
823	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
824	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
825	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
826	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
827	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
828	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
829	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
830	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
831	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
832	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
833	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
834	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	528.545
835	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	528.545
836	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	528.545
837	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	528.545
838	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
839	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
840	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
841	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
842	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727
843	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
844	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
845	Đầu phá 150mm	cái	200.000
846	Đầu phá 250mm	cái	300.000
847	Đầu phá 400mm	cái	400.000
848	Đầu phá 450mm	cái	450.000
849	Đầu phá 500mm	cái	500.000
850	Đầu phá 650mm	cái	600.000
851	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 0,7mm^2$	m	3.260
852	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 1,0mm^2$	m	4.190
853	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 2,5mm^2$	m	9.840
854	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 6mm^2$	m	23.060
855	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 10mm^2$	m	41.400
856	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 25mm^2$	m	89.250
857	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 50mm^2$	m	181.900
858	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 95mm^2$	m	331.710
859	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 150mm^2$	m	544.960
860	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 200mm^2$	m	645.470
861	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 300mm^2$	m	853.930
862	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 1mm^2$	m	8.600
863	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 4mm^2$	m	34.400
864	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 10mm^2$	m	86.000
865	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 25mm^2$	m	215.000
866	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 50mm^2$	m	430.000
867	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 95mm^2$	m	817.000
868	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 1mm^2$	m	14.540
869	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 3mm^2$	m	43.620
870	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 10mm^2$	m	145.400
871	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 25mm^2$	m	363.500
872	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 50mm^2$	m	727.000
873	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 95mm^2$	m	1.381.300
874	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 1mm^2$	m	19.000
875	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 3mm^2$	m	57.000
876	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 10mm^2$	m	190.000
877	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 25mm^2$	m	475.000
878	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 50mm^2$	m	950.000
879	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 95mm^2$	m	1.805.000
880	Dây đay	kg	20.000
881	Dây điện tiết diện 6-25mm^2	m	89.250
882	Dây điện	m	9.840
883	Dây đồng D8mm	kg	48.000
884	Dây thép D=1mm	kg	24.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
885	Dây thép Fi 3mm	kg	24.545
886	Dây thép D10mm	kg	24.545
887	Dây thép D12mm	kg	24.545
888	Dây xích truyền động	cái	65.000
889	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
890	Đệm cao su	m^2	100.000
891	Đèn báo cháy	bộ	100.000
892	Đèn cầu	bộ	550.000
893	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	500.000
894	Đèn chống ẩm	bộ	93.600
895	Đèn chống nổ	bộ	117.000
896	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
897	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
898	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
899	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.920.000
900	Đèn cổ cò	bộ	84.190
901	Đèn đũa	bộ	261.000
902	Đèn nấm	bộ	400.000
903	Đèn pha	bộ	800.000
904	Đèn sát trần có chụp	bộ	127.270
905	Đèn thoát hiểm	bộ	135.000
906	Đèn thường có chao chụp	bộ	85.000
907	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	130.000
908	Đèn trang trí nổi	bộ	90.000
909	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	96.000
910	Đĩa cắt	cái	35.000
911	Đĩa mài	cái	35.000
912	Đinh 7cm	kg	22.000
913	Đinh ghim	cái	180
914	Đinh vít nở M3	bộ	310
915	Đinh vít nở M4	bộ	360
916	Đinh vít nở M5	bộ	400
917	Đinh vít nở M6	bộ	410
918	Đinh vít nở M8	bộ	430
919	Đinh vít	cái	400
920	Đinh, đinh vít	cái	400
921	Đồng hồ Ampe kế	cái	288.000
922	Đồng hồ đo áp lực	cái	359.000
923	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	27.225.000
924	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	51.150.000
925	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	64.350.000
926	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	77.550.000
927	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	5.280.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
928	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	7.755.000
929	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	11.550.000
930	Đồng hồ Rơ le	cái	260.000
931	Đồng hồ Vôn kế	cái	300.000
932	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
933	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.560
934	Gen nilon cách điện Fi 6	m	4.000
935	Giá đỡ máy điều hòa	cái	260.000
936	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
937	Giá treo	cái	50.000
938	Giấy dầu	m^2	16.110
939	Giấy ráp số 0	tờ	800
940	Gioăng cao su D50mm	cái	4.873
941	Gioăng cao su D60mm	cái	5.848
942	Gioăng cao su D70mm	cái	6.822
943	Gioăng cao su D80mm	cái	7.796
944	Gioăng cao su D90mm	cái	8.772
945	Gioăng cao su D100mm	cái	9.746
946	Gioăng cao su D110mm	cái	10.721
947	Gioăng cao su D125mm	cái	12.182
948	Gioăng cao su D150mm	cái	14.620
949	Gioăng cao su D160mm	cái	15.594
950	Gioăng cao su D170mm	cái	16.568
951	Gioăng cao su D180mm	cái	17.543
952	Gioăng cao su D200mm	cái	19.492
953	Gioăng cao su D240mm	cái	21.300
954	Gioăng cao su D250mm	cái	24.365
955	Gioăng cao su D300mm	cái	29.238
956	Gioăng cao su D350mm	cái	32.208
957	Gioăng cao su D400mm	cái	35.178
958	Gioăng cao su D450mm	cái	37.200
959	Gioăng cao su D500mm	cái	41.580
960	Gioăng cao su D600mm	cái	50.292
961	Gioăng cao su D700mm	cái	62.400
962	Gioăng cao su D750mm	cái	66.395
963	Gioăng cao su D800mm	cái	72.468
964	Gioăng cao su D900mm	cái	82.896
965	Gioăng cao su D1000mm	cái	87.600
966	Gioăng cao su D1050mm	cái	93.324
967	Gioăng cao su D1100mm	cái	103.488
968	Gioăng cao su D1200mm	cái	110.500
969	Gioăng cao su D1250mm	cái	110.500
970	Gioăng cao su D1350mm	cái	130.812

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
971	Gioăng cao su D1400mm	cái	132.650
972	Gioăng cao su D1500mm	cái	139.392
973	Gioăng cao su D1600mm	cái	156.772
974	Gioăng cao su D1650mm	cái	163.200
975	Gioăng cao su D1800mm	cái	175.250
976	Gioăng cao su D1950mm	cái	191.532
977	Gioăng cao su D2000mm	cái	197.406
978	Gioăng cao su D2100mm	cái	215.200
979	Gioăng cao su D2200mm	cái	226.600
980	Gioăng cao su D2250mm	cái	256.146
981	Gioăng cao su D2400mm	cái	314.886
982	Gioăng cao su D2500mm	cái	344.256
983	Gioăng cao su D2550mm	cái	367.500
984	Gioăng cao su D2700mm	cái	425.000
985	Gioăng cao su D2850mm	cái	455.000
986	Gioăng cao su D3000mm	cái	495.000
987	Gioăng cao su lá 10mm	m^2	120.000
988	Gioăng cao su tấm	m^2	100.000
989	Gỗ hộp kê máy nhóm 2	m^3	27.272.727
990	Gỗ ván nhóm 4	m^3	6.363.636
991	Gương soi	cái	300.000
992	Họng cứu hoả D80mm	cái	790.000
993	Họng cứu hỏa D100mm	cái	1.005.000
994	Hộp đựng	cái	21.818
995	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤40cm^2	cái	10.080
996	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤225cm^2	cái	16.500
997	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤500cm^2	cái	20.500
998	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤1600cm^2	cái	32.000
999	Hộp số	cái	45.455
1000	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	110.000
1001	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	161.600
1002	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	232.400
1003	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	134.000
1004	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	175.000
1005	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	250.000
1006	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	325.000
1007	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	154.000
1008	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	184.000
1009	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	261.000
1010	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	338.000
1011	Kệ kính	cái	195.000
1012	Keo dán	kg	25.000
1013	Khí gas	kg	31.780

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1014	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤600mm	cái	180.000
1015	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1000mm	cái	300.000
1016	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1250mm	cái	468.000
1017	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1800mm	cái	600.000
1018	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤2250mm	cái	660.000
1019	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤3000mm	cái	720.000
1020	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 200mm	cái	84.000
1021	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 300mm	cái	108.000
1022	Kim thu sét L=0,5m	cái	97.500
1023	Kim thu sét L=1,0m	cái	195.000
1024	Kim thu sét L=1,5m	cái	250.000
1025	Kim thu sét L=2,0m	cái	390.000
1026	Linh kiện báo cháy	cái	238.000
1027	Linh kiện chống điện giật	cái	182.780
1028	Lưỡi cưa	cái	27.000
1029	Lưỡi khoan	cái	60.000
1030	Lưới thép 10x10	m^2	21.600
1031	Lưới thép 16x16	m^2	24.000
1032	Màng keo dán ống	m^2	12.000
1033	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1034	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1035	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1036	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1037	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1038	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1039	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.992
1040	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1041	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1042	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	2.700
1043	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	3.600
1044	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	4.500
1045	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	5.400
1046	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	6.300
1047	Măng sông nhựa PVC D15mm	cái	1.250
1048	Măng sông nhựa PVC D20mm	cái	1.560
1049	Măng sông nhựa PVC D25mm	cái	1.900
1050	Măng sông nhựa PVC D32mm	cái	2.340
1051	Măng sông nhựa PVC D40mm	cái	2.960
1052	Măng sông nhựa PVC D50mm	cái	3.430
1053	Măng sông nhựa PVC D67mm	cái	3.900
1054	Măng sông nhựa PVC D76mm	cái	7.180
1055	Măng sông nhựa PVC D89mm	cái	9.360
1056	Măng sông nhựa PVC D100mm	cái	20.280

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1057	Măng sông nhựa PVC D110mm	cái	23.400
1058	Măng sông nhựa PVC D150mm	cái	39.000
1059	Măng sông nhựa PVC D200mm	cái	78.000
1060	Măng sông nhựa PVC D250mm	cái	97.500
1061	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1062	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1063	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1064	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1065	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000
1066	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1067	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1068	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1069	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1070	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1071	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1072	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1073	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1074	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1075	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1076	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	5.000
1077	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	bộ	178.100
1078	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	bộ	187.000
1079	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	196.400
1080	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
1081	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	bộ	216.500
1082	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
1083	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	bộ	204.800
1084	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	bộ	215.000
1085	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
1086	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
1087	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
1088	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	bộ	261.500
1089	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	bộ	235.500
1090	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	bộ	247.300
1091	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
1092	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
1093	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
1094	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
1095	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
1096	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
1097	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
1098	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
1099	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	bộ	329.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1100	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
1101	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
1102	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
1103	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
1104	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
1105	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	bộ	378.600
1106	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
1107	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	bộ	358.100
1108	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	bộ	376.000
1109	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
1110	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
1111	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
1112	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
1113	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
1114	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
1115	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	bộ	454.000
1116	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
1117	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
1118	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
1119	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
1120	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
1121	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
1122	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
1123	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
1124	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
1125	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
1126	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
1127	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
1128	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
1129	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
1130	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
1131	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
1132	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	bộ	657.600
1133	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
1134	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
1135	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
1136	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
1137	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
1138	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
1139	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
1140	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
1141	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
1142	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	bộ	919.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1143	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
1144	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
1145	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
1146	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
1147	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1148	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1149	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
1150	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1151	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1152	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1153	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1154	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1155	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1156	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1157	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1158	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1159	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1160	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1161	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1162	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1163	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1164	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1165	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1166	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1167	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1168	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	bộ	1.520.900
1169	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1170	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1171	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1172	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1173	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1174	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1175	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1176	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1177	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1178	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1179	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1180	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1181	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1182	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1183	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5 mm	bộ	2.933.000
1184	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1185	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1186	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1187	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1188	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1189	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1190	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1191	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1192	Matit	kg	8.000
1193	Máy biến dòng (hạ thế) ≤50/5A	cái	780.000
1194	Máy biến dòng (hạ thế) ≤100/5A	cái	936.000
1195	Máy biến dòng (hạ thế) ≤200/5A	cái	1.092.000
1196	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
1197	Mỡ thoa ống	kg	31.818
1198	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1199	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1200	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1201	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1202	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1203	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1204	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1205	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1206	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1207	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1208	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1209	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000
1210	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1211	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1212	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1213	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1214	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1215	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1216	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1217	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1218	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1219	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1220	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1221	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1222	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1223	Mối nối mềm D≤50mm	cái	45.000
1224	Mũi khoan	cái	57.000
1225	Nhôm lá b=0,8	m^2	33.000
1226	Nhựa dán	kg	90.800
1227	Nhựa thông	kg	35.000
1228	Nước	lít	10

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1229	Nước	m^3	10.091
1230	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	120.000
1231	Nút bịt nhựa D15mm	cái	2.368
1232	Nút bịt nhựa D20mm	cái	3.158
1233	Nút bịt nhựa D25mm	cái	3.947
1234	Nút bịt nhựa D32mm	cái	5.053
1235	Nút bịt nhựa D40mm	cái	6.316
1236	Nút bịt nhựa D50mm	cái	7.895
1237	Nút bịt nhựa D67mm	cái	10.579
1238	Nút bịt nhựa D76mm	cái	12.000
1239	Nút bịt nhựa D89mm	cái	20.100
1240	Nút bịt nhựa D100mm	cái	59.500
1241	Nút bịt nhựa D110mm	cái	65.450
1242	Nút bịt nhựa D150mm	cái	89.250
1243	Nút bịt nhựa D200mm	cái	119.000
1244	Nút bịt nhựa D250mm	cái	148.750
1245	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	4.234
1246	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	5.393
1247	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	9.311
1248	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	13.703
1249	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	18.270
1250	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	28.728
1251	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	52.668
1252	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	90.876
1253	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	106.421
1254	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	119.574
1255	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	131.531
1256	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	179.361
1257	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	239.148
1258	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	298.935
1259	Ổ cắm ba	cái	41.580
1260	Ổ cắm bốn	cái	71.900
1261	Ổ cắm đôi	cái	28.990
1262	Ổ cắm đơn	cái	23.530
1263	Oát kế Công tơ	cái	150.000
1264	Ống bê tông D ≤600mm, L=1m	đoạn	537.600
1265	Ống bê tông D ≤600mm, L=2m	đoạn	1.075.200
1266	Ống bê tông D ≤600mm, L=2,5m	đoạn	1.344.000
1267	Ống bê tông D ≤600mm, L=3m	đoạn	1.612.800
1268	Ống bê tông D ≤600mm, L=4m	đoạn	2.150.400
1269	Ống bê tông D ≤600mm, L=5m	đoạn	2.688.000
1270	Ống bê tông D ≤1000mm, L=1m	đoạn	1.494.201
1271	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2m	đoạn	2.988.402

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1272	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2,5m	đoạn	3.735.503
1273	Ống bê tông D ≤1000mm, L=3m	đoạn	4.482.603
1274	Ống bê tông D ≤1000mm, L=4m	đoạn	5.976.804
1275	Ống bê tông D ≤1000mm, L=5m	đoạn	7.471.005
1276	Ống bê tông D ≤1250mm, L=1m	đoạn	2.595.101
1277	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2m	đoạn	5.190.202
1278	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2,5m	đoạn	6.487.753
1279	Ống bê tông D ≤1250mm, L=3m	đoạn	7.785.303
1280	Ống bê tông D ≤1250mm, L=4m	đoạn	10.380.404
1281	Ống bê tông D ≤1250mm, L=5m	đoạn	12.975.505
1282	Ống bê tông D ≤1800mm, L=1m	đoạn	3.295.600
1283	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2m	đoạn	6.591.200
1284	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2,5m	đoạn	8.239.000
1285	Ống bê tông D ≤1800mm, L=3m	đoạn	9.886.800
1286	Ống bê tông D ≤1800mm, L=4m	đoạn	13.182.400
1287	Ống bê tông D ≤1800mm, L=5m	đoạn	16.478.000
1288	Ống bê tông D ≤2250mm, L=1m	đoạn	4.119.500
1289	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2m	đoạn	8.239.000
1290	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2,5m	đoạn	10.298.750
1291	Ống bê tông D ≤2250mm, L=3m	đoạn	12.358.500
1292	Ống bê tông D ≤2250mm, L=4m	đoạn	16.478.000
1293	Ống bê tông D ≤2250mm, L=5m	đoạn	20.597.500
1294	Ống bê tông D ≤3000mm, L=1m	đoạn	5.492.667
1295	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2m	đoạn	10.985.333
1296	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2,5m	đoạn	13.731.667
1297	Ống bê tông D ≤3000mm, L=3m	đoạn	16.478.000
1298	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	216.800
1299	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	433.600
1300	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	325.200
1301	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	650.400
1302	Ống các loại và dây điện	m	89.250
1303	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1304	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1305	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1306	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1307	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1308	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1309	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1310	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1311	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1312	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1313	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1314	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1315	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1316	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1317	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60mm	m	32.400
1318	Ống chống D377mm	m	1.350.000
1319	Ống chống D529mm	m	2.940.000
1320	Ống chống D630mm	m	3.600.000
1321	Ống chống D720mm	m	4.125.000
1322	Ống chống thép D426mm	m	1.725.000
1323	Ống chống thép D477mm	m	2.025.000
1324	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	72.727
1325	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	107.954
1326	Ống đồng D12,7mm L=2m	m	120.265
1327	Ống đồng D15,9mm L=2m	m	144.545
1328	Ống đồng D19,1mm L=2m	m	173.636
1329	Ống đồng D22,2mm L=2m	m	194.056
1330	Ống đồng D25,4mm L=2m	m	222.028
1331	Ống đồng D28,6mm L=2m	m	250.000
1332	Ống đồng D31,8mm L=2m	m	277.972
1333	Ống đồng D34,9mm L=2m	m	305.070
1334	Ống đồng D38,1mm L=2m	m	333.042
1335	Ống đồng D41,3mm L=2m	m	361.014
1336	Ống đồng D54mm L=2m	m	472.028
1337	Ống đồng D66,7mm L=2m	m	583.041
1338	Ống gang D ≤400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1339	Ống gang D ≤600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1340	Ống gang D ≤900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1341	Ống gang D ≤1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1342	Ống gang D ≤1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1343	Ống gang D ≤2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1344	Ống gang D ≤2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1345	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1346	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1347	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1348	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1349	Ống gió D50mm	m	12.000
1350	Ống kết cấu giếng D89mm	m	72.000
1351	Ống kết cấu giếng D108mm	m	171.000
1352	Ống kết cấu giếng D127mm	m	202.500
1353	Ống kết cấu giếng D146mm	m	247.500
1354	Ống kết cấu giếng D168mm	m	333.000
1355	Ống kết cấu giếng D194mm	m	427.500
1356	Ống kết cấu giếng D219mm	m	522.000
1357	Ống kết cấu giếng D273mm	m	765.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1358	Ống kết cấu giếng D325mm	m	1.035.000
1359	Ống kết cấu giếng D350mm	m	1.095.000
1360	Ống kết cấu giếng D377mm	m	1.350.000
1361	Ống kết cấu giếng D426mm	m	1.725.000
1362	Ống kết cấu giếng D450mm	m	1.800.000
1363	Ống kết cấu giếng D477mm	m	2.025.000
1364	Ống kết cấu giếng D529mm	m	2.940.000
1365	Ống kết cấu giếng D630mm	m	3.600.000
1366	Ống kết cấu giếng D720mm	m	4.125.000
1367	Ống kết cấu giếng D820mm	m	4.650.000
1368	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1369	Ống khoan (cần khoan)	m	130.000
1370	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1371	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1372	Ống kim loại D≤26mm	m	20.790
1373	Ống kim loại D≤35mm	m	28.350
1374	Ống kim loại D≤40mm	m	39.600
1375	Ống kim loại D≤50mm	m	47.250
1376	Ống kim loại D≤66mm	m	60.480
1377	Ống kim loại D≤80mm	m	77.400
1378	Ống mềm	m	3.000
1379	Ống múc loại: 409kg/cái	cái	1.840.500
1380	Ống múc loại: 522kg/cái	cái	2.349.000
1381	Ống múc loại: 635kg/cái	cái	2.857.500
1382	Ống múc loại: 692kg/cái	cái	3.114.000
1383	Ống múc loại: 735kg/cái	cái	3.307.500
1384	Ống múc loại: 793kg/cái	cái	3.568.500
1385	Ống múc loại: 824kg/cái	cái	3.708.000
1386	Ống nâng nước D200mm	m	150.000
1387	Ống nhựa D15mm L=8m	m	5.325
1388	Ống nhựa D20mm L=8m	m	7.100
1389	Ống nhựa D25mm L=8m	m	10.100
1390	Ống nhựa D32mm L=8m	m	14.100
1391	Ống nhựa D40mm L=8m	m	18.700
1392	Ống nhựa D50mm L=8m	m	24.500
1393	Ống nhựa D67mm L=8m	m	35.700
1394	Ống nhựa D76mm L=8m	m	47.735
1395	Ống nhựa D89mm L=8m	m	55.900
1396	Ống nhựa D100mm L=8m	m	71.636
1397	Ống nhựa D110mm L=8m	m	78.800
1398	Ống nhựa D150mm L=8m	m	155.500
1399	Ống nhựa D200mm L=8m	m	269.400
1400	Ống nhựa D250mm L=8m	m	416.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1401	Ống nhựa D≤15mm	m	5.325
1402	Ống nhựa D≤27mm	m	10.100
1403	Ống nhựa D≤34mm	m	14.100
1404	Ống nhựa D≤48mm	m	24.500
1405	Ống nhựa D≤76mm	m	47.735
1406	Ống nhựa D≤90mm	m	55.900
1407	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm L=5m	m	177.100
1408	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm L=5m	m	329.400
1409	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm L=5m	m	580.600
1410	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm L=5m	m	908.300
1411	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm L=5m	m	1.442.300
1412	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm L=5m	m	1.828.500
1413	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm L=5m	m	2.319.000
1414	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm L=5m	m	2.898.800
1415	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm L=5m	m	3.478.500
1416	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm L=5m	m	4.058.300
1417	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm L=5m	m	4.638.000
1418	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm L=5m	m	5.797.500
1419	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	m	204.600
1420	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	m	379.000
1421	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	m	668.000
1422	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	m	1.045.000
1423	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	m	1.659.000
1424	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	m	2.103.000
1425	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	m	2.667.000
1426	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	m	3.334.000
1427	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	m	4.000.000
1428	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	m	4.667.000
1429	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	m	5.334.000
1430	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	m	6.667.000
1431	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1432	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1433	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	9.000
1434	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	10.000
1435	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	10.000
1436	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	10.000
1437	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	13.100
1438	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	13.100
1439	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	16.500
1440	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	16.500
1441	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	25.100
1442	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	25.100
1443	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	39.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1444	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	55.600
1445	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	55.600
1446	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	79.800
1447	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	79.800
1448	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	m	92.273
1449	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	m	117.273
1450	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	m	142.273
1451	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	m	167.273
1452	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	m	192.273
1453	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	m	217.273
1454	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	m	125.818
1455	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	m	156.818
1456	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	m	187.818
1457	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	m	218.818
1458	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	m	249.818
1459	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	m	280.818
1460	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	m	157.909
1461	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	m	194.909
1462	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	m	231.909
1463	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	m	268.909
1464	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	m	305.909
1465	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	m	342.909
1466	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	m	206.909
1467	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	m	251.909
1468	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	m	296.909
1469	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	m	341.909
1470	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	m	386.909
1471	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	m	431.909
1472	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	m	258.545
1473	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	m	308.545
1474	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	m	358.545
1475	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	m	408.545
1476	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	m	458.545
1477	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	m	508.545
1478	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	m	321.091
1479	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	m	381.091
1480	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	m	441.091
1481	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	m	501.091
1482	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	m	561.091
1483	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	m	621.091
1484	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	m	402.818
1485	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	m	467.818
1486	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	m	532.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1487	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	m	597.818
1488	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	m	662.818
1489	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	m	727.818
1490	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	m	499.000
1491	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	m	569.000
1492	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	m	639.000
1493	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	m	709.000
1494	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	m	779.000
1495	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	m	849.000
1496	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	m	618.818
1497	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	m	698.818
1498	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	m	778.818
1499	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	m	858.818
1500	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	m	938.818
1501	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	m	1.018.818
1502	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	m	789.091
1503	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	m	879.091
1504	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	m	969.091
1505	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	m	1.059.091
1506	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	m	1.149.091
1507	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	m	1.239.091
1508	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	m	1.002.273
1509	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	m	1.102.273
1510	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	m	1.202.273
1511	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	m	1.302.273
1512	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	m	1.402.273
1513	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	m	1.502.273
1514	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	m	1.264.455
1515	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	m	1.384.455
1516	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	m	1.504.455
1517	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	m	1.624.455
1518	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	m	1.744.455
1519	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	m	1.864.455
1520	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	m	1.615.909
1521	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	m	1.765.909
1522	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	m	1.915.909
1523	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	m	2.065.909
1524	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	m	2.215.909
1525	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	m	2.365.909
1526	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	m	1.967.909
1527	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	m	2.147.909
1528	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	m	2.327.909
1529	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	m	2.507.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1530	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	m	2.687.909
1531	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	m	2.867.909
1532	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	m	2.702.727
1533	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	m	2.902.727
1534	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	m	3.102.727
1535	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	m	3.302.727
1536	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	m	3.502.727
1537	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	m	3.424.545
1538	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	m	3.644.545
1539	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	m	3.864.545
1540	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	m	4.084.545
1541	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	m	4.304.545
1542	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	m	4.360.000
1543	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	m	4.600.000
1544	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	m	4.840.000
1545	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	m	5.080.000
1546	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	m	5.320.000
1547	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	m	5.521.818
1548	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	m	5.771.818
1549	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	m	6.021.818
1550	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	m	6.271.818
1551	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	m	6.983.636
1552	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	m	7.263.636
1553	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	m	7.543.636
1554	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	m	7.823.636
1555	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	m	7.682.000
1556	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	m	7.990.000
1557	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	m	8.298.000
1558	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	m	8.606.000
1559	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	m	8.450.200
1560	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	m	8.789.000
1561	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	m	9.127.800
1562	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	5.900
1563	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	7.200
1564	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	9.700
1565	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	14.200
1566	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	21.900
1567	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	26.800
1568	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	48.800
1569	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	65.800
1570	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	103.700
1571	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	125.800
1572	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	198.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1573	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	247.800
1574	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	297.400
1575	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	4.575
1576	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	6.100
1577	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	9.000
1578	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	14.200
1579	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	22.000
1580	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	21.273
1581	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	23.636
1582	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	26.154
1583	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	29.091
1584	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	37.909
1585	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	43.636
1586	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	46.091
1587	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	48.182
1588	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	49.182
1589	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	59.091
1590	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	67.818
1591	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	74.545
1592	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	65.909
1593	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	80.000
1594	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	105.000
1595	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	114.000
1596	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	96.636
1597	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	127.273
1598	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	163.182
1599	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	181.818
1600	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	153.636
1601	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	200.000
1602	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	257.273
1603	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	286.364
1604	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	213.636
1605	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	272.727
1606	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	356.364
1607	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	404.545
1608	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	311.818
1609	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	381.818
1610	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	532.727
1611	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	581.818
1612	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	499.091
1613	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	581.818
1614	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	750.000
1615	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	863.636

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1616	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	618.182
1617	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	754.545
1618	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.009.091
1619	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.159.091
1620	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	762.727
1621	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	918.182
1622	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.281.818
1623	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.527.273
1624	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.040.909
1625	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.272.727
1626	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.704.545
1627	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	1.978.182
1628	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	1.990.000
1629	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.820.000
1630	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.300.000
1631	Ống nhựa PVC D20mm L=6m	m	7.100
1632	Ống nhựa PVC D25mm L=6m	m	10.100
1633	Ống nhựa PVC D32mm L=6m	m	14.100
1634	Ống nhựa PVC D40mm L=6m	m	18.700
1635	Ống nhựa PVC D50mm L=6m	m	24.500
1636	Ống nhựa PVC D60mm L=6m	m	35.700
1637	Ống nhựa PVC D75mm L=6m	m	47.735
1638	Ống nhựa PVC D80mm L=6m	m	55.900
1639	Ống nhựa PVC D100mm L=6m	m	71.636
1640	Ống nhựa PVC D125mm L=6m	m	113.568
1641	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	155.500
1642	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	269.400
1643	Ống nhựa PVC D250mm L=6m	m	416.400
1644	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm L=6m	m	71.636
1645	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm L=6m	m	155.500
1646	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm L=6m	m	269.400
1647	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm L=6m	m	416.400
1648	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm L=6m	m	658.800
1649	Ống nối D100mm	cái	16.800
1650	Ống nối D150mm	cái	30.800
1651	Ống nối D200mm	cái	44.800
1652	Ống nối D250mm	cái	58.800
1653	Ống nối D300mm	cái	70.000
1654	Ống nối D350mm	cái	84.000
1655	Ống nối D400mm	cái	98.000
1656	Ống nối D500mm	cái	112.000
1657	Ống nối D600mm	cái	126.000
1658	Ống nối D700mm	cái	168.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1659	Ống nối D800mm	cái	189.000
1660	Ống nối D1000mm	cái	280.000
1661	Ống nối gai D100mm	cái	16.800
1662	Ống nối gai D150mm	cái	30.800
1663	Ống nối gai D200mm	cái	44.800
1664	Ống nối gai D250mm	cái	58.800
1665	Ống nối gai D300mm	cái	70.000
1666	Ống nối gai D350mm	cái	84.000
1667	Ống nối gai D400mm	cái	98.000
1668	Ống nối gai D500mm	cái	112.000
1669	Ống nối gai D600mm	cái	126.000
1670	Ống nối gai D700mm	cái	168.000
1671	Ống nối gai D800mm	cái	189.000
1672	Ống nối gai D1000mm	cái	280.000
1673	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	18.140
1674	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	24.187
1675	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	31.870
1676	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	40.691
1677	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	51.219
1678	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	59.756
1679	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	82.531
1680	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	93.617
1681	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	110.121
1682	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	141.990
1683	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	216.543
1684	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	291.095
1685	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	461.256
1686	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	683.205
1687	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	996.000
1688	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	1.145.200
1689	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	1.328.000
1690	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	1.660.000
1691	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	1.992.000
1692	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	2.324.000
1693	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	2.656.000
1694	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	3.320.000
1695	Ống sứ hạ thế các loại	cái	22.000
1696	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	13.000
1697	Ống sứ L≤150mm	cái	18.000
1698	Ống sứ L≤250mm	cái	24.000
1699	Ống sứ L≤350mm	cái	26.000
1700	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	8.870
1701	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	11.827

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1702	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	15.234
1703	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	19.444
1704	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	24.455
1705	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	28.263
1706	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	51.716
1707	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	65.948
1708	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	77.574
1709	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	100.025
1710	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	154.347
1711	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	205.060
1712	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	273.414
1713	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	341.767
1714	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	410.121
1715	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	478.474
1716	Ống thép không rỉ D15mm L=6m	m	13.067
1717	Ống thép không rỉ D20mm L=6m	m	17.733
1718	Ống thép không rỉ D25mm L=6m	m	20.533
1719	Ống thép không rỉ D32mm L=6m	m	26.133
1720	Ống thép không rỉ D40mm L=6m	m	34.533
1721	Ống thép không rỉ D50mm L=6m	m	48.533
1722	Ống thép không rỉ D60mm L=6m	m	57.867
1723	Ống thép không rỉ D75mm L=6m	m	72.800
1724	Ống thép không rỉ D80mm L=6m	m	109.200
1725	Ống thép không rỉ D100mm L=6m	m	139.067
1726	Ống thép không rỉ D125mm L=6m	m	173.833
1727	Ống thép không rỉ D150mm L=6m	m	208.600
1728	Ống thép không rỉ D200mm L=6m	m	278.133
1729	Ống thép không rỉ D250mm L=6m	m	347.667
1730	Ống thép không rỉ D300mm L=6m	m	417.200
1731	Ống thép không rỉ D350mm L=6m	m	486.733
1732	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	40.691
1733	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	51.219
1734	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	59.756
1735	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	82.531
1736	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	93.617
1737	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	110.121
1738	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	141.990
1739	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	141.990
1740	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	291.095
1741	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	461.256
1742	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	683.205
1743	Ống thép tráng kẽm D≤25mm, L=8m	m	31.870
1744	Ống thông gió D≤125mm	m	98.924

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1745	Ống thông gió D≤160mm	m	126.860
1746	Ống thông gió D≤200mm	m	158.502
1747	Ống thông gió D≤250mm	m	198.096
1748	Ống thông gió D≤315mm	m	251.205
1749	Ống thông gió D≤400mm	m	317.454
1750	Ống thông gió D≤450mm	m	357.047
1751	Ống thông gió D≤500mm	m	398.272
1752	Ống thông gió D≤560mm	m	444.834
1753	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,64m	m	130.189
1754	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,80m	m	162.097
1755	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,90m	m	183.375
1756	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,95m	m	191.398
1757	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,13m	m	229.370
1758	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,30m	m	264.384
1759	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,50m	m	304.565
1760	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,76m	m	356.296
1761	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,89m	m	382.739
1762	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,06m	m	414.861
1763	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,26m	m	457.036
1764	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,40m	m	484.684
1765	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,63m	m	530.679
1766	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,86m	m	577.878
1767	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,26m	m	658.189
1768	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,50m	m	706.093
1769	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,00m	m	805.577
1770	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,20m	m	846.207
1771	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,50m	m	907.168
1772	Ống thông gió, chu vi ống ≤5,70m	m	1.147.672
1773	Ống thông gió, chu vi ống ≤6,50m	m	1.309.367
1774	Oxy	chai	90.000
1775	Phễu thu D50	cái	65.000
1776	Phễu thu D100	cái	80.000
1777	Puli ≤30x30mm trần	cái	80.000
1778	Puli ≤30x30mm tường	cái	80.000
1779	Puli ≥35x35mm trần	cái	93.333
1780	Puli ≥35x35mm tường	cái	93.333
1781	Puli sứ kẹp trần	cái	80.000
1782	Puli sứ kẹp tường	cái	80.000
1783	Quạt ly tâm ≤2,5kW	cái	4.270.000
1784	Quạt ly tâm ≤5kW	cái	7.180.000
1785	Quạt ly tâm ≤10kW	cái	11.160.000
1786	Quạt ly tâm ≤22kW	cái	20.860.000
1787	Quạt ốp trần	cái	1.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1788	Quạt thông gió ≤1,5kW	cái	1.710.000
1789	Quạt thông gió ≤3kW	cái	2.070.000
1790	Quạt thông gió ≤4,5kW	cái	2.750.000
1791	Quạt thông gió ≤7,5kW	cái	4.130.000
1792	Quạt thông gió	cái	1.710.000
1793	Quạt trần	cái	768.182
1794	Quạt treo tường	cái	645.455
1795	Que hàn đồng	kg	165.000
1796	Que hàn không rỉ	kg	147.000
1797	Que hàn	kg	25.000
1798	Sắt dẹt 25x4	kg	20.045
1799	Sắt tròn	kg	17.227
1800	Sét bột Bentonít	kg	20.661
1801	Sét chèn	m^3	320.000
1802	Sỏi chèn	m^3	86.000
1803	Sơn bóng	kg	92.907
1804	Sơn màu	kg	92.907
1805	Tấm đệm cao su 100mm	cái	10.000
1806	Tấm đệm cao su 150mm	cái	15.000
1807	Tấm đệm cao su 200mm	cái	20.000
1808	Tấm đệm cao su 250mm	cái	25.000
1809	Tấm đệm cao su 300mm	cái	30.000
1810	Tấm đệm cao su 350mm	cái	35.000
1811	Tấm đệm cao su 400mm	cái	40.000
1812	Tấm đệm cao su 450mm	cái	45.000
1813	Tấm đệm cao su 500mm	cái	50.000
1814	Tấm đệm cao su 600mm	cái	60.000
1815	Tấm đệm cao su 700mm	cái	70.000
1816	Tấm đệm cao su 800mm	cái	80.000
1817	Tấm đệm cao su 900mm	cái	90.000
1818	Tấm đệm cao su 1000mm	cái	100.000
1819	Tấm đệm cao su 1100mm	cái	110.000
1820	Tấm đệm cao su 1200mm	cái	120.000
1821	Tấm đệm cao su 1400mm	cái	140.000
1822	Tấm đệm cao su 1500mm	cái	150.000
1823	Tấm đệm cao su 1600mm	cái	160.000
1824	Tấm đệm cao su 1800mm	cái	180.000
1825	Tấm đệm cao su 2000mm	cái	200.000
1826	Tấm đệm cao su 2200mm	cái	220.000
1827	Tấm đệm cao su 2400mm	cái	240.000
1828	Tấm đệm cao su 2500mm	cái	250.000
1829	Tay bắt cần	cái	100.000
1830	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	24.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1831	Thép góc L	kg	20.045
1832	Thép nhíp	kg	20.045
1833	Thép văng D4 mạ kẽm	m	20.208
1834	Thép	kg	20.045
1835	Thiếc hàn	kg	30.000
1836	Thùng đo lưu lượng	cái	150.000
1837	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	1.620.000
1838	Thùng đun nước nóng	bộ	2.340.000
1839	Thuốc hàn	kg	30.000
1840	Thuốc tạo khói	kg	20.000
1841	Thuyền tắm có hương sen	bộ	4.200.000
1842	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.600.000
1843	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
1844	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	300.000
1845	Tôn b=3mm	kg	35.294
1846	Tôn đen	kg	35.294
1847	Trụ cứu hoả D100mm	cái	9.272.728
1848	Trụ cứu hoả D150mm	cái	9.872.728
1849	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	1.300.000
1850	Van 1 chiều D15mm	cái	225.000
1851	Van 1 chiều D20mm	cái	300.000
1852	Van 1 chiều D25mm	cái	375.000
1853	Van 1 chiều D32mm	cái	480.000
1854	Van 1 chiều D40mm	cái	600.000
1855	Van 1 chiều D50mm	cái	750.000
1856	Van 1 chiều D65mm	cái	885.000
1857	Van 1 chiều D75mm	cái	1.125.000
1858	Van 1 chiều D89mm	cái	1.335.000
1859	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.500.000
1860	Van 1 chiều D100mm	cái	1.500.000
1861	Van 1 chiều D125mm	cái	2.300.000
1862	Van 1 chiều D150mm	cái	2.800.000
1863	Van 1 chiều D200mm	cái	5.200.000
1864	Van 1 chiều D250mm	cái	8.400.000
1865	Van 1 chiều D300mm	cái	11.250.000
1866	Van 1 chiều D350mm	cái	17.000.000
1867	Van 1 chiều D400mm	cái	19.429.000
1868	Van 1 chiều D500mm	cái	24.286.000
1869	Van 1 chiều D600mm	cái	29.143.000
1870	Van 1 chiều D700mm	cái	34.000.000
1871	Van 1 chiều D800mm	cái	38.857.000
1872	Van 1 chiều D900mm	cái	43.714.000
1873	Van 1 chiều D1000mm	cái	48.571.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1874	Van 1 chiều D1100mm	cái	53.429.000
1875	Van 1 chiều D1200mm	cái	58.286.000
1876	Van 1 chiều D1300mm	cái	63.143.000
1877	Van 1 chiều D1400mm	cái	68.000.000
1878	Van 1 chiều D1500mm	cái	72.857.000
1879	Van 1 chiều D1600mm	cái	77.714.000
1880	Van 1 chiều D1800mm	cái	87.429.000
1881	Van 1 chiều D2000mm	cái	97.143.000
1882	Van 1 chiều D2200mm	cái	106.857.000
1883	Van 1 chiều D2400mm	cái	116.571.000
1884	Van 1 chiều D2500mm	cái	121.429.000
1885	Van 1 chiều D≤1000mm	cái	48.571.000
1886	Van đáy D400mm	bộ	19.500.000
1887	Van đáy D500mm	bộ	26.250.000
1888	Van đáy D600mm	bộ	45.000.000
1889	Van đáy D700mm	bộ	52.500.000
1890	Van đáy D800mm	bộ	63.000.000
1891	Van mặt bích D40mm	cái	2.113.600
1892	Van mặt bích D50mm	cái	2.642.000
1893	Van mặt bích D75mm	cái	3.963.000
1894	Van mặt bích D100mm	cái	4.764.000
1895	Van mặt bích D150mm	cái	7.172.000
1896	Van mặt bích D200mm	cái	10.676.000
1897	Van mặt bích D250mm	cái	14.100.000
1898	Van mặt bích D300mm	cái	17.524.000
1899	Van mặt bích D350mm	cái	20.445.000
1900	Van mặt bích D400mm	cái	23.365.000
1901	Van mặt bích D500mm	cái	29.207.000
1902	Van mặt bích D600mm	cái	35.048.000
1903	Van mặt bích D700mm	cái	40.889.000
1904	Van mặt bích D800mm	cái	46.731.000
1905	Van mặt bích D1000mm	cái	58.413.000
1906	Van mặt bích D1200mm	cái	70.096.000
1907	Van mặt bích D1500mm	cái	87.620.000
1908	Van mặt bích D1800mm	cái	105.144.000
1909	Van mặt bích D2000mm	cái	116.827.000
1910	Van mặt bích D2200mm	cái	128.509.000
1911	Van mặt bích D2400mm	cái	140.192.000
1912	Van mặt bích D2500mm	cái	146.033.000
1913	Van phao D250mm	cái	4.500.000
1914	Van phao D300mm	cái	6.000.000
1915	Van phao D350mm	cái	9.000.000
1916	Van phao D400mm	cái	12.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1917	Van phao D500mm	cái	15.000.000
1918	Van ren D32mm	cái	282.000
1919	Van ren D40mm	cái	359.000
1920	Van ren D50mm	cái	574.000
1921	Van ren D67mm	cái	769.160
1922	Van ren D76mm	cái	872.000
1923	Van ren D89mm	cái	1.022.000
1924	Van ren D100mm	cái	1.148.000
1925	Van ren D110mm	cái	1.262.800
1926	Van ren D150mm	cái	1.722.000
1927	Van ren D200mm	cái	2.296.000
1928	Van ren D250mm	cái	2.870.000
1929	Van ren D≤25mm	cái	191.000
1930	Van xả khí D25mm	cái	885.000
1931	Van xả khí D32mm	cái	1.151.000
1932	Van xả khí D40mm	cái	1.439.000
1933	Van xả khí D50mm	cái	1.798.000
1934	Van xả khí D76mm	cái	2.734.000
1935	Van xả khí D89mm	cái	3.201.000
1936	Van xả khí D100mm	cái	3.597.000
1937	Van xả khí D150mm	cái	5.395.000
1938	Van xả khí D200mm	cái	7.194.000
1939	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	28.350
1940	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	69.300
1941	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	89.775
1942	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	126.000
1943	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	149.600
1944	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	165.000
1945	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	170.100
1946	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	225.200
1947	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	236.200
1948	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
1949	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	338.600
1950	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	350.000
1951	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	400.000
1952	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	500.000
1953	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	550.000
1954	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	600.000
1955	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	650.000
1956	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	700.000
1957	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	800.000
1958	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	850.000
1959	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	900.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1960	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	1.000.000
1961	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	1.100.000
1962	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	1.200.000
1963	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	1.300.000
1964	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
1965	Vòi rửa 1 vòi	cái	120.000
1966	Vòi rửa 2 vòi	cái	200.000
1967	Vòi rửa vệ sinh	cái	136.364
1968	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	530.000
1969	Vòi tắm hoa sen 2 vòi 1 hoa sen	bộ	670.000
1970	Vữa xi măng M100	lít	660
1971	Xà dọc	bộ	250.000
1972	Xăng	kg	26.762
1973	Xi măng PCB30	kg	1.109

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	210.330
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	249.672
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.001
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	215.889
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	236.080
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	244.156
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	256.271
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	278.792
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	301.313
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	234.000
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	260.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	284.143
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	71.250
14	Thợ lặn cấp I	công	570.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.497.005
2	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.917.162
3	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.135.129
4	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.196.048
5	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.694.569
6	Cần trục ô tô 3T	ca	1.365.136
7	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
8	Đồng hồ vạn năng	ca	120.292
9	Hệ thống STS	ca	3.342.320
10	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	420.051
11	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
12	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	68.289
13	Máy cắt ống 5kW	ca	271.467
14	Máy gia nhiệt D315	ca	361.609
15	Máy gia nhiệt D630	ca	479.985
16	Máy gia nhiệt D1200	ca	564.968
17	Máy hàn điện 14kW	ca	339.964
18	Máy hàn điện 23kW	ca	388.556
19	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	279.958
20	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
21	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
22	Máy khoan 1kW	ca	23.486
23	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
24	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
25	Máy khoan đập cáp 40kW	ca	1.307.851
26	Máy khoan giếng	ca	1.307.851
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.359.743
28	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.736.360
29	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.188.946
30	Máy mài 1kW	ca	7.558
31	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.553.457
32	Máy nén khí diezel 1260m^3/h	ca	2.557.401
33	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	276.420
34	Quạt gió 2,5kW	ca	37.106
35	Vôn mét điện tử	ca	2.754
36	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m^3	ca	1.281.159
37	Xe nâng 9m	ca	1.226.490
38	Xe nâng 12m	ca	1.435.952
39	Xe nâng 18m	ca	1.685.555

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN, CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH	**07**
2	**CHƯƠNG II** : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	**28**
3	**CHƯƠNG III:** BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	**118**
4	**CHƯƠNG IV:** CÔNG TÁC KHÁC	**123**
5	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**153**
6	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**200**
7	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**201**
8	**MỤC LỤC**	**202**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG IV

(Kèm theo Quyết định số 3023../QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kĩ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí lao động được tính bằng chi phí số ngày công theo cấp bậc

công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo IV gồm địa bàn các huyện : An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán..

+ Chi phí máy thi công: là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng chi phí số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo IV gồm địa bàn các huyện : An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao ≤ 6m, nếu thi công ở độ cao > 6m thì đơn giá bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép trong đơn giá xây dựng công trình.

CHƯƠNG I
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt điện					
BA.11110	Quạt trần	cái	821.773	41.680	2.256	865.709
BA.11120	Quạt treo tường	cái	651.910	31.260	1.504	684.674
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	1.928.182	83.360	2.256	2.013.798
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	1.727.100	31.260	1.053	1.759.413

Ghi chú: *Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số k =1,3.*

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt					
BA.11210	≤ 1,5kW	cái	1.727.100	202.149	165	1.929.414
BA.11220	≤ 3,0kW	cái	2.090.700	337.610	286	2.428.596
BA.11230	≤ 4,5kW	cái	2.777.500	473.070	391	3.250.961
BA.11240	≤ 7,5kW	cái	4.171.300	675.219	572	4.847.091

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt					
BA.11310	≤ 2,5kW	cái	4.355.400	314.686	150	4.670.236
BA.11320	≤ 5,0kW	cái	7.323.600	525.171	301	7.849.072
BA.11330	≤ 10kW	cái	11.383.200	735.656	451	12.119.307
BA.11340	≤ 22kW	cái	21.277.200	1.050.341	602	22.328.143

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)

Thành phần công việc:

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, dấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục					
BA.12110	Loại treo tường	máy	273.000	162.553	4.513	440.066
BA.12120	Loại ốp trần	máy	273.000	210.485	4.964	488.449
BA.12130	Loại âm trần	máy	273.000	273.005	5.415	551.420
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	273.000	358.450	6.017	637.467

Ghi chú: *Đơn giá dự toán công tác lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hòa không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.*

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	95.550	20.840		116.390
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	139.934	25.008		164.942
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	129.150	35.428		164.578
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	104.580	31.260		135.840

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M

BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	112.200	27.092		139.292
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	164.024	31.260		195.284
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	234.724	43.764		278.488
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	136.010	31.260		167.270
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	176.750	39.596		216.346
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	251.875	50.016		301.891
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	326.625	58.352		384.977

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	156.310	35.428		191.738
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	185.840	45.848		231.688
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	262.958	56.268		319.226
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	339.690	64.604		404.294

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn chùm					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	345.946	35.428		381.374
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	720.720	41.680		762.400
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	1.296.648	68.772		1.365.420
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	1.920.576	72.940		1.993.516

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác					
	Loại đèn					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	98.880	37.512		136.392
BA.13602	Đèn đũa	bộ	268.830	41.680		310.510

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	86.716	33.344		120.060
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	92.700	25.008		117.708
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	133.900	31.260		165.160

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14110	Đường kính ≤ 26mm	m	21.521	8.336	150	30.007
BA.14120	Đường kính ≤ 35mm	m	29.347	10.420	150	39.917
BA.14130	Đường kính ≤ 40mm	m	40.992	12.504	165	53.661
BA.14140	Đường kính ≤ 50mm	m	48.436	14.588	181	63.205
BA.14150	Đường kính ≤ 66mm	m	61.998	15.630	211	77.839
BA.14160	Đường kính ≤ 80mm	m	78.954	16.672	226	95.852

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14210	Đường kính ≤ 26mm	m	21.521	31.260	226	53.007
BA.14220	Đường kính ≤ 35mm	m	29.347	35.428	226	65.001
BA.14230	Đường kính ≤ 40mm	m	40.992	41.680	256	82.928
BA.14240	Đường kính ≤ 50mm	m	48.436	50.016	256	98.708
BA.14250	Đường kính ≤ 66mm	m	61.998	56.268	286	118.552
BA.14260	Đường kính ≤ 80mm	m	78.954	64.604	301	143.859

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14301	Đường kính ≤ 15mm	m	5.703	5.835	150	11.688
BA.14302	Đường kính ≤ 27mm	m	10.817	7.086	150	18.053
BA.14303	Đường kính ≤ 34mm	m	15.101	8.128	181	23.410
BA.14304	Đường kính ≤ 48mm	m	26.240	9.586	211	36.037
BA.14305	Đường kính ≤ 76mm	m	51.124	11.254	256	62.634
BA.14306	Đường kính ≤ 90mm	m	59.869	13.129	301	73.299

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14401	Đường kính ≤ 15mm	m	6.246	22.924	150	29.320
BA.14402	Đường kính ≤ 27mm	m	11.847	31.260	150	43.257
BA.14403	Đường kính ≤ 34mm	m	16.539	35.428	181	52.148
BA.14404	Đường kính ≤ 48mm	m	28.739	41.680	211	70.630
BA.14405	Đường kính ≤ 76mm	m	55.993	47.932	256	104.181
BA.14406	Đường kính ≤ 90mm	m	65.571	54.184	301	120.056

Ghi chú:

- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;*
- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.*

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY

BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường Chiều dài ống ≤150mm					
BA.15101	- Tường gạch	cái	18.900	31.260	150	50.310
BA.15102	- Tường bê tông	cái	18.900	43.764	181	62.845

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài ống ≤250mm					
BA.15103	- Tường gạch	cái	25.200	43.764	181	69.145
BA.15104	- Tường bê tông	cái	25.200	50.016	226	75.442
	Chiều dài ống ≤350mm					
BA.15105	- Tường gạch	cái	27.300	50.016	226	77.542
BA.15106	- Tường bê tông	cái	27.300	60.436	256	87.992

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại sứ hạ thế					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	23.100	10.420		33.520
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	13.650	12.504		26.154
BA.15203	- 2 sứ	sứ	31.500	45.848		77.348
BA.15204	- 3 sứ	sứ	36.750	64.604		101.354
BA.15205	- 4 sứ	sứ	48.300	91.696		139.996

Ghi chú: *Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.*

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt puli					
	Loại puli					
BA.15301	Sứ kẹp trên tường	cái	82.400	4.793	150	87.343
BA.15302	Sứ kẹp trên trần	cái	82.400	6.252	226	88.878
BA.15303	≤ 30x30 trên tường	cái	82.400	6.252	150	88.802
BA.15304	≤ 30x30 trên trần	cái	82.400	7.086	226	89.712
BA.15305	≥ 35x35 trên tường	cái	96.133	10.628	150	106.911
BA.15306	≥ 35x35 trên trần	cái	96.133	11.045	226	107.404

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP CÁC LOẠI (HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT)

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt hộp các loại (hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat)					
	Diện tích hộp					
BA.15401	- ≤ 40cm^2	hộp	10.584	39.596	301	50.481
BA.15402	- ≤ 225cm^2	hộp	17.325	43.764	301	61.390
BA.15403	- ≤ 500cm^2	hộp	21.525	52.100	301	73.926
BA.15404	- ≤ 1600cm^2	hộp	33.600	62.520	301	96.421

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây đơn					
BA.16101	Loại dây ≤0,7mm^2	m	3.391	3.334		6.725
BA.16102	Loại dây ≤1,0mm^2	m	4.359	4.168		8.527
BA.16103	Loại dây ≤2,5mm^2	m	10.237	5.002		15.239
BA.16104	Loại dây ≤6mm^2	m	23.989	5.627		29.616
BA.16105	Loại dây ≤10mm^2	m	43.068	6.252		49.320
BA.16106	Loại dây ≤25mm^2	m	92.847	7.502		100.349
BA.16107	Loại dây ≤50mm^2	m	189.231	8.753		197.984
BA.16108	Loại dây ≤95mm^2	m	345.078	11.045		356.123
BA.16109	Loại dây ≤150mm^2	m	566.922	13.754		580.676
BA.16110	Loại dây ≤200mm^2	m	671.482	16.255		687.737
BA.16111	Loại dây ≤300mm^2	m	888.343	21.257		909.600

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột					
BA.16201	Loại dây ≤1mm^2	m	8.947	4.793		13.740
BA.16202	Loại dây ≤4mm^2	m	35.786	5.835		41.621
BA.16203	Loại dây ≤10mm^2	m	89.466	6.877		96.343
BA.16204	Loại dây ≤25mm^2	m	223.665	8.544		232.209
BA.16205	Loại dây ≤50mm^2	m	447.329	9.795		457.124
BA.16206	Loại dây ≤95mm^2	m	849.925	11.879		861.804

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.*

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột					
BA.16301	Loại dây ≤1mm^2	m	15.126	5.002		20.128
BA.16302	Loại dây ≤3mm^2	m	45.378	6.252		51.630
BA.16303	Loại dây ≤10mm^2	m	151.260	10.420		161.680
BA.16304	Loại dây ≤25mm^2	m	378.149	12.504		390.653
BA.16305	Loại dây ≤50mm^2	m	756.298	14.171		770.469
BA.16306	Loại dây ≤95mm^2	m	1.436.966	16.255		1.453.221

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.*

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột					
BA.16401	Loại dây ≤1mm^2	m	19.766	5.210		24.976
BA.16402	Loại dây ≤3mm^2	m	59.297	6.460		65.757
BA.16403	Loại dây ≤10mm^2	m	197.657	9.795		207.452
BA.16404	Loại dây ≤25mm^2	m	494.143	13.129		507.272
BA.16405	Loại dây ≤50mm^2	m	988.285	14.796		1.003.081
BA.16406	Loại dây ≤95mm^2	m	1.877.742	17.922		1.895.664

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.*

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	10.050	16.672		26.722
BA.17102	- 2 hạt	cái	18.090	18.339		36.429
BA.17103	- 3 hạt	cái	27.135	20.006		47.141
BA.17104	- 4 hạt	cái	35.175	21.674		56.849
BA.17105	- 5 hạt	cái	40.200	23.341		63.541
BA.17106	- 6 hạt	cái	48.240	28.343		76.583

BA.17200 LẮP ĐẶT Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ổ cắm					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	23.648	16.672		40.320
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	29.135	20.006		49.141
BA.17203	Loại ổ ba	cái	41.788	23.341		65.129
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	72.260	26.675		98.935

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp Loại công tắc, ổ cắm					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	33.698	16.672		50.370
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	57.345	18.339		75.684
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	80.993	20.006		100.999
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	43.748	23.341		67.089
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	67.395	26.675		94.070
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	91.043	30.010		121.053

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều Cường độ dòng điện					
BA.17401	- ≤60Ampe	Bộ	124.524	41.680	1.053	167.257
BA.17402	- ≤100Ampe	Bộ	325.278	79.192	1.203	405.673
BA.17403	- ≤200Ampe	Bộ	1.192.278	83.360	1.504	1.277.142
BA.17404	- ≤400Ampe	Bộ	3.926.274	125.041	1.805	4.053.120

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều Cường độ dòng điện					
BA.17501	- ≤60Ampe	Bộ	147.022	50.016	1.429	198.467
BA.17502	- ≤100Ampe	Bộ	369.342	95.864	1.730	466.936
BA.17503	- ≤200Ampe	Bộ	1.565.500	100.032	1.880	1.667.412
BA.17504	- ≤400Ampe	Bộ	5.573.544	141.713	1.955	5.717.212

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ

BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ

Thành phần công việc:

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đồng hồ Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	303.000	22.924		325.924
BA.18102	Ampe kế	cái	290.880	25.008		315.888

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	151.500	31.260		182.760
BA.18104	Rơ le	cái	265.200	45.848		311.048

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 1 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18201	- ≤10Ampe	cái	90.300	22.924		113.224
BA.18202	- ≤50Ampe	cái	209.090	31.260		240.350
BA.18203	- ≤100Ampe	cái	816.000	47.932		863.932
BA.18204	- ≤150Ampe	cái	1.224.000	50.016		1.274.016
BA.18205	- ≤200Ampe	cái	1.632.000	70.856		1.702.856
BA.18206	- >200Ampe	cái	2.010.000	168.805		2.178.805

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 3 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18301	- ≤10Ampe	cái	455.520	37.512		493.032
BA.18302	- ≤50Ampe	cái	667.080	62.520		729.600
BA.18303	- ≤100Ampe	cái	2.060.400	87.528		2.147.928
BA.18304	- ≤150Ampe	cái	3.030.000	106.285		3.136.285
BA.18305	- ≤200Ampe	cái	3.989.500	187.561		4.177.061
BA.18306	- >200Ampe	cái	6.331.500	250.081		6.581.581

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BÁO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy					
	Máy biến dòng					
	Cường độ dòng điện					
BA.18401	- ≤50/5A	bộ	791.700	43.764		835.464
BA.18402	- ≤ 100/5A	bộ	950.040	81.276		1.031.316
BA.18403	- ≤ 200/5A	bộ	1.102.920	150.049		1.252.969

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	184.608	37.512		222.120
BA.18405	Linh kiện báo cháy	bộ	240.380	31.260		271.640

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tơ điện					
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	122.400	29.176	2.256	153.832
BA.18502	- 3 pha	cái	244.800	33.344	2.256	280.400
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	127.500	39.596	2.256	169.352
BA.18504	- 3 pha	cái	247.450	56.268	2.256	305.974

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	102.585	18.756	1.504	122.845

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, đóng cọc chống sét					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	73.500	104.201		177.701
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	70.700	56.268		126.968
BA.19103	Đóng cọc ống đồng Φ ≤50mm có sẵn	cọc	95.445	66.688		162.133

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất					
BA.19201	Dây đồng Φ = 8mm	m	26.334	3.751	1.552	31.637
BA.19202	Dây thép Φ = 10mm	m	17.290	4.376	1.552	23.218
BA.19203	Dây thép Φ = 12mm	m	24.850	4.376	1.552	30.778

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà					
BA.19301	Dây đồng Φ = 8mm	m	33.238	12.087	2.304	47.629
BA.19302	Dây thép Φ = 10mm	m	20.748	14.171	2.304	37.223
BA.19303	Dây thép Φ = 12mm	m	26.657	25.842	2.304	54.803

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kim thu sét					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	34.397	37.512	378	72.287
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	69.015	50.016	378	119.409
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	103.412	62.520	378	166.310
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	138.030	75.024	378	213.432

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kim thu sét					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	111.375	137.545	55.855	304.775
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	220.000	162.553	55.855	438.408
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	281.875	200.065	71.371	553.311
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	438.625	233.409	71.371	743.405

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công *Cột bê tông chiều cao cột (m)*					
BA.21101	- ≤10	cột	1.400.000	610.615		2.010.615
BA.21102	- >10	cột	1.900.000	677.303		2.577.303
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21103	- ≤8	cột	3.276.400	406.382		3.682.782
BA.21104	- ≤10	cột	4.996.400	610.615		5.607.015
BA.21105	- ≤12	cột	5.178.200	677.303		5.855.503
	Lắp dựng cột đèn bằng máy *Cột bê tông chiều cao cột(m)*					
BA.21201	- ≤10	cột	1.400.000	339.694	196.436	1.936.130
BA.21202	- >10	cột	1.900.000	475.154	261.914	2.637.068
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21203	- ≤8	cột	3.276.400	287.593	130.957	3.694.950
BA.21204	- ≤10	cột	4.996.400	339.694	130.957	5.467.051
BA.21205	- ≤12	cột	5.178.200	406.382	196.436	5.781.018

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột Chiều cao cột đèn (m)					
BA.22001	- ≤10,5m	Bộ	600.000	68.772	207.058	875.830
BA.22002	- >10,5 m	Bộ	600.000	68.772	244.498	913.270

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn D60 Chiều dài cần đèn					
BA.23101	- ≤2,8m	Cần đèn	350.000	129.209	207.058	686.267
BA.23102	- ≤3,2m	Cần đèn	380.000	141.713	207.058	728.771
BA.23103	- ≤3,6m	Cần đèn	480.000	154.217	207.058	841.275

BA.23200 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn chữ S Chiều dài cần đèn					
BA.23201	- ≤2,8m	Cần đèn	400.000	135.461	234.666	770.127
BA.23202	- ≤3,2m	Cần đèn	460.000	156.301	234.666	850.967

BA.23300 LẮP ĐẶT CHÓA ĐÈN; CHAO CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chóa đèn, chao cao áp					
	Đèn cao áp ở độ cao					
BA.23301	- ≤12m	Bộ	150.000	54.184	179.450	383.634
BA.23302	- >12m	Bộ	150.000	81.276	211.899	443.175
BA.23303	Chao cao áp	Bộ	120.000	41.680	207.058	368.738

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		27.092	165.646	192.738

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt xà					
BA.24201	Lắp thủ công	1 bộ	250.000	70.856		320.856
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	47.932	138.039	435.971

Ghi chú:

- *Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài ≤1m, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.*
- *Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.*
- *Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.*

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	130.000	64.604	35.890	230.494

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.000.000	54.184	35.890	1.090.074

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	300.000	68.772	283.308	652.080

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm2	100m	9.064.875	204.233	345.097	9.614.205
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm2	100m	14.050.630	339.694	1.380.386	15.770.710

Ghi chú: *Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm^2, cáp tiết diện >50mm^2 thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.*

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	30.000	41.680		71.680

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	5.075.000	204.233		5.279.233

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lấp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		27.092		27.092

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT

BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	35.000	19.058		54.058

BA.35200 LẮP CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	47.500	41.680	35.890	125.070

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	998.760	339.694	1.380.386	2.718.840

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	998.760	270.921		1.269.681

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	100.000	270.921		370.921

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng Độ cao của tủ điện					
BA.37201	- <2m	Tủ	1.300.000	318.854		1.618.854
BA.37202	- ≥2m	Tủ	1.300.000	318.854	276.077	1.894.931

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẤM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẢM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	550.000	29.409	207.058	786.467
BA.38002	Đèn nấm	Bộ	400.000	45.245	207.058	652.303
BA.38003	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	Bộ	500.000	88.228		588.228

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mồi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc					
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao H≥3m	Bộ	800.000	147.046	193.254	1.140.300
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	800.000	221.701		1.021.701

Ghi chú: *Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao <3m thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao ≥3m.*

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mối nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình ≤1,2m tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) ≤6,0m.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu >1,2m.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	≤ 2,5	≤ 3,5	≤ 4,5	≤ 5,5	≤ 7,0	≤ 8,5
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao >6,0m.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	≤ 6,5	≤ 8,5	≤ 10,5	≤ 12,5
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao > 6m) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0.91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính chi phí hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ chi phí hao hụt thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mối nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính ≤ 100mm để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính ≥ 100mm trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dũa vát ống trong đơn giá cưa cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m vệ sinh ống, xuống và dồn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11111	Đường kính 200mm	đoạn	216.908	39.596		256.504
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn	325.363	54.184		379.547

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11121	Đường kính 200mm	đoạn	433.817	52.100		485.917
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn	650.725	72.940		723.665

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dồn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11211	Đường kính D≤600mm	đoạn	537.869	54.184	55.400	647.453
BB.11212	Đường kính D≤1000mm	đoạn	1.494.948	97.948	55.400	1.648.296
BB.11213	Đường kính D≤1250mm	đoạn	2.596.399	154.217	59.892	2.810.508
BB.11214	Đường kính D≤1800mm	đoạn	3.297.248	233.409	65.882	3.596.539
BB.11215	Đường kính D≤2250mm	đoạn	4.121.560	308.433		4.429.993
BB.11216	Đường kính D≤3000mm	đoạn	5.495.413	445.978	96.924	6.038.315

Ghi chú: Công tác BB.11215 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11221	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.075.738	72.940	83.849	1.232.527
BB.11222	Đường kính D≤1000mm	đoạn	2.989.896	131.293	89.839	3.211.028
BB.11223	Đường kính D≤1250mm	đoạn	5.192.797	206.317		5.399.114
BB.11224	Đường kính D≤1800mm	đoạn	6.594.496	308.433		6.902.929
BB.11225	Đường kính D≤2250mm	đoạn	8.243.120	408.466	147.324	8.798.910
BB.11226	Đường kính D≤3000mm	đoạn	10.990.826	591.859	186.391	11.769.076

Ghi chú: Công tác BB.11223 và BB.11224 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2,5m					
BB.11231	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.344.672	79.192	92.833	1.516.697
BB.11232	Đường kính D≤1000mm	đoạn	3.737.371	143.797	98.822	3.979.990
BB.11233	Đường kính D≤1250mm	đoạn	6.490.997	225.073		6.716.070
BB.11234	Đường kính D≤1800mm	đoạn	8.243.120	339.694		8.582.814
BB.11235	Đường kính D≤2250mm	đoạn	10.303.899	445.978	160.893	10.910.770
BB.11236	Đường kính D≤3000mm	đoạn	13.738.533	648.127	203.730	14.590.390

Ghi chú: Công tác BB.11233 và BB.11234 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 3m					
BB.11241	Đường kính D≤600mm	đoạn	1.613.606	85.444	100.320	1.799.370
BB.11242	Đường kính D≤1000mm	đoạn	4.484.844	156.301	107.806	4.748.951
BB.11243	Đường kính D≤1250mm	đoạn	7.789.196	243.829		8.033.025
BB.11244	Đường kính D≤1800mm	đoạn	9.891.743	366.786	166.709	10.425.238
BB.11245	Đường kính D≤2250mm	đoạn	12.364.679	483.490	195.061	13.043.230
BB.11246	Đường kính D≤3000mm	đoạn	16.486.239	700.227	331.412	17.517.878

Ghi chú: Công tác BB.11243 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 4m					
BB.11251	Đường kính D≤600mm	đoạn	2.151.475	108.369		2.259.844
BB.11252	Đường kính D≤1000mm	đoạn	5.979.792	193.813		6.173.605
BB.11253	Đường kính D≤1250mm	đoạn	10.385.594	304.265	182.217	10.872.076
BB.11254	Đường kính D≤1800mm	đoạn	13.188.991	458.482	231.905	13.879.378
BB.11255	Đường kính D≤2250mm	đoạn	16.486.239	602.279	367.506	17.456.024

Ghi chú: Công tác BB.11251 và BB.11252 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 5m					
BB.11261	Đường kính D≤600mm	đoạn	2.689.344	125.041	188.032	3.002.417
BB.11262	Đường kính D≤1000mm	đoạn	7.474.741	227.157	201.601	7.903.499
BB.11263	Đường kính D≤1250mm	đoạn	12.981.993	354.282	238.407	13.574.682
BB.11264	Đường kính D≤1800mm	đoạn	16.486.239	533.507	410.163	17.429.909
BB.11265	Đường kính D≤2250mm	đoạn	20.607.799	702.311	517.446	21.827.556

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải cống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn	3.094.909	127.125	88.127	3.310.161
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn	3.546.955	137.545	88.127	3.772.627
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn	5.052.505	187.561		5.240.066
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn	7.125.212	233.409		7.358.621
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn	8.201.120	250.081	138.813	8.590.014
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn	12.566.357	279.257	163.533	13.009.147
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn	16.656.666	341.778	191.345	17.189.789

Ghi chú: Công tác BB.12103 và BB.12104 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn	9.361.536	250.081	144.518	9.756.135
BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn	11.811.581	312.602	163.533	12.287.716
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn	15.262.626	335.526	171.140	15.769.292
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn	23.324.332	373.038	238.118	23.935.488
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn	33.481.648	456.398	437.757	34.375.803

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỠ ỐNG BÊ TÔNG

BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mối nối	32.929	10.420		43.349
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mối nối	75.405	14.588		89.993
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mối nối	96.643	16.672		113.315
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mối nối	133.631	20.840		154.471
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mối nối	157.995	27.092		185.087
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mối nối	174.921	33.344		208.265
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mối nối	180.784	37.512		218.296
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mối nối	236.647	43.764		280.411
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mối nối	248.410	47.932		296.342
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mối nối	252.973	50.016		302.989

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mối nối	353.863	43.764		397.627
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mối nối	366.026	45.848		411.874
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mối nối	417.552	47.932		465.484
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mối nối	519.079	56.268		575.347
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mối nối	570.605	60.436		631.041
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mối nối	623.657	64.604		688.261
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mối nối	675.184	70.856		746.040
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mối nối	725.947	72.940		798.887
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mối nối	827.473	77.108		904.581
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mối nối	877.473	81.276		958.749
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mối nối	928.999	87.528		1.016.527
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mối nối	1.031.289	91.696		1.122.985

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mối nối	1.132.815	97.948		1.230.763
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mối nối	1.237.394	104.201		1.341.595
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mối nối	1.338.920	108.369		1.447.289

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mối nối	17.616	14.588		32.204
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mối nối	26.805	20.840		47.645
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.611	27.092		63.703
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.041	31.260		74.301
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mối nối	52.377	37.512		89.889
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mối nối	66.908	47.932		114.840
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mối nối	76.097	52.100		128.197
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mối nối	92.155	60.436		152.591
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mối nối	103.780	66.688		170.468
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mối nối	108.683	68.772		177.455
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mối nối	119.253	79.192		198.445

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ(5x10x20cm)					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mối nối	28.742	18.756		47.498
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mối nối	43.478	29.176		72.654
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mối nối	59.807	35.428		95.235
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mối nối	71.423	41.680		113.103
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mối nối	86.125	47.932		134.057
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mối nối	104.676	62.520		167.196
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mối nối	124.788	66.688		191.476
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mối nối	149.444	75.024		224.468
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mối nối	168.759	83.360		252.119
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mối nối	178.052	87.528		265.580

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mối nối	195.941	97.948		293.889

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mối nối	2.442	10.420		12.862
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mối nối	3.663	14.588		18.251
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mối nối	4.884	18.756		23.640
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mối nối	6.105	22.924		29.029
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mối nối	7.326	27.092		34.418
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mối nối	9.158	33.344		42.502
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mối nối	9.692	37.512		47.204
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mối nối	10.913	41.680		52.593
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mối nối	12.134	45.848		57.982
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mối nối	12.745	47.932		60.677
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mối nối	14.576	54.184		68.760
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mối nối	15.187	58.352		73.539
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mối nối	16.408	62.520		78.928
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mối nối	18.239	70.856		89.095
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mối nối	20.071	75.024		95.095
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mối nối	23.734	83.360		107.094
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mối nối	24.344	89.612		113.956
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mối nối	25.107	91.696		116.803
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mối nối	25.565	95.864		121.429
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mối nối	27.397	102.116		129.513
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mối nối	29.152	110.453		139.605
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mối nối	30.984	116.705		147.689
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mối nối	32.815	122.957		155.772
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mối nối	34.647	131.293		165.940
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mối nối	36.478	137.545		174.023

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mối nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mối nối	20.192	6.252		26.444
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mối nối	30.543	10.420		40.963
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.578	14.588		51.166
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.266	16.672		59.938
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mối nối	52.392	18.756		71.148
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mối nối	68.654	25.008		93.662
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mối nối	75.109	27.092		102.201
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mối nối	85.951	29.176		115.127
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mối nối	90.782	33.344		124.126
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mối nối	96.665	35.428		132.093
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mối nối	114.573	39.596		154.169
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mối nối	114.732	41.680		156.412
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mối nối	135.394	43.764		179.158
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mối nối	144.483	50.016		194.499
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mối nối	168.800	54.184		222.984
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mối nối	181.359	58.352		239.711
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mối nối	198.150	62.520		260.670
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mối nối	204.215	64.604		268.819
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mối nối	222.327	68.772		291.099
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mối nối	263.782	72.940		336.722
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mối nối	323.031	79.192		402.223
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mối nối	376.154	83.360		459.514
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mối nối	434.164	87.528		521.692
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mối nối	464.673	93.780		558.453
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mối nối	505.182	97.948		603.130

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỠ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái	84.000	10.420		94.420
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái	108.000	15.213		123.213
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600mm	cái	180.000	22.924		202.924

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000mm	cái	300.000	41.680		341.680
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250mm	cái	468.000	64.604		532.604
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800mm	cái	600.000	108.369		708.369
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250mm	cái	660.000	154.217		814.217
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000mm	cái	720.000	237.577		957.577

Ghi chú: *Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.*

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG

BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa xảm nối cống và bảo dưỡng mối nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mối nối	15.263	58.352		73.615
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mối nối	18.315	70.856		89.171
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mối nối	24.421	91.696		116.117
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mối nối	28.236	102.116		130.352
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mối nối	31.289	116.705		147.994
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mối nối	38.920	137.545		176.465
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mối nối	46.552	164.637		211.189

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối cống và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mối nối	37.394	133.377		170.771
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mối nối	41.973	147.965		189.938
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mối nối	46.552	164.637		211.189
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mối nối	57.999	206.317		264.316
BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mối nối	69.446	247.997		317.443

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG
BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mối nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn	600.060	225.073		825.133
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn	754.075	268.837		1.022.912
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn	981.098	312.602		1.293.700
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn	1.500.150	368.870		1.869.020
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400mm	đoạn	3.066.307	273.005	161.139	3.500.451
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600mm	đoạn	5.294.529	408.466	161.139	5.864.134
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900mm	đoạn	7.522.752	700.227	186.807	8.409.786

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200mm	đoạn	11.979.198	931.552	186.807	13.097.557
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600mm	đoạn	16.435.643	1.279.582		17.715.225
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200mm	đoạn	23.120.312	1.544.251	288.002	24.952.565
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500mm	đoạn	26.462.646	1.892.281	348.838	28.703.765

Ghi chú: Công tác BB.21009 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI

BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng phương pháp xảm					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	8.632	20.840		29.472
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	12.841	25.008		37.849
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	17.374	33.344		50.718
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	22.532	43.764		66.296
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	26.764	68.772		95.536
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	31.904	85.444		117.348
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	37.785	118.789		156.574
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	43.953	133.377		177.330

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	50.143	150.049		200.192
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	64.907	195.897		260.804
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	78.643	241.745		320.388
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	93.919	289.677		383.596
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	113.333	320.938		434.271
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	128.298	366.786		495.084
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	136.397	373.038		509.435
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	144.909	418.886		563.795
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	166.082	487.658		653.740
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	178.018	535.591		713.609
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	189.871	568.935		758.806
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	213.607	577.271		790.878
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	237.350	639.791		877.141
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mối nối	261.076	704.395		965.471
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mối nối	284.804	769.000		1.053.804
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mối nối	296.685	800.260		1.096.945

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng gioăng cao su					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mối nối	10.032	14.588		24.620
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mối nối	15.129	31.260		46.389
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mối nối	20.192	31.260		51.452
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mối nối	25.447	45.848		71.295
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mối nối	30.543	45.848		76.391
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mối nối	33.608	81.276		114.884
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mối nối	36.673	106.285		142.958
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mối nối	38.727	120.873		159.600
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mối nối	43.171	133.377		176.548
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mối nối	51.978	160.469		212.447
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mối nối	64.182	181.309		245.491
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mối nối	74.473	202.149		276.622
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mối nối	85.091	227.157		312.248
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mối nối	90.082	252.165		342.247
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mối nối	105.970	256.333		362.303
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mối nối	113.268	287.593		400.861
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mối nối	135.800	333.442		469.242
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mối nối	143.337	379.290		522.627
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mối nối	160.845	402.214		563.059
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mối nối	180.118	408.466		588.584

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mối nối	202.815	454.314		657.129
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mối nối	232.550	500.162		732.712
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mối nối	321.377	543.927		865.304
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mối nối	351.033	566.851		917.884

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mối nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng mặt bích					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mối nối	58.080	14.588		72.668
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mối nối	63.080	27.092		90.172
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mối nối	68.080	27.092		95.172
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mối nối	97.120	41.680		138.800
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mối nối	102.120	41.680		143.800
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mối nối	131.160	72.940		204.100
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mối nối	136.160	95.864		232.024
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mối nối	153.180	108.369		261.549
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mối nối	170.200	120.873		291.073
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mối nối	180.200	143.797		323.997
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mối nối	214.240	162.553		376.793
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mối nối	224.240	181.309		405.549
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mối nối	240.250	204.233		444.483
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mối nối	268.280	227.157		495.437
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mối nối	302.320	231.325		533.645
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mối nối	312.320	258.417		570.737
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mối nối	356.360	300.097		656.457
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mối nối	366.360	335.526		701.886
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mối nối	400.400	354.282		754.682
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mối nối	444.440	362.618		807.058
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mối nối	488.480	402.214		890.694
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mối nối	532.520	441.810		974.330
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mối nối	576.560	481.406		1.057.966
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mối nối	610.600	502.246		1.112.846

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xảm mối nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.*

BB.30000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP CÁC LOẠI

BB.31000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	898.775	3.478.213	56.527	4.433.515
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	1.198.233	3.947.115	56.527	5.201.875
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	1.543.421	4.413.933	56.527	6.013.881
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	1.971.319	4.655.678	71.600	6.698.597
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	2.479.725	5.314.226	97.979	7.891.930
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	2.871.719	5.480.946	124.359	8.477.024
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	5.236.482	6.068.637	154.506	11.459.625
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	6.674.191	6.072.805	184.654	12.931.650
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	7.855.222	6.522.951	229.875	14.608.048
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	10.124.275	7.352.387	286.401	17.763.063
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	15.602.184	8.131.807	350.465	24.084.456
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	20.716.851	8.902.891	418.297	30.038.039
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	27.642.371	11.049.421	713.742	39.405.534
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	34.605.544	12.620.765	1.008.058	48.234.367
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	41.614.322	8.352.712	1.557.873	51.524.907
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	48.541.491	9.286.349	2.083.947	59.911.787

Ghi chú: Công tác BB.31015 và *BB.31016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	1.339.827	2.194.463	15.074	3.549.364
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	1.817.628	3.071.831	22.611	4.912.070
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	2.118.168	3.844.998	33.916	5.997.082
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	2.694.256	4.322.237	41.453	7.057.946

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	3.553.242	4.912.012	52.758	8.518.012
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	4.979.494	5.185.017	64.063	10.228.574
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	5.939.707	5.633.079	79.137	11.651.923
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	7.470.027	5.687.263	97.979	13.255.269
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	11.144.764	6.058.217	105.516	17.308.497
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	14.223.146	6.966.845	154.506	21.344.497
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	17.739.530	8.183.907	207.264	26.130.701
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	21.378.038	9.271.760	263.791	30.913.589
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	29.159.212	9.513.506	768.762	39.441.480
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	36.437.697	11.955.965	957.184	49.350.846
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	43.719.021	7.760.853	1.141.837	52.621.711
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	50.998.876	8.198.495	1.330.259	60.527.630

Ghi chú: Công tác BB.32015 và *BB.32016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRÁNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m	3.263.261	2.188.211		5.451.472
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m	4.185.864	2.584.172		6.770.036
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m	5.292.039	2.959.294		8.251.333
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m	6.174.095	3.251.056		9.425.151
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m	8.486.014	3.538.649		12.024.663
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m	9.632.672	3.942.947		13.575.619
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m	11.319.092	4.153.432		15.472.524
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m	14.547.450	4.386.841		18.934.291
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m	14.648.260	4.582.738		19.230.998
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m	29.760.823	5.045.388		34.806.211
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m	46.989.727	6.750.108		53.739.835
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m	69.455.047	7.915.070		77.370.117

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.*

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI

BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC

BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	601.076	518.918		1.119.994
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	733.897	608.531		1.342.428
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	987.568	731.488		1.719.056
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.443.830	912.796		2.356.626
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	2.224.470	1.142.037		3.366.507
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	2.723.944	1.246.238		3.970.182
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	4.946.167	1.317.094		6.263.261
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	6.669.971	1.602.604		8.272.575
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	10.500.062	1.742.232		12.242.294
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	12.736.302	1.881.861		14.618.163
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	20.059.682	2.369.519		22.429.201
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	25.082.164	2.663.365		27.745.529
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	30.104.898	3.196.871		33.301.769

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG GIOĂNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng gioăng, đoạn ống dài 6m					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	7.360.226	1.390.035		8.750.261
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	15.868.029	1.458.807		17.326.836
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	27.396.948	1.946.465		29.343.413
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	42.253.083	2.434.124		44.687.207
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	66.700.741	2.925.950		69.626.691

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m	717.172	1.375.447	2.135	2.094.754
BB.41302	Đường kính 25mm	100m	1.020.202	1.494.235	2.420	2.516.857
BB.41303	Đường kính 32mm	100m	1.424.242	1.554.671	3.132	2.982.045
BB.41304	Đường kính 40mm	100m	1.888.889	1.735.980	3.559	3.628.428
BB.41305	Đường kính 50mm	100m	2.474.747	1.825.593	4.128	4.304.468
BB.41306	Đường kính 60mm	100m	3.606.061	1.979.810	5.125	5.590.996
BB.41307	Đường kính 75mm	100m	4.821.717	2.008.986	5.694	6.836.397
BB.41308	Đường kính 80mm	100m	5.646.465	2.127.774	6.406	7.780.645
BB.41309	Đường kính 100mm	100m	7.235.960	2.561.248	8.257	9.805.465
BB.41310	Đường kính 125mm	100m	11.471.515	2.690.457	10.392	14.172.364
BB.41311	Đường kính 150mm	100m	15.707.071	3.053.075	11.816	18.771.962
BB.41312	Đường kính 200mm	100m	27.212.121	3.359.424	13.809	30.585.354
BB.41313	Đường kính 250mm	100m	42.060.606	3.780.394	17.083	45.858.083

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	553.363	1.127.449		1.680.812
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	736.607	1.183.718		1.920.325
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	1.043.216	1.206.642		2.249.858
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	1.453.532	1.239.986		2.693.518
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.924.133	1.556.755		3.480.888
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	2.514.909	1.577.596		4.092.505

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	3.648.980	1.692.216		5.341.196
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	4.901.430	1.919.373		6.820.803
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	5.751.522	2.248.647		8.000.169
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	7.467.101	2.398.696		9.865.797
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	8.226.775	2.638.357		10.865.132
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	16.132.727	3.238.552		19.371.279
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	28.060.658	4.320.153		32.380.811
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	43.081.448	5.280.881		48.362.329

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	2.187.755	1.106.609	5.666	3.300.030
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.425.261	1.121.197	5.666	3.552.124
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.678.345	1.146.206	5.666	3.830.217
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	2.973.543	1.160.794	5.666	4.140.003

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	3.885.875	1.217.062	6.904	5.109.841
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	4.461.496	1.231.650	6.904	5.700.050
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.708.248	1.256.658	6.904	5.971.810
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	4.918.415	1.271.246	6.904	6.196.565

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	5.059.665	1.329.598	8.200	6.397.463
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	6.055.619	1.344.186	8.200	7.408.005
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	6.932.770	1.369.195	8.200	8.310.165
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	7.608.901	1.383.783	8.200	9.000.884

BB.42040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	6.810.712	1.442.135	9.481	8.262.328
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	8.226.999	1.456.723	9.481	9.693.203
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	10.739.750	1.481.731	9.481	12.230.962
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	11.644.340	1.496.319	9.481	13.150.140

BB.42050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 50mm					
BB.42051	Chiều dày 4,6 mm	100m	10.047.467	1.667.208	12.029	11.726.704
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	13.126.793	1.681.796	12.029	14.820.618
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	16.736.008	1.706.804	12.029	18.454.841
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	18.609.114	1.721.392	12.029	20.342.535

BB.42060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 63mm					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.111.117	1.896.449	14.649	18.022.215
BB.42062	Chiều dày 8,6 mm	100m	20.771.165	1.911.037	14.649	22.696.851

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	26.527.677	1.936.045	14.649	28.478.371
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	29.451.615	1.950.633	14.649	31.416.897

BB.42070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 75mm					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	22.594.133	2.121.522	17.197	24.732.852
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	28.533.373	2.136.110	17.197	30.686.680
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	36.939.732	2.161.118	17.197	39.118.047
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	41.782.406	2.175.706	17.197	43.975.309

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 90mm					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	33.239.209	2.354.931	19.845	35.613.985
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	40.274.912	2.369.519	19.845	42.664.276
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	55.442.783	2.394.527	19.845	57.857.155
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	60.376.922	2.409.116	19.845	62.805.883

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 110mm					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	53.241.793	2.796.741	24.870	56.063.404
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	61.556.688	2.809.245	24.870	64.390.803
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	78.460.669	2.834.254	24.870	81.319.793
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	89.882.229	2.848.842	24.870	92.755.941

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 125mm					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	68.057.008	3.446.953	32.273	71.536.234
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	81.762.860	3.461.541	32.273	85.256.674
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	107.347.291	3.486.549	32.273	110.866.113
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	122.423.799	3.501.137	32.273	125.957.209

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 140mm					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	85.119.295	4.628.586	45.726	89.793.607
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	100.744.084	4.643.174	45.726	105.432.984
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	137.293.157	4.668.182	45.726	142.007.065
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	161.963.851	4.682.770	45.726	166.692.347

BB.42120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 160mm					
BB.42121	Chiều dày 14,6 mm	100m	116.468.824	5.497.618	55.606	122.022.048
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	139.768.863	5.512.206	55.606	145.336.675
BB.42123	Chiều dày 26,6 mm	100m	183.170.912	5.537.215	55.606	188.763.733
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	210.674.180	5.551.803	55.606	216.281.589

BB.42130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 200mm					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	221.068.737	7.237.767	75.394	228.381.898
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	304.492.078	7.252.355	75.394	311.819.827
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.902	7.277.363	75.394	360.089.659

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE

BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m	18.119.562	312.602		18.432.164
BB.43102	Đường kính 150mm	100m	33.693.269	339.694		34.032.963
BB.43103	Đường kính 200mm	100m	59.207.420	395.962		59.603.382
BB.43104	Đường kính 250mm	100m	92.410.590	521.003		92.931.593
BB.43105	Đường kính 300mm	100m	146.295.778	777.336		147.073.114
BB.43106	Đường kính 350mm	100m	185.378.786	906.544		186.285.330
BB.43107	Đường kính 400mm	100m	234.944.992	1.139.953		236.084.945
BB.43108	Đường kính 500mm	100m	293.486.746	1.583.848		295.070.594
BB.43109	Đường kính 600mm	100m	352.018.448	2.042.330		354.060.778
BB.43110	Đường kính 700mm	100m	411.092.255	2.500.812		413.593.067
BB.43111	Đường kính 800mm	100m	469.756.971	3.009.310		472.766.281
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m	588.027.547	4.013.803		592.041.350

Ghi chú: *Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số k = 1,1.*

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP, NỐI MÀNG KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối măng keo, đoạn ống dài 5m					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	20.881.188	360.534		21.241.722
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	38.558.835	389.710		38.948.545
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	67.723.252	456.398		68.179.650
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	105.841.283	600.195		106.441.478
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	167.852.204	894.040		168.746.244
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	212.657.244	1.044.089		213.701.333
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	269.430.720	1.310.842		270.741.562
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	337.160.633	1.821.425		338.982.058
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	404.571.253	2.552.912		407.124.165
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	472.157.031	2.875.934		475.032.965
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	539.744.849	3.290.652		543.035.501
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	675.095.163	4.616.082		679.711.245

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.44100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	460.706	137.997		598.703
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	614.275	142.522		756.797

BB.44200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.44201	Đường kính 20mm	100m	910.089	294.093		1.204.182

BB.44300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6m					
BB.44301	Đường kính 26mm	100m	1.513.596	2.262.250		3.775.846
BB.44302	Đường kính 32mm	100m	2.309.848	2.488.475		4.798.323

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE

BB.45100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 300m					
BB.45111	Đường kính 16 mm	100m	610.671	304.265		914.936
BB.45112	Đường kính 20mm	100m	900.990	320.938		1.221.928
BB.45113	Đường kính 25mm	100m	1.001.100	337.610		1.338.710

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 200m					
BB.45121	Đường kính 32 mm	100m	1.311.441	504.330		1.815.771

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 150m					
BB.45131	Đường kính 40mm	100m	1.651.815	571.019		2.222.834

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.45141	Đường kính 50mm	100m	2.512.761	637.707		3.150.468

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.45151	Đường kính 63mm	100m	3.944.729	671.051		4.615.780
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	5.566.673	704.395		6.271.068

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 25m					
BB.45161	Đường kính 90mm	100m	7.989.578	808.596		8.798.174

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 300m					
BB.45211	Đường kính 20mm	100m	909.091	862.780	142	1.772.013

BB.45220 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 250m					
BB.45221	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	937.805	171	1.948.077

BB.45230 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 200m					
BB.45231	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.300.422	185	2.623.839

BB.45240 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 150m					
BB.45241	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.450.471	214	3.117.352

BB.45250 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 70m					
BB.45251	Đường kính 20mm	100m	787.879	1.092.021	199	1.880.099
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.187.886	242	2.198.229
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.235.818	256	2.559.306
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.379.615	299	3.046.581

BB.45260 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m					
BB.45261	Đường kính 50mm	100m	2.535.354	1.179.550	285	3.715.189
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	3.979.798	1.312.926	342	5.293.066

BB.45270 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m					
BB.45271	Đường kính 75mm	100m	5.616.162	1.398.371	370	7.014.903
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	8.060.606	1.596.352	427	9.657.385

BB.46000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m	9.274.364	1.721.392	269.877	11.265.633
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m	11.787.115	1.858.937	289.462	13.935.514
BB.46013	Chiều dày 6,6 mm	100m	14.299.866	1.952.717	296.101	16.548.684
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m	16.812.618	2.121.522	318.010	19.252.150
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m	19.325.369	2.319.503	342.243	21.987.115
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m	21.838.120	2.550.828	368.135	24.757.083

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 125mm					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m	12.645.973	1.744.316	275.188	14.665.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m	15.761.785	1.879.777	295.437	17.936.999
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m	18.877.597	2.029.826	316.682	21.224.105
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m	21.993.408	2.206.967	339.919	24.540.294
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m	25.109.220	2.411.200	365.479	27.885.899
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m	28.225.031	2.646.693	393.031	31.264.755

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 140mm					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m	15.871.441	1.823.509	295.437	17.990.387
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m	19.590.313	1.902.701	301.744	21.794.758
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m	23.309.185	2.054.834	323.321	25.687.340
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m	27.028.057	2.231.975	347.222	29.607.254
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m	30.746.929	2.436.208	373.114	33.556.251
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m	34.465.801	3.073.915	500.252	38.039.968

BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 160mm					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m	20.796.434	1.858.937	304.068	22.959.439
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m	25.319.386	1.996.482	325.313	27.641.181
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m	29.842.338	2.152.782	348.218	32.343.338
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m	34.365.291	2.336.175	373.446	37.074.912
BB.46045	Chiều dày 14,6 mm	100m	38.888.243	2.550.828	401.330	41.840.401
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m	43.411.195	3.303.156	558.343	47.272.694

BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 180mm					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m	25.986.371	1.892.281	312.367	28.191.019
BB.46052	Chiều dày 8,6 mm	100m	31.011.873	2.036.078	334.940	33.382.891
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m	36.037.376	2.200.715	359.504	38.597.595
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m	41.062.878	2.450.796	400.334	43.914.008
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m	46.088.381	3.063.495	528.468	49.680.344
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m	51.113.883	3.544.901	617.099	55.275.883

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 200mm					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m	32.272.872	2.194.463	350.541	34.817.876
BB.46062	Chiều dày 9,6 mm	100m	38.303.475	2.359.099	374.110	41.036.684
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m	44.334.078	2.546.660	399.670	47.280.408
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m	50.364.681	2.765.481	427.886	53.558.048
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m	56.395.284	3.534.481	586.227	60.515.992
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m	62.425.887	4.178.440	706.062	67.310.389

BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 225mm					
BB.46071	Chiều dày 8,6 mm	100m	40.487.257	2.244.479	363.155	43.094.891
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m	47.020.411	2.419.536	388.384	49.828.331
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m	53.553.564	2.671.701	429.878	56.655.143
BB.46074	Chiều dày 16,6 mm	100m	60.086.717	3.296.904	559.007	63.942.628
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m	66.619.870	3.851.250	663.572	71.134.692

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m	73.153.024	4.507.714	786.726	78.447.464

BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 250mm					
BB.46081	Chiều dày 9,6 mm	100m	50.154.515	2.386.191	391.703	52.932.409
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m	57.190.218	2.561.248	417.928	60.169.394
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m	64.225.922	2.767.565	447.471	67.440.958
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m	71.261.625	3.576.161	621.082	75.458.868
BB.46085	Chiều dày 22,7 mm	100m	78.297.329	4.143.012	728.303	83.168.644
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m	85.333.032	4.874.499	868.718	91.076.249

BB.46090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 280mm					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m	62.197.428	2.457.048	409.961	65.064.437
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m	70.238.232	2.702.961	452.783	73.393.976
BB.46093	Chiều dày 16,6 mm	100m	78.279.036	3.311.492	582.576	82.173.104
BB.46094	Chiều dày 20,6 mm	100m	86.319.840	3.849.166	688.800	90.857.806
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m	94.360.644	4.486.874	813.614	99.661.132
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m	102.401.448	5.297.553	972.951	108.671.952

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 315mm					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m	79.311.576	2.765.481	619.201	82.696.258
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m	88.357.480	3.292.736	769.160	92.419.376
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m	97.403.385	3.774.142	895.702	102.073.229
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m	106.449.289	4.416.017	1.067.728	111.933.034
BB.46105	Chiều dày 28,6 mm	100m	115.495.194	5.166.261	1.266.322	121.927.777
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m	124.541.098	6.099.897	1.514.453	132.155.448

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 355mm					
BB.46111	Chiều dày 13,6 mm	100m	100.738.509	2.944.706	679.545	104.362.760
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m	110.789.514	3.567.825	861.928	115.219.267
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m	120.840.519	4.205.532	1.035.754	126.081.805
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m	130.891.524	4.841.155	1.211.833	136.944.512
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m	140.942.529	5.676.843	1.439.248	148.058.620
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m	150.993.534	6.760.528	1.736.915	159.490.977

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 400mm					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m	127.090.435	2.815.498	3.509.500	133.415.433
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m	139.151.641	3.271.896	3.658.109	146.081.646
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m	151.212.847	3.813.738	3.829.233	158.855.818

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m	163.274.053	4.449.361	4.031.881	171.755.295
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m	175.335.259	5.239.201	4.284.065	184.858.525
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m	187.396.465	6.247.862	4.603.797	198.248.124

BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 450mm					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m	162.415.094	3.065.579	3.599.566	169.080.239
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m	177.491.602	3.534.481	3.752.678	184.778.761
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m	192.568.109	4.143.012	3.950.822	200.661.943
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m	207.644.617	4.901.592	4.193.999	216.740.208
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m	222.721.124	5.768.540	4.473.202	232.962.866
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m	237.797.632	6.852.225	4.824.458	249.474.315

BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 500mm					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m	197.794.632	3.407.356	3.703.141	204.905.129
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m	215.886.441	3.949.199	3.878.769	223.714.409
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m	233.978.250	4.580.654	4.081.417	242.640.321
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m	252.070.059	5.420.510	4.351.614	261.842.183
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m	270.161.868	6.425.003	4.675.850	281.262.721
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m	288.253.677	7.656.653	5.072.139	300.982.469

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 560mm					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m	271.651.226	3.694.950	3.806.717	279.152.893
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m	291.753.236	4.301.397	4.004.861	300.059.494
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m	311.855.246	5.059.976	4.252.542	321.167.764
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m	331.957.256	5.976.941	4.554.261	342.488.458
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m	352.059.266	7.058.542	4.905.517	364.023.325

BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 630mm					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m	344.201.189	4.153.432	1.509.577	349.864.198
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m	366.313.400	4.839.071	1.777.233	372.929.704
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m	388.425.611	5.681.011	2.103.772	396.210.394
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m	410.537.822	6.687.588	2.494.549	419.719.959
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m	432.650.033	7.979.674	2.997.742	443.627.449

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 710mm					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m	438.223.818	4.626.502	1.712.995	444.563.315
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m	462.346.230	5.387.166	2.012.769	469.746.165
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m	486.468.642	6.306.214	2.371.428	495.146.284
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m	510.591.054	7.454.504	2.821.089	520.866.647
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m	534.713.466	8.894.555	3.388.519	546.996.540

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 800mm					
BB.46181	Chiều dày 30,6 mm	100m	554.998.203	5.224.613	1.943.179	562.165.995
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m	580.125.716	6.070.721	2.275.072	588.471.509
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m	605.253.228	7.141.902	2.697.967	615.093.097
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m	630.380.741	8.448.577	3.211.866	642.041.184

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 900mm					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m	701.925.604	5.876.908	2.221.541	710.024.053
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m	730.068.418	6.810.545	2.590.905	739.469.868
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m	758.211.232	8.025.523	3.078.038	769.314.793
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m	786.354.046	9.490.582	3.656.174	799.500.802

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1000mm					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m	772.118.204	6.562.547	2.494.549	781.175.300
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m	803.075.300	7.698.333	2.944.211	813.717.844
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m	834.032.395	9.019.595	3.468.815	846.520.805
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m	864.989.490	10.561.763	4.084.423	879.635.676

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1200mm					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m	849.330.025	7.990.094	3.104.804	860.424.923
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m	883.382.829	9.309.273	3.634.762	896.326.864
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m	917.435.634	10.553.427	4.137.954	932.127.015

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.50000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI

BB.51000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	7.321.101	2.813.414		10.134.515
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	10.865.613	3.313.576		14.179.189
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	12.106.806	3.488.633		15.595.439
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	14.550.014	3.832.494		18.382.508
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	17.477.567	4.624.418		22.101.985
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	19.532.221	4.807.811		24.340.032
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	22.349.831	4.953.692		27.303.523
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	25.164.947	5.037.052		30.201.999
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	27.981.083	5.151.673		33.132.756
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	30.708.188	5.245.453		35.953.641
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	33.523.664	5.591.399		39.115.063
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	36.337.307	5.672.675		42.009.982
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	47.507.296	5.933.176		53.440.472
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	58.677.215	6.320.802		64.998.017

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt côn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao ≤ 6m. Nếu lắp đặt ở độ cao >6m thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió hộp					
BB.61001	Chu vi ống ≤0,64	m	133.587	65.605	139	199.331
BB.61002	Chu vi ống ≤0,8	m	165.928	83.703	170	249.801
BB.61003	Chu vi ống ≤0,9	m	188.274	99.539	201	288.014
BB.61004	Chu vi ống ≤0,95	m	196.605	110.850	217	307.672
BB.61005	Chu vi ống ≤1,13	m	234.816	122.162	248	357.226
BB.61006	Chu vi ống ≤1,30	m	270.365	144.784	294	415.443
BB.61007	Chu vi ống ≤1,50	m	311.087	167.407	341	478.835
BB.61008	Chu vi ống ≤1,76	m	364.217	185.505	372	550.094
BB.61009	Chu vi ống ≤1,89	m	390.987	212.652	434	604.073
BB.61010	Chu vi ống ≤2,06	m	424.388	235.274	465	660.127
BB.61011	Chu vi ống ≤2,26	m	467.852	257.897	527	726.276
BB.61012	Chu vi ống ≤2,40	m	496.029	282.781	573	779.383
BB.61013	Chu vi ống ≤2,63	m	542.570	300.879	604	844.053
BB.61014	Chu vi ống ≤2,86	m	591.164	325.764	651	917.579
BB.61015	Chu vi ống ≤3,26	m	672.356	364.222	728	1.037.306
BB.61016	Chu vi ống ≤3,50	m	721.555	386.845	775	1.109.175
BB.61017	Chu vi ống ≤4,00	m	822.986	436.614	883	1.260.483
BB.61018	Chu vi ống ≤4,20	m	865.505	490.908	992	1.357.405
BB.61019	Chu vi ống ≤4,50	m	953.299	520.318	1.054	1.474.671
BB.61020	Chu vi ống ≤5,70	m	1.199.495	635.692	1.286	1.836.473
BB.61021	Chu vi ống ≤6,50	m	1.374.950	721.658	1.456	2.098.064

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió tròn					
BB.62001	Đường kính ≤125mm	m	100.971	33.934	62	134.967
BB.62002	Đường kính ≤160mm	m	129.235	45.245	93	174.573
BB.62003	Đường kính ≤200mm	m	161.783	56.556	108	218.447
BB.62004	Đường kính ≤250mm	m	203.191	67.868	139	271.198
BB.62005	Đường kính ≤315mm	m	258.728	88.228	170	347.126
BB.62006	Đường kính ≤ 400mm	m	326.445	113.113	217	439.775
BB.62007	Đường kính ≤ 450mm	m	367.752	133.473	263	501.488
BB.62008	Đường kính ≤ 500mm	m	410.293	149.309	279	559.881
BB.62009	Đường kính ≤560mm	m	458.003	167.407	325	625.735

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG

BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	101.954	43.764		145.718
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	132.330	60.436		192.766
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	231.631	52.100	28.805	312.536
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	529.626	91.696	36.007	657.329
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	730.579	104.201	41.768	876.548
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	989.315	154.217	41.768	1.185.300
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	1.365.875	214.653	41.768	1.622.296
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	2.152.700	287.593	41.768	2.482.061

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và xảm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xảm					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	64.372	50.016		114.388
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	89.575	64.604		154.179
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	147.870	83.360		231.230
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	232.763	104.201		336.964
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	289.543	133.377		422.920
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	418.517	168.805		587.322
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	539.634	200.065	25.668	765.367
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	621.533	237.577	25.668	884.778
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	691.079	264.669	25.668	981.416
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	788.026	314.686	28.520	1.131.232
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	933.937	358.450	31.372	1.323.759
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	1.078.498	410.550	31.372	1.520.420
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	1.195.204	460.566	31.372	1.687.142
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	1.349.649	516.834	35.650	1.902.133
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	1.549.551	573.103	35.650	2.158.304
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	1.709.252	598.111	35.650	2.343.013
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	1.872.482	652.295	42.780	2.567.557
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	2.133.973	760.664	42.780	2.937.417
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	2.302.939	814.848	42.780	3.160.567
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	2.465.213	833.604	42.780	3.341.597
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	2.672.115	935.720	42.780	3.650.615
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	3.063.756	1.042.005	42.780	4.148.541
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	3.256.427	1.146.206	42.780	4.445.413
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	3.590.928	1.248.322	42.780	4.882.030
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	3.901.509	1.300.422	42.780	5.244.711

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng gioăng cao su					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	155.080	87.528		242.608
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	243.919	108.369		352.288
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	303.887	139.629		443.516
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	435.383	177.141		612.524
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	545.608	210.485	25.668	781.761
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	622.978	250.081	25.668	898.727
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	686.115	279.257	25.668	991.040
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	770.419	331.358	28.520	1.130.297
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	902.174	377.206	31.372	1.310.752
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	1.040.404	431.390	31.372	1.503.166
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	1.146.687	485.574	31.372	1.663.633
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	1.281.875	543.927	35.650	1.861.452
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	1.462.937	602.279	35.650	2.100.866
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	1.637.676	629.371	35.650	2.302.697
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	1.795.043	685.639	38.502	2.519.184
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	2.054.460	800.260	38.502	2.893.222
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	2.210.978	858.612	38.502	3.108.092
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	2.388.692	877.368	38.502	3.304.562
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	2.583.622	985.737	38.502	3.607.861
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	2.971.245	1.096.189	38.502	4.105.936
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	3.173.108	1.206.642	38.502	4.418.252
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	3.635.999	1.315.010	38.502	4.989.511
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	3.980.092	1.369.195	38.502	5.387.789

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng mặt bích					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	188.099	79.192		267.291
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	268.807	97.948		366.755
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	320.712	125.041		445.753

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	547.475	160.469		707.944
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	648.285	189.645	25.668	863.598
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	771.737	225.073	25.668	1.022.478
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	829.743	252.165	25.668	1.107.576
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	952.295	298.013	28.520	1.278.828
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	1.237.924	339.694	28.520	1.606.138
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	1.437.304	387.626	29.946	1.854.876
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	1.522.812	437.642	29.946	1.990.400
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	1.724.192	489.742	29.946	2.243.880
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	1.897.210	541.843	29.946	2.468.999
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	2.319.240	566.851	32.798	2.918.889
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	2.463.754	616.867	32.798	3.113.419
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	2.790.663	721.067	32.798	3.544.528
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	2.936.378	773.168	32.798	3.742.344
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	3.190.079	789.840	32.798	4.012.717
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	4.075.632	887.788	32.798	4.996.218
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	4.587.067	985.737	32.798	5.605.602
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	4.898.982	1.085.769	32.798	6.017.549
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	5.353.411	1.183.718	32.798	6.569.927
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	5.805.841	1.231.650	32.798	7.070.289

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP

BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép bằng phương pháp hàn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	5.001	18.756	4.522	28.279
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.251	25.008	5.653	35.912
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	7.501	31.260	6.783	45.544
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	12.001	35.428	11.305	58.734
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	17.677	39.596	14.320	71.593
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	22.752	43.764	16.581	83.097
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	36.504	50.016	20.350	106.870
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	60.506	60.436	24.118	145.060
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	87.259	66.688	30.901	184.848
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	153.765	75.024	37.684	266.473
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	184.768	83.360	45.221	313.349
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	245.025	100.032	56.527	401.584

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	312.281	129.209	97.979	539.469
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	379.288	160.469	135.664	675.421
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	450.295	177.141	210.882	838.318

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ bằng phương pháp hàn					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	11.211	35.428	3.768	50.407
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	13.881	37.512	4.145	55.538
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	16.352	47.932	4.522	68.806
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	30.323	56.268	5.653	92.244
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	44.294	60.436	6.406	111.136
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	61.236	66.688	8.291	136.215
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	71.177	72.940	10.175	154.292
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	80.118	77.108	12.059	169.285
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	99.590	81.276	13.190	194.056
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	140.884	95.864	18.842	255.590
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	191.179	104.201	24.495	319.875
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	303.480	127.125	30.148	460.753
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	603.600	158.385	86.674	848.659
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	715.962	206.317	116.822	1.039.101
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	828.323	143.797	173.147	1.145.267

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRÁNG KẼM BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm bằng măng sông					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	5.005	14.588		19.593
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	5.606	22.924		28.530
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	6.607	25.008		31.615

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	8.408	29.176		37.584
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	13.213	33.344		46.557
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	19.219	35.428		54.647
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	26.426	39.596		66.022
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	28.829	43.764		72.593
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	37.838	45.848		83.686
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	42.042	47.932		89.974

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG

BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	2.517	8.544		11.061
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.197	8.544		12.741
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	6.700	8.961		15.661
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	8.866	9.586		18.452
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	10.209	10.003		20.212
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	14.228	10.628		24.856
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	22.282	11.670		33.952
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	25.310	11.879		37.189
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	30.351	12.087		42.438
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	35.385	12.296		47.681
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	42.411	12.504		54.915
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	50.412	12.712		63.124
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	99.522	13.963		113.485
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	148.618	15.005		163.623

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC

BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT NỐI BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	6.419	5.835		12.254
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	9.600	7.294		16.894
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	14.795	7.711		22.506
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	23.138	8.128		31.266
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	55.986	10.420		66.406
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	127.838	12.504		140.342
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	133.563	13.546		147.109
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	133.839	16.672		150.511
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	178.368	18.756		197.124
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	223.023	19.798		242.821
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	268.178	20.840		289.018

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	2.643	10.420	270	13.333
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	4.204	12.504	299	17.007
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	5.766	14.588	384	20.738
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	8.769	16.672	427	25.868
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	13.694	20.840	498	35.032
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	21.862	22.924	569	45.355
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	54.534	25.008	712	80.254
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	125.886	27.092	797	153.775
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	131.411	31.260	997	163.668
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	131.411	32.302	1.281	164.994
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	175.215	33.344	1.424	209.983
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	219.019	39.596	1.708	260.323
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	262.823	43.764	1.993	308.580

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG NỐI GIOĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	136.151	22.924		159.075
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	146.651	27.092		173.743
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	195.682	29.176		224.858
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	244.778	33.344		278.122
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	294.192	47.932		342.124

Ghi chú: *Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.*

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	2.316	8.336		10.652
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	3.299	10.420		13.719
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	5.112	12.504		17.616
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	7.158	14.588		21.746
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	10.312	16.672		26.984
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	15.540	18.756		34.296
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	24.192	25.008		49.200
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	41.404	29.176		70.580
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	60.537	33.344		93.881
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	68.028	37.512		105.540

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỐI BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	80.931	12.504		93.435
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	124.094	16.672		140.766
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	174.825	20.840		195.665
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	308.798	29.176		337.974
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	507.167	37.512		544.679
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	595.595	39.596		635.191
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	685.685	43.764		729.449
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	835.835	60.436		896.271
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	986.586	66.688		1.053.274
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	1.193.092	77.108		1.270.200
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	1.344.103	83.360		1.427.463
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	1.784.583	95.864		1.880.447

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	96.256	16.672		112.928
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	132.012	18.339		150.351
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	173.674	23.341		197.015
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	334.474	33.344		367.818
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	593.353	37.512		630.865
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	688.988	41.680		730.668
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	776.976	45.848		822.824
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	1.003.763	50.016		1.053.779
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	1.205.324	70.856		1.276.180
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	1.413.172	79.192		1.492.364
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	1.619.037	89.612		1.708.649
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	2.050.769	100.032		2.150.801

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	3.153	20.840		23.993
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	3.904	20.840		24.744
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	4.705	20.840		25.545
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	5.676	25.008		30.684
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	8.208	31.260		39.468

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	7.305	5.210		12.515
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	9.129	5.835		14.964
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	11.399	6.252		17.651
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	14.607	6.669		21.276
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	18.258	8.336		26.594
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	22.798	8.753		31.551
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	28.749	9.378		38.127
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	34.184	10.420		44.604
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	41.056	12.504		53.560
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	50.235	13.546		63.781
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	55.693	15.005		70.698
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	60.550	16.672		77.222
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	68.629	19.173		87.802
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	77.407	22.924		100.331
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	85.836	25.008		110.844
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	191.957	27.092		219.049
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	297.577	31.260		328.837
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	409.029	35.428		444.457
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	429.554	37.512		467.066

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	1.852	9.170		11.022
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	2.032	11.462		13.494
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	3.228	13.754		16.982
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	4.555	16.047		20.602
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	6.321	18.339		24.660
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	10.180	20.632		30.812
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	14.557	27.509		42.066
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	22.322	32.094		54.416
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	30.556	36.679		67.235

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	72.330	41.680	14.606	128.616
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	91.274	43.764	15.602	150.640
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	113.661	45.848	15.934	175.443
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	139.494	50.016	17.262	206.772
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	172.215	54.184	18.589	244.988
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	211.824	58.352	19.917	290.093

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	120.706	43.764	14.938	179.408
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	150.882	45.848	15.934	212.664
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	186.089	50.016	17.262	253.367
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	231.353	54.184	18.257	303.794
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	286.677	58.352	19.917	364.946
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	352.059	62.520	21.245	435.824

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	134.902	45.848	15.934	196.684
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	167.380	47.932	16.266	231.578
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	207.351	50.016	17.593	274.960
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.315	54.184	18.921	330.420
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	317.272	58.352	20.249	395.873
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	392.218	77.108	27.220	496.546

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	182.193	47.932	16.598	246.723
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	226.272	50.016	17.593	293.881
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	279.167	54.184	18.921	352.272
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	346.755	58.352	20.249	425.356
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	429.036	62.520	21.909	513.465
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	526.010	85.444	30.208	641.662

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	270.120	47.932	16.930	334.982
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	336.672	52.100	18.257	407.029
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	418.882	56.268	19.585	494.735
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	520.666	62.520	21.577	604.763
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	642.024	79.192	28.548	749.764
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	786.871	91.696	33.527	912.094

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	323.160	54.184	18.921	396.265
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	402.900	58.352	20.249	481.501
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	499.429	62.520	21.577	583.526
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	616.942	66.688	23.237	706.867
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	763.832	89.612	31.867	885.311
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	940.102	106.285	38.174	1.084.561

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	406.708	56.268	19.585	482.561
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	510.750	60.436	20.913	592.099
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	633.708	66.688	23.237	723.633
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	785.041	83.360	30.208	898.609
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	969.479	100.032	35.851	1.105.362
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.191.749	116.705	42.822	1.351.276

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	489.949	60.436	21.245	571.630
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	607.333	64.604	22.573	694.510
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	755.339	68.772	24.232	848.343
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	939.070	93.780	33.527	1.066.377
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.158.526	108.369	39.502	1.306.397
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.423.915	129.209	47.137	1.600.261

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	670.995	62.520	22.241	755.756
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	840.311	68.772	24.564	933.647
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	1.040.982	87.528	31.535	1.160.045
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.291.821	102.116	37.511	1.431.448
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.592.828	118.789	44.150	1.755.767
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.962.816	141.713	52.780	2.157.309

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	842.896	68.772	33.324	944.992
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	1.044.912	85.444	42.331	1.172.687
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.302.657	100.032	49.086	1.451.775
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.616.131	116.705	58.543	1.791.379
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.992.299	137.545	69.351	2.199.195
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.452.060	164.637	82.860	2.699.557

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.511.111	75.024	36.927	1.623.062
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.877.778	93.780	46.834	2.018.392
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.411.111	112.537	56.291	2.579.939
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.900.000	131.293	65.748	3.097.041
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.577.778	154.217	77.907	3.809.902
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.411.111	185.477	94.119	4.690.707

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	2.181.191	43.764	58.467	2.283.422
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.722.925	52.100	66.123	2.841.148
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.378.709	60.436	75.580	3.514.725
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	4.191.309	70.856	86.838	4.349.003
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	5.174.983	83.360	100.348	5.358.691
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	6.372.500	100.032	117.911	6.590.443

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.469.514	47.932	62.971	2.580.417
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.086.893	56.268	70.626	3.213.787
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.833.489	66.688	81.434	3.981.611
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.752.378	79.192	94.944	4.926.514
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.872.274	93.780	109.805	6.075.859
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.221.892	110.453	128.718	7.461.063

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	3.570.400	52.100	67.474	3.689.974
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	4.467.674	62.520	76.931	4.607.125
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.551.879	72.940	87.739	5.712.558
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.879.096	85.444	102.149	7.066.689
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	8.486.711	102.116	119.712	8.708.539
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	10.430.803	122.957	140.877	10.694.637

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	5.735.761	56.268	73.403	5.865.432
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	7.156.300	66.688	83.761	7.306.749
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	8.898.470	79.192	97.270	9.074.932
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	11.042.680	93.780	113.032	11.249.492
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	13.615.731	112.537	131.946	13.860.214
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	16.751.638	135.461	155.363	17.042.462

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	8.353.432	62.520	94.372	8.510.324
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	10.398.463	75.024	108.290	10.581.777
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	12.963.417	87.528	125.420	13.176.365
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	16.048.295	104.201	146.298	16.298.794
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	19.826.402	125.041	172.528	20.123.971

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	16.251.710	68.772	82.438	16.402.920
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	20.254.889	81.276	98.497	20.434.662
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	25.154.302	97.948	117.233	25.369.483
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	31.188.945	116.705	140.787	31.446.437
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	38.538.063	139.629	170.229	38.847.921

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	27.472.742	70.856	84.579	27.628.177
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	34.206.257	85.444	100.638	34.392.339
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	42.555.815	100.032	119.374	42.775.221
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	52.790.759	118.789	143.463	53.053.011

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	30.861.063	85.444	102.780	31.049.287
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	38.486.616	102.116	121.516	38.710.248
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	47.816.705	120.873	146.140	48.083.718
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	59.389.603	143.797	175.582	59.708.982

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	34.769.086	93.780	111.880	34.974.746
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	43.415.848	112.537	134.898	43.663.283
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	53.974.000	133.377	161.664	54.269.041
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	65.988.448	158.385	192.177	66.339.010

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	53.529.362	97.948	116.162	53.743.472
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	66.707.615	116.705	139.716	66.964.036
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	79.186.138	137.545	165.411	79.489.094

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	47.932	14.606	240.656
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	50.016	15.602	252.637
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	52.100	15.934	264.454
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	56.268	17.262	279.751

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	60.436	18.589	295.547
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	64.604	19.917	311.844

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	50.016	14.938	269.774
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	52.100	15.934	283.056
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	56.268	17.262	299.353
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	60.436	18.257	315.817
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	64.604	19.917	333.546
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	68.772	21.245	351.543

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	52.100	15.934	303.558
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	54.184	16.266	317.775
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	58.352	17.593	335.671
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	62.520	18.921	354.168
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	66.688	20.249	373.266
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	85.444	27.220	413.294

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	54.184	16.598	341.609
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	58.352	17.593	360.273
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	62.520	18.921	379.971
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	66.688	20.249	400.368
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	70.856	21.909	421.898
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	93.780	30.208	469.623

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	56.268	16.930	384.629
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	58.352	18.257	403.642
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	62.520	19.585	425.539
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	70.856	21.577	453.069
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	89.612	28.548	496.798
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	102.116	33.527	533.183

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	62.520	18.921	439.577
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	66.688	20.249	462.975
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	70.856	21.577	487.272
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	75.024	23.237	512.802
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	97.948	31.867	565.059
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	116.705	38.174	611.925

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	66.688	19.585	498.114
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	70.856	20.913	524.212
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	77.108	23.237	554.390
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	95.864	30.208	602.820
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	112.537	35.851	648.938
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	131.293	42.822	699.668

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	70.856	21.245	565.748
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	75.024	22.573	594.947
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	79.192	24.232	625.676
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	106.285	33.527	688.167
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	120.873	39.502	736.133
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	143.797	47.137	795.494

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	72.940	22.241	639.835
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	79.192	24.564	675.613
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	100.032	31.535	732.027
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	114.621	37.511	782.595
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	133.377	44.150	839.493
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	158.385	52.780	906.235

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	83.360	33.324	743.047
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	100.032	42.331	800.029
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	114.621	49.086	854.276
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	133.377	58.543	916.993
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	156.301	69.351	987.028
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	183.393	82.860	1.065.733

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	91.696	36.927	848.895
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	112.537	46.834	915.647
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	131.293	56.291	981.663
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	152.133	65.748	1.051.664
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	177.141	77.907	1.130.536
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	208.401	94.119	1.221.812

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	54.184	58.467	940.934
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	62.520	66.123	998.330
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	70.856	75.580	1.059.627
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	81.276	86.838	1.127.010
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	93.780	100.348	1.200.929
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	112.537	117.911	1.287.554

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	60.436	62.971	1.075.902
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	66.688	70.626	1.137.414
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	77.108	81.434	1.208.647
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	89.612	94.944	1.287.166
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	104.201	109.805	1.371.722
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	122.957	128.718	1.467.297

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	66.688	67.474	1.229.572
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	75.024	76.931	1.302.170
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	85.444	87.739	1.380.904
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	100.032	102.149	1.470.308
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	116.705	119.712	1.567.950
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	135.461	140.877	1.674.478

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	70.856	73.403	1.403.985
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	81.276	83.761	1.487.769
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	93.780	97.270	1.579.889
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	110.453	113.032	1.681.731
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	127.125	131.946	1.790.224
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	150.049	155.363	1.913.173

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	79.192	94.372	1.622.209
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	91.696	108.290	1.721.038
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	104.201	125.420	1.826.681
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	120.873	146.298	1.944.039
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	141.713	172.528	2.074.917

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	87.528	82.438	1.835.933
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	100.032	98.497	1.947.804
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	114.621	117.233	2.068.638
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	133.377	140.787	2.202.757
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	158.385	170.229	2.353.616

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	91.696	84.579	2.092.167
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	104.201	100.638	2.216.540
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	118.789	119.374	2.350.474
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	139.629	143.463	2.501.014

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	108.369	102.780	2.414.469
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	122.957	121.516	2.558.004
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	143.797	146.140	2.719.180
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	166.721	175.582	2.893.058

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	118.789	111.880	2.764.522
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	137.545	134.898	2.933.009
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	158.385	161.664	3.113.628
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	183.393	192.177	3.308.863

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	127.125	116.162	3.283.891
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	143.797	139.716	3.476.132
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	164.637	165.411	3.682.283

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.360	15.422	171	19.953
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	5.311	17.089	171	22.571
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	6.451	17.714	171	24.336
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	7.771	18.548	171	26.490

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.181	16.047	214	22.442
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	7.731	17.714	214	25.659
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	9.271	18.548	214	28.033
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	11.261	19.173	214	30.648

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.271	16.672	242	24.185
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	11.031	18.339	242	29.612
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	13.541	19.173	242	32.956
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	16.292	20.006	242	36.540

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.541	17.089	285	26.915
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	14.181	18.964	285	33.430
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	17.282	19.798	285	37.365
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	20.882	20.632	285	41.799

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.182	18.339	356	35.877
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	25.773	20.215	356	46.344

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	31.003	21.049	356	52.408
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	37.724	21.882	356	59.962

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.273	19.381	427	53.081
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	44.404	21.465	427	66.296
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	54.215	22.299	427	76.941
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	65.567	23.341	427	89.335

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.096	20.632	498	79.226
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	79.198	22.716	498	102.412
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	96.110	23.549	498	120.157
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	116.102	24.591	498	141.191

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.919	23.966	584	110.469
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	115.992	26.259	584	142.835
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	141.454	27.509	584	169.547
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	170.687	28.759	584	200.030

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.927	26.259	726	193.912
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	252.055	28.968	726	281.749
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	305.481	30.218	726	336.425
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	368.907	31.677	726	401.310

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.676	30.010	925	388.611
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	482.858	32.927	925	516.710
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	587.339	34.386	925	622.650
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	708.761	35.845	925	745.531

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.871	36.470	1.310	549.651
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	696.470	40.013	1.310	737.793
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	845.195	41.889	1.310	888.394
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.019.312	43.764	1.310	1.064.386

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.166	41.263	1.594	805.023
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.028.923	45.431	1.594	1.075.948
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	1.249.745	47.307	1.594	1.298.646
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	1.508.151	49.391	1.594	1.559.136

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.370.227	48.557	2.150	1.420.934
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.856.586	53.351	2.150	1.912.087
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	2.249.585	55.851	2.150	2.307.586

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp					
BB.81101	Chu vi côn ≤0,64m	cái	168.304	61.081	232	229.617
BB.81102	Chu vi côn ≤0,8m	cái	217.060	83.703	279	301.042
BB.81103	Chu vi côn ≤0,9m	cái	319.622	97.277	325	417.224
BB.81104	Chu vi côn ≤0,95m	cái	337.370	106.326	372	444.068
BB.81105	Chu vi côn ≤1,13m	cái	402.690	122.162	418	525.270
BB.81106	Chu vi côn ≤1,30m	cái	462.501	144.784	496	607.781
BB.81107	Chu vi côn ≤1,50m	cái	533.046	167.407	573	701.026
BB.81108	Chu vi côn ≤1,76m	cái	625.103	192.291	651	818.045
BB.81109	Chu vi côn ≤1,89m	cái	673.226	210.389	713	884.328
BB.81110	Chu vi côn ≤2,06m	cái	738.087	242.061	821	980.969
BB.81111	Chu vi côn ≤2,26m	cái	811.156	264.683	914	1.076.753
BB.81112	Chu vi côn ≤2,40m	cái	861.905	282.781	976	1.145.662
BB.81113	Chu vi côn ≤2,63m	cái	948.811	400.418	1.038	1.350.267

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81114	Chu vi côn ≤2,86m	cái	1.028.721	432.090	1.116	1.461.927
BB.81115	Chu vi côn ≤3,26m	cái	1.171.380	475.073	1.224	1.647.677
BB.81116	Chu vi côn ≤3,50m	cái	1.263.511	520.318	1.348	1.785.177
BB.81117	Chu vi côn ≤4,00m	cái	1.446.892	592.710	1.534	2.041.136
BB.81118	Chu vi côn ≤4,20m	cái	1.520.917	635.692	1.642	2.158.251
BB.81119	Chu vi côn ≤4,50m	cái	1.688.973	685.462	1.766	2.376.201
BB.81120	Chu vi côn ≤5,70m	cái	2.136.662	1.291.745	2.154	3.430.561
BB.81121	Chu vi côn ≤6,50m	cái	2.454.567	1.481.774	2.463	3.938.804

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn					
BB.81201	Đường kính ống ≤ 125mm	1 cái	152.455	27.147	93	179.695
BB.81202	Đường kính ống ≤ 160mm	1 cái	350.617	36.196	124	386.937
BB.81203	Đường kính ống ≤ 200mm	1 cái	434.117	45.245	155	479.517
BB.81204	Đường kính ống ≤ 250mm	1 cái	544.180	85.966	310	630.456
BB.81205	Đường kính ống ≤ 315mm	1 cái	689.492	140.260	527	830.279
BB.81206	Đường kính ống ≤ 400mm	1 cái	871.090	178.718	666	1.050.474
BB.81207	Đường kính ống ≤ 450mm	1 cái	981.051	212.652	790	1.194.493
BB.81208	Đường kính ống ≤ 500mm	1 cái	1.095.457	237.536	883	1.333.876
BB.81209	Đường kính ống ≤ 560mm	1 cái	1.224.030	264.683	992	1.489.705

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	22.452.799	11.983.058	179.450	34.615.307

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	Tấn	22.516.799	13.608.585	897.248	37.022.632

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa lưới					
	Kích thước cửa					
BB.82301	– 250x200 (mm)	cửa	10.400	41.680	153	52.233
BB.82302	– 500x300 (mm)	cửa	28.000	72.940	275	101.215
BB.82303	– 500x400 (mm)	cửa	36.300	85.444	321	122.065
BB.82304	– 500x500 (mm)	cửa	44.600	97.948	382	142.930
BB.82305	– 600x600 (mm)	cửa	63.100	112.537	428	176.065
BB.82306	– 1000x400 (mm)	cửa	70.200	129.209	489	199.898
BB.82307	– 1000x600 (mm)	cửa	103.300	152.133	596	256.029
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	cửa	259.300	237.577	932	497.809
BB.82309	– 1250x300 (mm)	cửa	67.000	143.797	550	211.347
BB.82310	– 1500x200 (mm)	cửa	56.050	156.301	596	212.947
BB.82311	– 1500x500 (mm)	cửa	128.400	185.477	703	314.580
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	cửa	394.800	300.097	1.161	696.058
BB.82313	– 2000x200 (mm)	cửa	75.000	208.401	825	284.226
BB.82314	– 3000x250 (mm)	cửa	135.600	308.433	1.207	445.240

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió đơn					
	Kích thước cửa					
BB.82401	– 150x150 (mm)	cái	38.040	18.756	1.100	57.896
BB.82402	– 200x200 (mm)	cái	67.500	20.840	1.467	89.807
BB.82403	– 100x200 (mm)	cái	34.890	18.756	1.100	54.746

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82404	– 200x300 (mm)	cái	99.800	22.924	220	122.944
BB.82405	– 200x400 (mm)	cái	132.700	31.260	275	164.235
BB.82406	– 200x600 (mm)	cái	197.900	39.596	382	237.878

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió kép					
	Kích thước cửa					
BB.82501	– 200x450 (mm)	cái	196.200	43.764	428	240.392
BB.82502	– 200x750 (mm)	cái	325.500	50.016	672	376.188
BB.82503	– 200x950 (mm)	cái	406.400	60.436	871	467.707
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	488.000	75.024	1.100	564.124
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	164.200	35.428	428	200.056
BB.82506	– 200x850 (mm)	cái	405.300	52.100	703	458.103

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	489.396	260.501		749.897

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BU					
	Đường kính BU					
BB.83101	– 50mm	cái	350.767	33.344		384.111
BB.83102	– 60mm	cái	417.474	37.512		454.986
BB.83103	– 70mm	cái	484.280	43.764		528.044
BB.83104	– 80mm	cái	550.987	47.932		598.919

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83105	– 90mm	cái	617.794	52.100		669.894
BB.83106	– 100mm	cái	717.812	56.268		774.080
BB.83107	– 110mm	cái	846.625	60.436		907.061
BB.83108	– 125mm	cái	1.039.744	66.688		1.106.432
BB.83109	– 150mm	cái	1.361.676	70.856		1.432.532
BB.83110	– 160mm	cái	1.480.388	72.940		1.553.328
BB.83111	– 170mm	cái	1.599.400	77.108		1.676.508
BB.83112	– 180mm	cái	1.718.412	81.276		1.799.688
BB.83113	– 200mm	cái	1.955.436	89.612		2.045.048
BB.83114	– 250mm	cái	2.569.497	114.621		2.684.118
BB.83115	– 300mm	cái	3.214.077	71.898	11.978	3.297.953
BB.83116	– 350mm	cái	4.147.423	83.986	14.973	4.246.382
BB.83117	– 400mm	cái	5.071.515	95.864	16.470	5.183.849
BB.83118	– 500mm	cái	7.442.004	116.705	16.470	7.575.179
BB.83119	– 600mm	cái	11.046.365	153.833	20.962	11.221.160
BB.83120	– 700mm	cái	12.987.182	185.505	20.962	13.193.649
BB.83121	– 800mm	cái	14.812.030	212.652	20.962	15.045.644
BB.83122	– 900mm	cái	16.674.419	255.634	20.962	16.951.015
BB.83123	– 1000mm	cái	18.500.269	294.093	20.962	18.815.324
BB.83124	– 1100mm	cái	20.363.657	364.222	20.962	20.748.841
BB.83125	– 1200mm	cái	21.994.463	393.632	23.957	22.412.052
BB.83126	– 1400mm	cái	25.638.069	488.646	23.957	26.150.672
BB.83127	– 1600mm	cái	29.287.675	617.594	23.957	29.929.226
BB.83128	– 1800mm	cái	32.951.283	678.675	23.957	33.653.915
BB.83129	– 2000mm	cái	36.597.888	769.165	23.957	37.391.010

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BE					
	Đường kính BE					
BB.83201	– 50mm	cái	285.124	22.924		308.048
BB.83202	– 60mm	cái	312.801	27.092		339.893
BB.83203	– 70mm	cái	340.475	31.260		371.735
BB.83204	– 80mm	cái	368.151	33.344		401.495
BB.83205	– 90mm	cái	414.163	37.512		451.675
BB.83206	– 100mm	cái	460.206	39.596		499.802
BB.83207	– 110mm	cái	514.551	41.680		556.231
BB.83208	– 125mm	cái	596.084	45.848		641.932
BB.83209	– 150mm	cái	731.965	50.016		781.981
BB.83210	– 160mm	cái	786.309	52.100		838.409
BB.83211	– 170mm	cái	840.653	54.184		894.837
BB.83212	– 180mm	cái	895.031	56.268		951.299
BB.83213	– 200mm	cái	1.003.721	62.520		1.066.241

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83214	– 240mm	cái	1.219.075	81.276		1.300.351
BB.83215	– 300mm	cái	1.730.620	50.016	11.978	1.792.614
BB.83216	– 350mm	cái	2.533.861	58.352	14.973	2.607.186
BB.83217	– 400mm	cái	3.037.073	72.940	16.470	3.126.483
BB.83218	– 500mm	cái	5.444.033	89.612	16.470	5.550.115
BB.83219	– 600mm	cái	6.553.175	117.637	20.962	6.691.774
BB.83220	– 700mm	cái	7.649.043	135.735	20.962	7.805.740
BB.83221	– 800mm	cái	8.742.873	162.882	20.962	8.926.717
BB.83222	– 900mm	cái	9.837.030	194.554	20.962	10.052.546
BB.83223	– 1000mm	cái	10.925.525	226.225	20.962	11.172.712
BB.83224	– 1100mm	cái	12.025.494	253.372	20.962	12.299.828
BB.83225	– 1200mm	cái	13.116.266	303.142	20.962	13.440.370
BB.83226	– 1400mm	cái	15.305.620	384.583	23.957	15.714.160
BB.83227	– 1500mm	cái	16.396.122	418.516	23.957	16.838.595
BB.83228	– 1600mm	cái	17.497.264	475.073	23.957	17.996.294
BB.83229	– 1800mm	cái	19.682.945	520.318	23.957	20.227.220
BB.83230	– 2000mm	cái	21.873.578	592.710	23.957	22.490.245

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt mối nối mềm Đường kính mối nối mềm					
BB.83301	– ≤50mm	cái	69.047	54.184		123.231
BB.83302	– 75mm	cái	91.549	79.192		170.741
BB.83303	– 100mm	cái	138.094	95.864		233.958
BB.83304	– 150mm	cái	183.098	114.621		297.719
BB.83305	– 200mm	cái	228.103	145.881		373.984
BB.83306	– 250mm	cái	300.390	166.721		467.111
BB.83307	– 300mm	cái	345.395	152.133	20.962	518.490
BB.83308	– 350mm	cái	415.522	183.393	20.962	619.877
BB.83309	– 400mm	cái	460.526	206.317	26.952	693.795
BB.83310	– 500mm	cái	575.658	243.829	26.952	846.439
BB.83311	– 600mm	cái	725.012	291.761	32.941	1.049.714
BB.83312	– 700mm	cái	852.013	327.190	32.941	1.212.144
BB.83313	– 800mm	cái	942.022	375.122	41.925	1.359.069
BB.83314	– 900mm	cái	1.069.023	400.130	41.925	1.511.078
BB.83315	– 1100mm	cái	1.423.646	489.742	41.925	1.955.313
BB.83316	– 1200mm	cái	1.513.655	535.591	47.914	2.097.160
BB.83317	– 1250mm	cái	1.558.660	556.431	47.914	2.163.005

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83318	– 1300mm	cái	1.603.664	579.355	47.914	2.230.933
BB.83319	– 1350mm	cái	1.648.669	602.279	47.914	2.298.862
BB.83320	– 1400mm	cái	1.747.867	623.119	47.914	2.418.900
BB.83321	– 1500mm	cái	2.029.559	668.967	53.903	2.752.429
BB.83322	– 1600mm	cái	2.195.059	712.731	53.903	2.961.693
BB.83323	– 1700mm	cái	2.322.814	756.496	59.892	3.139.202
BB.83324	– 1800mm	cái	2.450.569	802.344	59.892	3.312.805
BB.83325	– 1900mm	cái	2.578.324	846.108	59.892	3.484.324
BB.83326	– 2000mm	cái	2.706.079	891.956	59.892	3.657.927

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đai khởi thủy Đường kính ống					
BB.83501	– 60mm	cái	87.049	25.008		112.057
BB.83502	– 80mm	cái	109.731	35.428		145.159
BB.83503	– 100mm	cái	153.655	41.680		195.335
BB.83504	– 125mm	cái	175.258	47.932		223.190
BB.83505	– 150mm	cái	197.940	52.100		250.040
BB.83506	– 200mm	cái	262.746	68.772		331.518
BB.83507	– 250mm	cái	413.961	100.032		513.993
BB.83508	– 300mm	cái	862.206	114.621		976.827
BB.83509	– 350mm	cái	1.218.642	125.041		1.343.683
BB.83510	– 400mm	cái	1.497.670	154.217		1.651.887
BB.83511	– 450mm	cái	1.774.897	162.553		1.937.450
BB.83512	– 500mm	cái	1.969.317	191.729		2.161.046
BB.83513	– 600mm	cái	2.246.545	229.241		2.475.786
BB.83514	– 700mm	cái	2.617.382	254.249		2.871.631
BB.83515	– 800mm	cái	2.986.419	289.677		3.276.096

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt trụ cứu hỏa					
	Đường kính trụ cứu hỏa					
BB.84101	– 100mm	cái	9.338.297	93.780		9.432.077
BB.84102	– 150mm	cái	9.942.501	106.285		10.048.786

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt họng cứu hỏa					
	Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	cái	820.740	72.940		893.680
BB.84202	– 100mm	cái	1.062.421	85.444		1.147.865

Ghi chú: *Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.*

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng					
	Quy cách đồng hồ					
BB.85101	– ≤ 50mm	cái	5.300.770	149.309		5.450.079
BB.85102	– ≤100mm	cái	7.796.260	190.029		7.986.289
BB.85103	– ≤200mm	cái	11.597.640	223.963		11.821.603
BB.85104	– <300mm	cái	27.311.211	239.799		27.551.010
BB.85105	– <400mm	cái	51.273.767	307.666		51.581.433
BB.85106	– <500mm	cái	64.514.251	366.485		64.880.736
BB.85107	– <600mm	cái	77.736.573	413.992		78.150.565

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ổn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ổn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	*Lắp đặt đồng hồ đo áp lực*	Cái	359.036	192.291		551.327

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van mặt bích					
	Đường kính van					
BB.86101	– 40mm	Cái	2.148.679	79.179		2.227.858
BB.86102	– 50mm	Cái	2.678.132	92.752		2.770.884
BB.86103	– 75mm	Cái	4.055.133	113.113		4.168.246
BB.86104	– 100mm	Cái	4.839.212	135.735		4.974.947
BB.86105	– 150mm	Cái	7.234.803	171.931		7.406.734
BB.86106	– 200mm	Cái	10.743.154	217.176		10.960.330
BB.86107	– 250mm	Cái	14.199.540	246.585		14.446.125
BB.86108	– 300mm	Cái	17.633.883	183.242	20.962	17.838.087
BB.86109	– 350mm	Cái	20.593.219	221.701	20.962	20.835.882
BB.86110	– 400mm	Cái	23.538.394	248.848	26.952	23.814.194
BB.86111	– 500mm	Cái	29.428.743	294.093	26.952	29.749.788
BB.86112	– 600mm	Cái	35.290.329	381.463	32.941	35.704.733
BB.86113	– 700mm	Cái	41.201.680	428.223	32.941	41.662.844
BB.86114	– 800mm	Cái	47.082.268	492.210	41.925	47.616.403
BB.86115	– 1000mm	Cái	59.023.462	543.892	41.925	59.609.279
BB.86116	– 1200mm	Cái	70.777.717	652.178	47.914	71.477.809
BB.86117	– 1500mm	Cái	88.417.561	817.069	53.903	89.288.533
BB.86118	– 1800mm	Cái	106.114.490	979.498	59.892	107.153.880
BB.86119	– 2000mm	Cái	118.425.785	989.342	59.892	119.475.019
BB.86120	– 2200mm	Cái	130.248.380	1.087.784	64.384	131.400.548
BB.86121	– 2400mm	Cái	142.071.974	1.186.226	64.384	143.322.584
BB.86122	– 2500mm	Cái	148.052.984	1.287.129	64.384	149.404.497

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chài rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van xả khí Đường kính van					
BB.86201	– 25mm	Cái	920.956	31.672		952.628
BB.86202	– 32mm	Cái	1.186.983	40.721		1.227.704
BB.86203	– 40mm	Cái	1.475.011	52.032		1.527.043
BB.86204	– 50mm	Cái	1.834.047	58.819		1.892.866
BB.86205	– 76mm	Cái	2.761.316	74.654		2.835.970
BB.86206	– 89mm	Cái	3.252.905	79.179		3.332.084
BB.86207	– 100mm	Cái	3.649.445	85.966		3.735.411
BB.86208	– 150mm	Cái	5.449.625	128.948		5.578.573
BB.86209	– 200mm	Cái	7.250.805	171.931		7.422.736

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc Đường kính van					
BB.86301	– 250mm	Cái	4.551.495	328.026		4.879.521
BB.86302	– 300mm	Cái	6.076.168	384.583		6.460.751
BB.86303	– 350mm	Cái	9.101.990	452.450		9.554.440
BB.86304	– 400mm	Cái	12.109.291	463.761		12.573.052
BB.86305	– 500mm	Cái	15.146.114	549.727		15.695.841

Ghi chú: *Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.*

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cẩu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van đáy Đường kính van					
BB.86401	– 400mm	Cái	19.661.830	441.139	38.502	20.141.471
BB.86402	– 500mm	Cái	26.449.725	529.367	38.502	27.017.594
BB.86403	– 600mm	Cái	45.202.600	590.447	38.502	45.831.549
BB.86404	– 700mm	Cái	52.740.570	674.151	38.502	53.453.223
BB.86405	– 800mm	Cái	63.242.620	773.690	38.502	64.054.812

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kĩ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van điện Đường kính van					
BB.86501	– 400mm	Cái	149.279	649.003	38.502	836.784
BB.86502	– 500mm	Cái	196.100	787.316	38.502	1.021.918
BB.86503	– 600mm	Cái	217.102	867.111	38.502	1.122.715
BB.86504	– 700mm	Cái	270.923	989.464	38.502	1.298.889
BB.86505	– 800mm	Cái	299.926	1.138.416	38.502	1.476.844
BB.86506	– 900mm	Cái	361.748	883.070	38.502	1.283.320
BB.86507	– 1000mm	Cái	396.752	1.058.620	38.502	1.493.874
BB.86508	– 1200mm	Cái	509.579	1.324.605	38.502	1.872.686
BB.86509	– 1400mm	Cái	637.408	1.587.930	38.502	2.263.840
BB.86510	– 1500mm	Cái	692.413	1.603.890	38.502	2.334.805
BB.86511	– 1800mm	Cái	938.070	1.763.481	38.502	2.740.053
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.111.903	1.923.072	38.502	3.073.477
BB.86513	– 2500mm	Cái	1.595.584	2.087.982	38.502	3.722.068

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van ren					
	Đường kính van					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	191.739	22.623		214.362
BB.86602	– 32mm	Cái	282.928	31.672		314.600
BB.86603	– 40mm	Cái	360.161	38.458		398.619
BB.86604	– 50mm	Cái	575.453	47.507		622.960
BB.86605	– 67mm	Cái	771.082	56.556		827.638
BB.86606	– 76mm	Cái	874.232	70.130		944.362
BB.86607	– 89mm	Cái	1.024.607	76.917		1.101.524
BB.86608	– 100mm	Cái	1.150.935	83.703		1.234.638
BB.86609	– 110mm	Cái	1.265.867	92.752		1.358.619
BB.86610	– 150mm	Cái	1.726.193	106.326		1.832.519
BB.86611	– 200mm	Cái	2.301.585	142.522		2.444.107
BB.86612	– 250mm	Cái	2.876.993	178.718		3.055.711

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bích thép					
	Đường kính ống					
BB.87101	– 40mm	Cặp	224.576	58.352	15.074	298.002
BB.87102	– 50mm	Cặp	288.563	62.520	15.074	366.157
BB.87103	– 75mm	Cặp	417.070	79.192	22.611	518.873
BB.87104	– 100mm	Cặp	537.422	93.780	33.916	665.118
BB.87105	– 150mm	Cặp	927.821	112.537	48.990	1.089.348
BB.87106	– 200mm	Cặp	1.372.085	143.797	64.063	1.579.945
BB.87107	– 250mm	Cặp	2.015.244	168.805	120.590	2.304.639
BB.87108	– 300mm	Cặp	2.723.244	172.973	195.135	3.091.352
BB.87109	– 350mm	Cặp	3.735.119	191.729	259.198	4.186.046

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông					
	Đường kính nút bịt					
BB.88101	– 15mm	Cái	2.791	5.835		8.626
BB.88102	– 20mm	Cái	3.702	6.460		10.162
BB.88103	– 25mm	Cái	4.582	7.502		12.084
BB.88104	– 32mm	Cái	5.930	8.336		14.266
BB.88105	– 40mm	Cái	7.344	10.420		17.764
BB.88106	– 50mm	Cái	9.029	11.462		20.491
BB.88107	– 67mm	Cái	11.819	12.504		24.323
BB.88108	– 76mm	Cái	13.346	14.588		27.934
BB.88109	– 89mm	Cái	21.553	16.672		38.225
BB.88110	– 100mm	Cái	61.168	20.840		82.008
BB.88111	– 110mm	Cái	67.210	22.924		90.134
BB.88112	– 150mm	Cái	91.470	29.176		120.646
BB.88113	– 200mm	Cái	121.956	39.596		161.552
BB.88114	– 250mm	Cái	152.355	50.016		202.371

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRÁNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm					
	Đường kính nút bịt					
BB.88201	– 15mm	Cái	8.235	8.336		16.571
BB.88202	– 20mm	Cái	9.394	10.420		19.814
BB.88203	– 25mm	Cái	14.312	16.672		30.984
BB.88204	– 30mm	Cái	21.705	18.756		40.461
BB.88205	– 40mm	Cái	30.273	22.924		53.197
BB.88206	– 50mm	Cái	42.732	25.008		67.740
BB.88207	– 67mm	Cái	68.575	27.092		95.667
BB.88208	– 76mm	Cái	109.487	29.176		138.663
BB.88209	– 89mm	Cái	127.334	31.260		158.594
BB.88210	– 100mm	Cái	142.588	35.428		178.016
BB.88211	– 110mm	Cái	162.947	39.596		202.543
BB.88212	– 150mm	Cái	221.283	50.016		271.299

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.88213	– 200mm	Cái	291.577	56.268		347.845
BB.88214	– 250mm	Cái	364.471	70.856		435.327

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA

BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống HDPE bằng thủ công					
	Đường kính ống					
BB.89101	– 100mm	10mối	851	33.344		34.195
BB.89102	– 150mm	10mối	992	39.596		40.588
BB.89103	– 200mm	10mối	1.134	43.764		44.898
BB.89104	– 250mm	10mối	1.418	47.932		49.350
BB.89105	– 300mm	10mối	1.701	56.268		57.969
BB.89106	– 350mm	10mối	1.701	60.436		62.137
BB.89107	– 400mm	10mối	1.985	64.604		66.589
BB.89108	– 500mm	10mối	2.552	89.612		92.164
BB.89109	– 600mm	10mối	3.119	125.041		128.160
BB.89110	– 700mm	10mối	3.969	141.713		145.682
BB.89111	– 800mm	10mối	4.820	166.721		171.541
BB.89112	– 1000mm	10mối	5.670	266.753		272.423

BB.89200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và axetylen					
	Đường kính ống					
BB.89201	– 100mm	10mối	13.464	373.271	16.270	403.005
BB.89202	– 125mm	10mối	17.340	398.156	20.024	435.520
BB.89203	– 150mm	10mối	21.216	441.139	25.030	487.385
BB.89204	– 200mm	10mối	26.928	475.073	31.538	533.539
BB.89205	– 250mm	10mối	34.680	497.695	39.297	571.672
BB.89206	– 300mm	10mối	43.350	576.874	47.557	667.781
BB.89207	– 350mm	10mối	49.062	626.643	55.066	730.771

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm^2.*

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas *Đường kính ống*					
BB.89301	– 100mm	10mối	12.530	373.271	16.270	402.071
BB.89302	– 125mm	10mối	15.663	398.156	20.024	433.843
BB.89303	– 150mm	10mối	18.796	441.139	25.030	484.965
BB.89304	– 200mm	10mối	25.061	475.073	31.538	531.672
BB.89305	– 250mm	10mối	31.326	497.695	39.297	568.318
BB.89306	– 300mm	10mối	39.158	576.874	47.557	663.589
BB.89307	– 350mm	10mối	45.423	626.643	55.066	727.132

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm^2.*

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay *Đường kính ống*					
BB.89401	– 100mm	mối	3.570	16.672	7.395	27.637
BB.89402	– 150mm	mối	4.998	18.756	12.324	36.078
BB.89403	– 200mm	mối	6.783	20.840	14.296	41.919
BB.89404	– 250mm	mối	10.353	25.008	15.775	51.136
BB.89405	– 300mm	mối	13.209	27.092	19.719	60.020
BB.89406	– 350mm	mối	16.779	31.260	24.648	72.687

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và đoạn ống có chiều dài > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép *Đường kính ống*					
BB.90101	– <100mm	100m	214.009	208.401	34.827	457.237
BB.90102	– 100mm	100m	223.946	312.602	51.217	587.765
BB.90103	– 125mm	100m	291.833	354.282	53.265	699.380
BB.90104	– 150mm	100m	349.947	416.802	54.631	821.380
BB.90105	– 200mm	100m	528.934	521.003	58.046	1.107.983
BB.90106	– 250mm	100m	753.859	625.203	68.289	1.447.351
BB.90107	– 300mm	100m	973.091	666.883	68.289	1.708.263
BB.90108	– 350mm	100m	1.385.211	833.604	85.361	2.304.176
BB.90109	– 400mm	100m	1.634.558	896.124	88.776	2.619.458
BB.90110	– 500mm	100m	2.234.864	1.042.005	102.434	3.379.303
BB.90111	– 600mm	100m	2.855.838	1.146.206	119.506	4.121.550
BB.90112	– 700mm	100m	3.321.537	1.250.406	136.578	4.708.521
BB.90113	– 800mm	100m	3.801.878	1.458.807	170.723	5.431.408
BB.90114	– 900mm	100m	4.267.577	1.667.208	184.380	6.119.165
BB.90115	– 1000mm	100m	4.737.919	1.875.609	191.209	6.804.737
BB.90116	– 1100mm	100m	5.212.533	1.979.810	230.817	7.423.160
BB.90117	– 1200mm	100m	5.685.874	2.084.010	261.547	8.031.431
BB.90118	– 1300mm	100m	6.161.681	2.292.411	295.691	8.749.783
BB.90119	– 1400mm	100m	6.639.023	2.500.812	331.885	9.471.720
BB.90120	– 1500mm	100m	7.116.364	2.709.213	371.492	10.197.069
BB.90121	– 1600mm	100m	7.596.171	2.917.614	413.148	10.926.933

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90122	– 1800mm	100m	8.557.370	3.292.736	505.339	12.355.445
BB.90123	– 2000mm	100m	9.524.519	3.647.018	607.772	13.779.309
BB.90124	– 2200mm	100m	10.495.668	4.011.719	721.132	15.228.519
BB.90125	– 2400mm	100m	11.472.817	4.376.421	845.418	16.694.656
BB.90126	– 2500mm	100m	11.962.674	4.584.822	911.658	17.459.154

BB.90200 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống bê tông					
	Đường kính ống					
BB.90201	– 100mm	100m	160.652	250.081	34.827	445.560
BB.90202	– 150mm	100m	236.060	291.761	52.241	580.062
BB.90203	– 200mm	100m	367.940	375.122	52.241	795.303
BB.90204	– 250mm	100m	543.734	437.642	69.655	1.051.031
BB.90205	– 300mm	100m	705.175	500.162	69.655	1.274.992
BB.90206	– 350mm	100m	1.018.665	562.683	87.068	1.668.416
BB.90207	– 400mm	100m	1.181.463	625.203	87.068	1.893.734
BB.90208	– 500mm	100m	1.516.158	750.244	104.482	2.370.884
BB.90209	– 600mm	100m	1.870.421	833.604	139.310	2.843.335
BB.90210	– 700mm	100m	2.171.865	1.000.325	139.310	3.311.500
BB.90211	– 800mm	100m	2.488.864	1.083.685	174.137	3.746.686
BB.90212	– 900mm	100m	2.790.440	1.250.406	174.137	4.214.983
BB.90213	– 1000mm	100m	3.096.644	1.375.447	191.551	4.663.642
BB.90214	– 1100mm	100m	3.395.270	1.458.807	208.964	5.063.041
BB.90215	– 1200mm	100m	3.693.473	1.542.167	208.964	5.444.604
BB.90216	– 1400mm	100m	4.297.936	1.667.208	243.792	6.208.936
BB.90217	– 1600mm	100m	4.898.014	1.792.249	278.619	6.968.882
BB.90218	– 1800mm	100m	5.521.142	1.875.609	296.033	7.692.784
BB.90219	– 2000mm	100m	6.126.220	2.000.650	296.033	8.422.903

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa					
	Đường kính ống					
BB.90301	– 15mm	100m	97.636	95.864	20.487	213.987
BB.90302	– 20mm	100m	105.948	104.201	20.487	230.636
BB.90303	– 25mm	100m	114.669	114.621	20.487	249.777
BB.90304	– 32mm	100m	126.394	129.209	20.487	276.090
BB.90305	– 40mm	100m	139.906	137.545	20.487	297.938
BB.90306	– 50mm	100m	155.641	145.881	20.487	322.009
BB.90307	– 65mm	100m	175.035	158.385	20.487	353.907
BB.90308	– 75mm	100m	194.440	166.721	21.170	382.331
BB.90309	– 89mm	100m	216.377	175.057	21.170	412.604
BB.90310	– 100mm	100m	238.700	218.821	21.852	479.373
BB.90311	– 125mm	100m	320.006	256.333	22.535	598.874
BB.90312	– 150mm	100m	386.311	291.761	23.218	701.290
BB.90313	– 200mm	100m	591.687	364.702	25.267	981.656
BB.90314	– 250mm	100m	851.010	437.642	28.681	1.317.333
BB.90315	– 300mm	100m	1.124.211	625.203	32.096	1.781.510
BB.90316	– 350mm	100m	1.534.015	729.404	36.876	2.300.295
BB.90317	– 400mm	100m	1.772.168	791.924	41.656	2.605.748
BB.90318	– 500mm	100m	2.334.523	896.124	53.948	3.284.595
BB.90319	– 600mm	100m	2.895.139	1.000.325	68.972	3.964.436
BB.90320	– 700mm	100m	3.365.537	1.083.685	86.727	4.535.949
BB.90321	– 800mm	100m	3.835.934	1.167.046	106.531	5.109.511
BB.90322	– 1000mm	100m	4.776.728	1.312.926	155.016	6.244.670

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử nghiệm đường ống thông gió					
	Quy cách ống					
BB.90401	– 100-500mm	1m	17.083	60.436	522	78.041
BB.90402	– 600-800mm	1m	17.132	70.856	567	88.555
BB.90403	– >1000mm	1m	17.155	95.864	999	114.018

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vi áp kế.*

BB.90500 KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	khử trùng ống nước					
	Đường kính ống					
BB.90501	– 100mm	100m	12.911	156.301	25.950	195.162
BB.90502	– 150mm	100m	28.949	208.401	34.827	272.177
BB.90503	– 200mm	100m	51.238	260.501	43.705	355.444
BB.90504	– 250mm	100m	80.051	312.602	52.583	445.236
BB.90505	– 300mm	100m	115.252	333.442	52.583	501.277
BB.90506	– 350mm	100m	156.840	375.122	73.069	605.031
BB.90507	– 400mm	100m	204.816	416.802	74.435	696.053
BB.90508	– 450mm	100m	259.316	458.482	81.947	799.745
BB.90509	– 500mm	100m	320.068	521.003	95.605	936.676
BB.90510	– 600mm	100m	460.898	678.675	116.091	1.255.664
BB.90511	– 700mm	100m	627.354	791.788	133.846	1.552.988
BB.90512	– 800mm	100m	819.394	859.655	153.650	1.832.699
BB.90513	– 900mm	100m	1.037.000	918.474	176.869	2.132.343
BB.90514	– 1000mm	100m	1.280.272	970.505	202.135	2.452.912
BB.90515	– 1100mm	100m	1.549.109	1.013.488	230.817	2.793.414
BB.90516	– 1200mm	100m	1.843.612	1.049.684	261.547	3.154.843
BB.90517	– 1400mm	100m	2.509.313	1.165.059	331.885	4.006.257
BB.90518	– 1600mm	100m	3.277.477	1.264.598	413.148	4.955.223
BB.90519	– 1800mm	100m	4.148.102	1.350.563	505.339	6.004.004
BB.90520	– 2000mm	100m	5.121.089	1.456.889	607.772	7.185.750

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.196.538	1.601.673	721.132	8.519.343
BB.90522	– 2400mm	100m	7.374.348	1.746.457	845.418	9.966.223
BB.90523	– 2600mm	100m	8.654.620	1.893.503	980.630	11.528.753

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu rửa					
BB.91101	Chậu rửa 1 vòi	bộ	563.692	104.201		667.893
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	681.886	125.041		806.927
	Lắp đặt thuyền tắm					
BB.91103	Có hương sen	bộ	4.200.420	312.602		4.513.022
BB.91104	Không hương sen	bộ	3.600.360	333.442		3.933.802

Ghi chú: *Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.*

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu xí					
BB.91201	Chậu xí bệt	bộ	1.181.936	312.602		1.494.538
BB.91202	Chậu xí xổm	bộ	450.045	312.602		762.647
	Lắp đặt chậu tiểu					
BB.91301	Chậu tiểu nam	bộ	272.754	312.602		585.356
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.035	312.602		662.637

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt vòi tắm hương sen					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	530.053	41.680		571.733
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	670.067	52.100		722.167
	Lắp đặt vòi rửa					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	120.012	35.428		155.440
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	200.020	41.680		241.700

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng đun nước nóng					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	2.340.234	454.314	1.504	2.796.052
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	1.620.162	385.542	1.504	2.007.208

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU
BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phễu thu					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	65.007	33.344		98.351
BB.91702	- 100mm	cái	80.008	39.596		119.604
	Lắp đặt ống kiểm tra					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	11.401	4.168		15.569
BB.91802	- 100mm	cái	49.605	8.336		57.941

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	300.300	27.092	301	327.693
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	195.195	27.092	301	222.588
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	50.050	18.756	150	68.956
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	21.840	18.756	150	40.746

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	141.305	27.092		168.397

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m^3	bể	1.818.364	333.442		2.151.806
BB.92102	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.936.658	437.642		3.374.300
BB.92103	Dung tích bể 1,5m^3	bể	4.454.990	466.818		4.921.808
BB.92104	Dung tích bể 2,0m^3	bể	5.946.050	500.162		6.446.212
BB.92105	Dung tích bể 2,5m^3	bể	8.311.331	533.507		8.844.838
BB.92106	Dung tích bể 3,0m^3	bể	8.919.074	600.195		9.519.269
BB.92107	Dung tích bể 3,5m^3	bể	11.013.101	650.211		11.663.312
BB.92108	Dung tích bể 4,0m^3	bể	12.358.036	716.899		13.074.935
BB.92109	Dung tích bể 5,0m^3	bể	15.284.528	1.000.325		16.284.853
BB.92110	Dung tích bể 6,0m^3	bể	17.943.494	1.333.766		19.277.260

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m^3	bể	693.793	250.081		943.874
BB.92202	Dung tích bể 0,3m^3	bể	765.865	270.921		1.036.786
BB.92203	Dung tích bể 0,4m^3	bể	864.964	312.602		1.177.566
BB.92204	Dung tích bể 0,5m^3	bể	955.500	391.794		1.347.294
BB.92205	Dung tích bể 0,7m^3	bể	1.189.288	437.642		1.626.930
BB.92206	Dung tích bể 0,9m^3	bể	1.486.585	508.498		1.995.083
BB.92207	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.083.900	546.011		2.629.911
BB.92208	Dung tích bể 1,5m^3	bể	2.912.000	587.691		3.499.691
BB.92209	Dung tích bể 2,0m^3	bể	3.822.000	625.203		4.447.203
BB.92210	Dung tích bể 3,0m^3	bể	4.622.818	666.883		5.289.701
BB.92211	Dung tích bể 4,0m^3	bể	6.269.864	704.395		6.974.259

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m^2	88.129	67.868		155.997

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m^2	248.049	180.980		429.029

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	24.179	101.801		125.980
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	43.497	140.260		183.757

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12201	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	24.179	124.424		148.603
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	43.497	151.571		195.068

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.224.444	1.481.731		2.706.175
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.322.890	1.663.040		2.985.930
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.437.093	1.783.913		3.221.006
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.597.167	1.896.449		3.493.616
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.764.189	2.084.010		3.848.199
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.992.594	2.209.051		4.201.645
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.418.137	2.459.132		4.877.269
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.646.542	2.605.013		5.251.555
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	3.087.595	2.800.909		5.888.504
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.627.341	3.034.319		6.661.660
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	4.182.842	3.105.175		7.288.017
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	5.278.089	3.282.316		8.560.405
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	6.373.090	3.359.424		9.732.514
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	7.468.337	3.544.901		11.013.238
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	8.563.584	3.680.362		12.243.946
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	9.658.585	3.903.351		13.561.936
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	10.753.832	4.282.641		15.036.473
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	11.864.590	4.463.949		16.328.539
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	14.055.083	5.725.755		19.780.838
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	16.245.331	6.216.663		22.461.994
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	18.435.579	6.442.888		24.878.467
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	20.625.827	6.800.324		27.426.151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	22.832.077	7.745.944		30.578.021

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.500.119	1.777.661		3.277.780
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.630.078	1.996.482		3.626.560
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.744.280	2.115.270		3.859.550
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.920.111	2.275.739		4.195.850
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	2.118.646	2.494.560		4.613.206
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	2.362.808	2.642.525		5.005.333
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.867.133	2.948.874		5.816.007
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	3.111.294	3.126.015		6.237.309
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.615.619	3.361.508		6.977.127
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	4.234.147	3.640.765		7.874.912
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	4.852.429	3.719.958		8.572.387
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	6.105.240	3.938.779		10.044.019
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	7.358.052	4.132.592		11.490.644
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	8.594.862	4.253.464		12.848.326
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	9.847.673	4.411.849		14.259.522
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	11.084.728	4.682.770		15.767.498
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	12.337.294	5.139.169		17.476.463
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	13.574.349	5.355.906		18.930.255
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	16.063.971	6.870.453		22.934.424
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	18.553.592	7.345.526		25.899.118
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	21.043.458	7.743.682		28.787.140
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	23.533.080	9.245.816		32.778.896
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	26.022.701	10.650.673		36.673.374

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.902.435	2.084.010		4.986.445
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	3.095.666	2.327.839		5.423.505
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	3.272.894	2.467.468		5.740.362
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	3.527.261	2.655.029		6.182.290
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.836.092	2.917.614		6.753.706
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	4.190.549	3.126.015		7.316.564
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	4.931.221	3.365.676		8.296.897
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	5.301.435	3.634.513		8.935.948
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	6.042.107	3.922.107		9.964.214
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	6.960.008	4.247.212		11.207.220
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	7.877.908	4.340.993		12.218.901
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	9.713.464	4.605.662		14.319.126
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	11.549.266	4.820.315		16.369.581
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	13.385.067	4.962.028		18.347.095
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	15.236.379	5.147.505		20.383.884
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	17.072.181	5.464.274		22.536.455
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	18.907.736	6.001.949		24.909.685
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	20.743.538	6.252.030		26.995.568
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	24.430.652	8.015.152		32.445.804
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	28.102.254	8.702.876		36.805.130
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	31.773.612	9.035.427		40.809.039
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	35.460.725	10.786.408		46.247.133
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	39.132.082	12.426.539		51.558.621

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	8.512.085	2.521.652		11.033.737
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	8.846.878	2.834.254		11.681.132
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	9.181.672	3.000.974		12.182.646
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	9.641.119	3.223.963		12.865.082

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	10.186.051	3.542.817		13.728.868
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	10.840.127	3.751.218		14.591.345
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	12.179.300	4.178.440		16.357.740
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	12.833.375	4.413.933		17.247.308
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	14.172.548	4.761.963		18.934.511
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	15.831.004	5.157.925		20.988.929
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	17.489.459	5.270.461		22.759.920
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	20.806.369	5.580.979		26.387.348
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	24.138.791	5.851.900		29.990.691
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	27.455.702	6.043.629		33.499.331
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	30.788.123	6.252.030		37.040.153
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	34.105.034	6.633.404		40.738.438
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	37.421.944	7.281.531		44.703.475
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	40.754.366	7.587.880		48.342.246
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	47.403.943	9.732.200		57.136.143
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	54.028.005	10.566.970		64.594.975
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	60.686.851	10.969.650		71.656.501
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	67.336.183	13.084.854		80.421.037
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	73.985.761	15.089.208		89.074.969

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	753.825	948.225		1.702.050
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	993.099	994.073		1.987.172
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	1.324.782	1.046.173		2.370.955
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	1.656.466	1.112.861		2.769.327
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.078.608	1.154.542		3.233.150
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	2.317.882	1.217.062		3.534.944
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	2.649.565	1.310.842		3.960.407
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.071.707	1.333.766		4.405.473
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.493.849	1.362.943		4.856.792
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	3.914.041	1.377.531		5.291.572
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.336.184	1.427.547		5.763.731
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.758.326	1.450.471		6.208.797
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	5.289.079	1.592.184		6.881.263
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.046.205	1.708.888		8.755.093

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan: Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng, đường kính 150-200mm					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	2.002.785	3.654.659	7.356.222	13.013.666
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	3.493.993	4.619.391	9.951.538	18.064.922

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.823.755	4.995.932	10.500.000	18.319.687

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	7.580.505	5.891.754	12.597.733	26.069.992

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về;

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	1.182.027	3.310.112	6.437.129	10.929.268
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	2.010.099	4.412.663	7.383.273	13.806.035
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	2.038.083	3.999.206	9.063.853	15.101.142
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	3.502.155	5.377.394	9.972.308	18.851.857

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.
- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá mức khoan giếng bằng máy khoan đập cáp và máy khoan xoay quy định tại Phụ lục kèm theo.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cẩu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng Loại máy - thiết bị					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	17.047.249	2.721.487	715.789	20.484.525
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	17.047.249	2.302.971	631.480	19.981.700
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	17.047.249	2.302.971	3.014.614	22.364.834

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M
BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22111	Đất	m	83.676	205.865	218.587	508.128
BD.22112	Cấp đá IV	m	135.577	330.289	493.960	959.826
BD.22113	Cấp đá III	m	163.102	382.320	885.955	1.431.377
BD.22114	Cấp đá II	m	178.587	628.906	1.664.582	2.472.075
BD.22115	Cấp đá I	m	229.052	1.153.748	3.325.982	4.708.782

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22121	Đất	m	106.853	257.897	269.131	633.881
BD.22122	Cấp đá IV	m	172.296	416.254	623.440	1.211.990
BD.22123	Cấp đá III	m	206.982	481.859	1.120.078	1.808.919
BD.22124	Cấp đá II	m	226.531	782.739	2.074.693	3.083.963
BD.22125	Cấp đá I	m	304.246	1.400.333	4.015.752	5.720.331

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22131	Đất	m	126.833	332.551	381.294	840.678
BD.22132	Cấp đá IV	m	205.241	563.300	1.842.092	2.610.633
BD.22133	Cấp đá III	m	246.826	644.741	1.555.227	2.446.794
BD.22134	Cấp đá II	m	285.846	1.002.177	2.686.632	3.974.655
BD.22135	Cấp đá I	m	362.111	1.762.293	5.083.383	7.207.787

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22141	Đất	m	148.336	398.156	470.028	1.016.520
BD.22142	Cấp đá IV	m	240.325	689.986	1.132.684	2.062.995
BD.22143	Cấp đá III	m	307.019	794.050	1.949.126	3.050.195
BD.22144	Cấp đá II	m	334.520	1.230.664	3.330.678	4.895.862
BD.22145	Cấp đá I	m	424.007	2.135.564	6.187.926	8.747.497

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm					
BD.22151	Đất	m	167.124	468.286	572.644	1.208.054
BD.22152	Cấp đá IV	m	290.440	830.246	1.405.233	2.525.919
BD.22153	Cấp đá III	m	346.084	1.002.177	2.534.781	3.883.042
BD.22154	Cấp đá II	m	377.456	1.617.509	4.493.674	6.488.639
BD.22155	Cấp đá I	m	479.530	2.782.568	8.189.751	11.451.849

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.22161	Đất	m	186.296	527.104	800.001	1.513.401
BD.22162	Cấp đá IV	m	323.291	934.309	1.964.018	3.221.618
BD.22163	Cấp đá III	m	385.902	1.126.601	2.851.243	4.363.746
BD.22164	Cấp đá II	m	421.197	1.821.111	5.056.772	7.299.080
BD.22165	Cấp đá I	m	554.939	3.130.954	9.213.454	12.899.347

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.22171	Đất	m	224.573	585.923	889.564	1.700.060
BD.22172	Cấp đá IV	m	355.826	1.038.373	2.181.762	3.575.961
BD.22173	Cấp đá III	m	425.335	1.251.024	3.167.736	4.844.095
BD.22174	Cấp đá II	m	483.863	2.022.452	5.618.464	8.124.779
BD.22175	Cấp đá I	m	611.454	3.479.341	10.237.157	14.327.952

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22211	Đất	m	83.821	226.225	271.035	581.081
BD.22212	Cấp đá IV	m	135.919	368.747	591.614	1.096.280
BD.22213	Cấp đá III	m	163.759	425.303	1.028.414	1.617.476
BD.22214	Cấp đá II	m	179.926	696.773	1.882.795	2.759.494
BD.22215	Cấp đá I	m	231.545	1.251.024	3.644.004	5.126.573

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22221	Đất	m	107.011	280.519	328.194	715.724
BD.22222	Cấp đá IV	m	172.716	461.499	735.351	1.369.566
BD.22223	Cấp đá III	m	207.822	533.891	1.283.288	2.025.001
BD.22224	Cấp đá II	m	228.211	859.655	2.313.355	3.401.221
BD.22225	Cấp đá I	m	307.396	1.508.921	4.370.184	6.186.501

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22231	Đất	m	127.017	361.960	458.952	947.929
BD.22232	Cấp đá IV	m	205.740	622.119	1.052.095	1.879.954
BD.22233	Cấp đá III	m	247.823	705.822	1.761.209	2.714.854
BD.22234	Cấp đá II	m	287.867	1.092.667	2.976.262	4.356.796
BD.22235	Cấp đá I	m	365.891	1.886.717	5.488.861	7.741.469

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22241	Đất	m	148.331	423.041	663.804	1.235.176
BD.22242	Cấp đá IV	m	240.329	723.920	1.524.322	2.488.571
BD.22243	Cấp đá III	m	307.412	825.721	2.055.299	3.188.432
BD.22244	Cấp đá II	m	335.990	1.273.647	3.473.153	5.082.790
BD.22245	Cấp đá I	m	427.078	2.198.907	6.403.583	9.029.568

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.22251	Đất	m	167.223	484.122	759.105	1.410.450
BD.22252	Cấp đá IV	m	272.309	827.984	1.742.066	2.842.359
BD.22253	Cấp đá III	m	346.776	943.358	2.348.111	3.638.245
BD.22254	Cấp đá II	m	379.424	1.456.889	3.968.391	5.804.704
BD.22255	Cấp đá I	m	483.494	2.515.622	7.318.053	10.317.169

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23111	Đất	m	29.943	58.819	95.755	184.517
BD.23112	Cấp đá IV	m	36.279	74.654	121.227	232.160
BD.23113	Cấp đá III	m	57.230	119.899	295.224	472.353
BD.23114	Cấp đá II	m	75.431	208.127	670.763	954.321
BD.23115	Cấp đá I	m	89.434	402.681	1.521.706	2.013.821

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23121	Đất	m	42.490	81.441	115.307	239.238
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.358	99.539	144.644	295.541
BD.23123	Cấp đá III	m	80.753	165.144	375.538	621.435
BD.23124	Cấp đá II	m	106.675	282.781	885.952	1.275.408
BD.23125	Cấp đá I	m	126.817	551.989	2.051.953	2.730.759

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23211	Đất	m	30.079	65.605	123.283	218.967
BD.23212	Cấp đá IV	m	36.416	81.441	154.692	272.549
BD.23213	Cấp đá III	m	57.524	137.997	369.882	565.403
BD.23214	Cấp đá II	m	75.725	242.061	831.391	1.149.177
BD.23215	Cấp đá I	m	89.864	484.122	1.893.660	2.467.646

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm					
BD.23221	Đất	m	42.627	88.228	146.716	277.571
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.494	108.588	183.781	343.863
BD.23223	Cấp đá III	m	81.047	187.767	471.557	740.371
BD.23224	Cấp đá II	m	106.969	330.289	1.097.542	1.534.800
BD.23225	Cấp đá I	m	127.247	667.364	2.582.183	3.376.794

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23311	Đất	m	30.237	72.392	156.236	258.865
BD.23312	Cấp đá IV	m	36.573	90.490	193.565	320.628
BD.23313	Cấp đá III	m	57.661	156.095	442.956	656.712
BD.23314	Cấp đá II	m	75.998	285.044	1.019.020	1.380.062
BD.23315	Cấp đá I	m	90.001	581.398	2.333.792	3.005.191

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23321	Đất	m	42.784	95.015	181.725	319.524
BD.23322	Cấp đá IV	m	51.652	117.637	226.766	396.055
BD.23323	Cấp đá III	m	81.184	210.389	578.872	870.445
BD.23324	Cấp đá II	m	107.242	382.320	1.337.941	1.827.503
BD.23325	Cấp đá I	m	127.384	794.050	3.157.207	4.078.641

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23411	Đất	m	28.064	79.179	189.701	296.944
BD.23412	Cấp đá IV	m	33.828	99.539	236.815	370.182
BD.23413	Cấp đá III	m	54.184	178.718	551.855	784.757
BD.23414	Cấp đá II	m	72.582	332.551	1.236.266	1.641.399
BD.23415	Cấp đá I	m	86.585	694.511	2.848.335	3.629.431

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23421	Đất	m	42.921	104.064	222.902	369.887
BD.23422	Cấp đá IV	m	51.788	131.211	277.728	460.727
BD.23423	Cấp đá III	m	81.320	237.536	700.379	1.019.235
BD.23424	Cấp đá II	m	107.672	443.401	1.617.725	2.168.798
BD.23425	Cấp đá I	m	127.814	943.358	3.834.154	4.905.326

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.24101	Đất	m	1.315.923	149.309	669.024	2.134.256
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.643.515	185.505	999.400	2.828.420
BD.24103	Cấp đá III	m	2.070.039	305.404	2.253.636	4.629.079
BD.24104	Cấp đá II	m	2.226.506	518.055	2.355.236	5.099.797
BD.24105	Cấp đá I	m	2.243.828	705.822	2.490.894	5.440.544

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.24201	Đất	m	1.681.418	180.980	702.810	2.565.208
BD.24202	Cấp đá IV	m	2.094.871	226.225	1.050.064	3.371.160
BD.24203	Cấp đá III	m	2.659.733	371.009	2.363.718	5.394.460
BD.24204	Cấp đá II	m	2.869.702	631.168	3.151.063	6.651.933
BD.24205	Cấp đá I	m	2.899.983	861.917	3.414.171	7.176.071

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.24301	Đất	m	2.045.766	269.208	1.024.969	3.339.943
BD.24302	Cấp đá IV	m	2.541.530	337.075	1.533.007	4.411.612
BD.24303	Cấp đá III	m	3.260.325	554.251	3.448.283	7.262.859
BD.24304	Cấp đá II	m	3.531.488	943.358	3.609.402	8.084.248
BD.24305	Cấp đá I	m	3.578.279	1.284.958	3.821.199	8.684.436

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.24401	Đất	m	2.414.221	314.453	1.135.136	3.863.810
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.995.623	393.632	1.702.389	5.091.644
BD.24403	Cấp đá III	m	3.854.961	644.741	3.838.007	8.337.709
BD.24404	Cấp đá II	m	4.191.263	1.097.191	4.007.724	9.296.178
BD.24405	Cấp đá I	m	4.268.760	1.495.347	4.210.955	9.975.062

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.24501	Đất	m	2.772.384	359.698	1.253.613	4.385.695
BD.24502	Cấp đá IV	m	3.435.450	450.188	1.871.771	5.757.409
BD.24503	Cấp đá III	m	4.428.967	735.231	4.219.436	9.383.634
BD.24504	Cấp đá II	m	4.833.554	1.253.287	4.406.046	10.492.887
BD.24505	Cấp đá I	m	4.941.208	1.710.261	4.609.277	11.260.746

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.24601	Đất	m	3.138.989	404.943	1.363.780	4.907.712
BD.24602	Cấp đá IV	m	3.884.919	504.482	2.041.153	6.430.554
BD.24603	Cấp đá III	m	5.017.166	827.984	4.600.803	10.445.953
BD.24604	Cấp đá II	m	5.484.906	1.409.382	4.830.038	11.724.326
BD.24605	Cấp đá I	m	5.622.692	1.925.175	5.092.531	12.640.398

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.24701	Đất	m	3.513.428	450.188	1.482.242	5.445.858
BD.24702	Cấp đá IV	m	4.342.187	561.038	2.218.846	7.122.071
BD.24703	Cấp đá III	m	5.623.049	920.736	4.998.791	11.542.576
BD.24704	Cấp đá II	m	6.163.973	1.567.739	5.278.449	13.010.161
BD.24705	Cấp đá I	m	6.335.079	2.137.826	5.608.787	14.081.692

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.25101	Đất	m	1.323.705	113.113	465.855	1.902.673
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.652.695	142.522	576.022	2.371.239
BD.25103	Cấp đá III	m	2.084.982	233.012	1.566.949	3.884.943
BD.25104	Cấp đá II	m	2.246.952	398.156	3.717.770	6.362.878
BD.25105	Cấp đá I	m	2.268.355	542.940	3.913.104	6.724.399

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.25201	Đất	m	1.695.452	223.963	863.897	2.783.312
BD.25202	Cấp đá IV	m	2.110.919	278.257	1.295.827	3.685.003
BD.25203	Cấp đá III	m	2.690.151	456.975	2.913.602	6.060.728
BD.25204	Cấp đá II	m	2.909.642	778.214	3.888.523	7.576.379
BD.25205	Cấp đá I	m	2.946.417	1.063.258	4.218.814	8.228.489

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.25301	Đất	m	2.070.444	332.551	1.262.196	3.665.191
BD.25302	Cấp đá IV	m	2.568.572	416.254	1.888.664	4.873.490
BD.25303	Cấp đá III	m	3.315.039	680.937	4.252.187	8.248.163
BD.25304	Cấp đá II	m	3.601.591	1.160.534	4.447.769	9.209.894
BD.25305	Cấp đá I	m	3.660.242	1.581.313	4.710.503	9.952.058

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.25401	Đất	m	2.447.604	389.107	1.406.118	4.242.829
BD.25402	Cấp đá IV	m	3.031.741	484.122	2.100.384	5.616.247
BD.25403	Cấp đá III	m	3.924.677	794.050	4.726.509	9.445.236
BD.25404	Cấp đá II	m	4.284.325	1.352.826	4.947.995	10.585.146
BD.25405	Cấp đá I	m	4.379.546	1.845.996	5.193.594	11.419.136

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.26101	Đất	m	1.325.809	119.899	483.005	1.928.713
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.655.148	149.309	728.449	2.532.906
BD.26103	Cấp đá III	m	2.088.553	244.323	1.643.329	3.976.205
BD.26104	Cấp đá II	m	2.252.169	418.516	3.913.601	6.584.286
BD.26105	Cấp đá I	m	2.274.886	651.528	4.108.770	7.035.184

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.26201	Đất	m	1.699.918	233.012	906.235	2.839.165
BD.26202	Cấp đá IV	m	2.115.830	291.830	1.355.057	3.762.717
BD.26203	Cấp đá III	m	2.698.121	479.597	3.049.705	6.227.423
BD.26204	Cấp đá II	m	2.919.368	814.410	4.074.588	7.808.366
BD.26205	Cấp đá I	m	2.959.044	1.113.027	4.413.446	8.485.517

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.26301	Đất	m	2.076.111	348.387	1.321.427	3.745.925
BD.26302	Cấp đá IV	m	2.575.013	436.614	1.981.666	4.993.293
BD.26303	Cấp đá III	m	3.327.527	714.871	4.464.390	8.506.788
BD.26304	Cấp đá II	m	3.619.379	1.217.091	4.667.621	9.504.091
BD.26305	Cấp đá I	m	3.679.741	1.660.492	4.947.248	10.287.481

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.27101	Đất	m	1.327.191	122.162	499.642	1.948.995
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.656.774	153.833	626.686	2.437.293
BD.27103	Cấp đá III	m	2.091.551	253.372	1.693.752	4.038.675
BD.27104	Cấp đá II	m	2.255.485	429.828	4.014.960	6.700.273
BD.27105	Cấp đá I	m	2.279.095	712.609	4.692.917	7.684.621

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.27201	Đất	m	1.701.855	242.061	931.711	2.875.627
BD.27202	Cấp đá IV	m	2.118.232	300.879	1.397.411	3.816.522
BD.27203	Cấp đá III	m	2.703.474	497.695	3.142.994	6.344.163
BD.27204	Cấp đá II	m	2.927.037	821.197	4.193.353	7.941.587
BD.27205	Cấp đá I	m	2.966.556	1.217.091	5.201.344	9.384.991

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp hàn					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	81.180	49.770	92.823	223.773
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	184.097	49.770	96.261	330.128
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	217.117	54.294	103.137	374.548
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	265.511	56.556	106.575	428.642
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	354.479	58.819	113.451	526.749
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	454.268	61.081	118.607	633.956
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	554.819	70.130	134.078	759.027
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	809.460	74.654	144.392	1.028.506
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	1.092.025	85.966	163.300	1.341.291
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	1.156.484	88.228	168.457	1.413.169
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	1.422.920	97.277	185.646	1.705.843
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	1.816.754	110.850	209.712	2.137.316
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	1.891.614	113.113	213.150	2.217.877
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	2.126.557	113.113	214.868	2.454.538
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	3.080.696	117.637	233.426	3.431.759

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	3.768.319	128.948	262.556	4.159.823
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	4.317.517	133.473	291.170	4.742.160
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	4.867.612	140.260	325.059	5.332.931

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp nối ren					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	77.939	24.885	37.579	140.403
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	181.140	24.885	38.921	244.946
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	214.435	29.409	42.947	286.791
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	264.163	29.409	44.289	337.861
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	353.947	31.672	48.316	433.935
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	453.309	33.934	49.658	536.901
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	552.572	40.721	59.053	652.346
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	807.096	45.245	65.763	918.104
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	1.089.405	54.294	80.526	1.224.225
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	1.421.311	56.556	83.210	1.561.077

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhổ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chống ống					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	97.317	147.046	259.462	503.825
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	127.221	165.144	291.580	583.945
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	146.262	169.669	299.421	615.352
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	196.848	176.456	320.663	693.967

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	237.162	192.291	356.503	785.956
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	272.066	201.340	390.485	863.891

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29000 THỔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	69.737	271.470	1.764.201	2.105.408
BD.29102	Đường kính <300mm	m	72.362	339.338	2.584.407	2.996.107
BD.29103	Đường kính <450mm	m	74.987	407.205	2.935.884	3.418.076
BD.29104	Đường kính ≥450mm	m	77.612	497.695	4.283.626	4.858.933

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	75.117	303.142	2.568.798	2.947.057
BD.29202	Đường kính <300mm	m	78.057	380.058	3.780.538	4.238.653
BD.29203	Đường kính <450mm	m	80.997	456.975	4.273.847	4.811.819

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	76.535	312.191	2.832.369	3.221.095
BD.29302	Đường kính <300mm	m	79.553	391.369	4.170.244	4.641.166

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chèn sỏi, sét					
BD.29401	Chèn sỏi	m^3	93.009	271.470	201.316	565.795
BD.29402	Chèn sét	m^3	352.800	180.980		533.780

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m^3 mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển mùn khoan					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	$10m^3$		30.052	594.403	624.455
BD.31102	Cự ly ≤1km	$10m^3$		32.199	644.352	676.551
BD.31103	Cự ly ≤2km	$10m^3$		40.785	785.461	826.246
BD.31104	Cự ly ≤3km	$10m^3$		47.225	926.569	973.794
BD.31105	Cự ly ≤4km	$10m^3$		53.665	1.033.961	1.087.626
BD.31106	Cự ly ≤5km	$10m^3$		57.958	1.142.602	1.200.560
BD.31107	Cự ly ≤6km	$10m^3$		64.398	1.238.755	1.303.153

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.31108	Cự ly ≤7km	$10m^3$		68.691	1.333.660	1.402.351
BD.31109	Cự ly ≤8km	$10m^3$		72.984	1.428.564	1.501.548
BD.31110	Cự ly ≤9km	$10m^3$		77.278	1.488.504	1.565.782
BD.31111	Cự ly ≤10km	$10m^3$		79.424	1.547.195	1.626.619

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bể, kiểm tra kích thước của sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	6.252		87.351
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	57.099	6.252		63.351

Ghi chú: *Trong đơn giá chưa tính chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc.*

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	231.339		6.231.939

Ghi chú: *Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.*

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đầu báo, lắp đặt đế đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.709.332	422.152	15.970	4.147.454

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	517.446	276.157	17.615	811.218

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẤN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	619.242	727.848	53.198	1.400.288

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu đế chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	532.455	397.890	99.848	1.030.193

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luồn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	4.956	630.802	106.269	742.027

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	4.200	727.848	96.363	828.411

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM

Thành phần công việc:

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	716.205	354.219	101.813	1.172.237

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ

BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);

- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	9.639	500.174	126.018	635.831
BD.42102	Monitor	Thiết bị	7.395	436.831	34.885	479.111
BD.42103	Bản điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	10.251	162.129	4.076	176.456

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đấu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đấu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đấu báo vào vị trí;
- Trát bả matit sơn hóa trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42201	Bộ điều khiển	1 bộ	6.209	59.465		65.674
BD.42202	Bộ chuyển mạch	1 bộ	6.209	324.258		330.467
BD.42203	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	5.960	280.412	10.496	296.868
BD.42204	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	18.754	254.666	17.056	290.476

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	3.930	248.202	8.397	260.529

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	14.127	926.450	84.108	1.024.685

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN GIẾNG

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan.Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi.
	- Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit...bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	23.636
2	Aptomat 1 pha ≤10A	cái	86.000
3	Aptomat 1 pha ≤50A	cái	203.000
4	Aptomat 1 pha ≤100A	cái	800.000
5	Aptomat 1 pha ≤150A	cái	1.200.000
6	Aptomat 1 pha ≤200A	cái	1.600.000
7	Aptomat 1 pha > 200A	cái	2.000.000
8	Aptomat 3 pha ≤10A	cái	438.000
9	Aptomat 3 pha ≤50A	cái	654.000
10	Aptomat 3 pha ≤100A	cái	2.040.000
11	Aptomat 3 pha ≤150A	cái	3.000.000
12	Aptomat 3 pha ≤200A	cái	3.950.000
13	Aptomat 3 pha >200A	cái	6.300.000
14	Axetylen	chai	200.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
16	Bảng điện	bảng	35.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Bảng gỗ	cái	5.000
20	Băng tan	m	1.500
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
22	BE D15mm	cái	84.000
23	BE D20mm	cái	112.000
24	BE D25mm	cái	140.000
25	BE D32mm	cái	179.200
26	BE D40mm	cái	224.000
27	BE D50mm	cái	280.000
28	BE D60mm	cái	306.667
29	BE D65mm	cái	320.000
30	BE D70mm	cái	333.333
31	BE D75mm	cái	346.667
32	BE D80mm	cái	360.000
33	BE D89mm	cái	400.500
34	BE D90mm	cái	405.000
35	BE D<100mm	cái	405.000
36	BE D100mm	cái	450.000
37	BE D110mm	cái	503.333
38	BE D125mm	cái	583.333
39	BE D150mm	cái	716.667

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	BE D160mm	cái	770.000
41	BE D170mm	cái	823.333
42	BE D180mm	cái	876.667
43	BE D200mm	cái	983.333
44	BE D240mm	cái	1.196.667
45	BE D250mm	cái	1.250.000
46	BE D300mm	cái	1.700.000
47	BE D350mm	cái	2.500.000
48	BE D400mm	cái	3.000.000
49	BE D500mm	cái	5.400.000
50	BE D600mm	cái	6.500.000
51	BE D700mm	cái	7.583.333
52	BE D800mm	cái	8.666.667
53	BE D900mm	cái	9.750.000
54	BE D1000mm	cái	10.833.333
55	BE D1100mm	cái	11.916.667
56	BE D1200mm	cái	13.000.000
57	BE D1300mm	cái	14.083.333
58	BE D1400mm	cái	15.166.667
59	BE D1500mm	cái	16.250.000
60	BE D1600mm	cái	17.333.333
61	BE D1800mm	cái	19.500.000
62	BE D2000mm	cái	21.666.667
63	BE D2200mm	cái	23.833.333
64	BE D2400mm	cái	26.000.000
65	BE D2500mm	cái	27.083.333
66	Bể chứa nước Inox 0,5m^3	bể	1.818.182
67	Bể chứa nước Inox 1,0m^3	bể	2.936.364
68	Bể chứa nước Inox 1,5m^3	bể	4.454.545
69	Bể chứa nước Inox 2,0m^3	bể	5.945.455
70	Bể chứa nước Inox 2,5m^3	bể	8.310.500
71	Bể chứa nước Inox 3,0m^3	bể	8.918.182
72	Bể chứa nước Inox 3,5m^3	bể	11.012.000
73	Bể chứa nước Inox 4,0m^3	bể	12.356.800
74	Bể chứa nước Inox 5,0m^3	bể	15.283.000
75	Bể chứa nước Inox 6,0m^3	bể	17.941.700
76	Bể chứa nước nhựa 0,25m^3	bể	693.100
77	Bể chứa nước nhựa 0,3m^3	bể	765.100
78	Bể chứa nước nhựa 0,4m^3	bể	864.100
79	Bể chứa nước nhựa 0,5m^3	bể	954.545
80	Bể chứa nước nhựa 0,7m^3	bể	1.188.100
81	Bể chứa nước nhựa 0,9m^3	bể	1.485.100
82	Bể chứa nước nhựa 1m^3	bể	2.081.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Bể chứa nước nhựa 1,5m^3	bể	2.909.091
84	Bể chứa nước nhựa 2m^3	bể	3.818.182
85	Bể chứa nước nhựa 3m^3	bể	4.618.200
86	Bể chứa nước nhựa 4m^3	bể	6.263.600
87	Bentonite	kg	4.000
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	14.364
90	Bích đặc thép D<100mm	cái	170.200
91	Bích đặc thép D100mm	cái	226.320
92	Bích đặc thép D125mm	cái	292.215
93	Bích đặc thép D150mm	cái	414.460
94	Bích đặc thép D200mm	cái	632.040
95	Bích đặc thép D250mm	cái	924.025
96	Bích đặc thép D300mm	cái	1.262.815
97	Bích đặc thép D350mm	cái	1.734.890
98	Bích đặc thép D400mm	cái	2.481.815
99	Bích đặc thép D500mm	cái	4.273.860
100	Bích đặc thép D600mm	cái	6.402.050
101	Bích đặc thép D700mm	cái	7.469.058
102	Bích đặc thép D800mm	cái	8.536.067
103	Bích đặc thép D900mm	cái	9.603.075
104	Bích đặc thép D1000mm	cái	10.670.083
105	Bích đặc thép D1100mm	cái	11.737.092
106	Bích đặc thép D1200mm	cái	12.804.100
107	Bích đặc thép D1300mm	cái	13.871.108
108	Bích đặc thép D1400mm	cái	14.938.117
109	Bích đặc thép D1500mm	cái	16.005.125
110	Bích đặc thép D1600mm	cái	17.072.133
111	Bích đặc thép D1800mm	cái	19.206.150
112	Bích đặc thép D2000mm	cái	21.340.167
113	Bích đặc thép D2200mm	cái	23.474.183
114	Bích đặc thép D2400mm	cái	25.608.200
115	Bích đặc thép D2500mm	cái	26.675.208
116	Bích rỗng thép D<100mm	cái	132.250
117	Bích rỗng thép D100mm	cái	159.850
118	Bích rỗng thép D125mm	cái	194.350
119	Bích rỗng thép D150mm	cái	261.050
120	Bích rỗng thép D200mm	cái	356.500
121	Bích rỗng thép D250mm	cái	462.300
122	Bích rỗng thép D300mm	cái	568.100
123	Bích rỗng thép D350mm	cái	838.350
124	Bích rỗng thép D400mm	cái	1.145.400
125	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.728.450

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Bích rỗng thép D600mm	cái	2.356.350
127	Bích rỗng thép D700mm	cái	2.749.075
128	Bích rỗng thép D800mm	cái	3.141.800
129	Bích rỗng thép D900mm	cái	3.534.525
130	Bích rỗng thép D1000mm	cái	3.927.250
131	Bích rỗng thép D1100mm	cái	4.319.975
132	Bích rỗng thép D1200mm	cái	4.712.700
133	Bích rỗng thép D1300mm	cái	5.105.425
134	Bích rỗng thép D1400mm	cái	5.498.150
135	Bích rỗng thép D1500mm	cái	5.890.875
136	Bích rỗng thép D1600mm	cái	6.283.600
137	Bích rỗng thép D1800mm	cái	7.069.050
138	Bích rỗng thép D2000mm	cái	7.854.500
139	Bích rỗng thép D2200mm	cái	8.639.950
140	Bích rỗng thép D2400mm	cái	9.425.400
141	Bích rỗng thép D2500mm	cái	9.818.125
142	Bích thép D40mm	cái	92.345
143	Bích thép D50mm	cái	124.085
144	Bích thép D75mm	cái	170.200
145	Bích thép D100mm	cái	226.320
146	Bích thép D150mm	cái	414.460
147	Bích thép D200mm	cái	632.040
148	Bích thép D250mm	cái	924.025
149	Bích thép D300mm	cái	1.262.815
150	Bích thép D350mm	cái	1.734.890
151	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
152	Bộ 3 sứ	bộ	35.000
153	Bộ 4 sứ	bộ	46.000
154	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	5.500.000
155	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	7.500.000
156	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	8.500.000
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	1.851.300
163	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	2.444.200
164	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
165	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	2.469.500
172	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	3.259.300
173	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
174	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	1.441.000
181	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	1.901.900
182	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
183	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690)	bộ	2.469.500
190	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790)	bộ	3.259.300
191	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
192	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590 +01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
193	Bộ định vị	bộ	170.000
194	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
195	Bông khoáng dày 40mm	m^3	1.259.259
196	Bông khoáng dày 60mm	m^3	1.888.889

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
197	Bông khoáng	m^3	1.574.074
198	Bông thủy tinh 25mm	m^3	670.000
199	Bông thủy tinh 50mm	m^3	691.111
200	Bột Ejectomer	kg	16.000
201	BU D15mm	cái	99.000
202	BU D20mm	cái	132.000
203	BU D25mm	cái	165.000
204	BU D32mm	cái	211.200
205	BU D40mm	cái	264.000
206	BU D50mm	cái	330.000
207	BU D60mm	cái	396.000
208	BU D65mm	cái	429.000
209	BU D70mm	cái	462.000
210	BU D75mm	cái	495.000
211	BU D80mm	cái	528.000
212	BU D89mm	cái	587.400
213	BU D90mm	cái	594.000
214	BU D<100mm	cái	594.000
215	BU D100mm	cái	660.000
216	BU D110mm	cái	788.000
217	BU D125mm	cái	980.000
218	BU D150mm	cái	1.300.000
219	BU D160mm	cái	1.418.000
220	BU D170mm	cái	1.536.000
221	BU D180mm	cái	1.654.000
222	BU D200mm	cái	1.890.000
223	BU D250mm	cái	2.500.000
224	BU D300mm	cái	3.100.000
225	BU D350mm	cái	4.000.000
226	BU D400mm	cái	4.920.000
227	BU D500mm	cái	7.250.000
228	BU D600mm	cái	10.840.000
229	BU D700mm	cái	12.646.667
230	BU D800mm	cái	14.453.333
231	BU D900mm	cái	16.260.000
232	BU D1000mm	cái	18.066.667
233	BU D1100mm	cái	19.873.333
234	BU D1200mm	cái	21.680.000
235	BU D1300mm	cái	23.486.667
236	BU D1400mm	cái	25.293.333
237	BU D1500mm	cái	27.100.000
238	BU D1600mm	cái	28.906.667
239	BU D1800mm	cái	32.520.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
240	BU D2000mm	cái	36.133.333
241	BU D2200mm	cái	39.746.667
242	BU D2400mm	cái	43.360.000
243	BU D2500mm	cái	45.166.667
244	Bu lông M6x20	cái	208
245	Bu lông M8x30	bộ	1.200
246	Bu lông M16-M20	bộ	6.010
247	Bu lông M16-M20	cái	4.810
248	Bu lông M16	bộ	8.466
249	Bu lông M20-M24	bộ	6.280
250	Bu lông M20-M24	cái	4.880
251	Bu lông M20-M27	bộ	6.940
252	Bu lông M20-M27	cái	5.540
253	Bu lông M20-M30	cái	6.000
254	Bu lông M20	bộ	6.280
255	Bu lông M23-M45	bộ	5.227
256	Bu lông M24-M27	bộ	7.563
257	Bu lông M24-M30	bộ	9.054
258	Bu lông M24-M30	cái	7.454
259	Bu lông M24-M33	bộ	10.545
260	Bu lông M24-M33	cái	8.945
261	Bu lông M27-M30	bộ	9.247
262	Bu lông M27-M33	bộ	11.134
263	Bu lông M27-M45	bộ	13.020
264	Bu lông M30-M39	cái	9.317
265	Bu lông M33-M39	bộ	13.547
266	Bu lông M33-M39	cái	11.647
267	Bu lông M39-M45	bộ	18.871
268	Bu lông M39-M45	cái	16.771
269	Bu lông M39-M52	bộ	20.548
270	Bu lông M45-M52	bộ	24.103
271	Bu lông mạ M6x20	cái	373
272	Bu lông mạ M10x30	cái	1.473
273	Bu lông	bộ	6.280
274	Cần đèn D60, L ≤2,8m (mạ kẽm)	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L ≤3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L ≤3,6m	bộ	480.000
277	Cần đèn chữ S, L ≤2,8m	bộ	300.000
278	Cần đèn chữ S, L ≤3,2m	bộ	360.000
279	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
280	Cần khoan D114	m	233.000
281	Cao su làm gioăng	m^2	100.000
282	Cao su tấm	m^2	100.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
283	Cao su	m^2	100.000
284	Cáp D16 giằng máy khoan	kg	25.000
285	Cáp điện tiết diện 6-50mm^2	m	117.800
286	Cáp khoan	kg	25.000
287	Cáp ngầm	m	50.000
288	Cát vàng	m^3	218.182
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	115.300
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	318.900
291	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	1.168.900
292	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	3.887.400
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	138.700
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	362.100
295	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	1.550.000
296	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	5.545.815
297	Chao cao áp	bộ	120.000
298	Chao chụp	bộ	6.000
299	Chậu rửa 1 vòi	bộ	563.636
300	Chậu rửa 2 vòi	bộ	681.818
301	Chậu tiểu nam	bộ	272.727
302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.000
303	Chậu xí bệt	bộ	1.181.818
304	Chậu xí xổm	bộ	450.000
305	Choá đèn cao áp ở độ cao ≤12m	bộ	150.000
306	Choá đèn cao áp ở độ cao >12m	bộ	150.000
307	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái	2.300.000
308	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái	3.510.000
309	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái	5.460.000
310	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái	5.655.000
311	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái	5.928.000
312	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái	6.162.000
313	Chuông báo cháy	bộ	100.000
314	Chuông điện	cái	75.000
315	Chụp đầu cột (mới)	bộ	600.000
316	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
317	Chụp lọc sứ	cái	81.000
318	Clor bột	gam	70
319	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
320	Cọc chống sét	cái	70.000
321	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
322	Cồn công nghiệp	kg	30.000
323	Cồn rửa	kg	30.000
324	Côn, cút bê tông D200mm	cái	60.000
325	Côn, cút bê tông D300mm	cái	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
326	Côn, cút bê tông D≤600mm	cái	124.300
327	Côn, cút bê tông D≤1000mm	cái	339.000
328	Côn, cút bê tông D≤1250mm	cái	488.300
329	Côn, cút bê tông D≤1800mm	cái	610.000
330	Côn, cút bê tông D≤2250mm	cái	813.800
331	Côn, cút bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
332	Côn, cút đồng D6,4mm	cái	2.000
333	Côn, cút đồng D9,5mm	cái	3.500
334	Côn, cút đồng D12,7mm	cái	6.000
335	Côn, cút đồng D15,9mm	cái	8.000
336	Côn, cút đồng D19,1mm	cái	10.000
337	Côn, cút đồng D22,2mm	cái	14.000
338	Côn, cút đồng D25,4mm	cái	22.000
339	Côn, cút đồng D28,6mm	cái	25.000
340	Côn, cút đồng D31,8mm	cái	30.000
341	Côn, cút đồng D34,9mm	cái	35.000
342	Côn, cút đồng D38,1mm	cái	42.000
343	Côn, cút đồng D41,3mm	cái	50.000
344	Côn, cút đồng D53,9mm	cái	99.000
345	Côn, cút đồng D66,7mm	cái	148.000
346	Côn, cút gang D50mm	cái	57.000
347	Côn, cút gang D75mm	cái	79.800
348	Côn, cút gang D100mm	cái	135.000
349	Côn, cút gang D150mm	cái	213.700
350	Côn, cút gang D200mm	cái	263.600
351	Côn, cút gang D250mm	cái	384.700
352	Côn, cút gang D300mm	cái	484.500
353	Côn, cút gang D350mm	cái	555.700
354	Côn, cút gang D400mm	cái	612.700
355	Côn, cút gang D500mm	cái	684.000
356	Côn, cút gang D600mm	cái	798.000
357	Côn, cút gang D700mm	cái	912.000
358	Côn, cút gang D800mm	cái	997.500
359	Côn, cút gang D900mm	cái	1.111.500
360	Côn, cút gang D1000mm	cái	1.282.500
361	Côn, cút gang D1100mm	cái	1.425.000
362	Côn, cút gang D1200mm	cái	1.567.500
363	Côn, cút gang D1400mm	cái	1.781.000
364	Côn, cút gang D1500mm	cái	1.923.700
365	Côn, cút gang D1600mm	cái	2.066.000
366	Côn, cút gang D1800mm	cái	2.223.000
367	Côn, cút gang D2000mm	cái	2.565.000
368	Côn, cút gang D2200mm	cái	2.707.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
369	Côn, cút gang D2400mm	cái	2.992.500
370	Côn, cút gang D2500mm	cái	3.277.500
371	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
372	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
373	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
374	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
375	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
376	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
377	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
378	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
379	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
380	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
381	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	964.760
382	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
383	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
384	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
385	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
386	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
387	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
388	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
389	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
390	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
391	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
392	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
393	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D150mm	cái	81.000
394	Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D200mm	cái	110.500
395	Côn, cút nhựa hàn D20mm	cái	2.640
396	Côn, cút nhựa hàn D25mm	cái	4.200
397	Côn, cút nhựa hàn D32mm	cái	5.760
398	Côn, cút nhựa hàn D40mm	cái	8.760
399	Côn, cút nhựa hàn D50mm	cái	13.680
400	Côn, cút nhựa hàn D60mm	cái	21.840
401	Côn, cút nhựa hàn D75mm	cái	54.480
402	Côn, cút nhựa hàn D80mm	cái	125.760
403	Côn, cút nhựa hàn D100mm	cái	131.280
404	Côn, cút nhựa hàn D125mm	cái	131.280
405	Côn, cút nhựa hàn D150mm	cái	175.040
406	Côn, cút nhựa hàn D200mm	cái	218.800
407	Côn, cút nhựa hàn D250mm	cái	262.560
408	Côn, cút nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
409	Côn, cút nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
410	Côn, cút nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
411	Côn, cút nhựa HDPE D32mm	cái	14.480

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
412	Côn, cút nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
413	Côn, cút nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
414	Côn, cút nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
415	Côn, cút nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
416	Côn, cút nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
417	Côn, cút nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
418	Côn, cút nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
419	Côn, cút nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
420	Côn, cút nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
421	Côn, cút nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
422	Côn, cút nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
423	Côn, cút nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
424	Côn, cút nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
425	Côn, cút nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
426	Côn, cút nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
427	Côn, cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
428	Côn, cút nhựa măng sông D20mm	cái	2.600
429	Côn, cút nhựa măng sông D25mm	cái	4.200
430	Côn, cút nhựa măng sông D32mm	cái	5.760
431	Côn, cút nhựa măng sông D40mm	cái	8.760
432	Côn, cút nhựa măng sông D50mm	cái	13.680
433	Côn, cút nhựa măng sông D67mm	cái	21.840
434	Côn, cút nhựa măng sông D76mm	cái	38.400
435	Côn, cút nhựa măng sông D89mm	cái	57.000
436	Côn, cút nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
437	Côn, cút nhựa miệng bát D32mm	cái	5.760
438	Côn, cút nhựa miệng bát D40mm	cái	8.760
439	Côn, cút nhựa miệng bát D50mm	cái	13.680
440	Côn, cút nhựa miệng bát D65mm	cái	21.840
441	Côn, cút nhựa miệng bát D89mm	cái	54.480
442	Côn, cút nhựa miệng bát D100mm	cái	125.760
443	Côn, cút nhựa miệng bát D125mm	cái	131.280
444	Côn, cút nhựa miệng bát D150mm	cái	131.280
445	Côn, cút nhựa miệng bát D200mm	cái	175.040
446	Côn, cút nhựa miệng bát D250mm	cái	218.800
447	Côn, cút nhựa miệng bát D300mm	cái	262.560
448	Côn, cút nhựa nhôm D12mm	cái	3.150
449	Côn, cút nhựa nhôm D16mm	cái	3.900
450	Côn, cút nhựa nhôm D20mm	cái	4.700
451	Côn, cút nhựa nhôm D26mm	cái	5.670
452	Côn, cút nhựa nhôm D32mm	cái	8.200
453	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	4.360
454	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	5.310

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
455	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	6.450
456	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	7.770
457	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	6.180
458	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	7.730
459	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	9.270
460	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	11.260
461	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.270
462	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	11.030
463	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	13.540
464	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	16.290
465	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	9.540
466	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	14.180
467	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	17.280
468	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	20.880
469	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	17.180
470	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	25.770
471	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	31.000
472	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	37.720
473	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	33.270
474	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	44.400
475	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	54.210
476	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	65.560
477	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	58.090
478	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	79.190
479	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	96.100
480	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	116.090
481	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	85.910
482	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	115.980
483	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	141.440
484	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	170.670
485	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	166.910
486	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	252.030
487	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	305.450
488	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	368.870
489	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	357.640
490	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	482.810
491	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	587.280
492	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	708.690
493	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	511.820
494	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	696.400
495	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	845.110
496	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	1.019.210
497	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	762.090

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
498	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	1.028.820
499	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	1.249.620
500	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	1.508.000
501	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.370.090
502	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.856.400
503	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	2.249.360
504	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	125.760
505	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	131.280
506	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	175.040
507	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	218.800
508	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	262.560
509	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,64m	cái	163.000
510	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,80m	cái	210.500
511	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,90m	cái	311.000
512	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤0,95m	cái	328.000
513	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,13m	cái	392.000
514	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,30m	cái	449.600
515	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,50m	cái	518.200
516	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,76m	cái	608.000
517	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤1,89m	cái	654.600
518	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,06m	cái	717.100
519	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,26m	cái	788.200
520	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,40m	cái	837.100
521	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,63m	cái	922.100
522	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤2,86m	cái	999.500
523	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤3,26m	cái	1.139.300
524	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤3,50m	cái	1.228.700
525	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,00m	cái	1.407.200
526	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,20m	cái	1.478.300
527	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤4,50m	cái	1.587.400
528	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤5,70m	cái	2.015.000
529	Côn, cút ống thông gió hộp, chu vi ống ≤6,50m	cái	2.314.500
530	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤125mm	cái	149.000
531	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤160mm	cái	344.900
532	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤200mm	cái	426.700
533	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤250mm	cái	533.900
534	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤315mm	cái	675.400
535	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤400mm	cái	853.800
536	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤450mm	cái	961.000
537	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤500mm	cái	1.073.000
538	Côn, cút ống thông gió tròn, đường kính ống ≤560mm	cái	1.199.200
539	Côn, cút thép D15mm	cái	4.000
540	Côn, cút thép D20mm	cái	4.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
541	Côn, cút thép D25mm	cái	6.000
542	Côn, cút thép D32mm	cái	10.000
543	Côn, cút thép D40mm	cái	15.000
544	Côn, cút thép D50mm	cái	19.000
545	Côn, cút thép D60mm	cái	32.000
546	Côn, cút thép D75mm	cái	55.000
547	Côn, cút thép D80mm	cái	80.000
548	Côn, cút thép D100mm	cái	145.000
549	Côn, cút thép D125mm	cái	174.000
550	Côn, cút thép D150mm	cái	232.000
551	Côn, cút thép D200mm	cái	290.000
552	Côn, cút thép D250mm	cái	348.000
553	Côn, cút thép D300mm	cái	406.000
554	Côn, cút thép không rỉ D15mm	cái	6.800
555	Côn, cút thép không rỉ D20mm	cái	8.000
556	Côn, cút thép không rỉ D25mm	cái	9.000
557	Côn, cút thép không rỉ D32mm	cái	21.500
558	Côn, cút thép không rỉ D40mm	cái	34.000
559	Côn, cút thép không rỉ D50mm	cái	48.000
560	Côn, cút thép không rỉ D60mm	cái	55.000
561	Côn, cút thép không rỉ D75mm	cái	61.000
562	Côn, cút thép không rỉ D80mm	cái	79.000
563	Côn, cút thép không rỉ D100mm	cái	110.000
564	Côn, cút thép không rỉ D125mm	cái	150.000
565	Côn, cút thép không rỉ D150mm	cái	252.000
566	Côn, cút thép không rỉ D200mm	cái	453.600
567	Côn, cút thép không rỉ D250mm	cái	529.200
568	Côn, cút thép không rỉ D300mm	cái	604.800
569	Côn, cút thép tráng kẽm D15mm	cái	5.000
570	Côn, cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.600
571	Côn, cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.600
572	Côn, cút thép tráng kẽm D32mm	cái	8.400
573	Côn, cút thép tráng kẽm D40mm	cái	13.200
574	Côn, cút thép tráng kẽm D50mm	cái	19.200
575	Côn, cút thép tráng kẽm D67mm	cái	26.400
576	Côn, cút thép tráng kẽm D76mm	cái	28.800
577	Côn, cút thép tráng kẽm D89mm	cái	37.800
578	Côn, cút thép tráng kẽm D100mm	cái	42.000
579	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	9.360.600
580	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	11.810.400
581	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	15.261.100
582	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	23.322.000
583	Cống hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	33.478.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
584	Cống hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.094.600
585	Cống hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	3.546.600
586	Cống hộp đơn 1600x1600mm, L=1,2m	đoạn	5.052.000
587	Cống hộp đơn 1600x2000mm, L=1,2m	đoạn	7.124.500
588	Cống hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	8.200.300
589	Cống hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	12.565.100
590	Cống hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	16.655.000
591	Công tắc 1 hạt	cái	10.000
592	Công tắc 2 hạt	cái	18.000
593	Công tắc 3 hạt	cái	27.000
594	Công tắc 4 hạt	cái	35.000
595	Công tắc 5 hạt	cái	40.000
596	Công tắc 6 hạt	cái	48.000
597	Công tắc chuông điện	cái	22.700
598	Công tắc	cái	10.000
599	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	120.000
600	Công tơ điện 3 pha	cái	240.000
601	Cột đèn bê tông, chiều cao cột ≤10m	cột	1.400.000
602	Cột đèn bê tông, chiều cao cột >10m	cột	1.900.000
603	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤8m	cột	3.276.400
604	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤10m	cột	4.996.400
605	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤12m	cột	5.178.200
606	Cửa cột	cửa	45.000
607	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	31.500
608	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	34.650
609	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	63.000
610	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	94.500
611	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	126.000
612	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	189.000
613	Cửa gió kép 200x400mm	cái	157.500
614	Cửa gió kép 200x450mm	cái	189.000
615	Cửa gió kép 200x750mm	cái	315.000
616	Cửa gió kép 200x850mm	cái	393.700
617	Cửa gió kép 200x950mm	cái	393.700
618	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	472.500
619	Cửa lưới 250x200mm	cái	8.000
620	Cửa lưới 500x300mm	cái	24.000
621	Cửa lưới 500x400mm	cái	31.500
622	Cửa lưới 500x500mm	cái	39.000
623	Cửa lưới 600x600mm	cái	56.700
624	Cửa lưới 1000x400mm	cái	63.000
625	Cửa lưới 1000x600mm	cái	94.500
626	Cửa lưới 1250x300mm	cái	59.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
627	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	245.700
628	Cửa lưới 1500x200mm	cái	47.250
629	Cửa lưới 1500x500mm	cái	118.000
630	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	378.000
631	Cửa lưới 2000x200mm	cái	63.000
632	Cửa lưới 3000x250mm	cái	118.000
633	Cửa phân phối khí	cái	472.500
634	Củi đun	kg	1.000
635	Cùm nhựa nối ống D100mm	cái	16.200
636	Cùm nhựa nối ống D150mm	cái	23.400
637	Cùm nhựa nối ống D200mm	cái	28.800
638	Cùm nhựa nối ống D250mm	cái	39.600
639	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	54.000
640	Cùm nhựa nối ống D350mm	cái	61.200
641	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái	64.800
642	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái	97.200
643	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái	117.000
644	Cùm nhựa nối ống D700mm	cái	140.400
645	Cùm nhựa nối ống D800mm	cái	162.000
646	Cùm nhựa nối ống D1000mm	cái	216.000
647	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
648	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
649	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
650	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
651	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
652	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
653	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
654	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
655	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
656	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
657	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
658	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
659	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	cái	72.323
660	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	cái	91.265
661	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	cái	113.650
662	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	cái	139.480
663	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	cái	172.198
664	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	cái	211.803
665	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	cái	120.694
666	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	cái	150.867
667	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	cái	186.070
668	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	cái	231.330
669	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	cái	286.648

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
670	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 14,0mm	cái	352.024
671	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	cái	134.889
672	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	cái	167.363
673	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	cái	207.330
674	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	cái	257.289
675	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	cái	317.240
676	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	cái	392.179
677	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	cái	182.175
678	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	cái	226.249
679	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	cái	279.139
680	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	cái	346.720
681	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	cái	428.993
682	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	cái	525.957
683	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	cái	270.093
684	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	cái	336.638
685	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	cái	418.840
686	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	cái	520.614
687	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	cái	641.960
688	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	cái	786.792
689	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	cái	323.128
690	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	cái	402.860
691	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	cái	499.379
692	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	cái	616.880
693	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	cái	763.756
694	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	cái	940.008
695	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	cái	406.667
696	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	cái	510.699
697	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	cái	633.645
698	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	cái	784.963
699	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	cái	969.382
700	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	cái	1.191.630
701	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	cái	489.900
702	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	cái	607.272
703	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	cái	755.263
704	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dầy 18,4mm	cái	938.976
705	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	cái	1.158.410
706	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	cái	1.423.773
707	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	cái	670.928
708	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	cái	840.227
709	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	cái	1.040.878
710	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	cái	1.291.692
711	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	cái	1.592.669
712	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	cái	1.962.620

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
713	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	cái	842.812
714	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 15,0mm	cái	1.044.808
715	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	cái	1.302.527
716	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	cái	1.615.969
717	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	cái	1.992.100
718	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	cái	2.451.815
719	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	cái	1.510.960
720	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	cái	1.877.590
721	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	cái	2.410.870
722	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	cái	2.899.710
723	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	cái	3.577.420
724	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	cái	4.410.670
725	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	cái	2.180.973
726	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	cái	2.722.653
727	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	cái	3.378.371
728	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	cái	4.190.890
729	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	cái	5.174.466
730	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	cái	6.371.863
731	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	cái	2.469.267
732	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	cái	3.086.584
733	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	cái	3.833.106
734	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	cái	4.751.903
735	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	cái	5.871.687
736	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	cái	7.221.170
737	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	cái	3.570.043
738	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	cái	4.467.227
739	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	cái	5.551.324
740	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	cái	6.878.408
741	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	cái	8.485.862
742	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	cái	10.429.760
743	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	cái	5.735.187
744	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	cái	7.155.584
745	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	cái	8.897.580
746	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	cái	11.041.576
747	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	cái	13.614.370
748	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	cái	16.749.963
749	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	cái	8.352.597
750	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	cái	10.397.423
751	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	cái	12.962.121
752	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	cái	16.046.690
753	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	cái	19.824.420
754	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	cái	16.250.085
755	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	cái	20.252.864

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
756	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	cái	25.151.787
757	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	cái	31.185.826
758	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	cái	38.534.210
759	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	cái	27.469.995
760	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	cái	34.202.837
761	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	cái	42.551.560
762	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	cái	52.785.480
763	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	cái	30.857.977
764	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	cái	38.482.768
765	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	cái	47.811.924
766	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	cái	59.383.665
767	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	cái	34.765.609
768	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	cái	43.411.507
769	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	cái	53.968.603
770	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	cái	65.981.850
771	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	cái	53.524.010
772	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	cái	66.700.945
773	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	cái	79.178.220
774	Cút	cái	4.800
775	Đai khởi thủy D60mm	cái	63.000
776	Đai khởi thủy D80mm	cái	85.680
777	Đai khởi thủy D100mm	cái	129.600
778	Đai khởi thủy D125mm	cái	151.200
779	Đai khởi thủy D150mm	cái	172.800
780	Đai khởi thủy D200mm	cái	237.600
781	Đai khởi thủy D250mm	cái	388.800
782	Đai khởi thủy D300mm	cái	837.000
783	Đai khởi thủy D350mm	cái	1.193.400
784	Đai khởi thủy D400mm	cái	1.472.400
785	Đai khởi thủy D450mm	cái	1.749.600
786	Đai khởi thủy D500mm	cái	1.944.000
787	Đai khởi thủy D600mm	cái	2.221.200
788	Đai khởi thủy D700mm	cái	2.592.000
789	Đai khởi thủy D800mm	cái	2.961.000
790	Đất sét chèn ống miệng giếng	m^3	50.000
791	Đất sét	m^3	50.000
792	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
793	Đầu nối cần	bộ	150.000
794	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	3.100
795	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	3.100
796	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	3.100
797	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	3.100
798	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
799	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727
800	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
801	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
802	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
803	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273
804	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
805	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
806	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636
807	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
808	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
809	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
810	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
811	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
812	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
813	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
814	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
815	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
816	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
817	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
818	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
819	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
820	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
821	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
822	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
823	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
824	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
825	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
826	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
827	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
828	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
829	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
830	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
831	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
832	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
833	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
834	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	528.545
835	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	528.545
836	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	528.545
837	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	528.545
838	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
839	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
840	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
841	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
842	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727
843	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
844	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
845	Đầu phá 150mm	cái	200.000
846	Đầu phá 250mm	cái	300.000
847	Đầu phá 400mm	cái	400.000
848	Đầu phá 450mm	cái	450.000
849	Đầu phá 500mm	cái	500.000
850	Đầu phá 650mm	cái	600.000
851	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 0,7mm^2	m	3.260
852	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 1,0mm^2	m	4.190
853	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 2,5mm^2	m	9.840
854	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 6mm^2	m	23.060
855	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 10mm^2	m	41.400
856	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 25mm^2	m	89.250
857	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 50mm^2	m	181.900
858	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 95mm^2	m	331.710
859	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤150mm^2	m	544.960
860	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 200mm^2	m	645.470
861	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 300mm^2	m	853.930
862	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 1mm^2	m	8.600
863	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 4mm^2	m	34.400
864	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 10mm^2	m	86.000
865	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 25mm^2	m	215.000
866	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 50mm^2	m	430.000
867	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 95mm^2	m	817.000
868	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 1mm^2	m	14.540
869	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 3mm^2	m	43.620
870	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 10mm^2	m	145.400
871	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 25mm^2	m	363.500
872	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 50mm^2	m	727.000
873	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 95mm^2	m	1.381.300
874	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 1mm^2	m	19.000
875	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 3mm^2	m	57.000
876	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 10mm^2	m	190.000
877	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 25mm^2	m	475.000
878	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 50mm^2	m	950.000
879	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 95mm^2	m	1.805.000
880	Dây đay	kg	20.000
881	Dây điện tiết diện 6-25mm^2	m	89.250
882	Dây điện	m	9.840
883	Dây đồng D8mm	kg	48.000
884	Dây thép D=1mm	kg	24.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
885	Dây thép Fi 3mm	kg	24.545
886	Dây thép D10mm	kg	24.545
887	Dây thép D12mm	kg	24.545
888	Dây xích truyền động	cái	65.000
889	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
890	Đệm cao su	m^2	100.000
891	Đèn báo cháy	bộ	100.000
892	Đèn cầu	bộ	550.000
893	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	500.000
894	Đèn chống ẩm	bộ	93.600
895	Đèn chống nổ	bộ	117.000
896	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
897	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
898	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
899	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.920.000
900	Đèn cổ cò	bộ	84.190
901	Đèn đũa	bộ	261.000
902	Đèn nấm	bộ	400.000
903	Đèn pha	bộ	800.000
904	Đèn sát trần có chụp	bộ	127.270
905	Đèn thoát hiểm	bộ	135.000
906	Đèn thường có chao chụp	bộ	85.000
907	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	130.000
908	Đèn trang trí nổi	bộ	90.000
909	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	96.000
910	Đĩa cắt	cái	35.000
911	Đĩa mài	cái	35.000
912	Đinh 7cm	kg	22.000
913	Đinh ghim	cái	180
914	Đinh vít nở M3	bộ	310
915	Đinh vít nở M4	bộ	360
916	Đinh vít nở M5	bộ	400
917	Đinh vít nở M6	bộ	410
918	Đinh vít nở M8	bộ	430
919	Đinh vít	cái	400
920	Đinh, đinh vít	cái	400
921	Đồng hồ Ampe kế	cái	288.000
922	Đồng hồ đo áp lực	cái	359.000
923	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	27.225.000
924	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	51.150.000
925	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	64.350.000
926	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	77.550.000
927	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	5.280.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
928	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	7.755.000
929	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	11.550.000
930	Đồng hồ Rơ le	cái	260.000
931	Đồng hồ Vôn kế	cái	300.000
932	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
933	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.560
934	Gen nilon cách điện Fi 6	m	4.000
935	Giá đỡ máy điều hòa	cái	260.000
936	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
937	Giá treo	cái	50.000
938	Giấy dầu	m^2	16.110
939	Giấy ráp số 0	tờ	800
940	Gioăng cao su D50mm	cái	4.873
941	Gioăng cao su D60mm	cái	5.848
942	Gioăng cao su D70mm	cái	6.822
943	Gioăng cao su D80mm	cái	7.796
944	Gioăng cao su D90mm	cái	8.772
945	Gioăng cao su D100mm	cái	9.746
946	Gioăng cao su D110mm	cái	10.721
947	Gioăng cao su D125mm	cái	12.182
948	Gioăng cao su D150mm	cái	14.620
949	Gioăng cao su D160mm	cái	15.594
950	Gioăng cao su D170mm	cái	16.568
951	Gioăng cao su D180mm	cái	17.543
952	Gioăng cao su D200mm	cái	19.492
953	Gioăng cao su D240mm	cái	21.300
954	Gioăng cao su D250mm	cái	24.365
955	Gioăng cao su D300mm	cái	29.238
956	Gioăng cao su D350mm	cái	32.208
957	Gioăng cao su D400mm	cái	35.178
958	Gioăng cao su D450mm	cái	37.200
959	Gioăng cao su D500mm	cái	41.580
960	Gioăng cao su D600mm	cái	50.292
961	Gioăng cao su D700mm	cái	62.400
962	Gioăng cao su D750mm	cái	66.395
963	Gioăng cao su D800mm	cái	72.468
964	Gioăng cao su D900mm	cái	82.896
965	Gioăng cao su D1000mm	cái	87.600
966	Gioăng cao su D1050mm	cái	93.324
967	Gioăng cao su D1100mm	cái	103.488
968	Gioăng cao su D1200mm	cái	110.500
969	Gioăng cao su D1250mm	cái	110.500
970	Gioăng cao su D1350mm	cái	130.812

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
971	Gioăng cao su D1400mm	cái	132.650
972	Gioăng cao su D1500mm	cái	139.392
973	Gioăng cao su D1600mm	cái	156.772
974	Gioăng cao su D1650mm	cái	163.200
975	Gioăng cao su D1800mm	cái	175.250
976	Gioăng cao su D1950mm	cái	191.532
977	Gioăng cao su D2000mm	cái	197.406
978	Gioăng cao su D2100mm	cái	215.200
979	Gioăng cao su D2200mm	cái	226.600
980	Gioăng cao su D2250mm	cái	256.146
981	Gioăng cao su D2400mm	cái	314.886
982	Gioăng cao su D2500mm	cái	344.256
983	Gioăng cao su D2550mm	cái	367.500
984	Gioăng cao su D2700mm	cái	425.000
985	Gioăng cao su D2850mm	cái	455.000
986	Gioăng cao su D3000mm	cái	495.000
987	Gioăng cao su lá 10mm	m^2	120.000
988	Gioăng cao su tấm	m^2	100.000
989	Gỗ hộp kê máy nhóm 2	m^3	27.272.727
990	Gỗ ván nhóm 4	m^3	6.363.636
991	Gương soi	cái	300.000
992	Họng cứu hoả D80mm	cái	790.000
993	Họng cứu hỏa D100mm	cái	1.005.000
994	Hộp đựng	cái	21.818
995	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤40cm^2	cái	10.080
996	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤225cm^2	cái	16.500
997	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤500cm^2	cái	20.500
998	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤1600cm^2	cái	32.000
999	Hộp số	cái	45.455
1000	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	110.000
1001	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	161.600
1002	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	232.400
1003	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	134.000
1004	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	175.000
1005	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	250.000
1006	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	325.000
1007	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	154.000
1008	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	184.000
1009	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	261.000
1010	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	338.000
1011	Kệ kính	cái	195.000
1012	Keo dán	kg	25.000
1013	Khí gas	kg	31.780

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1014	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤600mm	cái	180.000
1015	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1000mm	cái	300.000
1016	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1250mm	cái	468.000
1017	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1800mm	cái	600.000
1018	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤2250mm	cái	660.000
1019	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤3000mm	cái	720.000
1020	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 200mm	cái	84.000
1021	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 300mm	cái	108.000
1022	Kim thu sét L=0,5m	cái	97.500
1023	Kim thu sét L=1,0m	cái	195.000
1024	Kim thu sét L=1,5m	cái	250.000
1025	Kim thu sét L=2,0m	cái	390.000
1026	Linh kiện báo cháy	cái	238.000
1027	Linh kiện chống điện giật	cái	182.780
1028	Lưỡi cưa	cái	27.000
1029	Lưỡi khoan	cái	60.000
1030	Lưới thép 10x10	m^2	21.600
1031	Lưới thép 16x16	m^2	24.000
1032	Màng keo dán ống	m^2	12.000
1033	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1034	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1035	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1036	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1037	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1038	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1039	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.992
1040	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1041	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1042	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	2.700
1043	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	3.600
1044	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	4.500
1045	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	5.400
1046	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	6.300
1047	Măng sông nhựa PVC D15mm	cái	1.250
1048	Măng sông nhựa PVC D20mm	cái	1.560
1049	Măng sông nhựa PVC D25mm	cái	1.900
1050	Măng sông nhựa PVC D32mm	cái	2.340
1051	Măng sông nhựa PVC D40mm	cái	2.960
1052	Măng sông nhựa PVC D50mm	cái	3.430
1053	Măng sông nhựa PVC D67mm	cái	3.900
1054	Măng sông nhựa PVC D76mm	cái	7.180
1055	Măng sông nhựa PVC D89mm	cái	9.360
1056	Măng sông nhựa PVC D100mm	cái	20.280

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1057	Măng sông nhựa PVC D110mm	cái	23.400
1058	Măng sông nhựa PVC D150mm	cái	39.000
1059	Măng sông nhựa PVC D200mm	cái	78.000
1060	Măng sông nhựa PVC D250mm	cái	97.500
1061	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1062	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1063	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1064	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1065	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000
1066	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1067	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1068	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1069	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1070	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1071	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1072	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1073	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1074	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1075	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1076	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	5.000
1077	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	bộ	178.100
1078	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	bộ	187.000
1079	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	196.400
1080	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
1081	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	bộ	216.500
1082	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
1083	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	bộ	204.800
1084	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	bộ	215.000
1085	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
1086	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
1087	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
1088	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	bộ	261.500
1089	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	bộ	235.500
1090	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	bộ	247.300
1091	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
1092	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
1093	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
1094	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
1095	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
1096	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
1097	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
1098	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
1099	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	bộ	329.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1100	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
1101	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
1102	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
1103	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
1104	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
1105	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	bộ	378.600
1106	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
1107	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	bộ	358.100
1108	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	bộ	376.000
1109	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
1110	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
1111	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
1112	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
1113	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
1114	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
1115	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	bộ	454.000
1116	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
1117	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
1118	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
1119	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
1120	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
1121	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
1122	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
1123	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
1124	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
1125	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
1126	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
1127	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
1128	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
1129	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
1130	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
1131	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
1132	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	bộ	657.600
1133	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
1134	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
1135	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
1136	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
1137	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
1138	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
1139	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
1140	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
1141	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
1142	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	bộ	919.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1143	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
1144	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
1145	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
1146	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
1147	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1148	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1149	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
1150	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1151	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1152	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1153	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1154	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1155	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1156	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1157	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1158	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1159	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1160	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1161	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1162	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1163	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1164	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1165	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1166	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1167	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1168	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	bộ	1.520.900
1169	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1170	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1171	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1172	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1173	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1174	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1175	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1176	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1177	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1178	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1179	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1180	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1181	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1182	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1183	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5 mm	bộ	2.933.000
1184	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1185	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1186	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1187	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1188	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1189	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1190	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1191	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1192	Matit	kg	8.000
1193	Máy biến dòng (hạ thế) ≤50/5A	cái	780.000
1194	Máy biến dòng (hạ thế) ≤100/5A	cái	936.000
1195	Máy biến dòng (hạ thế) ≤200/5A	cái	1.092.000
1196	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
1197	Mỡ thoa ống	kg	31.818
1198	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1199	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1200	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1201	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1202	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1203	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1204	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1205	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1206	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1207	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1208	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1209	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000
1210	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1211	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1212	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1213	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1214	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1215	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1216	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1217	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1218	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1219	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1220	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1221	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1222	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1223	Mối nối mềm D≤50mm	cái	45.000
1224	Mũi khoan	cái	57.000
1225	Nhôm lá b=0,8	m^2	33.000
1226	Nhựa dán	kg	90.800
1227	Nhựa thông	kg	35.000
1228	Nước	lít	10

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1229	Nước	m^3	10.091
1230	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	120.000
1231	Nút bịt nhựa D15mm	cái	2.368
1232	Nút bịt nhựa D20mm	cái	3.158
1233	Nút bịt nhựa D25mm	cái	3.947
1234	Nút bịt nhựa D32mm	cái	5.053
1235	Nút bịt nhựa D40mm	cái	6.316
1236	Nút bịt nhựa D50mm	cái	7.895
1237	Nút bịt nhựa D67mm	cái	10.579
1238	Nút bịt nhựa D76mm	cái	12.000
1239	Nút bịt nhựa D89mm	cái	20.100
1240	Nút bịt nhựa D100mm	cái	59.500
1241	Nút bịt nhựa D110mm	cái	65.450
1242	Nút bịt nhựa D150mm	cái	89.250
1243	Nút bịt nhựa D200mm	cái	119.000
1244	Nút bịt nhựa D250mm	cái	148.750
1245	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	4.234
1246	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	5.393
1247	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	9.311
1248	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	13.703
1249	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	18.270
1250	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	28.728
1251	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	52.668
1252	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	90.876
1253	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	106.421
1254	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	119.574
1255	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	131.531
1256	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	179.361
1257	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	239.148
1258	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	298.935
1259	Ổ cắm ba	cái	41.580
1260	Ổ cắm bốn	cái	71.900
1261	Ổ cắm đôi	cái	28.990
1262	Ổ cắm đơn	cái	23.530
1263	Oát kế Công tơ	cái	150.000
1264	Ống bê tông D ≤600mm, L=1m	đoạn	537.600
1265	Ống bê tông D ≤600mm, L=2m	đoạn	1.075.200
1266	Ống bê tông D ≤600mm, L=2,5m	đoạn	1.344.000
1267	Ống bê tông D ≤600mm, L=3m	đoạn	1.612.800
1268	Ống bê tông D ≤600mm, L=4m	đoạn	2.150.400
1269	Ống bê tông D ≤600mm, L=5m	đoạn	2.688.000
1270	Ống bê tông D ≤1000mm, L=1m	đoạn	1.494.201
1271	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2m	đoạn	2.988.402

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1272	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2,5m	đoạn	3.735.503
1273	Ống bê tông D ≤1000mm, L=3m	đoạn	4.482.603
1274	Ống bê tông D ≤1000mm, L=4m	đoạn	5.976.804
1275	Ống bê tông D ≤1000mm, L=5m	đoạn	7.471.005
1276	Ống bê tông D ≤1250mm, L=1m	đoạn	2.595.101
1277	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2m	đoạn	5.190.202
1278	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2,5m	đoạn	6.487.753
1279	Ống bê tông D ≤1250mm, L=3m	đoạn	7.785.303
1280	Ống bê tông D ≤1250mm, L=4m	đoạn	10.380.404
1281	Ống bê tông D ≤1250mm, L=5m	đoạn	12.975.505
1282	Ống bê tông D ≤1800mm, L=1m	đoạn	3.295.600
1283	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2m	đoạn	6.591.200
1284	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2,5m	đoạn	8.239.000
1285	Ống bê tông D ≤1800mm, L=3m	đoạn	9.886.800
1286	Ống bê tông D ≤1800mm, L=4m	đoạn	13.182.400
1287	Ống bê tông D ≤1800mm, L=5m	đoạn	16.478.000
1288	Ống bê tông D ≤2250mm, L=1m	đoạn	4.119.500
1289	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2m	đoạn	8.239.000
1290	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2,5m	đoạn	10.298.750
1291	Ống bê tông D ≤2250mm, L=3m	đoạn	12.358.500
1292	Ống bê tông D ≤2250mm, L=4m	đoạn	16.478.000
1293	Ống bê tông D ≤2250mm, L=5m	đoạn	20.597.500
1294	Ống bê tông D ≤3000mm, L=1m	đoạn	5.492.667
1295	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2m	đoạn	10.985.333
1296	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2,5m	đoạn	13.731.667
1297	Ống bê tông D ≤3000mm, L=3m	đoạn	16.478.000
1298	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	216.800
1299	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	433.600
1300	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	325.200
1301	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	650.400
1302	Ống các loại và dây điện	m	89.250
1303	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1304	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1305	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1306	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1307	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1308	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1309	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1310	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1311	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1312	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1313	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1314	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1315	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1316	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1317	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60mm	m	32.400
1318	Ống chống D377mm	m	1.350.000
1319	Ống chống D529mm	m	2.940.000
1320	Ống chống D630mm	m	3.600.000
1321	Ống chống D720mm	m	4.125.000
1322	Ống chống thép D426mm	m	1.725.000
1323	Ống chống thép D477mm	m	2.025.000
1324	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	72.727
1325	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	107.954
1326	Ống đồng D12,7mm L=2m	m	120.265
1327	Ống đồng D15,9mm L=2m	m	144.545
1328	Ống đồng D19,1mm L=2m	m	173.636
1329	Ống đồng D22,2mm L=2m	m	194.056
1330	Ống đồng D25,4mm L=2m	m	222.028
1331	Ống đồng D28,6mm L=2m	m	250.000
1332	Ống đồng D31,8mm L=2m	m	277.972
1333	Ống đồng D34,9mm L=2m	m	305.070
1334	Ống đồng D38,1mm L=2m	m	333.042
1335	Ống đồng D41,3mm L=2m	m	361.014
1336	Ống đồng D54mm L=2m	m	472.028
1337	Ống đồng D66,7mm L=2m	m	583.041
1338	Ống gang D ≤400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1339	Ống gang D ≤600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1340	Ống gang D ≤900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1341	Ống gang D ≤1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1342	Ống gang D ≤1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1343	Ống gang D ≤2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1344	Ống gang D ≤2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1345	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1346	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1347	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1348	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1349	Ống gió D50mm	m	12.000
1350	Ống kết cấu giếng D89mm	m	72.000
1351	Ống kết cấu giếng D108mm	m	171.000
1352	Ống kết cấu giếng D127mm	m	202.500
1353	Ống kết cấu giếng D146mm	m	247.500
1354	Ống kết cấu giếng D168mm	m	333.000
1355	Ống kết cấu giếng D194mm	m	427.500
1356	Ống kết cấu giếng D219mm	m	522.000
1357	Ống kết cấu giếng D273mm	m	765.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1358	Ống kết cấu giếng D325mm	m	1.035.000
1359	Ống kết cấu giếng D350mm	m	1.095.000
1360	Ống kết cấu giếng D377mm	m	1.350.000
1361	Ống kết cấu giếng D426mm	m	1.725.000
1362	Ống kết cấu giếng D450mm	m	1.800.000
1363	Ống kết cấu giếng D477mm	m	2.025.000
1364	Ống kết cấu giếng D529mm	m	2.940.000
1365	Ống kết cấu giếng D630mm	m	3.600.000
1366	Ống kết cấu giếng D720mm	m	4.125.000
1367	Ống kết cấu giếng D820mm	m	4.650.000
1368	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1369	Ống khoan (cần khoan)	m	130.000
1370	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1371	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1372	Ống kim loại D≤26mm	m	20.790
1373	Ống kim loại D≤35mm	m	28.350
1374	Ống kim loại D≤40mm	m	39.600
1375	Ống kim loại D≤50mm	m	47.250
1376	Ống kim loại D≤66mm	m	60.480
1377	Ống kim loại D≤80mm	m	77.400
1378	Ống mềm	m	3.000
1379	Ống múc loại: 409kg/cái	cái	1.840.500
1380	Ống múc loại: 522kg/cái	cái	2.349.000
1381	Ống múc loại: 635kg/cái	cái	2.857.500
1382	Ống múc loại: 692kg/cái	cái	3.114.000
1383	Ống múc loại: 735kg/cái	cái	3.307.500
1384	Ống múc loại: 793kg/cái	cái	3.568.500
1385	Ống múc loại: 824kg/cái	cái	3.708.000
1386	Ống nâng nước D200mm	m	150.000
1387	Ống nhựa D15mm L=8m	m	5.325
1388	Ống nhựa D20mm L=8m	m	7.100
1389	Ống nhựa D25mm L=8m	m	10.100
1390	Ống nhựa D32mm L=8m	m	14.100
1391	Ống nhựa D40mm L=8m	m	18.700
1392	Ống nhựa D50mm L=8m	m	24.500
1393	Ống nhựa D67mm L=8m	m	35.700
1394	Ống nhựa D76mm L=8m	m	47.735
1395	Ống nhựa D89mm L=8m	m	55.900
1396	Ống nhựa D100mm L=8m	m	71.636
1397	Ống nhựa D110mm L=8m	m	78.800
1398	Ống nhựa D150mm L=8m	m	155.500
1399	Ống nhựa D200mm L=8m	m	269.400
1400	Ống nhựa D250mm L=8m	m	416.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1401	Ống nhựa D≤15mm	m	5.325
1402	Ống nhựa D≤27mm	m	10.100
1403	Ống nhựa D≤34mm	m	14.100
1404	Ống nhựa D≤48mm	m	24.500
1405	Ống nhựa D≤76mm	m	47.735
1406	Ống nhựa D≤90mm	m	55.900
1407	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm L=5m	m	177.100
1408	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm L=5m	m	329.400
1409	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm L=5m	m	580.600
1410	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm L=5m	m	908.300
1411	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm L=5m	m	1.442.300
1412	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm L=5m	m	1.828.500
1413	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm L=5m	m	2.319.000
1414	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm L=5m	m	2.898.800
1415	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm L=5m	m	3.478.500
1416	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm L=5m	m	4.058.300
1417	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm L=5m	m	4.638.000
1418	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm L=5m	m	5.797.500
1419	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	m	204.600
1420	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	m	379.000
1421	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	m	668.000
1422	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	m	1.045.000
1423	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	m	1.659.000
1424	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	m	2.103.000
1425	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	m	2.667.000
1426	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	m	3.334.000
1427	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	m	4.000.000
1428	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	m	4.667.000
1429	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	m	5.334.000
1430	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	m	6.667.000
1431	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1432	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1433	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	9.000
1434	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	10.000
1435	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	10.000
1436	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	10.000
1437	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	13.100
1438	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	13.100
1439	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	16.500
1440	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	16.500
1441	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	25.100
1442	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	25.100
1443	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	39.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1444	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	55.600
1445	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	55.600
1446	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	79.800
1447	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	79.800
1448	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	m	92.273
1449	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	m	117.273
1450	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	m	142.273
1451	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	m	167.273
1452	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	m	192.273
1453	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	m	217.273
1454	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	m	125.818
1455	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	m	156.818
1456	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	m	187.818
1457	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	m	218.818
1458	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	m	249.818
1459	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	m	280.818
1460	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	m	157.909
1461	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	m	194.909
1462	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	m	231.909
1463	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	m	268.909
1464	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	m	305.909
1465	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	m	342.909
1466	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	m	206.909
1467	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	m	251.909
1468	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	m	296.909
1469	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	m	341.909
1470	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	m	386.909
1471	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	m	431.909
1472	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	m	258.545
1473	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	m	308.545
1474	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	m	358.545
1475	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	m	408.545
1476	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	m	458.545
1477	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	m	508.545
1478	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	m	321.091
1479	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	m	381.091
1480	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	m	441.091
1481	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	m	501.091
1482	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	m	561.091
1483	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	m	621.091
1484	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	m	402.818
1485	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	m	467.818
1486	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	m	532.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1487	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	m	597.818
1488	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	m	662.818
1489	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	m	727.818
1490	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	m	499.000
1491	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	m	569.000
1492	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	m	639.000
1493	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	m	709.000
1494	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	m	779.000
1495	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	m	849.000
1496	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	m	618.818
1497	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	m	698.818
1498	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	m	778.818
1499	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	m	858.818
1500	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	m	938.818
1501	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	m	1.018.818
1502	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	m	789.091
1503	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	m	879.091
1504	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	m	969.091
1505	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	m	1.059.091
1506	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	m	1.149.091
1507	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	m	1.239.091
1508	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	m	1.002.273
1509	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	m	1.102.273
1510	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	m	1.202.273
1511	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	m	1.302.273
1512	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	m	1.402.273
1513	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	m	1.502.273
1514	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	m	1.264.455
1515	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	m	1.384.455
1516	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	m	1.504.455
1517	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	m	1.624.455
1518	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	m	1.744.455
1519	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	m	1.864.455
1520	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	m	1.615.909
1521	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	m	1.765.909
1522	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	m	1.915.909
1523	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	m	2.065.909
1524	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	m	2.215.909
1525	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	m	2.365.909
1526	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	m	1.967.909
1527	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	m	2.147.909
1528	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	m	2.327.909
1529	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	m	2.507.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1530	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	m	2.687.909
1531	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	m	2.867.909
1532	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	m	2.702.727
1533	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	m	2.902.727
1534	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	m	3.102.727
1535	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	m	3.302.727
1536	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	m	3.502.727
1537	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	m	3.424.545
1538	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	m	3.644.545
1539	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	m	3.864.545
1540	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	m	4.084.545
1541	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	m	4.304.545
1542	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	m	4.360.000
1543	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	m	4.600.000
1544	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	m	4.840.000
1545	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	m	5.080.000
1546	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	m	5.320.000
1547	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	m	5.521.818
1548	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	m	5.771.818
1549	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	m	6.021.818
1550	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	m	6.271.818
1551	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	m	6.983.636
1552	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	m	7.263.636
1553	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	m	7.543.636
1554	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	m	7.823.636
1555	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	m	7.682.000
1556	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	m	7.990.000
1557	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	m	8.298.000
1558	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	m	8.606.000
1559	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	m	8.450.200
1560	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	m	8.789.000
1561	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	m	9.127.800
1562	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	5.900
1563	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	7.200
1564	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	9.700
1565	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	14.200
1566	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	21.900
1567	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	26.800
1568	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	48.800
1569	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	65.800
1570	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	103.700
1571	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	125.800
1572	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	198.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1573	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	247.800
1574	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	297.400
1575	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	4.575
1576	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	6.100
1577	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	9.000
1578	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	14.200
1579	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	22.000
1580	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	21.273
1581	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	23.636
1582	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	26.154
1583	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	29.091
1584	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	37.909
1585	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	43.636
1586	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	46.091
1587	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	48.182
1588	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	49.182
1589	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	59.091
1590	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	67.818
1591	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	74.545
1592	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	65.909
1593	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	80.000
1594	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	105.000
1595	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	114.000
1596	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	96.636
1597	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	127.273
1598	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	163.182
1599	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	181.818
1600	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	153.636
1601	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	200.000
1602	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	257.273
1603	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	286.364
1604	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	213.636
1605	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	272.727
1606	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	356.364
1607	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	404.545
1608	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	311.818
1609	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	381.818
1610	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	532.727
1611	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	581.818
1612	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	499.091
1613	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	581.818
1614	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	750.000
1615	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	863.636

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1616	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	618.182
1617	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	754.545
1618	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.009.091
1619	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.159.091
1620	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	762.727
1621	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	918.182
1622	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.281.818
1623	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.527.273
1624	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.040.909
1625	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.272.727
1626	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.704.545
1627	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	1.978.182
1628	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	1.990.000
1629	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.820.000
1630	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.300.000
1631	Ống nhựa PVC D20mm L=6m	m	7.100
1632	Ống nhựa PVC D25mm L=6m	m	10.100
1633	Ống nhựa PVC D32mm L=6m	m	14.100
1634	Ống nhựa PVC D40mm L=6m	m	18.700
1635	Ống nhựa PVC D50mm L=6m	m	24.500
1636	Ống nhựa PVC D60mm L=6m	m	35.700
1637	Ống nhựa PVC D75mm L=6m	m	47.735
1638	Ống nhựa PVC D80mm L=6m	m	55.900
1639	Ống nhựa PVC D100mm L=6m	m	71.636
1640	Ống nhựa PVC D125mm L=6m	m	113.568
1641	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	155.500
1642	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	269.400
1643	Ống nhựa PVC D250mm L=6m	m	416.400
1644	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm L=6m	m	71.636
1645	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm L=6m	m	155.500
1646	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm L=6m	m	269.400
1647	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm L=6m	m	416.400
1648	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm L=6m	m	658.800
1649	Ống nối D100mm	cái	16.800
1650	Ống nối D150mm	cái	30.800
1651	Ống nối D200mm	cái	44.800
1652	Ống nối D250mm	cái	58.800
1653	Ống nối D300mm	cái	70.000
1654	Ống nối D350mm	cái	84.000
1655	Ống nối D400mm	cái	98.000
1656	Ống nối D500mm	cái	112.000
1657	Ống nối D600mm	cái	126.000
1658	Ống nối D700mm	cái	168.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1659	Ống nối D800mm	cái	189.000
1660	Ống nối D1000mm	cái	280.000
1661	Ống nối gai D100mm	cái	16.800
1662	Ống nối gai D150mm	cái	30.800
1663	Ống nối gai D200mm	cái	44.800
1664	Ống nối gai D250mm	cái	58.800
1665	Ống nối gai D300mm	cái	70.000
1666	Ống nối gai D350mm	cái	84.000
1667	Ống nối gai D400mm	cái	98.000
1668	Ống nối gai D500mm	cái	112.000
1669	Ống nối gai D600mm	cái	126.000
1670	Ống nối gai D700mm	cái	168.000
1671	Ống nối gai D800mm	cái	189.000
1672	Ống nối gai D1000mm	cái	280.000
1673	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	18.140
1674	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	24.187
1675	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	31.870
1676	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	40.691
1677	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	51.219
1678	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	59.756
1679	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	82.531
1680	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	93.617
1681	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	110.121
1682	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	141.990
1683	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	216.543
1684	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	291.095
1685	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	461.256
1686	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	683.205
1687	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	996.000
1688	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	1.145.200
1689	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	1.328.000
1690	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	1.660.000
1691	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	1.992.000
1692	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	2.324.000
1693	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	2.656.000
1694	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	3.320.000
1695	Ống sứ hạ thế các loại	cái	22.000
1696	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	13.000
1697	Ống sứ L≤150mm	cái	18.000
1698	Ống sứ L≤250mm	cái	24.000
1699	Ống sứ L≤350mm	cái	26.000
1700	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	8.870
1701	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	11.827

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1702	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	15.234
1703	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	19.444
1704	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	24.455
1705	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	28.263
1706	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	51.716
1707	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	65.948
1708	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	77.574
1709	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	100.025
1710	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	154.347
1711	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	205.060
1712	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	273.414
1713	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	341.767
1714	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	410.121
1715	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	478.474
1716	Ống thép không ri D15mm L=6m	m	13.067
1717	Ống thép không ri D20mm L=6m	m	17.733
1718	Ống thép không ri D25mm L=6m	m	20.533
1719	Ống thép không ri D32mm L=6m	m	26.133
1720	Ống thép không ri D40mm L=6m	m	34.533
1721	Ống thép không ri D50mm L=6m	m	48.533
1722	Ống thép không ri D60mm L=6m	m	57.867
1723	Ống thép không ri D75mm L=6m	m	72.800
1724	Ống thép không ri D80mm L=6m	m	109.200
1725	Ống thép không ri D100mm L=6m	m	139.067
1726	Ống thép không ri D125mm L=6m	m	173.833
1727	Ống thép không ri D150mm L=6m	m	208.600
1728	Ống thép không ri D200mm L=6m	m	278.133
1729	Ống thép không ri D250mm L=6m	m	347.667
1730	Ống thép không ri D300mm L=6m	m	417.200
1731	Ống thép không ri D350mm L=6m	m	486.733
1732	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	40.691
1733	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	51.219
1734	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	59.756
1735	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	82.531
1736	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	93.617
1737	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	110.121
1738	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	141.990
1739	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	141.990
1740	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	291.095
1741	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	461.256
1742	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	683.205
1743	Ống thép tráng kẽm D≤25mm, L=8m	m	31.870
1744	Ống thông gió D≤125mm	m	98.924

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1745	Ống thông gió D≤160mm	m	126.860
1746	Ống thông gió D≤200mm	m	158.502
1747	Ống thông gió D≤250mm	m	198.096
1748	Ống thông gió D≤315mm	m	251.205
1749	Ống thông gió D≤400mm	m	317.454
1750	Ống thông gió D≤450mm	m	357.047
1751	Ống thông gió D≤500mm	m	398.272
1752	Ống thông gió D≤560mm	m	444.834
1753	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,64m	m	130.189
1754	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,80m	m	162.097
1755	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,90m	m	183.375
1756	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,95m	m	191.398
1757	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,13m	m	229.370
1758	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,30m	m	264.384
1759	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,50m	m	304.565
1760	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,76m	m	356.296
1761	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,89m	m	382.739
1762	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,06m	m	414.861
1763	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,26m	m	457.036
1764	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,40m	m	484.684
1765	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,63m	m	530.679
1766	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,86m	m	577.878
1767	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,26m	m	658.189
1768	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,50m	m	706.093
1769	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,00m	m	805.577
1770	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,20m	m	846.207
1771	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,50m	m	907.168
1772	Ống thông gió, chu vi ống ≤5,70m	m	1.147.672
1773	Ống thông gió, chu vi ống ≤6,50m	m	1.309.367
1774	Oxy	chai	90.000
1775	Phễu thu D50	cái	65.000
1776	Phễu thu D100	cái	80.000
1777	Puli ≤30x30mm trần	cái	80.000
1778	Puli ≤30x30mm tường	cái	80.000
1779	Puli ≥35x35mm trần	cái	93.333
1780	Puli ≥35x35mm tường	cái	93.333
1781	Puli sứ kẹp trần	cái	80.000
1782	Puli sứ kẹp tường	cái	80.000
1783	Quạt ly tâm ≤2,5kW	cái	4.270.000
1784	Quạt ly tâm ≤5kW	cái	7.180.000
1785	Quạt ly tâm ≤10kW	cái	11.160.000
1786	Quạt ly tâm ≤22kW	cái	20.860.000
1787	Quạt ốp trần	cái	1.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1788	Quạt thông gió ≤1,5kW	cái	1.710.000
1789	Quạt thông gió ≤3kW	cái	2.070.000
1790	Quạt thông gió ≤4,5kW	cái	2.750.000
1791	Quạt thông gió ≤7,5kW	cái	4.130.000
1792	Quạt thông gió	cái	1.710.000
1793	Quạt trần	cái	768.182
1794	Quạt treo tường	cái	645.455
1795	Que hàn đồng	kg	165.000
1796	Que hàn không ri	kg	147.000
1797	Que hàn	kg	25.000
1798	Sắt dẹt 25x4	kg	20.045
1799	Sắt tròn	kg	17.227
1800	Sét bột Bentonít	kg	20.661
1801	Sét chèn	m^3	320.000
1802	Sỏi chèn	m^3	86.000
1803	Sơn bóng	kg	92.907
1804	Sơn màu	kg	92.907
1805	Tấm đệm cao su 100mm	cái	10.000
1806	Tấm đệm cao su 150mm	cái	15.000
1807	Tấm đệm cao su 200mm	cái	20.000
1808	Tấm đệm cao su 250mm	cái	25.000
1809	Tấm đệm cao su 300mm	cái	30.000
1810	Tấm đệm cao su 350mm	cái	35.000
1811	Tấm đệm cao su 400mm	cái	40.000
1812	Tấm đệm cao su 450mm	cái	45.000
1813	Tấm đệm cao su 500mm	cái	50.000
1814	Tấm đệm cao su 600mm	cái	60.000
1815	Tấm đệm cao su 700mm	cái	70.000
1816	Tấm đệm cao su 800mm	cái	80.000
1817	Tấm đệm cao su 900mm	cái	90.000
1818	Tấm đệm cao su 1000mm	cái	100.000
1819	Tấm đệm cao su 1100mm	cái	110.000
1820	Tấm đệm cao su 1200mm	cái	120.000
1821	Tấm đệm cao su 1400mm	cái	140.000
1822	Tấm đệm cao su 1500mm	cái	150.000
1823	Tấm đệm cao su 1600mm	cái	160.000
1824	Tấm đệm cao su 1800mm	cái	180.000
1825	Tấm đệm cao su 2000mm	cái	200.000
1826	Tấm đệm cao su 2200mm	cái	220.000
1827	Tấm đệm cao su 2400mm	cái	240.000
1828	Tấm đệm cao su 2500mm	cái	250.000
1829	Tay bắt cần	cái	100.000
1830	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	24.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1831	Thép góc L	kg	20.045
1832	Thép nhíp	kg	20.045
1833	Thép văng D4 mạ kẽm	m	20.208
1834	Thép	kg	20.045
1835	Thiếc hàn	kg	30.000
1836	Thùng đo lưu lượng	cái	150.000
1837	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	1.620.000
1838	Thùng đun nước nóng	bộ	2.340.000
1839	Thuốc hàn	kg	30.000
1840	Thuốc tạo khói	kg	20.000
1841	Thuyền tắm có hương sen	bộ	4.200.000
1842	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.600.000
1843	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
1844	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	300.000
1845	Tôn b=3mm	kg	35.294
1846	Tôn đen	kg	35.294
1847	Trụ cứu hoả D100mm	cái	9.272.728
1848	Trụ cứu hoả D150mm	cái	9.872.728
1849	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	1.300.000
1850	Van 1 chiều D15mm	cái	225.000
1851	Van 1 chiều D20mm	cái	300.000
1852	Van 1 chiều D25mm	cái	375.000
1853	Van 1 chiều D32mm	cái	480.000
1854	Van 1 chiều D40mm	cái	600.000
1855	Van 1 chiều D50mm	cái	750.000
1856	Van 1 chiều D65mm	cái	885.000
1857	Van 1 chiều D75mm	cái	1.125.000
1858	Van 1 chiều D89mm	cái	1.335.000
1859	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.500.000
1860	Van 1 chiều D100mm	cái	1.500.000
1861	Van 1 chiều D125mm	cái	2.300.000
1862	Van 1 chiều D150mm	cái	2.800.000
1863	Van 1 chiều D200mm	cái	5.200.000
1864	Van 1 chiều D250mm	cái	8.400.000
1865	Van 1 chiều D300mm	cái	11.250.000
1866	Van 1 chiều D350mm	cái	17.000.000
1867	Van 1 chiều D400mm	cái	19.429.000
1868	Van 1 chiều D500mm	cái	24.286.000
1869	Van 1 chiều D600mm	cái	29.143.000
1870	Van 1 chiều D700mm	cái	34.000.000
1871	Van 1 chiều D800mm	cái	38.857.000
1872	Van 1 chiều D900mm	cái	43.714.000
1873	Van 1 chiều D1000mm	cái	48.571.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1874	Van 1 chiều D1100mm	cái	53.429.000
1875	Van 1 chiều D1200mm	cái	58.286.000
1876	Van 1 chiều D1300mm	cái	63.143.000
1877	Van 1 chiều D1400mm	cái	68.000.000
1878	Van 1 chiều D1500mm	cái	72.857.000
1879	Van 1 chiều D1600mm	cái	77.714.000
1880	Van 1 chiều D1800mm	cái	87.429.000
1881	Van 1 chiều D2000mm	cái	97.143.000
1882	Van 1 chiều D2200mm	cái	106.857.000
1883	Van 1 chiều D2400mm	cái	116.571.000
1884	Van 1 chiều D2500mm	cái	121.429.000
1885	Van 1 chiều D≤1000mm	cái	48.571.000
1886	Van đáy D400mm	bộ	19.500.000
1887	Van đáy D500mm	bộ	26.250.000
1888	Van đáy D600mm	bộ	45.000.000
1889	Van đáy D700mm	bộ	52.500.000
1890	Van đáy D800mm	bộ	63.000.000
1891	Van mặt bích D40mm	cái	2.113.600
1892	Van mặt bích D50mm	cái	2.642.000
1893	Van mặt bích D75mm	cái	3.963.000
1894	Van mặt bích D100mm	cái	4.764.000
1895	Van mặt bích D150mm	cái	7.172.000
1896	Van mặt bích D200mm	cái	10.676.000
1897	Van mặt bích D250mm	cái	14.100.000
1898	Van mặt bích D300mm	cái	17.524.000
1899	Van mặt bích D350mm	cái	20.445.000
1900	Van mặt bích D400mm	cái	23.365.000
1901	Van mặt bích D500mm	cái	29.207.000
1902	Van mặt bích D600mm	cái	35.048.000
1903	Van mặt bích D700mm	cái	40.889.000
1904	Van mặt bích D800mm	cái	46.731.000
1905	Van mặt bích D1000mm	cái	58.413.000
1906	Van mặt bích D1200mm	cái	70.096.000
1907	Van mặt bích D1500mm	cái	87.620.000
1908	Van mặt bích D1800mm	cái	105.144.000
1909	Van mặt bích D2000mm	cái	116.827.000
1910	Van mặt bích D2200mm	cái	128.509.000
1911	Van mặt bích D2400mm	cái	140.192.000
1912	Van mặt bích D2500mm	cái	146.033.000
1913	Van phao D250mm	cái	4.500.000
1914	Van phao D300mm	cái	6.000.000
1915	Van phao D350mm	cái	9.000.000
1916	Van phao D400mm	cái	12.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1917	Van phao D500mm	cái	15.000.000
1918	Van ren D32mm	cái	282.000
1919	Van ren D40mm	cái	359.000
1920	Van ren D50mm	cái	574.000
1921	Van ren D67mm	cái	769.160
1922	Van ren D76mm	cái	872.000
1923	Van ren D89mm	cái	1.022.000
1924	Van ren D100mm	cái	1.148.000
1925	Van ren D110mm	cái	1.262.800
1926	Van ren D150mm	cái	1.722.000
1927	Van ren D200mm	cái	2.296.000
1928	Van ren D250mm	cái	2.870.000
1929	Van ren D≤25mm	cái	191.000
1930	Van xả khí D25mm	cái	885.000
1931	Van xả khí D32mm	cái	1.151.000
1932	Van xả khí D40mm	cái	1.439.000
1933	Van xả khí D50mm	cái	1.798.000
1934	Van xả khí D76mm	cái	2.734.000
1935	Van xả khí D89mm	cái	3.201.000
1936	Van xả khí D100mm	cái	3.597.000
1937	Van xả khí D150mm	cái	5.395.000
1938	Van xả khí D200mm	cái	7.194.000
1939	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	28.350
1940	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	69.300
1941	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	89.775
1942	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	126.000
1943	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	149.600
1944	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	165.000
1945	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	170.100
1946	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	225.200
1947	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	236.200
1948	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
1949	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	338.600
1950	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	350.000
1951	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	400.000
1952	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	500.000
1953	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	550.000
1954	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	600.000
1955	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	650.000
1956	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	700.000
1957	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	800.000
1958	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	850.000
1959	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	900.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1960	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	1.000.000
1961	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	1.100.000
1962	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	1.200.000
1963	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	1.300.000
1964	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
1965	Vòi rửa 1 vòi	cái	120.000
1966	Vòi rửa 2 vòi	cái	200.000
1967	Vòi rửa vệ sinh	cái	136.364
1968	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	530.000
1969	Vòi tắm hoa sen 2 vòi 1 hoa sen	bộ	670.000
1970	Vữa xi măng M100	lít	660
1971	Xà dọc	bộ	250.000
1972	Xăng	kg	26.762
1973	Xi măng PCB30	kg	1.109

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	180.834
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	214.660
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	197.747
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	190.577
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	208.401
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	215.531
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	226.225
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	246.105
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	265.985
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	213.300
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	237.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	259.007
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	63.625
14	Thợ lặn cấp I	công	509.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.426.009
2	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.846.166
3	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.064.133
4	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.125.052
5	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.623.573
6	Cần trục ô tô 3T	ca	1.309.570
7	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
8	Đồng hồ vạn năng	ca	120.292
9	Hệ thống STS	ca	3.271.324
10	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	390.394
11	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
12	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	68.289
13	Máy cắt ống 5kW	ca	246.484
14	Máy gia nhiệt D315	ca	331.952
15	Máy gia nhiệt D630	ca	450.328
16	Máy gia nhiệt D1200	ca	535.311
17	Máy hàn điện 14kW	ca	310.307
18	Máy hàn điện 23kW	ca	358.899
19	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	250.301
20	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
21	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
22	Máy khoan 1kW	ca	23.486
23	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
24	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
25	Máy khoan đập cáp 40kW	ca	1.278.194
26	Máy khoan giếng	ca	1.278.194
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.281.378
28	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.706.703
29	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.147.606
30	Máy mài 1kW	ca	7.558
31	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.523.800
32	Máy nén khí diezel 1260m^3/h	ca	2.527.744
33	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	251.437
34	Quạt gió 2,5kW	ca	37.106
35	Vôn mét điện tử	ca	2.754
36	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m^3	ca	1.248.745
37	Xe nâng 9m	ca	1.170.924
38	Xe nâng 12m	ca	1.380.386
39	Xe nâng 18m	ca	1.629.989

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN, CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH	**07**
2	**CHƯƠNG II** : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	**28**
3	**CHƯƠNG III**: BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	**118**
4	**CHƯƠNG IV**: CÔNG TÁC KHÁC	**123**
5	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**153**
6	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**200**
7	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**201**
8	**MỤC LỤC**	**202**